

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

HOÀNG PHƯƠNG ANH

**CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC
DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

HOÀNG PHƯƠNG ANH

**CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC
DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 09.34.02.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. Vũ Văn Ninh

Hà Nội - 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản luận án “*Chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, tư liệu sử dụng trong luận án là trung thực và có nguồn gốc, có xuất xứ rõ ràng và được ghi trong tài liệu tham khảo.

NGHIÊN CỨU SINH

HOÀNG PHƯƠNG ANH

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu sinh xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc tới thầy hướng dẫn đã nhiệt tình hướng dẫn để nghiên cứu sinh có thể hoàn thành luận án này.

Nghiên cứu sinh trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp chân thành và quý báu của các nhà khoa học, sự hỗ trợ nhiệt tình của các nhà quản lý tại các đơn vị trong quá trình thu thập tài liệu khi thực hiện luận án. Nghiên cứu sinh chân thành cảm ơn Ban giám đốc Học viện Tài chính đã tạo mọi điều kiện về vật chất và tinh thần, giúp nghiên cứu sinh hoàn thành luận án.

Cuối cùng, nghiên cứu sinh xin bày tỏ lời cảm ơn tới gia đình và bạn bè đã động viên, giúp đỡ nghiên cứu sinh trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án này.

NGHIÊN CỨU SINH

HOÀNG PHƯƠNG ANH

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH, BIỂU ĐỒ	vii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	viii
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI	21
DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI.....	21
1.1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:	21
1.1.1. <i>Khái niệm và đặc điểm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.</i>	21
1.1.2. <i>Tác động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với nền kinh tế của nước nhận đầu tư</i>	24
1.1.3. <i>Tiêu chí đánh giá kết quả thu hút doanh nghiệp FDI và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI:</i>	27
1.2. Chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. ...	30
1.2.1. <i>Khái niệm chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.</i>	30
1.2.2. <i>Tác động của chính sách tài chính tới các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.</i>	32
1.2.4. <i>Các nhân tố ảnh hưởng tới chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI:</i>	51
1.3. Chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn FDI tại một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam:.....	53
1.3.1. <i>Kinh nghiệm của Trung Quốc:</i>	53
1.3.2. <i>Kinh nghiệm ở Malaysia:</i>	57
1.3.3. <i>Kinh nghiệm của Hàn Quốc:</i>	62
1.3.4. <i>Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam:</i>	64
Kết luận chương 1	68
Chương 2: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM.....	69

2.1 Thực trạng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian qua	69
2.1.1 Sự hình thành phát triển doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam.....	69
2.1.2 Đặc điểm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam:	74
2.1.3. Tình hình kinh doanh và tài chính của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam ...	78
2.2 Thực trạng chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian qua.	83
2.2.1. Về chính sách thuế:	83
2.2.2. Về chính sách tài chính đất đai:	94
2.2.3. Về chính sách chi ngân sách:	97
2.3. Tác động của chính sách tài chính tới các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.....	111
2.3.1. Mô hình nghiên cứu:.....	111
2.3.2. Phương pháp nghiên cứu và thang đo:	113
2.3.3. Kết quả nghiên cứu:	116
2.4. Đánh giá chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI ở Việt Nam:	124
2.4.1. Ưu điểm chính sách:.....	124
2.4.2. Hạn chế chính sách tài chính:	128
2.4.3. Nguyên nhân của các hạn chế chính sách tài chính:	132
Kết luận chương 2	135
Chương 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM	137
3.1 Bối cảnh kinh tế - xã hội và xu hướng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:	137
3.1.1. Bối cảnh kinh tế-xã hội trên thế giới:.....	137
3.1.2. Bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam và định hướng thu hút FDI trong giai đoạn tới:.....	142
3.2. Quan điểm hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam giai đoạn tới (2021 – 2025):	145
3.3. Hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.....	147
3.3.1. Hoàn thiện chính sách thuế đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam	147

3.2.2. Hoàn thiện chính sách tài chính đất đai đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam:	152
3.3.3. Hoàn thiện chính sách chi ngân sách đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam	154
3.4. Điều kiện thực hiện giải pháp:	162
Kết luận chương 3	165
KẾT LUẬN	166
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN	
ĐẾN LUẬN ÁN	169
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	170
PHỤ LỤC	182

DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 1.1: Chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp FDI tại Malaysia</i>	58
<i>Bảng 2.1: Tỷ trọng của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam theo hình thức sở hữu vốn thời kỳ 2000-2019</i>	74
<i>Bảng 2.2: VKD của các doanh nghiệp đang hoạt động</i>	79
<i>Bảng 2.3. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp</i>	82
<i>Bảng 2.4. Thống kê ưu đãi thuế TNDN FDI theo lĩnh vực năm 2019</i>	92
<i>Bảng 2.5. Tổng hợp số thuế ưu đãi thuế TNDN tại Việt Nam</i>	93
<i>Bảng 2.6. Trình độ lao động Việt Nam giai đoạn 2015-2018</i>	103
<i>Bảng 2.7: Thang đo sử dụng cho nghiên cứu</i>	114
<i>Bảng 2.8. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha</i>	117
<i>Bảng 2.9. Kết quả EFA của các chính sách tài chính tác động đến doanh nghiệp FDI</i>	118
<i>Bảng 2.10. Kết quả hồi quy tuyến tính bội</i>	120
<i>Bảng 2.11. Hệ số phóng đại phương sai (VIF)</i>	122

DANH MỤC HÌNH, BIỂU ĐỒ

<i>Hình 1.1. Xếp hạng tầm quan trọng của các đặc điểm môi trường đầu tư đối với các nhà đầu tư theo khảo sát của GIC.....</i>	<i>42</i>
<i>Biểu đồ 2.1: Số vốn FDI đăng ký đầu tư tại Việt Nam giai đoạn 1988-2000.....</i>	<i>71</i>
<i>Biểu đồ 2.2: Số lượng doanh nghiệp FDI có kết quả hoạt động kinh doanh.....</i>	<i>73</i>
<i>tại Việt Nam qua các năm 2000-2019.....</i>	<i>73</i>
<i>Biểu đồ 2.3: Tỷ trọng doanh nghiệp FDI phân theo quy mô năm 2000.....</i>	<i>76</i>
<i>Biểu đồ 2.5: Tỷ trọng đầu tư vốn của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.....</i>	<i>78</i>
<i>giai đoạn 2000-2019.....</i>	<i>78</i>
<i>Biểu đồ 2.6: Các chỉ tiêu phản ánh quy mô bình quân một doanh nghiệp FDI tại Việt Nam giai đoạn 2000-2019.....</i>	<i>80</i>
<i>Biểu đồ 2.7: Doanh thu thuần khu vực doanh nghiệp FDI tại Việt Nam giai đoạn 2000-2019.....</i>	<i>81</i>
<i>Biểu đồ 2.8: Tỷ suất lợi nhuận trên VKD khu vực doanh nghiệp FDI.....</i>	<i>83</i>
<i>tại Việt Nam giai đoạn 2000-2019.....</i>	<i>83</i>
<i>Biểu đồ 2.9: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam qua các giai đoạn..</i>	<i>86</i>
<i>Biểu đồ 2.10: Thuế suất thuế TNDN của một số quốc gia Châu Á năm 2018.....</i>	<i>87</i>
<i>Biểu đồ 2.11. Chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam tại các doanh nghiệp FDI 2018.....</i>	<i>103</i>
<i>Biểu đồ 2.12. So sánh chỉ số hài lòng chung cả nước về TTHC năm 2017, 2018.....</i>	<i>106</i>
<i>Hình 2.12. Mô hình nghiên cứu tác động của chính sách tài chính đến các doanh nghiệp FDI.....</i>	<i>112</i>

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT	NỘI DUNG
ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á (The Asian Development Bank)
BBC	Hợp đồng hợp tác kinh doanh
BOT	Xây dựng- kinh doanh - chuyển giao (Building - Operate -Transfer)
BT	Xây dựng - chuyển giao (Building -Transfer)
BTO	Xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (Building -Transfer - Operate)
CNH- HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNTT	Công nghệ thông tin
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership)
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ & vừa
DTT	Doanh thu thuần
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)
GPMB	Giải phóng mặt bằng
KCN, KCX	Khu công nghiệp, khu chế xuất
KHCN	Khoa học công nghệ
LNST	Lợi nhuận sau thuế
MNC	Công ty đa quốc gia (Multil National Corporation)
NSNN	Ngân sách Nhà nước
ODA	Viện trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance)
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index)
PPP	Hợp tác công tư (Public - Private -Partnership)
PAPI	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (Public Administration Performance Index)
TNC	Công ty xuyên quốc gia (Transnational corporation)
UBND	Ủy ban nhân dân
UNCTAD	Diễn đàn thương mại và phát triển của liên hiệp quốc (United Nations Conference on Trade and Development)
VKD	Vốn kinh doanh
WB	Ngân hàng thế giới (World bank)
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới (World Trade Organization)
XTĐT	Xúc tiến đầu tư

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sự nghiệp đổi mới, đã mang lại những thay đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội ở Việt Nam, trong đó phải kể đến những thành tựu trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế. GDP tăng trưởng ở mức tương đối cao và ổn định trong thời gian dài. Từ năm 2000- 2019 Việt Nam đã đạt mức tăng GDP trung bình khoảng 6,7 %/năm. Thành quả tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam đã đem đến cho người dân sự cải thiện về chất lượng cuộc sống và giảm nghèo: tính đến năm 2019 thu nhập bình quân đầu người là 2.715 USD; Chỉ số phát triển con người(HDI) đã được cải thiện, tỷ lệ nghèo đói giảm nhanh, tính theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam là 3,75%.

Đạt được những thành tựu to lớn đó do nhiều nguyên nhân, trong đó có sự đóng góp rất lớn của doanh nghiệp FDI. Hiện nay, đã có 137 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam, tổng dòng vốn vào Việt Nam đứng thứ hai trong khu vực. Khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Khối doanh nghiệp FDI hiện đóng góp khoảng 23,5% tổng đầu tư toàn xã hội (gần 20% GDP), chiếm trên 70% kim ngạch xuất khẩu...

Doanh nghiệp FDI có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của những quốc gia đang phát triển. Đặc biệt trong thời kỳ toàn cầu hóa với những yêu cầu gắt gao trong giai đoạn phát triển mới của nền kinh tế tri thức, đòi hỏi các quốc gia phải huy động mọi nguồn lực từ cả bên trong lẫn bên ngoài. Chính bởi lẽ đó mà các quốc gia liên tục thực hiện các cải cách về chính sách trong đó có các chính sách tài chính, với mục tiêu thu hút đầu tư đặc biệt là từ các doanh nghiệp FDI có chất lượng cao và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách thuế và các chính sách tài chính khác nhằm mục tiêu thu hút đầu tư đặc biệt từ loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó có rất nhiều ưu đãi tài chính hấp dẫn. Trong khi những chính sách ưu đãi tài chính sẽ làm giảm nguồn thu cũng như gây gánh nặng cho ngân sách quốc gia thì tác động của những chính sách này tới quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI ra sao? Hay chính sách tài chính

có phải là một trong những nguyên nhân giúp gia tăng hiệu quả cho các doanh nghiệp FDI hay không? Vẫn còn là một câu hỏi với nhiều mâu thuẫn giữa kết luận của các nghiên cứu trên thế giới.

Thực tiễn trên đặt ra yêu cầu cần phải nghiên cứu và làm rõ sự tác động chính sách tài chính tới quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam và tìm lời giải cho bài toán chính sách tài chính với phát triển doanh nghiệp FDI.

Từ thực tiễn đó, với mong muốn góp phần luận giải những vấn đề lý luận và thực tiễn, đồng thời đề xuất một số quan điểm giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian tới, tác giả lựa chọn đề tài: ***“Chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”*** làm luận án tiến sĩ chuyên ngành Tài chính ngân hàng.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu:

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn FDI tại Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên đây, luận án giải quyết một số nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản sau đây:

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận về doanh nghiệp FDI và các chính sách tài chính cơ bản đối với các doanh nghiệp FDI. Khảo cứu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI, để rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Phân tích, thực trạng các chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2018, chỉ rõ mối quan hệ giữa chính sách tài chính đối với quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Đánh giá những thành công và hạn chế còn tồn tại trong chính sách tài chính hiện nay đối với các doanh nghiệp FDI khi đầu tư vào Việt Nam, chỉ rõ nguyên nhân của những hạn chế.

-Đề xuất quan điểm về chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI của Việt Nam, đưa ra các kiến nghị để hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI ở Việt Nam thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- *Đối tượng nghiên cứu:* Các chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- *Phạm vi nghiên cứu:*

+ *Về nội dung:* tập trung vào 3 chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI là chính sách thuế, chính sách chi ngân sách và chính sách tài chính đất đai.

+ *Về thời gian:* Đề tài tập trung nghiên cứu chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI vào Việt Nam trong giai đoạn từ 2000 đến nay.

+ *Về không gian:* Khu vực doanh nghiệp có vốn FDI tại Việt Nam

4. Tổng quan tình hình nghiên cứu:

4.1. Tình hình nghiên cứu của các tác giả trong nước:

4.1.1. Các công trình nghiên cứu về vai trò của FDI đối với nền kinh tế:

Khi bàn về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Thị Hoa (2019), đã khẳng định FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và khủng hoảng hoảng tài chính không ảnh hưởng nhiều đến tác động này. Trong khi đó, nghiên cứu của Hoàng Mạnh Hùng (2018) đã chỉ ra mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, trong khi đó, chỉ có nhân quả một chiều chạy từ FDI đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Kết quả này cung cấp cho các nhà quản lý những hàm ý chính sách trong việc đẩy mạnh thu hút FDI cho quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trên phạm vi nhỏ hơn như là các tỉnh, hay là vùng kinh tế trọng điểm bởi các nghiên cứu Khổng Văn Thắng (2017), Phạm Văn Hùng (2015), Hồ Thị Thanh Mai và Phạm Thị Thanh Thủy (2016), Hà Quang Tiến (2014), Ngô Thị Thanh Thúy (2018) từ đó đưa ra những kiến nghị về chính sách nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lực này cho từng địa phương riêng biệt. Phạm Duy Linh (2015) sử dụng mô hình GLS cho thấy tác động thúc đẩy gia tăng tổng mức bán lẻ và hàng hóa dịch vụ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh của dòng vốn FDI đến từ cả tác động trực tiếp lẫn sự lan tỏa gián tiếp. Từ đó nghiên cứu cũng đưa ra các khuyến nghị đối với thành phố

Hồ Chí Minh nhằm tăng cường thu hút FDI và thúc đẩy hoạt động bán lẻ trên địa bàn thành phố.

Mặt khác, Nguyễn Minh Kiều và cộng sự (2016) đã chỉ ra một trong những vai trò quan trọng của FDI với các quốc gia nhận đầu tư chính là một nguồn lực quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế cũng như các tác động tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2006) đã đánh giá được tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài từ năm 1988 đến năm 2006, đề tài cũng nhấn mạnh đến vai trò của nguồn vốn FDI đối với tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp và xuất khẩu, giúp cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và đóng vai trò quan trọng trong nguồn thu ngân sách nhà nước và các cân đối vĩ mô. Đặc biệt đề tài đi sâu nghiên cứu về tác động tràn tích cực cũng như tiêu cực của FDI đến các doanh nghiệp nội địa tại nước ta, từ đó đưa ra những kiến nghị chính sách cho giai đoạn sau đó.

Cùng đề cập tới những tác động của FDI đến các doanh nghiệp nội địa và các lĩnh vực riêng biệt cũng được rất nhiều học giả nghiên cứu. Vương Thị Thanh Trì và cộng sự (2015) sử dụng dữ liệu bảng để ước lượng, kết quả cho thấy các doanh nghiệp ngành chế tạo kim loại trong nước không được hưởng lợi trực tiếp từ việc thu hút FDI mà có ảnh hưởng tích cực từ FDI ở những ngành khác mang lại.

Mặt khác, tác động tiêu cực của FDI lại được chỉ ra trong nghiên cứu của Phạm Quang Sáng và cộng sự (2014). Nghiên cứu đã sử dụng mô hình hồi quy để phân tích những tác động đối với sự rời ngành của các doanh nghiệp, kết quả cho thấy rằng thị phần FDI có những tác động nhất định đến tỷ lệ rời ngành của các doanh nghiệp trong nước. Có rất nhiều nguyên nhân được nghiên cứu đưa ra: quy mô doanh nghiệp, việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao còn nhiều khó khăn, bên cạnh đó thời gian qua chính sách thu hút nguồn vốn FDI của nhà nước đã đem lại quá nhiều ưu đãi cho doanh nghiệp FDI nhưng đối với những doanh nghiệp nội địa lại thiếu đi những ưu đãi cần thiết, do đó đã đẩy doanh nghiệp nội địa vào thế yếu hơn. Nghiên cứu đã đưa ra những khuyến nghị cho nhà nước về việc đưa ra những chính sách hợp lý thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, cũng như đưa ra những ưu đãi phù hợp để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa từ đó giúp cho doanh nghiệp nội địa không bị lấn át bởi các doanh nghiệp FDI.

Phạm Sĩ Thành (2011) đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam, khi đặt lên bàn cân với Trung Quốc là hai quốc gia có sự bùng nổ về thu hút FDI, chủ yếu tập trung vào các ngành thâm dụng lao động, tận dụng nguồn lao động giá rẻ, dẫn tới việc hỗ trợ cho công nghiệp Việt Nam khó lòng phát triển theo chiều sâu và hiện đại. Mặt khác nghiên cứu cũng cho thấy sự yếu kém của các ngành công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam cũng gây khó khăn cho việc chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI cũng như làm giảm sức hút với các nhà đầu tư nước ngoài.

4.1.2. Các công trình nghiên cứu về chính sách đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam:

Nguyễn Thị Kim Anh (Chủ biên) (2015) đã xây dựng được khung khổ lý thuyết để nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài phát thải ít Cacbon (LCF) và chính sách thu hút LCF. Bên cạnh đó từ việc nghiên cứu chính sách thu hút LCF vào Trung Quốc, Hàn Quốc và Thái Lan, đặc biệt trong thu hút các dự án áp dụng cơ chế phát triển sạch và chính sách thu hút LCF vào lĩnh vực năng lượng tái tạo của ba nước này cho thấy họ đã thành công cho việc tạo dựng thị trường cho sản phẩm ít Cacbon bằng hệ thống chính sách cụ thể, nghiêm ngặt liên quan đến phát thải CO₂ và tiêu thụ năng lượng, các chính sách ưu đãi, các biện pháp xúc tiến đầu tư và tăng cường nhận thức của doanh nghiệp cũng như người dân... Từ đó nghiên cứu trường hợp Việt Nam cho thấy đã có những dấu hiệu tích cực của LCF tuy nhiên chưa chủ động cũng như chưa đủ tiêu chí, tiêu chuẩn thực thi các chính sách đã đề ra vì vậy mà tại Việt Nam vẫn chưa hình thành nên thị trường sản phẩm ít Cacbon. Dựa trên cơ sở đó nhóm tác giả đã gợi ra một số hàm ý chính sách để tăng cường thu hút LCF cho định hướng phát triển bền vững của Việt Nam.

Đình Đức Trường (2015) nghiên cứu với mẫu 80 doanh nghiệp FDI trong các ngành có khả năng gây ô nhiễm cao cho thấy tiêu chuẩn về môi trường thấp ở Việt Nam là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

Nguyễn Thị Tuệ Anh (Chủ biên) (2015) đã xây dựng được khung lý thuyết về điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các nước đang phát triển. Mặt khác thông qua việc phân tích chính sách FDI của Malaysia, Trung Quốc, Hàn Quốc và điều chỉnh chính sách FDI ở các nước này đã cho thấy việc điều chỉnh chính sách FDI đã giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bản địa, giúp doanh

ngành nội địa có nhiều cơ hội tiếp thu công nghệ kỹ thuật nhằm phát triển những sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Từ đó rút ra những kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam về quá trình điều chỉnh chính sách FDI. Bên cạnh đó, dựa trên những đánh giá về thực trạng chính sách FDI ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1988 đến năm 2013 và những hiệu quả mà chính sách đó mang lại nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp điều chỉnh chính sách FDI của Việt Nam cho tới năm 2020.

Hoàng Thị Việt (2018) đã chỉ ra thực trạng nguồn vốn FDI đầu tư vào ngành nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ, cơ cấu vốn phân bổ không đồng đều giữa các lĩnh vực nông nghiệp và giữa các địa phương. Từ đó đưa ra các kiến nghị nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào nông nghiệp trong thời gian tới bao gồm: các chính sách nhằm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng ở nông thôn, hoàn thiện quy hoạch chi tiết cho các khu vực phát triển nông nghiệp ở các địa phương, cuối cùng là xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ FDI vào nông nghiệp.

Trần Nghĩa Hòa (2016) Hệ thống hóa cơ sở lý luận thu hút FDI vào vùng kinh tế từ phương diện địa phương nhận đầu tư gắn với đặc điểm, điều kiện thực tế của vùng kinh tế trong tiến trình hội nhập quốc tế. Làm rõ điểm mạnh, điểm yếu của thực trạng thu hút FDI vào các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh: Thanh hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế. giai đoạn 2007-2014, chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến các hạn chế đó từ đó đề xuất phương hướng và giải pháp tăng cường thu hút FDI vào vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn đến 2020.

Trần Thị Phương Mai (2017) đã đưa ra những hệ thống lý luận liên quan đến hiệu quả thu hút và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại địa phương trên góc độ quản lý vĩ mô của quốc gia và địa phương tiếp nhận vốn. Bên cạnh đó luận án đã nêu bật được những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả thu hút và sử dụng vốn FDI tại địa phương tiếp nhận, thiết lập được bộ tiêu chí định tính và định lượng giúp đánh giá hiệu quả thu hút và sử dụng vốn FDI, đưa ra những đề xuất thực hiện thu hút và sử dụng vốn FDI trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

4.1.3. Các công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Võ Thị Vân Khánh (2016) đã phân tích được các đặc điểm và nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các khu công nghiệp. Đồng thời luận án cũng chỉ rõ

được những thành công và hạn chế cũng như nguyên nhân của những hạn chế này để đưa ra những kiến nghị gợi mở cho Hà Nội trong thu hút FDI vào các Khu công nghiệp. Đặc biệt nghiên cứu đi sâu vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, sạch góp phần làm tăng tính liên kết, tạo chuỗi cung ứng giá trị giữa các doanh nghiệp FDI với nhau trong phạm vi khu công nghiệp, giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp nội địa trên địa bàn thủ đô.

Nguyễn Đức Hải (2013) đã bổ sung và hoàn thiện những vấn đề lý thuyết về marketing lãnh thổ trong mối quan hệ với thu hút FDI, chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến marketing lãnh thổ nhằm thu hút FDI và đưa ra các tiêu thức chủ yếu đánh giá hoạt động marketing lãnh thổ. Nghiên cứu dựa trên khảo sát thực tế đã cho thấy quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI phụ thuộc vào 2 nhóm yếu tố: yếu tố “cứng” là cơ sở hạ tầng, chất lượng và giá thành nguồn lao động và yếu tố “mềm” là các chính sách ưu đãi của địa phương về thuế và hỗ trợ giải phóng mặt bằng... Đồng thời luận án cũng chỉ ra hạn chế của Hà Nội khi marketing lãnh thổ để thu hút đầu tư chính là môi trường đầu tư (vấn đề thủ tục hành chính...), định vị hình ảnh và cơ sở hạ tầng (giao thông...). Từ đó luận án đã đưa ra những kiến nghị trong việc vận dụng marketing lãnh thổ để đưa Hà Nội thành địa điểm đầu tư hấp dẫn đối với các doanh nghiệp FDI.

Mai Thế Cường (2005) đã nghiên cứu thực trạng thu hút FDI của Việt Nam, đồng thời đưa ra năm biến số marketing và năm bước marketing nhằm tăng cường thu hút FDI. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng chỉ ra những khó khăn còn tồn tại và mong muốn từ phía những nhà đầu tư nước ngoài: những dịch vụ sau đầu tư từ địa phương tiếp nhận, ngoài ra Việt Nam cần có những chiến lược và quy hoạch phát triển công nghiệp thực tế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc kinh doanh của các doanh nghiệp FDI.

4.1.4. Các công trình nghiên cứu về chính sách đối với doanh nghiệp có vốn FDI:

Nguyễn Thị Kim Anh (2014) đánh giá tổng thể chính sách FDI ở Việt Nam từ năm 1988 đến năm 2014 về: chính sách thuế, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng và đất đai, chính sách lao động, chính sách công nghệ và chuyển giao công nghệ và cơ chế phân cấp đầu tư với các các nhà ĐTNN.

Trương Bá Tuấn, Lê Quang Thuận (2016) đã cho thấy được chi phí và lợi ích của các chính sách ưu đãi thuế trong đó có ưu đãi dành cho doanh nghiệp FDI. Đồng

thời các tác giả cũng đưa ra những quan điểm về thực trạng của chính sách ưu đãi thuế ở Việt Nam hiện nay từ đó đưa ra những kiến nghị chính sách cụ thể.

Phùng Xuân Nhạ (2010) đã khái quát lại quá trình điều chỉnh chính sách FDI ở Việt Nam từ năm 1988 đến năm 2008. Từ đó chỉ ra những tác động tích cực của việc điều chỉnh chính sách tới việc thay đổi cơ cấu đầu tư và vùng lãnh thổ, tuy nhiên tác động tới tăng dòng vốn FDI, chuyển giao công nghệ, việc làm và tiền công trong khu vực FDI hay tác động lan tỏa từ khu vực này tới doanh nghiệp nội địa vẫn chưa thực sự rõ ràng. Từ kết quả nghiên cứu nhóm tác giả đã đề xuất một số gợi ý nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh chính sách FDI của Việt Nam trong giai đoạn hậu WTO về: thay đổi thủ tục hành chính, ưu đãi về thuế, đất...

Nguyễn Chiến Thắng (Chủ biên) (2015) đã cho thấy xu hướng FDI toàn cầu và chỉ ra 3 nhóm nhân tố tác động đến thu hút FDI. Bên cạnh đó cuốn sách còn bổ sung và làm rõ thêm cơ sở lý luận của phân cấp các tác động tích cực cũng như tiêu cực của việc phân cấp đến thu hút FDI và kinh nghiệm của các nước Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc về thu hút FDI trong bối cảnh phân cấp. Từ những đánh giá về thực trạng hệ thống chính sách FDI, phân cấp quản lý nhà nước về FDI ở Việt Nam, cũng như thực trạng phân cấp thu hút FDI giai đoạn vừa qua phân tích những nhân tố tác động và đánh giá tác động của quá trình phân cấp, đặc biệt là tác động của quyết định phân cấp toàn diện sai năm 2006 đến tình hình thu hút và sử dụng FDI. Từ đó nhóm tác giả đã đưa ra những đề xuất về định hướng và giải pháp thu hút FDI trong giai đoạn tới theo hướng tăng cường hiệu quả của phân cấp đối với thu hút FDI.

Lương Đức Danh (2018) tác giả đã luận giải rõ các vấn đề lý luận về FDI và thu hút FDI, cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI, các chính sách tài chính tác động đến các nhân tố như thế nào để thúc đẩy thu hút FDI vào địa phương để tạo khung lý thuyết cho phân tích đánh giá thực tiễn. Phân tích đánh giá thực trạng chính sách tài chính thu hút FDI phục vụ chuyển dịch chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Thanh Hóa, chỉ rõ những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế đó từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính nhằm thu hút FDI phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thanh Hóa thời gian tới.

4.1.5. Các công trình nghiên cứu về vai trò của chính sách của nước nhận đầu tư đối với nguồn vốn FDI:

Đoàn Văn Hà (2019) cho thấy thành công của Singapore khi thu hút FDI vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D) nhờ vào việc sử dụng thành công các chính sách hỗ trợ tài chính và thuế đối với các hoạt động R&D của doanh nghiệp và chính sách bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hợp lý từ đó rút ra bài học kinh nghiệm và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam trong điều kiện hiện nay.

Huỳnh Công Minh, Nguyễn Tấn Lợi (2017) đã chứng minh mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa chất lượng thể chế và FDI là đồng biến tại 19 nước châu Á: Quốc gia có chất lượng thể chế cao hơn sẽ thu hút FDI nhiều hơn và quốc gia với nguồn vốn FDI nhiều hơn sẽ cải thiện chất lượng thể chế cao hơn.

4.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước:

4.2.1. Các công trình nghiên cứu về vai trò của FDI đối với nền kinh tế:

Zandile, Z., & Phiri, A. (2019) nghiên cứu chỉ ra rằng việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Burkina Faso được coi như một chất xúc tác để cải thiện tăng trưởng kinh tế trong nền kinh tế. Để chứng minh về bằng chứng thực nghiệm để đánh giá tuyên bố này, tác giả sử dụng dữ liệu được thu thập từ năm 1970 đến 2017 để điều tra mối tương quan FDI - tăng trưởng cho quốc gia bằng cách sử dụng mô ARDL. Mô hình thực nghiệm của nhóm tác giả bắt nguồn từ khung lý thuyết tăng trưởng nội sinh, trong đó giả thuyết nghiên cứu rằng FDI có thể có tác động trực tiếp hoặc lan tỏa đến tăng trưởng kinh tế thông qua phát triển nguồn nhân lực cũng như phát triển công nghệ được phản ánh trong quá trình đô thị hóa và tăng trưởng xuất khẩu. Kết quả tác giả không phát hiện bất kỳ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp nào của FDI đến tăng trưởng kinh tế ngoại trừ tương tác tích cực của FDI với tăng trưởng theo định hướng xuất khẩu, kết quả của nghiên cứu còn bị hạn chế do thời gian nghiên cứu trong ngắn hạn.

Sirag, A., SidAhmed, S., & Ali, H. S. (2018) cho thấy mối quan hệ giữa sự phát triển hệ thống tài chính và FDI là tích cực và có ý nghĩa trong việc giải thích sự tăng trưởng kinh tế ở Sudan. Phát triển hệ thống tài chính được cho là có ảnh hưởng tích cực cho tăng trưởng kinh tế hơn so với FDI. Điều thú vị là những phát hiện của nghiên cứu cho thấy tác động của phát triển hệ thống tài chính đối với tăng trưởng kinh tế được tăng cường hơn nữa bởi dòng vốn FDI. Từ đó khuyến nghị Chính phủ nên tập trung vào thúc đẩy FDI trong các lĩnh vực năng suất cao hơn. Ngoài ra, cần tăng cường hợp tác các doanh nghiệp đa quốc gia để tăng vốn đầu tư trong nước.

4.2.2. Các công trình nghiên cứu về vai trò của chính sách của nước nhận đầu tư đối với nguồn vốn FDI:

Van Bon, Nguyen. (2019). Bài viết nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FDI, chất lượng thể chế và sự tương tác của chúng đối với tăng trưởng kinh tế và đánh giá các tác động này trong các môi trường thể chế khác nhau cho 43 tỉnh ở Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2012 thông qua phương pháp ước tính GMM Arellano. Kết quả ước tính cho thấy mặc dù tác động của FDI và chất lượng thể chế đến tăng trưởng kinh tế là tích cực và đáng kể nhưng tác động của sự tương quan giữa 2 yếu tố này lại mang tính tiêu cực. Mặt khác nghiên cứu cũng chứng minh sự khác biệt rõ rệt giữa chất lượng thể chế tốt và chất lượng thể chế kém trong việc quyết định tăng trưởng kinh tế. Chất lượng thể chế tốt có tác động tích cực đáng kể trong khi chất lượng thể chế kém có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Từ góc độ chính sách, các nước đang phát triển nên thận trọng trong việc điều chỉnh chính sách và thể chế bởi vì mặc dù nó sẽ giúp thu hút thêm dòng vốn FDI và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nó cũng sẽ tạo ra nhiều lỗ hổng trong luật pháp và các quy định về việc các doanh nghiệp FDI, qua đó doanh nghiệp có thể thực hiện các vi phạm nhằm mục đích vụ lợi (trốn thuế thông qua chuyển giá, gây ra ô nhiễm môi trường (nhà sản xuất FDI không xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn xử lý ô nhiễm do chi phí cao) và phá vỡ kế hoạch xây dựng ngành công nghiệp lâu dài của Chính phủ (doanh nghiệp FDI nhận được nhiều ưu đãi hơn nhưng họ không thực hiện các cam kết).

Meyer, D. F., & Habanabakize, T. (2018) cho thấy sự ổn định chính trị và xu hướng tăng trưởng kinh tế của 1 quốc gia là yếu tố quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài. Hầu hết các nước đang phát triển đang gặp nhiều khó khăn trong nỗ lực đạt được sự ổn định chính trị và mức tăng trưởng cao. Do đó, khả năng thu hút đầu tư nước ngoài của các nước này rất hạn chế. Áp dụng mô hình tiếp cận phân phối trễ tự hồi quy (ARDL: Autoregressive Distributed Lag) phân tích dữ liệu chuỗi trong thời gian từ năm 1995 đến 2016, nghiên cứu này đã xem xét tác động tiềm tàng của rủi ro chính trị và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Nam Phi. Những phát hiện của nghiên cứu cho thấy rằng trong cả ngắn hạn và dài hạn, rủi ro chính trị và tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng đến mức đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mức độ rủi ro chính trị càng thấp mức độ dòng vốn FDI càng cao. Sử dụng phương pháp nhân quả Granger, kết quả thực nghiệm cho thấy mối quan

hệ nhân quả hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, trong khi rủi ro chính trị gây ra những thay đổi trong FDI. Nói cách khác, rủi ro chính trị và tổng sản phẩm quốc nội, một cách riêng biệt, gây ra những thay đổi trong FDI. Dựa trên các kết quả nghiên cứu, Chính phủ Nam Phi bắt buộc phải giảm mức độ rủi ro chính trị để tăng đầu tư nước ngoài vào quốc gia, thêm đó, có thể hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và phúc lợi.

Tuy nhiên nghiên cứu của Asamoah, L.A (2019) Bài viết nghiên cứu thực nghiệm vai trò của thể chế như là một yếu tố tương tác trong các mối quan hệ đầu tư, thương mại và tăng trưởng ở khu vực châu Phi hạ Sahara (SSA). Nhóm tác giả sử dụng kỹ thuật Mô hình hóa phương trình cấu trúc (SEM) với dữ liệu từ 34 quốc gia SSA trong giai đoạn 1996 nhóm tác giả chỉ ra một hiệu ứng tích cực của chất lượng thể chế đối với tăng trưởng. Tuy nhiên, không có hiệu ứng như vậy được tìm thấy trên việc thu hút FDI.

4.2.3. Các công trình nghiên cứu về chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI:

Sahiti, A. (2017) chỉ ra rằng Ấn Độ đã có những thành tựu vượt trội khi thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài chảy vào thị trường trong hai mươi năm qua sau những thay đổi mạnh mẽ đối với chính sách FDI của nước này. Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá sự phát triển chính sách của FDI trong các giai đoạn khác nhau kể từ khi Ấn độ giành độc lập về chủ quyền và tác động của nó đối với dòng vốn FDI. Nghiên cứu này cũng chỉ ra những bài học kinh nghiệm có thể học được từ trường hợp của Ấn Độ.

Yuan Tian (2018) nghiên cứu này đánh giá và so sánh hai chính sách (trợ cấp chi phí đầu tư và giảm thuế suất) để Chính phủ sở tại thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Dựa trên những quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI khi cân nhắc giữa hai chính sách, khoản trợ cấp trực tiếp của Chính phủ và việc giảm thuế suất trong tương lai, nghiên cứu chứng minh rằng chính sách tối ưu để thu hút FDI phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng và sự biến động của lợi nhuận cũng như tỷ lệ chiết khấu. Việc giảm thuế suất được ưu tiên lựa chọn hơn khi tốc độ tăng trưởng và biến động của lợi nhuận cao hơn và khi tỷ lệ chiết khấu thấp hơn hoặc ngược lại. Những kết quả này phù hợp với kết quả thực nghiệm, cho thấy các Chính phủ có nhiều khả năng áp dụng giảm thuế suất cho các công ty có rủi ro cao và lợi nhuận cao.

Ngược lại nghiên cứu Minchung Hsu (2019) lại cho rằng ưu đãi thuế không phải là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới dòng vốn FDI vào Trung Quốc. Các chính sách thuế ưu đãi cho đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Trung Quốc đã bị chấm dứt bởi một cuộc cải cách thuế năm 2008. Bài viết này sử dụng dữ liệu bảng cấp tỉnh năm 1998-2008 trước khi cải cách để nghiên cứu xem ưu đãi thuế có đáng kể hay không yếu tố quyết định đầu tư nước ngoài. Từ đó nghiên cứu nhận thấy rằng quy mô thị trường và vị trí địa lý có tác động đáng kể đến dòng vốn FDI vào Trung Quốc nhưng các chính sách ưu đãi thuế lại không phải là yếu tố quyết định đủ của dòng vốn FDI vào Trung Quốc trong các giai đoạn nghiên cứu, điều này đưa ra một lý do hợp lý cho việc chấm dứt ưu đãi thuế trong FDI tại cải cách năm 2008 ở Trung Quốc.

Zhiyong An (2012) Luật thuế thu nhập doanh nghiệp mới của Trung Quốc đã được thông qua vào tháng 3 năm 2007 và có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2008. Nó chấm dứt chế độ thuế thu nhập doanh nghiệp kép bằng cách loại bỏ các ưu đãi thuế ưu đãi dành cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FIEs) và thống nhất chế độ thuế thu nhập doanh nghiệp cho FIEs và các doanh nghiệp nội địa Trung Quốc (DE). Bài viết này sử dụng cách tiếp cận khác biệt để xác định xem các FIE có phản ứng với pháp luật hay không bằng cách giảm đầu tư vào Trung Quốc. Sử dụng Cơ sở dữ liệu doanh nghiệp công nghiệp Trung Quốc (2002~2008) để thực hiện phân tích, tác giả nhận định rằng: (1) FIEs đang phản ứng với pháp luật bằng cách giảm đầu tư vào Trung Quốc; và (2) mức độ phản ứng lớn hơn đối với các doanh nghiệp đầu tư Hong Kong – Macao –Đài Loan (HMT) so với các FIE khác. Sự tin tưởng của nghiên cứu vào kết luận được tăng thêm nhờ kết quả của một loạt các thử nghiệm giả được và hai kiểm tra độ bền: (1) kết quả của các thử nghiệm giả được hỗ trợ cho tuyên bố rằng hiệu quả ước tính là do cải cách thuế thay vì các yếu tố gây nhiễu khác ; (2) kết quả kiểm tra độ bền đầu tiên phù hợp với nhận thức rằng các doanh nghiệp nhà nước (SOE) có thể được hưởng các biện pháp đối xử thuận lợi hơn từ Chính phủ Trung Quốc so với các doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân (POEs); và (3) kết quả kiểm tra độ bền thứ hai cho thấy rằng việc kết hợp các xu hướng thời gian cụ thể của doanh nghiệp vào đặc điểm kỹ thuật cơ bản của các mô hình kinh tế lượng của nghiên cứu không làm thay đổi kết luận.

Goodspeed, T (2007). Bài viết này cố gắng mở rộng tài liệu thực nghiệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng cách kết hợp các chính sách chi tiêu của Chính phủ, như

đầu tư vào cơ sở hạ tầng và các yếu tố thể chế có thể ảnh hưởng đến đầu tư kinh doanh, như tham nhũng, cùng với các yếu tố quyết định thông thường khác như thuế, yếu tố địa điểm, và hiệu ứng tích tụ. Nhóm tác giả cài đặt dữ liệu bảng, sử dụng các hiệu ứng cố định để kiểm soát các đặc điểm riêng của từng quốc gia và cả các biến giả năm trong một số thông số kỹ thuật. Dữ liệu của nghiên cứu bao gồm cả các nước đang phát triển và đang phát triển ở các khu vực khác nhau trên thế giới. Kết quả hồi quy chỉ ra rằng cơ sở hạ tầng tốt hơn và thuế thấp hơn thu hút vốn FDI, với một số kết quả khác cũng cho thấy tham nhũng thấp hơn cũng làm tăng vốn FDI. Những kết quả này càng được khẳng định và được giữ vững sau khi kiểm soát các hiệu ứng quốc gia cố định, hiệu ứng năm chung của FDI và hiệu ứng tích tụ. Tầm quan trọng của phản ứng của FDI đối với thay đổi cơ sở hạ tầng tương tự như thuế đối với các điều khoản cơ bản. Các kết quả bổ sung bằng chứng cho các kết quả cắt ngang trước đó và nhấn mạnh tầm quan trọng của một loạt các chính sách của Chính phủ bên cạnh việc đánh thuế thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

4.3. Khái quát kết quả chủ yếu của các công trình đã được công bố và khoảng trống nghiên cứu

4.3.1. Kết quả nghiên cứu của các công trình đã được công bố liên quan đến đề tài

Qua nghiên cứu các tài liệu đã thu thập được nghiên cứu sinh nhận thấy, với những cách tiếp cận khác nhau, các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài đã đề cập một cách khá toàn diện đến vấn đề cơ bản về FDI nói chung, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI nói riêng. Cụ thể:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu khoa học đã phân tích, luận giải một cách khoa học những vấn đề lý luận chung về FDI và thu hút FDI, về chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI, về tác động của một số chính sách tài chính tới thu hút và sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp FDI, về vai trò của FDI đối với nền kinh tế. Đặc biệt là những chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI đã được Chính phủ các nước thực hiện, các thông lệ trên thế giới, những hướng dẫn của các tổ chức quốc tế từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Đây sẽ là những tư liệu quan trọng giúp nghiên cứu sinh có thêm cơ sở khoa học xây dựng khung lý thuyết về khái niệm doanh nghiệp FDI, tiêu chí đánh giá kết quả thu hút doanh nghiệp FDI và hiệu quả hoạt động

của các doanh nghiệp FDI; khái niệm, nội dung và tác động của chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Thứ hai, các công trình khoa học nêu trên đã có sự đánh giá khái quát về thực trạng thu hút, sử dụng vốn FDI và thực trạng chính sách tài chính đối với thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, thực trạng điều chỉnh chính sách tài chính đối với thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ đó chỉ ra nguyên nhân của những thành tựu hạn chế trong thu hút và sử dụng FDI cũng như trong quá trình điều chỉnh các chính sách thu hút và sử dụng vốn FDI. Đồng thời các công trình nghiên cứu trên đã chỉ ra kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới và các địa phương ở Việt Nam trong thu hút các doanh nghiệp FDI. Những kết quả trên sẽ giúp cho nghiên cứu sinh có thêm tư liệu quý để xem xét đánh giá một cách khách quan, toàn diện về tình hình doanh nghiệp FDI vào Việt Nam trong thời gian qua, về thực trạng các chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI hiện nay ở Việt Nam. Từ đó luận giải mối quan hệ giữa chính sách tài chính đối và quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Thứ ba, dưới các góc độ tiếp cận khác nhau, các công trình khoa học nêu trên đã đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút và sử dụng FDI nhằm tăng cường thu hút FDI có chất lượng cao và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI của một số quốc gia trên thế giới và một số địa phương của Việt Nam. Những kết quả chủ yếu của các công trình nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước được trình bày ở trên, cung cấp cho nghiên cứu sinh cơ sở khoa học để xây dựng hệ thống quan điểm, giải pháp để hoàn thiện chính sách

4.3.2. Khoảng trống cần nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu trên chủ yếu đưa ra cơ sở lý luận về FDI và thu hút FDI, các chính sách tài chính của một số địa phương riêng biệt, tiêu chí đánh giá thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vai trò của các chính sách tài chính đối với dòng vốn FDI, các giải pháp nhằm thu hút FDI. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu về chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, đánh giá thực trạng các chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI hiện nay ở Việt Nam, chỉ ra mối quan hệ giữa chính sách tài chính với quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, quan

điểm và giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách về tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam dưới góc độ tiếp cận của khoa học tài chính ngân hàng.

Mặt khác, qua quá trình tìm hiểu và nghiên cứu các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài cho thấy, các chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài đã được nghiên cứu qua một số dự án, đề tài khoa học. Có rất nhiều nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp để đánh giá tác động và thực trạng của chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI trên từng nhóm chính sách riêng biệt. Tuy nhiên, chưa có công trình nào sử dụng dữ liệu sơ cấp điều tra từ phía doanh nghiệp FDI để đánh giá về chính sách tài chính của Việt Nam để có góc nhìn toàn diện hơn về chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI. Đây chính là khoảng trống để tác giả có thể đào sâu nghiên cứu bổ sung thông qua đề tài của mình. Các công trình nghiên cứu trên được tác giả vận dụng, chọn lọc kế thừa như là nguồn tài liệu tham khảo trong quá trình thực hiện luận án. Theo đó nghiên cứu sinh xác định những vấn đề đặt ra cần tập trung giải quyết trong luận án là:

Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu, hệ thống hóa để làm rõ những vấn đề như: khái niệm, đặc điểm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiêu chí đánh giá kết quả thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; khái niệm, nội dung chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây là khung lý luận có vai trò hết sức quan trọng để thực hiện mục đích và nhiệm vụ của luận án.

Thứ hai, Kết hợp dữ liệu thứ cấp được công bố trong báo cáo thường niên Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch- Đầu tư, của Tổng cục thuế, Bộ Tài chính,...và trên các tạp chí chuyên ngành và các hội thảo khoa học với dữ liệu sơ cấp điều tra từ phía doanh nghiệp FDI để đánh giá một cách toàn diện về chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2018. Thực trạng chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI ở Việt nam thời gian qua như thế nào? Có những thành tựu hạn chế gì? Nguyên nhân của những hạn chế? Những vấn đề đặt ra cần tập trung giải quyết để hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI ở Việt Nam thời gian tới?

Thứ ba, quan điểm và giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI ở Việt Nam thời gian tới là gì?

5. Phương pháp nghiên cứu:

****Phương pháp nghiên cứu lý thuyết:***

Luận án sử dụng phương pháp này trong chương 1 để thu thập thông tin khoa học trên cơ sở nghiên cứu các công trình khoa học, tài liệu, văn bản đã có và bằng các thao tác tư duy logic để đưa ra cơ sở lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu.

**** Phương pháp trừu tượng hóa khoa học:***

Phương pháp này được áp dụng chủ yếu trong xây dựng và phân tích các quan niệm, khái niệm trung tâm của luận án; xác định các tiêu chí đánh giá kết quả thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; xác định tác động của chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; xác định các nhân tố ảnh hưởng tới chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI

**** Phương pháp phân tích, tổng hợp:***

Luận án sử dụng phương pháp này ngoài việc phân tích và tổng hợp lý thuyết, còn dùng để phân tích và tổng hợp các số liệu về chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI, tình hình hoạt động đầu tư SXKD của các doanh nghiệp FDI để đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong chương 2.

**** Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp***

Dữ liệu thứ cấp được thu thập và phân tích là những dữ liệu tổng quan về chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và thực trạng các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Nguồn dữ liệu này được công bố trong báo cáo thường niên Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch- Đầu tư, của Tổng cục thuế, Bộ Tài chính,...và trên các tạp chí chuyên ngành và các hội thảo khoa học.

Quy trình thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp

- Liên hệ với các tổ chức cung cấp thông tin: Tổng cục thuế, Bộ Tài chính, Vụ Ngân sách, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch đầu tư, Tổng cục thống kê,...

- Rà soát các nguồn thông tin đại chúng: tìm kiếm dữ liệu mới nhất trên các phương tiện thông tin đại chúng như tạp chí chuyên ngành (Tạp chí Tài chính kế toán), tạp chí nhà quản lý, tạp chí kinh tế và phát triển... Các dữ liệu được đối chiếu và so sánh để có sự nhất quán thống nhất, đảm bảo nội dung phân tích có được độ tin cậy cao.

- Tập hợp và phân tích dữ liệu theo mục tiêu đã xác định: Sau khi tập hợp và sàng lọc, dữ liệu thứ cấp được sử dụng để phân tích thực trạng chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

*** Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp**

Thông tin dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua thảo luận nhóm tập trung và điều tra khảo sát với mục tiêu làm rõ tác động của chính sách tài chính tới các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Cụ thể:

- Thảo luận nhóm: Tác giả thực hiện thảo luận nhóm tập trung cùng các đối tượng khảo sát là các chuyên gia làm việc trong các lĩnh vực nghiên cứu chính sách và thực thi chính sách để xác định lại các yếu tố tác động đến kết quả thu hút và hiệu quả doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

- Điều tra khảo sát: Tác giả thực hiện điều tra khảo sát bằng phương pháp lấy mẫu phân tầng thuận tiện, trải qua hai bước:

Bước 1: Tác giả tiến hành khảo sát thông qua bảng câu hỏi chi tiết bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp 40 đáp viên để điều chỉnh cấu trúc thang đo.

Bước 2: Tác giả tiến hành lấy mẫu điều tra từ đáp viên là các đối tượng khảo sát (diễn giải chi tiết ở chương 2 của luận án) để tiến hành phân tích dữ liệu, kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

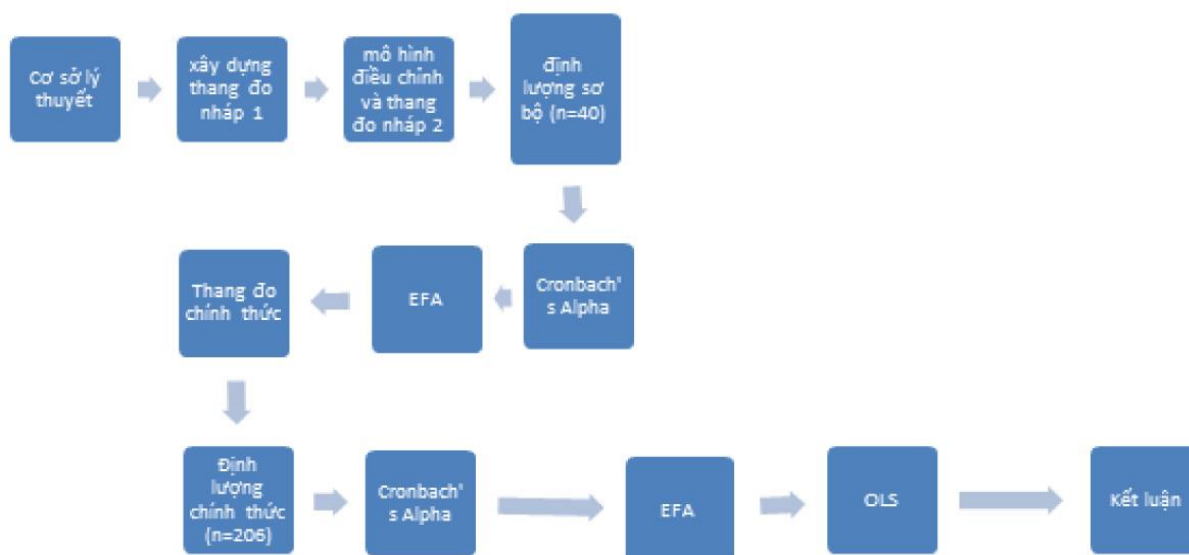
- Công cụ xử lý thông tin: Sau khi thu thập dữ liệu từ các bảng khảo sát, tác giả tiến hành phân loại và loại đi những bảng không đạt yêu cầu. Sau đó dữ liệu được mã hóa và làm sạch bằng phần mềm STATA15.

- Công cụ phân tích và kiểm định mô hình nghiên cứu: Tác giả sử dụng công cụ phân tích độ tin cậy (Reliability Analysis) thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích yếu tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis). Tác giả sử dụng hồi quy tuyến tính (OLS - Ordinary least squares) được sử dụng để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

*** Về quy trình nghiên cứu :**

Trước tiên, tác giả sẽ thực hiện lược khảo lý thuyết (bao gồm: hai nội dung nghiên cứu cơ bản: (i) nghiên cứu cơ sở lý thuyết về chính sách tài chính đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài và (ii) thực hiện tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan) để thiết kế dàn bài phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm cùng các đối tượng khảo sát nhằm điều chỉnh mô hình và điều chỉnh các biến quan sát dùng để đo lường

các khái niệm nghiên cứu. Kế tiếp, thực hiện nghiên cứu định lượng sơ bộ trên cỡ mẫu là 40 đáp viên là các đối tượng khảo sát theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện thông qua bảng câu hỏi chi tiết. Tác giả phân tích độ tin cậy của dữ liệu thông qua hệ số Cronbach'Alpha, sau đó phân tích các nhân tố khám phá bằng phương pháp EFA nhằm sàng lọc thang đo và xác định cấu trúc thang đo dùng cho nghiên cứu chính thức. Cuối cùng, tác giả thực hiện nghiên cứu chính thức để tiến hành đánh giá thang đo, kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Nghiên cứu chính thức được thực hiện thông qua điều tra khảo sát 206 doanh nghiệp (DN) theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện thông qua bảng câu hỏi chi tiết. Sau khi kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố, tác giả sử dụng hồi quy tuyến tính (OLS - ordinary least squares) để kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu.



- Kích cỡ mẫu nghiên cứu:

Để đảm bảo tính đại diện và đáng tin cậy cho mẫu và phân tích EFA thì với mỗi biến quan sát cần ít nhất 5 mẫu (Bollen, 1989). Do đó, với 24 biến quan sát thì ít nhất cỡ mẫu phải là $24 \times 5 = 120$ mẫu. Căn cứ trên hai lý thuyết và kinh nghiệm các nhà nghiên cứu trên, tác giả đã tiến hành khảo sát và thu về được 206 mẫu để phục vụ cho quá trình nghiên cứu. Mẫu khảo sát hoàn toàn đủ tính đại diện cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam (được diễn giải chi tiết tại chương 2).

- Phương pháp lấy mẫu:

Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Về kỹ thuật xử lý dữ liệu Dữ liệu thu thập từ các đối tượng khảo sát được đánh giá bằng phương pháp phân tích độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's

Alpha, phương pháp phân tích EFA, phương pháp phân tích CFA và hồi quy OLS được sử dụng để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

6. Những đóng góp mới của luận án

6.1. Về mặt lý luận

Một là, luận án đã hệ thống hóa và góp phần làm sáng tỏ thêm vấn đề lý luận về chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Hai là, luận án đã xem xét tổng quan doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Từ đó, luận án đi sâu nghiên cứu chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Ba là, luận án tập trung xem xét nội dung chính sách và tác động của chính sách tài chính tới các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; đồng thời luận án xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bốn là, luận án đã nghiên cứu chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở một số nước. Trên cơ sở đó, luận án đã rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

6.2. Về mặt thực tiễn

Một là, từ sự khái quát về tình hình phát triển doanh nghiệp doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian qua, luận án đã đi sâu xem xét thực trạng chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam. Tiếp đó, luận án đã xem xét tác động của chính sách tài chính đến các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

Hai là, luận án đã đánh giá những ưu điểm của chính sách, những điểm hạn chế của chính sách, đồng thời luận án đã chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế, bao hàm 4 nguyên nhân khách quan và 9 nguyên nhân chủ quan.

Ba là, kết hợp giữa lý luận và đánh giá thực tế, luận án đã đề xuất một hệ thống giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, bao hàm 3 nhóm giải pháp lớn và điều kiện thực hiện giải pháp.

7. Kết cấu của luận án:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án dự kiến gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận về chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chương 2: Thực trạng chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Chương 1

LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI

DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.1.1.1. Khái niệm:

Tiền đề của đầu tư trực tiếp nước ngoài đã manh nha xuất hiện từ thời kỳ tiền tư bản khi các công ty của các nước châu Âu bắt đầu đầu tư vào các nước châu Á để khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên và tận dụng chi phí sản xuất thấp từ các nước kém phát triển. Đến thế kỷ thứ 19 quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển nhanh chóng, các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và nảy sinh tình trạng “tư bản thừa tương đối”, cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận hơn so với đầu tư ở trong nước. Trong khi đó, nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới, nhưng lại thiếu tư bản, giá ruộng đất thấp, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nên tỷ suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư tư bản. Do đó, tạo động lực thúc đẩy xuất khẩu tư bản ở các nước phát triển sang các nước kém phát triển.

Tuy nhiên, ngày nay xu hướng xuất khẩu tư bản đã có sự thay đổi, xuất khẩu tư bản không chỉ theo hướng từ các nước phát triển sang các nước kém phát triển hơn nhằm khai thác tài nguyên thiên nhiên và tận dụng chi phí sản xuất thấp mà đại bộ phận dòng đầu tư lại chảy qua lại giữa các nước phát triển nhằm khai thác, phát triển các ngành có hàm lượng khoa học-kỹ thuật cao và hàm lượng vốn lớn.

Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu: Đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

Như vậy, có thể nói đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment- FDI) là xu hướng tất yếu của quá trình phát triển tích tụ và tập trung tư bản và đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với cả nước đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư.

Tuy nhiên, cũng có rất nhiều quan điểm và định nghĩa về đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được đưa ra:

Theo V.I.Lênin: “Đầu tư trực tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư, biến nó thành một chi nhánh của “công ty mẹ” ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp là toàn bộ vốn là của công ty nước ngoài” .

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp”.

Đối với quyền quản lý doanh nghiệp FDI, theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) có thể thực hiện bằng các cách như: thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư; mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có; tham gia vào một doanh nghiệp mới; cấp tín dụng dài hạn (> 5 năm). Để có quyền kiểm soát nhà đầu tư cần nắm từ 10% cổ phiếu thường hoặc quyền biểu quyết trở lên.

Theo Tổ chức thương mại thế giới WTO: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó.”

Theo Luật Đầu tư năm 2005 của Việt Nam: “Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư theo quy định của luật nhà nước.”

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo luật này được quy định: “bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.”

Luật Đầu tư năm 2014 không trực tiếp đưa ra khái niệm về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà đưa ra khái niệm về tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: “Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông”.

Như vậy, từ những quan điểm và định nghĩa về đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chúng ta có thể hiểu: *Doanh nghiệp có vốn*

đầu tư trực tiếp nước ngoài là doanh nghiệp do cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài bỏ vốn và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước nhận đầu tư.

1.1.1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Doanh nghiệp FDI là một loại hình doanh nghiệp riêng biệt vì vậy doanh nghiệp FDI có đầy đủ tất cả những đặc điểm của doanh nghiệp nói chung. Cụ thể:

- *Thứ nhất*, có tính hợp pháp:

Doanh nghiệp FDI cũng giống như các loại hình doanh nghiệp khác, là một tổ chức kinh tế có đầy đủ tính pháp lý và được pháp luật bảo hộ. Tính hợp pháp ở đây còn thể hiện thông qua việc doanh nghiệp muốn thành lập công ty phải nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký và nhận được giấy phép đăng ký thành lập. Khi nhận được sự giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp đồng nghĩa với việc doanh nghiệp được nhà nước công nhận sự tồn tại và trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm cho các hoạt động bằng chính tài sản riêng của mình.

- *Thứ hai*, có tính tổ chức:

Đa phần các doanh nghiệp đều là những thực thể có tính tổ chức. Tính tổ chức được thể hiện ở chỗ doanh nghiệp được thành lập luôn có cơ cấu nhân sự, có bộ máy tổ chức điều hành, có trụ sở giao dịch hoặc đăng ký và có tài sản riêng để quản lý. Chính vì vậy, pháp luật nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, quy định về tư cách “pháp nhân” của hầu hết các loại hình doanh nghiệp, trừ doanh nghiệp tư nhân vốn gắn liền với một cá nhân kinh doanh. Bên cạnh đó, xét về hình thức tổ chức doanh nghiệp thì doanh nghiệp FDI có thể có hình thức tổ chức là doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

- *Thứ ba*, có hoạt động kinh doanh hoặc cung ứng dịch vụ thường xuyên

Trong đời sống kinh tế xã hội, bất kỳ thực thể nào cũng có thể làm nảy sinh các hoạt động sản xuất kinh doanh hay cung ứng dịch vụ. Ví dụ: một hộ nông dân, khi thu hoạch mùa vụ, có thể bán thóc gạo của mình để kiếm thêm thu nhập sau khi đã đủ gạo để ăn, họ thực hiện hoạt động này một lần trong năm hoặc vài năm một lần một cách rất tự phát. Các hoạt động lẻ tẻ và mang tính cá biệt như vậy không phải đặc trưng của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp phải có đầy đủ hoạt động kinh doanh mà hoạt động đó phải được thực hiện trong một quá trình thường xuyên và lâu dài. Theo các quy định hiện hành của Việt Nam, kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một

số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi. Như vậy, chỉ khi một tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho người tiêu dùng một cách chuyên nghiệp, liên tục, thường xuyên, lâu dài thì tổ chức đó mới có thể được coi là một doanh nghiệp.

Bên cạnh những đặc điểm của doanh nghiệp nói chung thì doanh nghiệp FDI cũng có những đặc điểm riêng để phân biệt với các loại hình doanh nghiệp còn lại. Cụ thể:

- *Thứ nhất*, chủ sở hữu doanh nghiệp bắt buộc phải có sự tham gia của cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bắt buộc phải có sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài với tư cách là chủ sở hữu hoặc đồng chủ sở hữu doanh nghiệp.

- *Thứ hai*, chủ đầu tư nước ngoài phải trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

Điều đó có nghĩa là tỷ lệ sở hữu vốn của chủ đầu tư nước ngoài phải đủ lớn để họ có quyền trực tiếp điều hành và quản lý doanh nghiệp. Theo tính toán của IMF thì tỷ lệ này rơi vào khoảng 10% tuy nhiên đây chỉ là con số mang tính tương đối bởi trên thực tế tại một số doanh nghiệp chủ sở hữu chỉ nắm giữ chưa tới 10% nhưng vẫn có quyền tham gia điều hành và quản lý doanh nghiệp.

- *Thứ ba*, hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI chịu tác động từ nhiều môi trường khác nhau.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đặc biệt là đối với các công ty đa quốc gia phải chịu sự chi phối đồng thời bởi nhiều hệ thống pháp luật (bao gồm pháp luật của quốc gia nhận đầu tư, của chính quốc và luật pháp quốc tế), cũng như phải chịu tác động của các áp lực nhân tố quan trọng như các đối thủ cạnh tranh, khách hàng, nhà cung ứng, các tổ chức tài chính, và nhà nước kể cả ở nước nhận đầu tư lẫn chính quốc.

1.1.2. Tác động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với nền kinh tế của nước nhận đầu tư

1.1.2.1. Tác động tích cực:

Thứ nhất, doanh nghiệp FDI là kênh bổ sung vốn quan trọng cho nền kinh tế

Thực tế cho thấy tại các quốc gia có mức tích lũy vốn ở mức khiêm tốn, trong khi đó số vốn cần để đầu tư phát triển nền kinh tế lại lớn hơn rất nhiều mức tích lũy nội bộ của nền kinh tế, chính vì vậy mà tốc độ tăng trưởng của những nền kinh tế này phụ thuộc khá nhiều vào nguồn vốn bên ngoài. Và một trong những nguồn lực chủ yếu đem lại hiệu quả cao đến từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hơn nữa, khi tận dụng nguồn lực từ các doanh nghiệp FDI mang lại sẽ giúp giảm đi rất nhiều gánh nặng nợ công cho ngân sách nhà nước so với các nguồn lực khác từ bên ngoài lãnh thổ.

Bên cạnh đó nhờ có nguồn vốn FDI mà nguồn lực của nhà nước có thể tập trung vào nâng cao cơ sở hạ tầng và giải quyết các vấn đề xã hội khác là tiền đề để thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

Bên cạnh việc trực tiếp bổ sung nguồn vốn đầu tư cho xã hội doanh nghiệp FDI còn gián tiếp bổ sung nguồn vốn này thông qua một số kênh như: hàng năm các doanh nghiệp FDI đã đóng góp không nhỏ vào ngân sách nhà nước thông qua việc thực hiện nghĩa vụ thuế, cũng như các nghĩa vụ tài chính khác tại các quốc gia nhận đầu tư.

Thứ hai, doanh nghiệp FDI chính là cầu nối chuyển giao và phát triển công nghệ

Thông qua con đường đầu tư vốn các nước nhận đầu tư cũng được chuyển giao và phát triển công nghệ. Trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp đang với quy mô ngày càng lớn hơn, sâu rộng hơn, tốc độ nhanh hơn như hiện nay, thì tăng trưởng kinh tế luôn gắn với phát triển khoa học công nghệ. Tuy nhiên, khoa học công nghệ ở các nước đang phát triển lại khá lạc hậu, khả năng nghiên cứu và ứng dụng của các nước này lại chưa cao. Chính vì vậy, việc thu hút các doanh nghiệp FDI là phương án hàng đầu nhằm tiếp nhận các sản phẩm công nghệ, kỹ thuật vận hành, trình độ quản lý, công nghệ marketing... từ đó giúp các quốc gia đang phát triển có thể giảm thiểu các chi phí nhập khẩu công nghệ mới. Các doanh nghiệp FDI không chỉ chuyển giao công nghệ một cách thuần túy mà còn giúp các quốc gia nhận đầu tư phát triển nền khoa học công nghệ trong nước thông qua việc xây dựng các cơ sở nghiên cứu và phát triển và hoạt động đào tạo đội ngũ lao động chuyên sâu.

Thứ ba, các doanh nghiệp FDI đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế của các nước đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa.

Các doanh nghiệp FDI đầu tư vào các nước đang phát triển thường tập trung đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ nhằm tận dụng các lợi thế về chi phí sản xuất thấp, nguyên liệu sẵn có và lao động giá rẻ. Do đó các doanh nghiệp FDI đóng vai trò rất lớn công cuộc phát triển các ngành này, từ đó giúp thúc đẩy quá trình chuyển dịch nền kinh tế tại các quốc gia này theo hướng công nghiệp hóa diễn ra nhanh hơn và mạnh mẽ hơn.

Thứ tư, các doanh nghiệp FDI có vai trò như chất xúc tác thúc đẩy xuất nhập khẩu cho nước nhận đầu tư

Nếu như ở thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, các doanh nghiệp FDI đầu tư ra ngoài chỉ để mở rộng và tìm kiếm thị trường thì hiện nay các doanh nghiệp này không chỉ đáp ứng nhu cầu hàng hóa tại nước nhận đầu tư mà đã chuyển sang xu hướng sản xuất để xuất khẩu và chiếm tỷ trọng lớn trong trị giá xuất khẩu hàng hóa của các quốc gia đang phát triển. Không chỉ hoạt động xuất khẩu của các nước nhận đầu tư được gia tăng mà hoạt động nhập khẩu cũng có những chuyển biến theo hướng tích cực, khi tỷ trọng nhập khẩu các máy móc thiết bị ngày càng tăng lên phản ánh việc sử dụng đầu tư sử dụng các công nghệ hiện đại của các doanh nghiệp FDI trong các dự án của họ.

Thứ năm, các doanh nghiệp FDI đã góp phần phát triển nguồn nhân lực cho các nước nhận đầu tư.

Các doanh nghiệp FDI không chỉ tạo thêm nhiều việc làm cho lao động trong nước mà còn góp phần quan trọng vào việc phát triển nguồn nhân lực cho các nước nhận đầu tư. Bởi lẽ, các doanh nghiệp FDI có những quy chuẩn rất khắt khe về năng suất lao động nên đội ngũ lao động trong các doanh nghiệp này, được đào tạo từ đầu một cách rất bài bản với tính kỷ luật trong công việc và tác phong làm việc công nghiệp. Đặc biệt đối với đội ngũ nhân viên quản lý được đào tạo và có cơ hội được tiếp nhận những kinh nghiệm quản lý, cũng như nâng cao thêm trình độ chuyên môn, kiến thức trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vận hành doanh nghiệp khi làm việc với các lãnh đạo hoặc các đối tác nước ngoài. Từ đó giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện năng suất lao động trong nước giúp cho nền kinh tế của các nước nhận đầu tư tăng trưởng bền vững hơn.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI thường có xu hướng thích đầu tư vào các địa phương, quốc gia có nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu khá cao của họ, điều đó đã thúc đẩy các quốc gia nhận đầu tư phải có những chiến lược nhằm phát triển

nguồn nhân lực đạt tiêu chuẩn. Qua đó gián tiếp nâng cao chất lượng lao động tại các quốc gia nhận đầu tư.

1.1.2.2. Tác động tiêu cực:

Thứ nhất, việc quá chú trọng phát triển khu vực doanh nghiệp FDI sẽ khiến cho nền kinh tế bị phụ thuộc dẫn tới sự phát triển không bền vững.

Không thể phủ nhận vai trò quan trọng của khu vực doanh nghiệp FDI đối với việc phát triển kinh tế của quốc gia nhận đầu tư, tuy nhiên thực tế việc quá chú trọng và ưu tiên phát triển khu vực doanh nghiệp FDI lại đem đến nhiều tác động tiêu cực cho nước nhận đầu tư. Nếu tỷ trọng của vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp FDI trong tổng đầu tư xã hội của nước chủ nhà quá cao, lần át đầu tư trong nước sẽ khiến cho nền kinh tế bị phụ thuộc vào nguồn vốn của khu vực bên ngoài, khiến cho Nhà nước rơi gặp nhiều khó khăn trong quản lý kinh tế.

Thứ hai, hiện tượng “chuyển giá” của các doanh nghiệp FDI diễn ra ngày càng tinh vi và phức tạp, gây tổn hại tới nguồn thu ngân sách của nước nhận đầu tư.

Một trong những mặt trái của các doanh nghiệp FDI đối với ngân sách của các quốc gia nhận đầu tư chính là hoạt động “chuyển giá” của những doanh nghiệp này. Thông qua con đường chuyển giá một số doanh nghiệp FDI đã nâng khống giá thành sản phẩm lên, nhằm tránh thuế. Đôi khi những doanh nghiệp này còn lợi dụng những ưu đãi thuế của nước sở tại cho khu vực có vốn nước ngoài để tạo ra hiện tượng lỗ giá lãi thật nhằm trốn thuế gây thâm hụt nặng nề cho ngân sách của các nước nhận đầu tư. Đó là sự cạnh tranh không lành mạnh gây sức ép lớn với các doanh nghiệp nội địa.

Thứ ba, các quốc gia đang phát triển đang phải đối mặt với nguy cơ trở thành bãi thải công nghệ của các nước phát triển thông qua con đường đầu tư trực tiếp.

Thực tế cho thấy ở một số quốc gia thay vì được hưởng lợi từ việc chuyển giao công nghệ tiên tiến thì các nhà đầu tư nước ngoài lại thông qua con đường FDI để chuyển vào các nước này máy móc, thiết bị đã cũ, công nghệ lạc hậu. Khiến cho các nước nhận đầu tư trở thành những bãi thải công nghệ gây thiệt hại không nhỏ cho nền kinh tế, cũng như gây ảnh hưởng vô cùng tiêu cực đến môi trường.

1.1.3. Tiêu chí đánh giá kết quả thu hút doanh nghiệp FDI và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI:

Kết quả thu hút và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại quốc gia thường được đo lường và đánh giá thông qua bộ chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng của

tổng số vốn đầu tư, và số lượng doanh nghiệp FDI, cũng như các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này, cụ thể:

- *Tốc độ tăng trưởng của các doanh nghiệp FDI:*

Chỉ tiêu này được tính dựa trên số lượng doanh nghiệp FDI và số vốn kinh doanh của các doanh nghiệp FDI tại một quốc gia

+ Tốc độ tăng trưởng của số lượng các doanh nghiệp FDI

$$T = \frac{D_1 - D_0}{D_0}$$

Trong đó:

T - tốc độ tăng trưởng của số lượng doanh nghiệp FDI

D_1 - Số doanh nghiệp FDI tại một quốc gia kỳ so sánh

D_0 - Số doanh nghiệp FDI tại một quốc gia kỳ gốc

Chỉ tiêu này cho chúng ta thấy tốc độ và xu hướng biến động một cách tương đối của số lượng các doanh nghiệp FDI thực tế tại một quốc gia.

+ Tốc độ tăng trưởng của tổng vốn kinh doanh các doanh nghiệp FDI

$$T_v = \frac{V_1 - V_0}{V_0}$$

Trong đó:

T_v - tốc độ tăng trưởng của tổng vốn kinh doanh các doanh nghiệp FDI

V_1 - tổng VKD các doanh nghiệp FDI tại một quốc gia kỳ so sánh

V_0 - tổng VKD các doanh nghiệp FDI tại một quốc gia kỳ gốc

Chỉ tiêu này cho chúng ta thấy tốc độ và xu hướng biến động về quy mô vốn đầu tư của các doanh nghiệp FDI tại một quốc gia.

- Để đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI, chúng ta có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$+ \text{Tốc độ tăng trưởng doanh thu} = \frac{DT_1 - DT_0}{DT_0}$$

Trong đó:

DT_1 – Doanh thu thuần trong các doanh nghiệp FDI kỳ so sánh

DT_0 – Doanh thu thuần trong các doanh nghiệp FDI kỳ gốc

$$+ \text{Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận} = \frac{LN_1 - LN_0}{LN_0}$$

Trong đó:

LN_1 – Lợi nhuận sau thuế trong các doanh nghiệp FDI kỳ so sánh

LN_0 – Lợi nhuận sau thuế trong các doanh nghiệp FDI kỳ gốc

Thông qua chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng của doanh thu & lợi nhuận có thể đánh giá được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động của kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

+ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh:

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn là tỷ lệ giữa tổng số lợi nhuận trước (hoặc sau) thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp. Chỉ tiêu phản ánh một đồng vốn doanh nghiệp bỏ ra trong năm sinh lời được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (\%)} = \frac{LN \text{ trước(sau) thuế}}{VKD \text{ bình quân}}$$

+ Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát

sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{LN \text{ trước(sau) thuế}}{DTT}$$

1.2. Chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.2.1. Khái niệm chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong khoa học chính trị, khi nghiên cứu bất kỳ lĩnh vực nào liên quan đều được phân chia theo ba yếu tố khác nhau là: chính thể, chính trị và chính sách. Trong khi chính thể đề cập đến các thể chế, cấu trúc đặc trưng cho một hệ thống pháp luật, thì nghiên cứu chính trị tập trung vào làm rõ các quy trình trình tự của pháp luật, còn chính sách lại chú trọng nội dung của các quy định pháp luật làm trung tâm. Tức là thay vì tập trung vào cấu trúc tổ chức hoặc quy trình, thì mối quan tâm của chính sách là phân tích đầu ra của hệ thống chính trị, chính là các quyết định, biện pháp, các chương trình, chiến lược và các quy trình hành động được thông qua bởi Chính phủ-có vấn hoặc cơ quan lập pháp. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa khi nghiên cứu các chính sách thì chính thể và chính trị không được tính đến. Ngược lại, những khía cạnh này đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích sự thay đổi chính sách cũng như sự khác biệt về chính sách giữa các quốc gia khác nhau.

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về bản chất của chính sách. Một mặt, chính sách như vậy được xem như các hành động của Chính phủ phản ứng lại với các vấn đề xã hội hoặc chính trị nhất định. Nói cách khác, chính sách được coi là một cách thức giải quyết các vấn đề của Chính phủ [99, 7–11]. Mặt khác, chính sách có thể được coi là một phương tiện sử dụng quyền lực của một nhóm thành phần xã hội này với một nhóm thành phần xã hội khác [97, 21–22].

Chính sách là quá trình hành động cụ thể của Chính phủ một quốc gia đến một vấn đề cụ thể nào đó [96, 5]. Định nghĩa này khá rộng, nó nhấn mạnh đến hai yếu tố cấu thành. Thứ nhất, chính sách đề cập đến hành động của các chủ thể công (thường là Chính phủ). Thứ hai, các hành động của Chính phủ tập trung vào một vấn đề cụ thể, ngụ ý rằng phạm vi hoạt động bị hạn chế để giải quyết một số khía cạnh hoặc vấn đề (chẳng hạn như kiểm soát ô nhiễm không khí, bảo vệ động vật, nội dung internet hoặc

tự do hóa lĩnh vực viễn thông). Theo đó nội dung của các chính sách đề cập đến đầu ra của một hệ thống chính trị khi nó được hiện thực hóa trong thực tế, bao gồm luật, quy định, quyết định, kế hoạch, chương trình và chiến lược theo một mục đích cụ thể. Chúng được thiết kế để đạt được các mục tiêu đã xác định và trình bày các giải pháp cho các vấn đề xã hội.

Từ những quan điểm trên chúng ta có thể nhận định rằng chính sách là công cụ của Chính phủ để thực hiện những mục tiêu nhất định trong những hoàn cảnh cụ thể. Bằng cách đó, các chính sách hướng suy nghĩ và hành động của mọi thành viên trong xã hội vào việc thực hiện các mục tiêu chung.

Đối với mỗi một lĩnh vực Chính phủ ban hành từng chính sách cụ thể, trong đó chính sách kinh tế là những chính sách điều tiết các mối quan hệ kinh tế nhằm tạo ra động lực phát triển kinh tế [5, 25]. Các chính sách kinh tế có tầm quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển của đất nước vì nó đóng vai trò tạo ra cơ sở để thực hiện tất cả các chính sách công khác. Một trong những nội dung quan trọng của chính sách kinh tế là chính sách tài chính, chính sách tài chính nằm trong tổng thể và có ảnh hưởng đáng kể để đạt được mục tiêu của chính sách kinh tế. Chính sách tài chính là một trong những công cụ quan trọng để Chính phủ thực thi điều tiết kiểm soát vĩ mô. Tuy nhiên tính đến nay chưa có một định nghĩa thống nhất cụ thể nào về khái niệm chính sách tài chính quốc gia.

Có nhiều quan điểm cho rằng chính sách tài chính quốc gia được đồng nhất với khái niệm chính sách tài khóa như Min, D. (2003) hoặc chính sách tiền tệ và đôi khi là cả 2 chính sách này như Croushore, D. D. (1987), Metelenko, N. (2017), Boyer, R., & Hodrick, R. (1982). Còn dưới góc độ của Zhang (2020) lại cho rằng chính sách tài chính là một cách can thiệp gián tiếp (cụ thể là thông qua công cụ tài chính vĩ mô) của Chính phủ điều tiết hoạt động của các chủ thể trong xã hội nhằm đạt được mục tiêu vĩ mô. Các công cụ tài chính ở đây bao gồm hệ thống các quan điểm, mục tiêu, chủ trương và giải pháp về tài chính - tiền tệ của Nhà nước (như thuế, tỷ giá hối đoái, trợ cấp Chính phủ, chi tiêu công...). Mặc dù có sự khác biệt đôi chút trong định nghĩa về chính sách tài chính quốc gia trong các nghiên cứu trên, tuy nhiên nhìn một cách tổng quát các nghiên cứu trên đều xuất phát từ góc độ nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong điều tiết kinh tế vĩ mô. Mặt khác, chính sách tài chính chỉ tồn tại trong một bối cảnh kinh tế xã hội nhất định, khi bối cảnh thay đổi mà chính sách đó không thay đổi thì sẽ

trở nên lạc hậu, thậm chí là cản trở việc thực hiện các mục tiêu của đất nước. Do vậy chính sách tài chính quốc gia là chính sách của nhà nước về sử dụng các công cụ tài chính bao gồm hệ thống các quan điểm, mục tiêu, chủ trương và giải pháp về tài chính - tiền tệ của Nhà nước phù hợp với đặc điểm của đất nước trong từng thời kỳ nhằm bồi dưỡng, khai thác, huy động và sử dụng các nguồn tài chính đa dạng phục vụ có hiệu quả cho việc thực hiện các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong thời kỳ tương ứng [7,51].

Như đã nhận định ở trên chính sách tài chính chỉ tồn tại trong một bối cảnh kinh tế xã hội nhất định, do đó khi đặt trong những bối cảnh kinh tế khác nhau chính sách tài chính sẽ mang những đặc trưng riêng biệt. Một ví dụ tiêu biểu đó là mức độ phát triển của nền kinh tế, ở các quốc gia phát triển với nền kinh tế thị trường thì nhà nước gần như không can thiệp quá sâu vào nền kinh tế, tất cả các chủ thể đều được đối xử hài hòa về mặt lợi ích do đó chính sách tài chính thường được tiếp cận ở cấp độ vĩ mô như chính sách tài khóa hoặc chính sách tiền tệ. Trái lại ở các quốc gia đang phát triển thì vai trò điều tiết kinh tế của nhà nước là rõ rệt thì chính sách tài chính sẽ có những đặc thù riêng cho từng khu vực kinh tế để đạt được mục tiêu kinh tế- xã hội trong từng thời kỳ. Vậy đặt trong bối cảnh Việt Nam là một quốc gia đang phát triển với những mục tiêu như: ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước... có thể khẳng định: *Chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là các công cụ tài chính được Chính phủ sử dụng điều tiết hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể.*

1.2.2. Tác động của chính sách tài chính tới các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế toàn cầu, việc thiết lập môi trường hấp dẫn và cạnh tranh nhằm thu hút các doanh nghiệp FDI là một tất yếu. Nhiều quốc gia trên thế giới đã giới sử dụng nhiều biện pháp khác nhau để nâng cao vị thế của chính mình. Các biện pháp thiết lập các điều kiện để khai thác và thúc đẩy lợi thế so sánh và cạnh tranh của họ. Việc sử dụng công cụ tài chính khuyến khích thúc đẩy FDI là một trong những chiến lược chính. Thực tế đã chỉ ra rằng các quy định của pháp luật, chính sách tài chính ổn định và phù hợp là chìa khóa cho thành công của FDI. Chính sách tài

chính là một trong những phương tiện quan trọng để chính phủ điều tiết, kiểm soát vĩ mô và đạt được hiệu quả cao hoạt trong định hướng động tài chính.

Chính sách tài chính quốc gia bao gồm các chính sách tài chính bộ phận: chính sách thuế, chính sách chi ngân sách nhà nước, chính sách tín dụng, chính sách về tỷ giá, chính sách tài chính đất đai và các chính sách tài chính khác. Trong các chính sách đó những chính sách tài chính có tác động trọng yếu tới hoạt động của các doanh nghiệp FDI là chính sách thuế và chính sách chi ngân sách. Mặt khác, đối với các quốc gia mà đất đai thuộc quyền sở hữu của nhà nước và giá đất vẫn chịu sự chi phối của Chính phủ như Việt Nam, thì bên cạnh các công cụ trọng yếu thường thấy như thuế và chi ngân sách nhà nước thì chính sách tài chính đất đai cũng là một công cụ tài chính có ảnh hưởng lớn tới khu vực doanh nghiệp FDI. Chính vì vậy, luận án tập trung nghiên cứu chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI theo những nội dung sau: chính sách thuế, chính sách chi ngân sách, chính sách tài chính về đất đai.

1.2.2.1. Chính sách thuế:

a. Khái niệm:

Hệ thống thuế của một quốc gia là một trong những công cụ chủ yếu có thể mang lại nhưng ảnh hưởng lớn tới việc đầu tư. Hệ thống đó có thể mang lại tác động tích cực hoặc tiêu cực tới hiệu quả của việc đầu tư.

Thuế là một hiện tượng xã hội gắn liền với sự hình thành và phát triển của nhà nước và pháp luật. Thuế là một kênh huy động nguồn lực tài chính chiếm tỷ trọng lớn trong ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, thuế được coi là một công cụ quan trọng giúp nhà nước thực hiện mục tiêu điều tiết kinh tế vĩ mô.

Thuế là một khoản đóng góp mang tính chất bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng. [43,5]

Chính sách thuế là một bộ phận của chính sách tài chính. Có thể khẳng định chính sách thuế là tổng thể các quan điểm, chủ trương, giải pháp được cụ thể hóa bằng các quy định trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thuế, được sử dụng làm căn cứ để thực hiện quản lý Nhà nước về thuế. Đôi khi khái niệm chính sách thuế có thể được đồng nhất với khái niệm pháp luật thuế, tuy nhiên nói một cách chính xác pháp luật thuế là hình thái biểu hiện của chính sách thuế.

Xét về bản chất, Chính sách thuế đối với doanh nghiệp FDI là sự can thiệp, điều tiết của Chính phủ đối với các hoạt động của doanh nghiệp FDI thông qua việc sử dụng các công cụ thuế. Việc sử dụng các công cụ thuế một cách hiệu quả và phù hợp trong từng giai đoạn phát triển khác nhau của nền kinh tế sẽ giúp đẩy nhanh quá trình hội nhập và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là thu hút các nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng.

b. Nội dung của chính sách thuế:

Mỗi chính sách thuế sẽ bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- **Sắc thuế:**

Chính sách thuế của một quốc gia luôn bao gồm nhiều sắc thuế khác nhau, mỗi một sắc thuế này đều có một tên gọi riêng biệt, tên gọi này thể hiện đối tượng hay mục tiêu mà các nhà hoạch định chính sách muốn hướng tới.

- **Đối tượng của chính sách thuế:**

Đối tượng của chính sách thuế bao gồm đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế. Đối tượng nộp thuế: là các thể nhân, pháp nhân có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo đúng quy định của nhà nước. Đối tượng chịu thuế: là đối tượng chịu tác động trực tiếp từ các chính sách thuế. Nếu nói đối tượng nộp thuế thể hiện phạm vi áp dụng của chính sách thuế thì đối tượng chịu thuế lại thể hiện phạm vi điều chỉnh của chính sách. Trên thực tế thì đối tượng nộp thuế chưa chắc là đối tượng chịu thuế và ngược lại. Khi xem xét về tác động của chính sách thuế đối tượng chịu thuế được quan tâm nhiều hơn trong hai đối tượng của chính sách.

- **Nội dung điều chỉnh của chính sách:**

Nội dung điều chỉnh của chính sách thuế bao gồm: cơ sở tính thuế, thuế suất, chế độ ưu đãi, miễn giảm thuế, các quy định về quản lý thuế. Tùy theo mục tiêu và mức độ điều tiết của chính sách mà các quốc gia mong muốn mà Chính phủ có thể điều chỉnh các quy định cụ thể cho từng nội dung chi tiết. Trong các nội dung điều chỉnh chi tiết đã nêu trên thì cơ sở tính thuế, thuế suất và chế độ ưu đãi miễn giảm thuế có tác động trực tiếp tới nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, còn các quy định về quản lý thuế mặc dù chỉ có tác động gián tiếp cho doanh nghiệp tuy nhiên lại đóng vai trò quan

trọng đối với việc ra quyết định đầu tư của các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn FDI.

- Đặc điểm của Thuế

+ Tính bắt buộc: Thuế là khoản thu mang tính bắt buộc: Vì thuế là nguồn thu chính của nhà nước và nhà nước dùng số tiền đó cho việc cung cấp cho các lợi ích cho quốc gia như các cơ sở vật chất, quốc phòng, pháp luật, y tế, môi trường... để phục vụ cho người dân. Tính bắt buộc để đảm bảo rằng mọi công dân phải đóng thuế. Tính bắt buộc xuất phát từ việc nhà nước là người cung ứng phần lớn hàng hóa công cộng cho xã hội. Để đảm bảo nhu cầu chi tiêu công cộng ấy, nhà nước phải sử dụng quyền lực của mình để nhân dân phải nộp thuế. Đây là nghĩa vụ của mỗi công dân và đã được ghi nhận trong hiến pháp của mỗi quốc gia.

+ Tính chất không hoàn trả trực tiếp: Nghĩa là công dân sẽ không được nhà nước trả trực tiếp lại số tiền mà mình đã đóng, nhưng công dân sẽ được nhận lại gián tiếp qua việc được hưởng các dịch vụ công cộng mà nhà nước sử dụng tiền thuế để tạo ra. Sự không hoàn hảo trả trực tiếp được thể hiện kể cả trước và sau thu thuế. Các cá nhân, tổ chức đã nộp thuế cho nhà nước cũng không có quyền đòi hỏi nhà nước phải cung cấp trực tiếp cho họ một lượng hàng hóa hay dịch vụ cụ thể. Nhưng công dân có quyền nêu ý kiến của mình nếu số tiền thuế đóng quá cao mà trong khi đó mà nhận lại từ các dịch vụ quá thấp, nhân dân cũng có thể kiểm tra việc chi tiêu của ngân sách nhà nước thông qua đại biểu của họ ở các cơ quan đại diện

+ Thuế là một công cụ tài chính có tính pháp lý cao: Được quyết định bởi quyền lực chính trị của nhà nước và quyền lực ấy được thể hiện bằng pháp luật. Các luật thuế sẽ do các cơ quan quyền lực nhà nước ban hành tránh việc thu thuế tùy tiện. Ví dụ như khoản 4 điều 84 của Hiến pháp Việt nam 1992 (sửa đổi bổ sung năm 2001) có quy định rằng chỉ có Quốc Hội mới có quyền quy định, sửa đổi, bãi bỏ các thứ thuế.

- Phân loại thuế:

Căn cứ vào đối tượng chịu thuế có thể chia hệ thống thuế thành ba loại sau:

+ Thuế thu nhập:

Thuế thu nhập bao gồm các sắc thuế có đối tượng chịu thuế là thu nhập nhận được, thu nhập này được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau: thu nhập từ lao động dưới dạng tiền lương, tiền công, thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh dưới dạng

lợi nhuận, lợi tức cổ phần...Do vậy thuế thu nhập cũng có nhiều hình thức khác nhau: Thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Thuế tiêu dùng:

Thuế tiêu dùng là các loại thuế có đối tượng chịu thuế là phần thu nhập được mang tiêu dùng trong hiện tại. Bao gồm: Thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng...

+ Thuế tài sản

Thuế tài sản là các loại thuế có đối tượng chịu thuế là giá trị tài sản. Bao gồm, thuế bất động sản là thuế tài sản đánh trên giá trị của tài sản cố định, thuế động sản là thuế đánh trên tài sản chính.

Phân loại thuế theo tính chất:

+ Nhóm thuế trực thu:

Là những loại thuế mà nhà nước thu trực tiếp vào các pháp nhân hay thể nhân khi có tài sản hoặc thu nhập được quy định nộp thuế. Đây là loại thuế mà người nộp thuế chính là người chịu thuế và họ không có khả thu hồi lại tiền thuế. Ví dụ như: thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà đất ...

+ Nhóm thuế gián thu:

Là những loại thuế đánh vào giá trị hàng hoá khi nó lưu chuyển trên thị trường, là loại thuế mà người trực tiếp nộp thuế không phải là người chịu thuế, nó được tính vào sản phẩm hoặc dịch vụ mà cá nhân người dùng là người chịu thuế. Người nộp thuế gián thu là người đóng thuế hộ người tiêu dùng. Ví dụ: V.A.T...

Phân loại thuế theo đối tượng đánh thuế:

+ Thuế đánh vào các hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thuế đánh vào sản phẩm.

+ Thuế đánh vào thu nhập.

+ Thuế đánh vào tài sản.

+ Thuế đánh vào các tài sản thuộc sở hữu nhà nước.

c, Cơ chế tác động của chính sách thuế tới các doanh nghiệp có vốn FDI:

Các nhà kinh tế học từ lâu đã quan tâm tới tác động của chính sách thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Rất nhiều nghiên cứu đã xem xét tới các khả năng và mức độ mà các doanh nghiệp này phản ứng lại với các ưu đãi thuế.

Mặc dù các kết quả thu lại khác nhau nhưng tất cả đều đồng thuận rằng các quyết định đầu tư của doanh nghiệp FDI có sự chịu ảnh hưởng bởi chính sách thuế của các quốc gia nhận đầu tư. Khi đề cập đến tác động của chính sách thuế tới các doanh nghiệp FDI được chia theo 2 chiều hướng là tác động trực tiếp và tác động gián tiếp. Cụ thể

** Tác động trực tiếp:*

Chính sách thuế của các quốc gia sẽ tạo ra gánh nặng thuế cho các doanh nghiệp FDI và tác động của nó được thể hiện trực tiếp qua số thuế phải nộp. Chính sách thuế tác động trực tiếp lên lợi ích của doanh nghiệp có vốn FDI thông qua công cụ cơ sở tính thuế, thuế suất và các chế độ ưu đãi thuế. Mặc dù cùng có ảnh hưởng trực tiếp lên số thuế phải nộp theo quy định, tuy nhiên giữa cơ sở tính thuế và thuế suất thì điều chỉnh thuế suất lại đơn giản, hiệu quả và dễ áp dụng hơn do vậy các Chính phủ thường sử dụng công cụ thuế suất nhiều hơn là cơ sở tính thuế. Vì vậy ở trong phạm vi nghiên cứu của luận án tác giả chỉ xem xét tác động của chính sách thuế thông qua công cụ thuế suất và các chế độ ưu đãi thuế.

Thứ nhất, tác động của chính sách thuế tới doanh nghiệp FDI qua công cụ thuế suất

Khi đánh giá ảnh hưởng của thuế suất đối với các doanh nghiệp FDI có tồn tại sự khác biệt giữa hai loại thuế là thuế gián thu và thuế trực thu.

- Thuế gián thu bao gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu, là loại thuế không đánh trực tiếp vào thu nhập hay tài sản của người nộp thuế mà đánh trên giá cả hàng hóa và dịch vụ, phần thuế phải nộp đó được cộng thêm vào giá bán hàng hóa và dịch vụ của các nhà sản xuất và cung ứng các mặt hàng đó, và được họ thay mặt cho người tiêu dùng nộp lại ngân sách nhà nước sau khi mặt hàng được bán ra. Do đó thuế suất thuế gián thu sẽ tác động tới các doanh nghiệp FDI theo hai khía cạnh. Đối với sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp, nếu như nhà nước điều tiết mức thuế suất thấp nhằm kích cầu tiêu thụ sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng sản lượng hàng bán ra, tăng doanh thu và lợi nhuận, và ngược lại đối với những hàng hóa mà nhà nước muốn hạn chế tiêu dùng thì Chính phủ sẽ nâng mức thuế suất nhằm tăng giá bán sản phẩm từ đó trực tiếp làm giảm sản lượng tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác đối với việc Chính phủ áp dụng các ưu đãi về thuế suất đối với các yếu tố đầu vào sản xuất như là thuế nhập khẩu cho các máy móc thiết bị hay nguyên vật liệu

sản xuất sẽ giúp cho doanh nghiệp hạ được giá thành sản phẩm. Ngoài ra, với các sắc thuế mà thuế suất được đánh theo nhiều mức khác nhau lại trở thành một trở ngại đối với một doanh nghiệp FDI khi quyết định đầu tư do tính phức tạp của hệ thống thuế suất khiến cho doanh nghiệp mất nhiều thời gian và chi phí hơn khi thực thi nghĩa vụ thuế tại quốc gia nhận đầu tư.

- Thuế trực thu: là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế. Thuế trực thu bao gồm các sắc thuế có cơ sở tính thuế là thu nhập nhận được. Xét dưới góc độ về tác động của thuế suất đến các doanh nghiệp FDI, Laura Dobbins & Martin Jacob (2016), Athiphat Muthitacharoen (2021) cùng sử dụng phương pháp the difference-in-differences approach, Luosha Du (2014) sử dụng three-input gross-output production function và hồi quy biến phụ thuộc năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trên cụm FDI có liên quan theo các biến chính sách và kiểm soát, Christian Bellak & Markus Leibrecht (2009) sử dụng the basic panel-gravity model, mặc dù phương pháp nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu về địa lý và thời gian khác nhau nhưng các nghiên cứu trên đều đồng thuận rằng việc cắt giảm thuế suất thuế TNDN đối với doanh nghiệp có tác động quan trọng và tích cực tới quyết định đầu tư của doanh nghiệp FDI. Bởi đối với doanh nghiệp thì thuế trực thu có ảnh hưởng lớn nhất là thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Một mức thuế thu nhập doanh nghiệp hợp lý cũng là một trong những nhân tố quyết định trong việc phát triển khu vực doanh nghiệp FDI, vì vậy Chính phủ các nước đang nỗ lực trong việc đưa ra mức thuế suất phù hợp với lợi ích song phương của cả doanh nghiệp FDI lẫn quốc gia nhận đầu tư. Khi Chính phủ đưa ra mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hợp lý sẽ giúp cho các doanh nghiệp có vốn FDI thu được nguồn lợi nhuận sau thuế lớn hơn, điều đó không chỉ giúp cho doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, mà từ đó doanh nghiệp cũng sẽ có thêm nguồn lực tài chính bên trong để tái đầu tư sản xuất, đồng thời giúp doanh nghiệp tăng được uy tín trên thị trường tài chính khi huy động nguồn lực tài chính bên ngoài.

Thứ hai, tác động của chính sách thuế tới doanh nghiệp FDI qua các chế độ ưu đãi thuế.

Các chế độ ưu đãi về thuế là một trong những biện pháp được sử dụng phổ biến trên thế giới đặc biệt là các quốc gia đang phát triển với mục tiêu phát triển khu vực

doanh nghiệp FDI, và khuyến khích các doanh nghiệp này đầu tư vào các ngành và lĩnh vực mũi nhọn hoặc theo định hướng của Chính phủ. Thực hiện chế độ ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp FDI thường thể hiện dưới các hình thức sau:

- Miễn giảm thuế có thời hạn: hình thức này cho phép doanh nghiệp FDI được miễn một phần hoặc toàn bộ thuế TNDN trong một số năm cụ thể. Hình thức này được áp dụng nhiều nhất do ưu điểm dễ quản lý. Tuy nhiên, việc miễn giảm thuế có thời hạn này lại không thật sự đem lại hiệu quả cao đối với các doanh nghiệp FDI bởi các nhà đầu tư trực lợi từ việc chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp khi hết thời hạn hưởng ưu đãi và thành lập các doanh nghiệp mới để được hưởng kỳ ưu đãi mới.

- Ưu đãi về thuế suất thuế TNDN: với hình thức này Chính phủ quy định mức thuế suất TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông cho một số lĩnh vực hoặc địa bàn cần khuyến khích đầu tư. Mặc dù ưu điểm của hình thức này là dễ quản lý và giúp cho việc ước tính số giảm thu ngân sách do ưu đãi gây ra, nhưng mặt trái của nó là nguyên nhân tạo ra các hành vi tránh thuế thông qua hoạt động chuyển giá, các doanh nghiệp sẽ chuyển lợi nhuận từ nơi có thuế suất cao sang nơi có thuế suất thấp hơn.

- Giảm trừ thu nhập chịu thuế theo đầu tư, giảm trực tiếp nghĩa vụ thuế phải nộp: hình thức này giúp các doanh nghiệp FDI có thể giảm được gánh nặng thuế trên cơ sở giá trị đầu tư thực tế mà các doanh nghiệp này đã thực hiện. Do đó doanh nghiệp được bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đã đầu tư. Mặc dù hình thức ưu đãi này được đánh giá là mang lại hiệu ứng tích cực trong việc thu hút gia tăng đầu tư vào các lĩnh vực hay công nghệ mới mà Chính phủ định hướng tuy nhiên các doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng những ưu đãi này thường có xu hướng lựa chọn sử dụng các tài sản vốn là những tài sản có vòng đời ngắn để có thể dễ dàng thay thế để tiếp tục hưởng các ưu đãi.

- Khấu hao nhanh TSCĐ: cùng với hình thức giảm trừ thu nhập chịu thuế theo đầu tư, phương pháp khấu hao nhanh TSCĐ chính là những khoản ưu đãi đầu tư mang tính chất trả trước là những phương pháp có tác động khá mạnh tới quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Mặc dù, xét về mặt lý thuyết, phương pháp khấu hao nhanh TSCĐ không làm thay đổi tổng số thuế TNDN phải nộp trong một thời kỳ, tuy nhiên số khi áp dụng phương pháp này thì chi phí khấu hao TSCĐ tập trung phần lớn ở những năm đầu và giảm đi ở những năm sau, song song với đó thì số thuế TNDN phải nộp những năm đầu sẽ thấp hơn, và tăng dần ở những năm tiếp theo so với các phương

pháp khấu hao còn lại. Thực chất hình thức này có thể được coi như một khoản trợ cấp đầu tư cho các doanh nghiệp giúp bổ sung thêm vào nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp ở những năm đầu của chu kỳ sản xuất kinh doanh và nó chỉ áp dụng với các khoản đầu tư mới do đó so với hình thức giảm thuế suất thuế TNDN thì sự giảm sút về nguồn thu cho ngân sách nhà nước lại ít hơn.

- Miễn thuế gián thu (thuế GTGT, thuế nhập khẩu): là hình thức miễn thuế cho các doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện khi nhập khẩu, hoặc mua sắm các loại hàng hóa dịch vụ nhất định theo định hướng đầu tư mà nhà nước mong muốn. Một trong những ứng dụng thường thấy của hình thức này là áp dụng chính sách miễn thuế nhập khẩu đối với các máy móc thiết bị TSCĐ dùng để sản xuất kinh doanh, qua đó khuyến khích các doanh nghiệp FDI đổi mới công nghệ máy móc thiết bị giúp tăng năng suất lao động và thúc đẩy khoa học kỹ thuật trong nước phát triển hơn. Việc áp dụng hình thức này sẽ giúp cho các doanh nghiệp bớt đi các thủ tục hành chính thuế, tuy nhiên hình thức này thường mang lại nhiều gánh nặng trong việc quản lý thuế cho nhà nước.

- Chuyển lỗ: Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang. Khi doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh thuận lợi và có lãi thì có nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách nhà nước, ở đây là thuế lợi tức hay thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên trên thực tế đa phần các doanh nghiệp không thể thu được lợi nhuận dương ngay từ những năm đầu tiên. Thậm chí có những lĩnh vực nghiên cứu và phát triển công nghệ mới thì doanh nghiệp khó có thể nhận lại lợi nhuận sau 5 năm thậm chí là hơn, việc xử lý các khoản lỗ luôn là những bài toán khó giải quyết của các doanh nghiệp, khi đó nhà nước thường có những giải pháp chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp, bằng cách cho phép các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh có phát sinh lỗ thì được chuyển lỗ bù trừ với lợi nhuận các năm sau, khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế. Chuyển lỗ là một chính sách ưu đãi của Chính phủ nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp “thua lỗ” khắc phục khó khăn, giảm gánh nặng tài chính, tái tạo vốn đầu tư, góp phần điều tiết vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vì vậy hình thức chuyển lỗ đối với việc thu hút các doanh nghiệp FDI cũng đóng vai trò rất quan trọng.

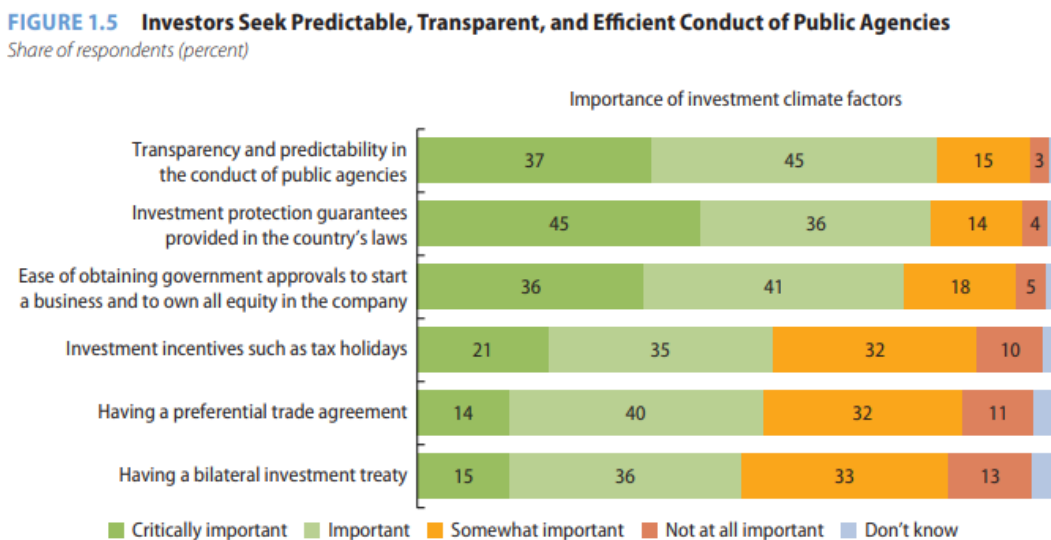
- Ưu đãi cho các đặc khu kinh tế: Đặc khu kinh tế có thể bao gồm nhiều khu chức năng như các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao... có được những ưu

đãi và lợi thế hơn so với các khu vực khác trong một quốc gia, một trong những ưu đãi thường được áp dụng ở các đặc khu kinh tế là miễn giảm các sắc thuế cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn này. Những đặc khu này được thành lập với mục đích thu hút các doanh nghiệp có vốn FDI đầu tư vào các khu vực cần kích thích phát triển kinh tế theo mục tiêu của Chính phủ một quốc gia. Tuy rằng có những ưu đãi về thuế quan và thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp tại các đặc khu kinh tế này, nhưng các doanh nghiệp hoạt động tại đây vẫn sẽ chịu sự quản chế của pháp luật của nước nhận đầu tư.

Khi đánh giá về các chính sách ưu đãi và miễn giảm thuế giành cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có rất nhiều những quan điểm trái chiều được đưa ra, và đến giờ vấn đề này vẫn còn gây rất nhiều tranh cãi rằng các chính sách ưu đãi và miễn giảm thuế có mang tới tác động tích cực theo mong muốn của Chính phủ nước nhận đầu tư hay không? Theo đó rất nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các chính sách ưu đãi và miễn giảm thuế là một trong những yếu tố quan trọng trong việc thu hút và thúc đẩy đầu tư từ phía các doanh nghiệp FDI trong một số lĩnh vực và một số khu vực như Mahbub (2019), Ronald Wall (2019). Tuy nhiên cũng có một số nghiên cứu lại chứng minh rằng chính sách ưu đãi và miễn giảm thuế không có tác động ảnh hưởng tới nguồn vốn đầu tư từ phía các doanh nghiệp FDI như Van Parys, S. (2010), Minchung Hsu (2019), Tidiane Kinda (2018). Có thể khẳng định các chế độ ưu đãi về thuế là yếu tố không thể thiếu trong các sắc thuế và là công cụ quan trọng giúp nhà nước có thể điều tiết và quản lý nền kinh tế vĩ mô. Đối với các doanh nghiệp FDI, các chế độ ưu đãi về thuế không chỉ là yếu tố để tăng sức hấp dẫn đối với quyết định đầu tư, mà nó còn thể hiện sự quan tâm của Chính phủ nước nhận đầu tư đối với lợi ích cũng như rủi ro họ gặp phải trong quá trình đầu tư. Tuy nhiên việc sử dụng công cụ ưu đãi thuế giống như con dao hai lưỡi, bởi lạm dụng ưu đãi thuế có thể dẫn tới cạnh tranh thuế quốc tế. Một quốc gia áp dụng chính sách ưu đãi thuế có thể kéo theo quốc gia khác áp dụng chính sách tương tự để cạnh tranh thu hút vốn đầu tư. Khi xảy ra cạnh tranh thuế, mức độ hấp dẫn trong khuyến khích đầu tư ở các quốc gia không thay đổi nhưng các quốc gia tham gia cạnh tranh thuế đều bị giảm thu ngân sách do sự xói mòn về cơ sở thuế. Ngoài ra, khi không được thiết kế phù hợp, áp dụng ưu đãi thuế có thể dẫn đến sự “dư thừa” chính sách không cần thiết, gây lãng phí nguồn lực ngân sách. Có những trường hợp nhà đầu tư vẫn đưa ra quyết

định đầu tư mà không cần phải có chính sách ưu đãi thuế (James, 2014). Mặt khác, yếu tố ưu đãi thuế lại không phải là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất tới quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Theo khảo sát của Worldbank (2019) với 754 giám đốc điều hành của các tập đoàn đa quốc gia có đầu tư ở các nước đang phát triển cho thấy các ưu đãi thuế chỉ xếp thứ tư về tầm quan trọng đối với các nhà đầu tư trong số sáu đặc điểm môi trường đầu tư được liệt kê trong khảo sát của GIC. Các ưu đãi đầu tư xếp hạng thấp hơn so với hành vi minh bạch của Chính phủ, đảm bảo bảo vệ đầu tư và dễ dàng thành lập doanh nghiệp.

Hình 1.1. Xếp hạng tầm quan trọng của các đặc điểm môi trường đầu tư đối với các nhà đầu tư theo khảo sát của GIC.



Source: Computation based on the GIC Survey.

Nguồn: Global Investment Competitiveness Report 2017/2018

Có thể thấy, các biện pháp ưu đãi này áp đặt chi phí khá lớn lên các nước sở tại thông qua các khoản lỗ tài chính do không thu thuế các doanh nghiệp FDI và trốn thuế liên quan. Do đó, các quốc gia phải hài hòa giữa việc duy trì tính cạnh tranh bằng cách đưa ra các biện pháp khuyến khích và đảm bảo rằng lợi ích mà các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài mang lại lớn hơn chi phí từ những ưu đãi trên.

* *Tác động gián tiếp:*

Mặc dù các yếu tố về quản lý thuế như: thủ tục kê khai, nộp thuế, hoàn thuế... không có tác động trực tiếp đến gánh nặng thuế của doanh nghiệp FDI, nhưng nó lại tạo ra những gánh nặng gián tiếp cho doanh nghiệp thông qua các chi phí phát sinh

trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Đặc biệt khi xét về ảnh hưởng của chính sách thuế, có rất nhiều nghiên cứu đã nhận định rằng yếu tố quản lý thuế là một nhân tố có tác động trọng yếu thậm chí còn quan trọng hơn cả các ưu đãi và miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp FDI. Van Parys, S. (2010) khi sử dụng Dynamic panel model với dữ liệu tại khu vực CFA franc trong giai đoạn từ 1994-2006 đã cho thấy không có mối liên hệ chắc chắn giữa việc miễn giảm thuế tới tăng đầu tư từ khu vực FDI, tuy nhiên giảm bớt chi phí tuân thủ thuế thông qua việc đơn giản hóa hệ thống pháp luật thuế sẽ giúp tăng cường thu hút FDI. Kết quả tương tự cũng được khẳng định trong nghiên cứu của Lawless, M. (2013). Những yêu cầu về công tác lưu giữ hồ sơ, lập tờ khai thuế, quy trình lập báo cáo và thanh toán thuế... của hệ thống thuế thường tạo ra gánh nặng về việc tuân thủ chính sách thuế cho doanh nghiệp, đặc biệt là với các doanh nghiệp FDI. Chính bởi những yêu cầu này mà các doanh nghiệp phải bỏ ra một khoản chi phí không hề nhỏ cho các hoạt động tuân thủ pháp luật thuế, đây cũng là một trong những rào cản khá lớn trong việc tạo môi trường đầu tư lý tưởng cho hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI.

Dựa vào kết quả của các nghiên cứu trên có thể nhận định rằng, nếu cải cách chính sách thuế theo hướng tích cực, tức là thuế suất thuế TNDN hợp lý, chính sách ưu đãi thuế hấp dẫn và hệ thống pháp luật thuế minh bạch tinh gọn sẽ mang lại tác động thuận chiều tới việc thu hút và tăng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI.

1.2.2.2. Chính sách tài chính đất đai:

a, Khái niệm:

Đối với các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp có vốn FDI thì chính sách tài chính đất đai không chỉ tác động trực tiếp đến chi phí vận hành của doanh nghiệp mà nó còn là yếu tố đầu vào chủ chốt để tiến hành sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là tại các quốc gia mà sở hữu đất và các quy định về tài chính đất đai như đơn giá thuê đất, thời gian ổn định giá thuê... chịu sự chi phối của Chính phủ thì các chính sách về tài chính đất đai đặc biệt được các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài quan tâm.

Chính sách tài chính đất đai là hệ thống các quan điểm, đường lối, chính sách, giải pháp về mặt quan hệ kinh tế tài chính của nhà nước đối với các chủ thể sử dụng đất được ban hành trong từng thời kỳ và bối cảnh khác nhau, qua đó tạo nên các nguồn lực giúp thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển.

b, Nội dung:

Nội dung của chính sách tài chính đất đai đối với các doanh nghiệp FDI bao gồm:

- Chính sách về giá thuê đất: giá thuê đất luôn đóng vai trò rất quan trọng trong bài toán về chi phí của các nhà đầu tư khi ra quyết định, chính sách về giá thuê bao hàm các quy định về sự ổn định của đơn giá thuê đất trong suốt thời hạn hợp đồng thuê, khung giá thuê đất, miễn giảm tiền thuê mặt bằng, và quy định về thời hạn thuê.

- Chính sách tài chính đất đai khác: các chính sách hỗ trợ tài chính của chính phủ nước nhận đầu tư trong việc bồi thường và giải phóng, san lấp mặt bằng cho các doanh nghiệp FDI.

c, Tác động của chính sách tài chính đất đai đến các doanh nghiệp FDI:

Về chính sách tài chính đất đai: có thể thấy chi phí thuê bất động sản như: văn phòng, nhà xưởng sản xuất ... thường chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng chi phí của doanh nghiệp do đó các nhà đầu tư rất ưa chuộng lựa chọn địa điểm đầu tư có giá thuê bất động sản hợp lý và thời gian ổn định giá thuê lâu dài, nhờ đó mà họ có thể dễ dàng lên kế hoạch cho hoạt động đầu tư của mình. Có thể nói chính sách về tài chính đất đai của các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia mà đất đai thuộc sở hữu nhà nước, cũng là yếu tố trọng yếu ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Điều này đã được Jia, L. J., & Zhao, G. J. (2011) chỉ ra rằng giá đất cạnh tranh tại địa phương nhận đầu tư có tác động tích cực đáng kể đến việc thu hút FDI, mặc dù mức độ quan trọng thấp hơn các yếu tố khác. Từ các nghiên cứu trên có thể tổng kết các tác động của chính sách tài chính đất đai đến hoạt động của các doanh nghiệp FDI cụ thể, như sau:

- Chính sách về giá thuê đất:

+ Thứ nhất, việc quy định khung giá thuê đất công khai và rõ ràng sẽ tạo thuận lợi cho doanh nghiệp FDI trong việc lập kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Với những quốc gia có quy định về khung giá đất và giá thuê đất một cách rõ ràng và minh bạch sẽ giúp cho các doanh nghiệp FDI có thể dễ dàng tiếp cận và lập kế hoạch kinh doanh một cách hiệu quả nhất, từ đó doanh nghiệp có sự chủ động về mặt tài chính để hoàn thành các mục tiêu của doanh nghiệp và nghĩa vụ với nhà nước. Đồng thời các quy định ổn định về giá thuê đất trong quá trình đầu tư hoặc trong một chu kỳ hoạt động giúp cho về sự biến động giá đất trên thị trường sẽ không ảnh hưởng

hiều tới chi phí thuê đất của doanh nghiệp, từ đó doanh nghiệp có sự yên tâm khi đầu tư hiện đại hóa và xây dựng các công trình nhà xưởng...

+ Thứ hai, các ưu đãi miễn giảm tiền thuê đất sẽ giúp doanh nghiệp FDI có thêm nguồn lực mở rộng sản xuất kinh doanh.

Số tiền thuê đất chiếm một phần không nhỏ trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, các chính sách ưu đãi như miễn giảm tiền thuê đất cho các doanh nghiệp FDI sẽ giúp cho doanh nghiệp có thêm nguồn lực để mở rộng đầu tư sản xuất. Đặc biệt là khi doanh nghiệp đang ở trong thời gian xây dựng cơ bản thì sự hỗ trợ này từ phía Chính phủ các nước nhận đầu tư sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm thiểu được khó khăn khi dự án đầu tư chưa đi vào hoạt động. Từ đó giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI diễn ra ổn định hơn.

+ Thứ ba, việc ổn định thời gian thuê đất sẽ giúp ổn định tâm lý đầu tư của các doanh nghiệp FDI.

Bên cạnh giá thuê đất thì quy định về thời gian thuê đất cũng được các doanh nghiệp FDI rất quan tâm bởi việc quy định thời gian thuê đất đủ dài sẽ giúp tăng tính ổn định cho hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp tại các quốc gia này và đủ để thu hồi số vốn đầu tư đã bỏ ra.

- *Chính sách về các nghĩa vụ tài chính đất đai khác:*

Bất động sản là một trong những nhân tố chiếm tỷ trọng trọng yếu trong cơ cấu vốn của các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp FDI. Có thể nói bất động sản là tài sản cố định quan trọng và là tư liệu lao động không thể thiếu đối với các doanh nghiệp FDI, chính vì lẽ đó việc hỗ trợ từ phía Chính phủ nước nhận đầu tư trong việc bồi thường và giải phóng, san lấp mặt bằng, sẽ giúp cho công tác giải tỏa và xây dựng nhà máy, nhà xưởng... của các doanh nghiệp này được triển khai nhanh chóng, từ đó rút ngắn thời gian xây dựng cơ bản để hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể diễn ra nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Có thể khẳng định việc xây dựng một chính sách tài chính đất đai nhất quán, minh bạch và đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các bên sẽ tác động thuận chiều tới việc thu hút và tăng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI.

1.2.2.3. *Chính sách chi NSNN:*

* *Khái niệm:*

Chi NSNN là công tác phân bổ và sử dụng quỹ NSNN theo một nguyên tắc nhất định nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước. Hay nói cách khác chi NSNN là quá trình phân phối lại các nguồn lực tài chính tập trung vào ngân sách nhà nước theo đúng mục đích sử dụng của chúng.

Chính sách chi NSNN đối với doanh nghiệp FDI là tổng thể các quan điểm, chủ trương và giải pháp của nhà nước đối với doanh nghiệp FDI được quy định trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về chi NSNN. [82,28]

** Nội dung chính sách chi NSNN:*

Chi NSNN là một trong những công cụ chính sách quan trọng tác động đến nền kinh tế vĩ mô. Chi NSNN đối với doanh nghiệp FDI bao gồm: chi cho đầu tư phát triển, chi tiêu dùng thường xuyên có tác động trực tiếp và gián tiếp tới các doanh nghiệp FDI.

- Chi đầu tư phát triển là những khoản chi gắn với những hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vào các lĩnh vực cần thiết phù hợp với mục tiêu của nền kinh tế. Nói một cách khác, chi đầu tư phát triển giúp tạo ra những cú hích nhằm kích thích quá trình vận động của các nguồn lực trong xã hội từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Chi đầu tư phát triển bao gồm các khoản chi cơ bản như chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, chi góp vốn cổ phần, vốn liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cần thiết, chi cho các quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và các quỹ hỗ trợ phát triển, chi dự trữ nhà nước. Các khoản chi này thường được cấp phát chủ yếu từ ngân sách trung ương và cũng có thể lấy từ ngân sách địa phương.

- Chi tiêu dùng thường xuyên là các khoản chi cho tiêu dùng xã hội gắn liền với chức năng quản lý xã hội của nhà nước. Các khoản chi này không chỉ phục vụ cho nhu cầu quản lý kinh tế mà nó còn gắn với các chức năng văn hóa, giáo dục, quản lý, an ninh quốc phòng của nhà nước.

Chi tiêu dùng thường xuyên bao gồm các khoản chi: chi quản lý nhà nước, chi an ninh quốc phòng, chi sự nghiệp.

** Tác động của chính sách chi NSNN đến các doanh nghiệp FDI:*

Chính sách chi ngân sách của một quốc gia là một chính sách quan trọng và có tầm ảnh hưởng không nhỏ đến quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh

ng nghiệp FDI. Tuy nhiên khác với chính sách thuế và chính sách tài chính đất đai, chính sách chi ngân sách không tác động trực tiếp tới thu nhập của các doanh nghiệp FDI mà ảnh hưởng gián tiếp qua các qua các hàng hóa công cộng mà doanh nghiệp được thụ hưởng như: cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, thủ tục hành chính và dịch vụ xúc tiến đầu tư... Cụ thể:

Thứ nhất, chính sách chi ngân sách cho cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực tác động thuận chiều tới việc thu hút và tăng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI.

Yếu tố về chất lượng cơ sở hạ tầng và chất lượng của lực lượng lao động tại các quốc gia chính là các yếu tố nền móng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp FDI nói riêng. James B. (2008) Sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng năm trong giai đoạn 1960–2005 nghiên cứu các yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Malaysia, kết quả cho thấy có tác động thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài. Antonis Tsitouras và cộng sự (2020) cũng cung cấp bằng chứng chắc chắn rằng chất lượng của lực lượng lao động, cơ sở hạ tầng là một trong những yếu tố có quyết định đáng kể đến doanh nghiệp FDI. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Nikolaos Antonakakis & Gabriele Tondl (2015) khi đánh giá về những yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp mạnh mẽ nhất vào các nước đang phát triển.

Đồng thuận với các nghiên cứu trước đây tôi cho rằng, chính sách chi ngân sách cho cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực tác động thuận chiều tới việc thu hút và tăng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI, bởi các lý do sau:

Có thể nói cơ sở hạ tầng là một trong những yếu tố then chốt có sức hấp dẫn không nhỏ đối với các doanh nghiệp FDI. Một cơ sở hạ tầng tốt không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, mà nó còn giúp cho doanh nghiệp giảm thiểu đi những rủi ro không đáng có trong quá trình đầu tư. Có thể nói, sự phát triển của cơ sở hạ tầng tại mỗi quốc gia là điều kiện cần đối với việc đưa ra quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Hệ thống cơ sở hạ tầng cần thiết của một quốc gia bao gồm hệ thống giao thông vận tải (như hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy...), hệ thống thông tin, bưu điện,... hệ thống cung cấp điện, nước, trường học bệnh viện... các hệ thống dịch vụ tài chính hỗ trợ như: ngân hàng, bảo hiểm, các công ty kiểm toán và tư vấn tài chính... Nguồn đầu tư vào

xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, hệ thống thông tin, ... ở các nước đang phát triển thường được tài trợ chủ yếu từ ngân sách nhà nước vì: đặc tính “hàng hóa công cộng” của hệ thống hạ tầng, thứ hai là do yêu cầu rất lớn về vốn khi đầu tư vào xây dựng hệ thống hạ tầng này trong khi đó khả năng thu hồi vốn lại khó khăn và thời gian thu hồi vốn dài. Mặc dù, việc phát triển và nâng cấp cơ sở hạ tầng là một trong những điều kiện then chốt cho việc tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn cho các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên việc xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư vào các hạng mục xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước là vô cùng cần thiết. Vì vậy có thể nói đây còn là cơ hội đầu tư sinh lời cho các doanh nghiệp FDI chuyên kinh doanh trong lĩnh vực hạ tầng và đồng thời là một kênh bổ sung thêm vốn hỗ trợ cho ngân sách nhà nước trong việc phát triển hạ tầng.

Mặt khác, một trong những yếu tố trọng yếu đối với quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI vào một quốc gia chính là trình độ lao động và giá cả sức lao động. Muốn mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh vào một quốc gia thì bên cạnh giá cả sức lao động các doanh nghiệp FDI sẽ cân nhắc về cả số lượng và chất lượng nguồn lao động tại quốc gia đó có đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp hay không. Có thể nói một trong những lợi thế cạnh tranh của các quốc gia trong cuộc chạy đua thu hút các dòng vốn FDI chất lượng chính là lực lượng lao động có chất lượng cao. Vì vậy việc chi ngân sách cho hệ thống giáo dục, đào tạo nhằm cung ứng được nguồn lao động chất lượng cao là vô cùng cần thiết.

Chi ngân sách cho việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng những tiêu chuẩn đầu ra của thị trường lao động cần đảm bảo cả về kỹ năng nghề nghiệp, trình độ áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến lẫn tác phong công nghiệp cho người lao động.

Ngoài ra các quốc gia có thể chủ động chỉ đạo địa phương chi ngân sách hoặc phối hợp cùng doanh nghiệp đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp nhằm đảm bảo chất lượng đầu ra có thể đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Đó chính là một kênh hỗ trợ doanh nghiệp giảm thiểu được phần chi phí đào tạo làm gia tăng thêm lợi nhuận cho doanh nghiệp FDI.

Bên cạnh việc tăng cường nâng cao chất lượng lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI, thì việc chi ngân sách bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại các cơ quan nhà nước để phù hợp với tốc độ phát triển chung của thế giới

cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng giúp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của quốc gia.

Thứ hai, chính sách chi ngân sách cho xúc tiến đầu tư và cải cách thủ tục hành chính tác động thuận chiều tới việc thu hút và tăng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI.

Bên cạnh các yếu tố nền tảng về cơ sở hạ tầng và chất lượng lao động thì chất lượng các dịch vụ công như thủ tục hành chính và xúc tiến đầu tư cũng ảnh hưởng rất nhiều tới hoạt động đầu tư và sản xuất của doanh nghiệp FDI, Torfinn Harding, & Beata S. Javorcik. (2011) cho thấy việc xúc tiến đầu tư giảm sự bất cân xứng về thông tin, giảm bớt gánh nặng của các thủ tục quan liêu và có tác động tích cực thu hút dòng vốn FDI cao hơn đến các nước đang phát triển. Torfinn Harding (2013) cũng đồng quan điểm khi cho rằng các quốc gia có trung tâm xúc tiến đầu tư có thể xử lý các thách thức của nhà đầu tư theo cách chuyên nghiệp hơn và sở hữu các trang Web chất lượng cao hơn có xu hướng thu hút lượng vốn FDI lớn hơn. Trên khía cạnh về việc tác động của cải cách thủ tục hành chính đối thu hút đầu tư nước ngoài và hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại nước nhận đầu tư, Tanaka, Kiyoyasu, & Arita, Shawn. (2016). Sử dụng mô hình firm heterogeneity model calibrated kết hợp với dữ liệu về các công ty đa quốc gia của Nhật Bản, để mô phỏng cách các công ty đa quốc gia phản ứng với việc rút ngắn số ngày thực hiện thủ tục đầu tư. Kết quả cho thấy rằng những cải cách về thủ tục hành chính đầu tư làm tăng đáng kể tổng doanh thu của các công ty đa quốc gia ở các nền kinh tế đang phát triển.

Có thể nhận định rằng: chính sách chi ngân sách cho xúc tiến đầu tư và cải cách thủ tục hành chính tác động thuận chiều tới việc thu hút và tăng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI, cụ thể:

Bên cạnh các khoản chi phí sản xuất kinh doanh, thì chi phí cho thủ tục hành chính cũng rất được các doanh nghiệp FDI quan tâm khi bỏ vốn đầu tư vào một quốc gia nào đó. Các thủ tục hành chính và quy định pháp lý đơn giản, công khai minh bạch và nhất quán sẽ làm tăng thêm sức hút cho môi trường đầu tư kinh doanh. Những quốc gia có thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp, sẽ tạo kẽ hở cho sự nhũng nhiễu và thiếu chuyên nghiệp của bộ máy hành chính. Điều đó không chỉ gây ra những khó khăn về mặt thời gian triển khai dự án của các doanh nghiệp FDI kéo dài, làm tăng các chi phí cho doanh nghiệp mà nó còn gây ra sự ức chế và mất lòng tin ở các nhà đầu tư.

Để thực hiện cải cách thủ tục hành chính hiệu quả, thì việc chi ngân sách cho đầu tư các trang thiết bị, phần mềm, xây dựng và hoàn thành hệ thống thông tin nhằm số hóa dữ liệu là vô cùng cần thiết. Từ đó không chỉ giúp cho các doanh nghiệp FDI rút ngắn được thời gian và chi phí thực hiện các thủ tục hành chính mà còn giúp cho việc tra cứu về các văn bản pháp luật, các thông tin về đất đai và các nguồn lực cần thiết một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, việc bất đồng về ngôn ngữ và văn hóa giữa các quốc gia cũng là rào cản không nhỏ đối với các doanh nghiệp FDI khi tiến hành bỏ vốn đầu tư cũng như giải quyết các vướng mắc trong quá trình hoạt động. Thực tế nhiều quốc gia trên thế giới đã thành lập những cơ quan đặc biệt liên kết với chuyên gia của các bộ ban ngành có liên quan với chức năng chuyên biệt để hỗ trợ các doanh nghiệp FDI trong mọi thủ tục hành chính khi hoạt động tại địa phương.

Mặt khác, cùng với việc chi ngân sách nhằm nâng cấp môi trường đầu tư, thì việc chi ngân sách nhằm xúc tiến đầu tư cho quốc gia nhận đầu tư cũng cần được quan tâm.

+ Đối với các doanh nghiệp FDI:

Xúc tiến đầu tư đóng vai trò như cầu nối thông qua các hoạt động xúc tiến đầu tư này sẽ là kênh hiệu quả để cung cấp cho các doanh nghiệp FDI thông tin về các hình ảnh, ưu đãi và lợi thế của mỗi quốc gia.

Xúc tiến đầu tư: Là kênh cung cấp thông tin vô cùng quan trọng cho nhà đầu tư về cơ hội đầu tư vào nước chủ nhà, các chính sách ưu đãi, hàng rào thuế quan, trình độ nguồn nhân lực, những nguồn tài nguyên chưa khai thác và lợi ích mà nhà đầu tư có thể nhận được trong tương lai...

Thông qua hình thức cũng như mức độ của các hoạt động xúc tiến, các nhà đầu tư có đánh giá đúng hơn về tầm quan trọng, tiềm năng và những ưu đãi của Chính phủ nước chủ nhà dành cho các nhà đầu tư, giúp cho các nhà đầu tư tiết kiệm được thời gian và chi phí, dễ dàng hơn trong việc lựa chọn nơi đầu tư hợp lý để đem lại hiệu quả cao nhất.

Trong các hoạt động xúc tiến đầu tư, các nước chủ nhà thường xây dựng những danh mục đầu tư rõ ràng, giúp đỡ doanh nghiệp FDI tháo gỡ những khó khăn, đáp ứng những yêu cầu của nhà đầu tư một cách tốt nhất trong cả trước, trong và sau khi hoàn tất thủ tục bỏ vốn đầu tư.

+ Đối với nước nhận đầu tư:

Giúp xây dựng hình ảnh tốt đẹp với nhà đầu tư: Xúc tiến đầu tư là biện pháp tốt để xây dựng hình ảnh một đất nước giàu tiềm năng và luôn sẵn sàng những cơ hội đầu tư hấp dẫn hứa hẹn sẽ mang lại nhiều lợi nhuận.

Nâng cao tính cạnh tranh với các nước khác trong thu hút đầu tư nước ngoài: Các nhà đầu tư nước ngoài khó lòng hiểu và đánh giá đầy đủ về dự án của 1 nước nếu không thông qua hoạt động xúc tiến của nước đó. Mỗi nước đều có những lợi thế so sánh và đều muốn phát huy cũng như làm cho cộng đồng quốc tế hiểu được lợi thế so sánh này. Do vậy, cạnh tranh thu hút đầu tư là cạnh tranh trong xúc tiến đầu tư.

Xúc tiến đầu tư giúp nước chủ nhà tìm hiểu về nhà đầu tư: Mỗi nhà đầu tư lại có một mô hình và động cơ kinh doanh khác nhau. Hoạt động xúc tiến đầu tư sẽ giúp các cơ quan xúc tiến thu thập thông tin từ nhà đầu tư, từ đó tìm hiểu được những điểm mạnh, điểm yếu của họ.

Xúc tiến đầu tư giúp nước chủ nhà chủ động lựa chọn tìm kiếm các nhà đầu tư tiềm năng. Căn cứ vào nhu cầu và thực tế của quốc gia mà lựa chọn ngành, lĩnh vực mũi nhọn cần thu hút đầu tư, từ đó nước chủ nhà có thể định hướng rõ ràng đối tượng mà mình muốn xúc tiến đầu tư. Xúc tiến đầu tư đem lại cho nước chủ nhà nhiều lựa chọn hơn trong việc hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài, trên cơ sở đó sẽ thuận lợi cho nước chủ nhà tiếp nhận đầu tư với những thỏa thuận hợp lý.

1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI:

1.2.4.1. Các nhân tố bên ngoài:

- *Bối cảnh kinh tế-xã hội toàn cầu:*

Tiến trình toàn cầu hóa đang diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ đã giúp cho các yếu tố sản xuất có thể tự do dịch chuyển, tạo nên sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu sắc giữa các nền kinh tế. Do đó điều kiện kinh tế, xã hội trên thế giới thay đổi sẽ tác động trực tiếp dòng đầu tư đến từ các doanh nghiệp FDI, buộc các quốc gia phải nắm bắt được bức tranh kinh tế, xã hội của thế giới cũng như khu vực, để có thể đánh giá chính xác nhất về xu hướng dịch chuyển của dòng đầu tư này, qua đó điều chỉnh hoặc đưa ra những chính sách tài chính phù hợp và kịp thời đối với các doanh nghiệp FDI.

Bên cạnh đó, xu thế hội nhập của các quốc gia ngày càng trở nên sâu rộng, môi trường pháp lý theo đó cũng được điều chỉnh theo hướng tự do hơn, nhiều thể chế kinh

tế, tài chính được hình thành mới hoặc mở rộng từ phạm vi khu vực ra toàn cầu. Sự ra đời của các hiệp định thương mại đa phương và song phương chính là biểu hiện rõ ràng cho xu thế này. Theo đó chính sách tài chính của mỗi quốc gia đối với các doanh nghiệp FDI cũng được điều chỉnh cho phù hợp với thông lệ quốc tế và các hiệp định đã ký kết.

- *Chiến lược kinh doanh của các công ty đa quốc gia (TNCs):*

Khi nói đến sự di chuyển của các yếu tố sản xuất như vốn, lao động và công nghệ không thể không nói đến vai trò của các công ty đa quốc gia (TNCs). TNCs có những ưu thế đặc biệt về vốn, khả năng phân bổ nguồn lực toàn cầu, phạm vi hoạt động rộng trên nhiều lĩnh vực và khả năng quản lý kinh doanh & công nghệ. Bên cạnh đó hoạt động của các TNC trải rộng trên lãnh thổ nhiều quốc gia và khi đầu tư thường kéo theo các công ty con hay công ty sản xuất công nghiệp phụ trợ đem lại những tác động lan tỏa tích cực, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh cho nước nhận đầu tư. Do đó chính sách tài chính tại các quốc gia đặc biệt là các nước đang phát triển cần nhu cầu cao về vốn, công nghệ, kỹ năng, R&D luôn chịu ảnh hưởng bởi chiến lược kinh doanh của các TNC. Lấy xu hướng vận động của các TNC làm cơ sở điều chỉnh chính sách tài chính phù hợp nhằm thu hút được các TNC mạnh và có sức lan tỏa lớn.

1.2.4.2. *Các nhân tố bên trong:*

- *Điều kiện kinh tế xã hội của nước nhận đầu tư:*

Chính sách tài chính cần phù hợp với hệ thống xã hội đó, tức là xã hội phát triển như thế nào, thì hệ thống chính sách phải phù hợp với trình độ phát triển, đặc thù của xã hội đó. Việc xây dựng chính sách tài chính không thể tách rời hạ tầng kinh tế xã hội, các yếu tố chính trị, đặc thù văn hoá... Đồng thời trong mỗi thời kỳ kinh tế khác nhau (nền kinh tế phát triển, nền kinh tế suy thoái) mà Chính phủ mỗi nước cần đưa ra những chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI phù hợp và kịp thời giúp hoàn thành các mục tiêu kinh tế vĩ mô đã đề ra.

- *Chiến lược phát triển khu vực doanh nghiệp FDI của các quốc gia:*

Trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển khu vực doanh nghiệp FDI, các nước thường chú trọng vào số lượng của dòng vốn này. Tuy nhiên càng về các giai đoạn phát triển sau này việc thu hút các doanh nghiệp FDI càng có sự chọn lọc kỹ càng hơn để nâng cao chất lượng của dòng vốn này. Do đó chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI ở mỗi quốc gia cũng sẽ khác nhau nhằm đạt mục tiêu và định

hướng của quốc gia đó như: mục tiêu lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu thu hút vào lĩnh vực ưu tiên hay mục tiêu phân bổ nguồn lực của các doanh nghiệp FDI giữa các khu vực và các vùng.

- Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại các quốc gia nhận đầu tư:

Trong quá trình đầu tư kinh doanh các doanh nghiệp FDI mang đến cho các nước nhận đầu tư cả những tác động tích cực cũng như tiêu cực. Mặt khác các quốc gia này cũng luôn mong muốn nhận được nhiều tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực. Do đó thông qua việc đánh giá các tác động tổng thể của các doanh nghiệp FDI lên mọi mặt kinh tế xã hội của nước nhận đầu tư, mà các chính sách tài chính dành cho khu vực doanh nghiệp này cũng được điều chỉnh nhằm phù hợp với từng giai đoạn, nhằm phát huy tối đa các tác động tích cực của khu vực doanh nghiệp FDI tới nền kinh tế.

- Năng lực xây dựng và thực thi chính sách tài chính của Chính phủ:

Để thiết kế chính sách dựa trên mục tiêu đã được hoạch định đòi hỏi đội ngũ cán bộ công chức, viên chức xây dựng chính sách phải có trình độ, sự am hiểu sâu sắc mục tiêu, đối tượng và các quy định, công cụ, giải pháp thực hiện chính sách đồng thời phải am hiểu Hiến pháp, hệ thống pháp luật, quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật từ trung ương đến địa phương... Bên cạnh việc xây dựng chính sách, để đảm bảo chính sách tài chính có tính khả thi và mang lại hiệu quả cao đội ngũ cán bộ công chức, viên chức xây dựng và thực thi chính sách còn phải đáp ứng năng lực về xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chính sách, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra giám sát việc thực hiện chính sách, đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm chính sách và điều chỉnh chính sách sao cho phù hợp với thực tiễn. Do đó, chất lượng và hiệu quả thực thi chính sách tài chính phụ thuộc rất nhiều vào năng lực xây dựng và thực thi chính sách của Chính phủ.

1.3. Chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn FDI tại một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam:

1.3.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc:

Trung Quốc luôn nằm trong những nước có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất trên thế giới. Trong đó việc cải cách về chính sách tài chính ở quốc gia này chính là một trong những cơ sở căn bản để Trung Quốc có những bước tiến vượt bậc trong

việc phát triển khu vực doanh nghiệp này. Một số điểm nổi bật về công tác đổi mới chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại quốc gia này có thể kể tới như sau:

- Về chính sách thuế:

Vào ngày 01/01/1994 một cuộc cải cách toàn diện về chính sách thuế của Trung Quốc được đưa ra, đem đến một luồng gió mới cho việc thu hút các doanh nghiệp có vốn FDI:

- Trung Quốc áp dụng chính sách thuế thống nhất với mọi thành phần kinh tế bao gồm cả các doanh nghiệp nội địa lẫn những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp Chính phủ nước này xóa bỏ dần các ưu đãi miễn giảm thuế và chuyển sang hình thức tài trợ cho các trường hợp đặc biệt cần thiết bằng chi ngân sách.

- Đồng thời Chính phủ Trung Quốc cũng thực hiện giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm kích thích các doanh nghiệp đầu tư và gia tăng hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, để thu hút FDI, Trung Quốc xây dựng các đặc khu kinh tế lấy hình mẫu là các khu chế xuất. Mục đích của các khu này không chỉ dừng lại ở việc hướng về xuất khẩu như các khu chế xuất, mà còn khuyến khích các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đầu tư vào nhiều lĩnh vực hơn khu chế xuất như: Nông nghiệp, công nghiệp, du lịch... Tại các đặc khu kinh tế, doanh nghiệp FDI chỉ phải chịu thuế TNDN 15% so với mức phổ biến là 33%. Đối với doanh nghiệp có trên 70% sản phẩm xuất khẩu thì mức ưu đãi thuế được áp dụng cao hơn. Những doanh nghiệp có vốn nước ngoài sẵn có từ trước khi thành lập đặc khu được giảm thuế suất từ 33% xuống còn 24%, riêng các doanh nghiệp có áp dụng công nghệ cao được hưởng thuế suất 15%.

- Cùng với những ưu đãi về thuế suất, Trung Quốc cũng thực hiện những cải cách liên quan đến thời hạn miễn thuế:

Thời gian miễn giảm thuế của các doanh nghiệp liên doanh là 5 năm, của các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là 3 năm. Với các doanh nghiệp trong đặc khu kinh tế có thời hạn kinh doanh từ 10 năm trở lên, thời hạn áp dụng miễn giảm thuế là 5 năm theo công thức 2+3, tức là miễn thuế 2 năm đầu kể từ khi có lãi và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Đối với các DN hoạt động trong ngành Dịch vụ, thời gian miễn, giảm thuế là 3 năm theo công thức 1 + 2.

- Thuế GTGT được áp dụng thay cho thuế doanh thu hiện hành, giúp giải quyết được những vấn đề bất hợp lý của chế độ thuế tại thời điểm đó (trùng lặp, quá phức tạp, hiệu quả thấp...). Trung Quốc thực hiện thuế GTGT với biểu thuế chung và thống nhất đối với cả doanh nghiệp nội địa lẫn doanh nghiệp có vốn nước ngoài với mức thuế suất từ 13%-17%. Mức thuế suất đối với các mặt hàng xuất khẩu ngoại trừ một số hàng hóa quy định cụ thể là 0%.

- Sau năm 1978, Trung Quốc đã thành lập 4 đặc khu kinh tế đầu tiên tại Phúc Kiến và Thâm Quyển với những ưu đãi về thuế suất cũng như các chính sách khác một cách đặc biệt đối với các nhà đầu tư nước ngoài và thử nghiệm này đã đem đến những thành tựu vượt trội đối với phát triển kinh tế cũng như khoa học công nghệ. Từ thành công đó Trung Quốc tiếp tục mở rộng mô hình lên đến 191 đặc khu kinh tế, tuy nhiên quyết định này của Chính phủ lại tạo ra những hệ lụy rất lớn đó chính là: cuộc chiến giảm thuế suất kịch sàn ở các đặc khu dẫn tới sự cạnh tranh thu hút các doanh nghiệp FDI giữa chính các địa phương này, đồng thời đi kèm với tốc độ gia tăng của GDP lại là sự xuống cấp là suy thoái trầm trọng của môi trường quốc gia này.

Cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á diễn ra vào cuối 1997 đầu 1998 đã có tác động xấu đến toàn bộ các nền kinh tế Châu Á. Để ngăn cản sự giảm sút của dòng vốn FDI, Chính phủ Trung Quốc đưa ra hàng loạt các chính sách, cơ chế nhằm cải thiện môi trường đầu tư:

- Bắt đầu từ 1/1/1998 Trung Quốc thực hiện miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng cho các thiết bị sản xuất nhập khẩu, đồng thời đưa ra một danh mục các ngành danh cho ĐTNN. Những nhà đầu tư quốc tế được khuyến khích lập các công ty buôn bán với nước ngoài ở miền Trung, miền Tây và các thành phố vùng duyên hải. Ngoài ra Trung Quốc cũng thông qua danh mục hạn chế đầu tư. Giảm thuế thu nhập cho các công ty nước ngoài đầu tư ở những khu vực nội địa kém phát triển từ 33% xuống còn 15%.

- Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nước ngoài tái đầu tư lợi nhuận thu được từ 5 năm trở lên, sẽ được hoàn lại 40% thuế thu nhập tính trên số lợi nhuận tái đầu tư này.

- Chính sách chi ngân sách:

Trung Quốc tập trung tăng chi ngân sách thúc đẩy phát triển đào tạo dạy nghề hiện đại theo hướng hoàn thiện hơn. Phân loại và thực hiện các tiêu chuẩn mở trường đào tạo, tăng cường mức độ đào tạo dạy nghề cho khu vực nông thôn và khu vực khó

khăn... Trong 7 tháng đầu năm 2015, chi cho giáo dục tăng 16%, đồng thời, khuyến khích đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học và công nghệ. Đồng thời áp dụng các chính sách thu hút nhân tài chất lượng cao trên toàn thế giới là người gốc Hoa. Qua đó nâng cao chất lượng nguồn lao động của quốc gia.

Chính phủ Trung Quốc cũng chi hàng trăm tỷ USD để xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng: hệ thống giao thông hiện đại. Đi cùng với đó Trung Quốc cũng rất nỗ lực phát triển hệ thống thông tin viễn thông một cách đồng bộ và phổ cập trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI vận hành hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn ngay cả ở những địa bàn vùng sâu vùng xa.

Trung Quốc đã mạnh tay chi ngân sách để cải thiện bộ máy hành chính tạo môi trường đầu tư, tăng cường bảo vệ quyền lợi của các nhà kinh doanh nước ngoài thông qua việc tăng cường các quy định pháp luật:

- Trung Quốc rất thành công trong việc phân cấp mạnh cho các địa phương về thẩm định dự án và cấp phép đầu tư. Nếu như trước kia muốn có được một dự án đầu tư cần phải có 70 con dấu mới được thực thi thì nay quá trình này được rút ngắn tối đa và chỉ cần một con dấu của cơ quan thẩm quyền cao nhất. Ngoài ra Trung Quốc còn mở rộng quyền hạn cho từng địa phương, các nhà chức trách tỉnh, thành phố có quyền phê chuẩn những dự án đầu tư dưới 30 triệu USD. Qua đó giúp cho các doanh nghiệp FDI giảm bớt các thủ tục hành chính cũng như rút ngắn thời gian chờ đợi phê duyệt dự án đầu tư, đồng thời ngăn ngừa được những khoản chi phí không hợp lý đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Bên cạnh đó Chính phủ Trung Quốc cũng đang trên đà hoàn thiện việc số hóa dữ liệu giúp cho các doanh nghiệp FDI, có thể tiếp cận và xử lý thông tin một cách nhanh chóng, minh bạch và chính xác hơn.

- Chính sách tài chính đất đai:

- Trước năm 1981, tất cả đất thuộc về nhà nước và tập thể tuy nhiên kể từ năm 1981, Chính phủ Trung Quốc đã cho phép các nhà đầu tư thuê đất tại các đặc khu kinh tế (SEZ) với thời hạn 20-50 năm và có khả năng gia hạn sử dụng đất.

- Cùng với đó, một hệ thống đấu giá đất được thiết lập cho đất thương mại (2002) và đất công nghiệp (2007) để đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai.

1.3.2. Kinh nghiệm ở Malaysia:

Chính phủ Malaysia đã rất thành công khi thực hiện các chiến lược định hướng của mình thông qua sử dụng công cụ chính sách tài chính lên các doanh nghiệp có vốn FDI. Cụ thể như:

- *Chính sách thuế:*

+ Đối với mục tiêu định hướng xuất khẩu:

Chính phủ Malaysia coi việc định hướng thúc đẩy xuất khẩu như là mục tiêu số một khi thực hiện các ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp FDI cũng như chính sách cho phép các doanh nghiệp này được áp dụng hình thức sở hữu vốn lên tới 100% vốn nước ngoài. Để đẩy mạnh tỷ lệ xuất khẩu, Chính phủ Malaysia đã áp dụng phương pháp khấu trừ khi tính thuế cho các mặt hàng xuất khẩu vào năm 1986. Ví dụ, các công ty có thể khấu trừ 10% (hoặc 15%) giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu với điều kiện giá trị xuất khẩu tăng thêm phải đạt ít nhất 30% tổng giá trị gia tăng của doanh nghiệp, 5% giá đầu vào sản xuất trong nước cho sản phẩm xuất khẩu, cũng như toàn bộ chi phí quảng cáo, khảo sát tiếp thị, mẫu phân phối và chuẩn bị đấu thầu ở nước ngoài.

Hơn thế, các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng xuất khẩu có tỷ lệ nội địa hóa cao từ 60% trở lên sẽ được giảm trực tiếp thu nhập tính thuế tương ứng với 30% giá trị tăng thêm của giá trị hàng hóa xuất khẩu, con số đó có thể tăng lên 50% nếu doanh nghiệp đó xuất khẩu thành công sang thị trường mới.

+ Đối với mục tiêu thúc đẩy tạo thêm việc làm cho lao động bản địa: Malaysia đã đặt ra quy định cấp phép cho các công ty FDI ở vị trí “tiên phong” khi đáp ứng đủ các điều kiện. Các doanh nghiệp có vị trí “tiên phong” này sẽ được hưởng những ưu đãi đặc biệt về thuế của Chính phủ. Ưu đãi dành cho các “doanh nghiệp tiên phong” (Pioneer Status- PS) là các doanh nghiệp này có thể được miễn 70% đến 100% thuế TNDN trong 5 hoặc 10 năm. Ví dụ: trong tháng 10 năm 1986, Malaysia gia hạn thời gian miễn thuế cho một công ty địa vị tiên phong từ năm năm đến mười năm [91,132].

Một trong các điều kiện để có được vị thế tiên phong là số lượng các nhân viên cố định bằng 500 trở lên hoặc chi tiêu vốn bằng 25 triệu Ringgit trở lên cho việc đào tạo nhân lực [92, 316].

+ Đối với mục tiêu kích thích việc tái đầu tư:

Chính phủ Malaysia đã áp dụng những ưu đãi trực tiếp trên thu nhập tính thuế của các doanh nghiệp FDI, cụ thể: nếu một công ty đã đầu tư trước tháng 1 năm 1988 và muốn mở rộng hoạt động của nó thì 25% chi phí vốn cho việc mở rộng đầu tư có thể được khấu trừ khi tính thuế. Còn nếu doanh nghiệp đầu tư vốn mới sau thời điểm tháng 1 năm 1988 và sau đó mở rộng hoạt động, có thể được khấu trừ 40% chi phí vốn cho việc tái đầu tư mở rộng [93, 392-393]

+ Để khuyến khích các công ty tham gia phát triển nguồn nhân lực:

Năm 1989, Malaysia cho phép các công ty thực hiện đào tạo nghề cho công nhân của mình hoặc xây dựng một tòa nhà để đào tạo nghề có thể khấu trừ các chi phí cho đào tạo và xây dựng công trình. Malaysia khuyến khích các công ty tự đào tạo nâng cao trình độ cho công nhân, cán bộ quản lý thông qua việc cho phép nhân hệ số 2 khoản mục chi phí đào tạo trong giá thành sản phẩm.

+ Để tạo điều kiện nâng cấp cơ cấu công nghiệp:

Nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và định hướng đầu tư Malaysia áp dụng hai hình thức ưu đãi thuế chính là: Ưu đãi dành cho doanh nghiệp tiên phong (PS) và trợ cấp thuế đầu tư (ITA). Cụ thể:

Bảng 1.1: Chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp FDI tại Malaysia

Chỉ tiêu	PS	ITA
Dự án công nghệ cao	Miễn 100% thuế TNDN trong 5 năm	Khấu trừ 60% chi phí vốn hợp lệ phát sinh khi tính thuế trong 5 năm từ ngày phát sinh khoản chi phí hợp lệ đầu tiên
Dự án chiến lược	Miễn 100% thuế TNDN trong 10 năm	Khấu trừ 100% chi phí vốn hợp lệ phát sinh khi tính thuế trong 5 năm từ ngày phát sinh khoản chi phí hợp lệ đầu tiên
Công ty sản xuất quy mô nhỏ	Miễn 100% thuế TNDN trong 5 năm	Khấu trừ 60% chi phí vốn hợp lệ phát sinh khi tính thuế trong 5 năm từ ngày phát sinh khoản chi phí hợp lệ đầu tiên
Ngành chế tạo máy móc thiết bị	Miễn 100% thuế TNDN trong 10 năm	Khấu trừ 100% chi phí vốn hợp lệ phát sinh khi tính thuế trong 5 năm từ ngày phát sinh khoản chi phí hợp lệ đầu tiên
Cơ quan xét hồ sơ	MIDA	

Nguồn: MIDA

Năm 1996, Chính phủ Malaysia quyết định trao 15 vị trí tiên phong cho các nhà máy bán dẫn tấm wafer. Năm 1997, Chính phủ quyết định miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 5 năm cho các công ty trong ngành hàng công nghiệp phụ trợ và cấp 10 năm nếu công ty xuất khẩu hàng hóa công nghiệp phụ trợ.

Ngoài ra, Chính phủ Malaysia khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài liên quan đến môi trường bảo vệ và phát triển cơ sở hạ tầng. Các doanh nghiệp sử dụng các thiết bị thân thiện với môi trường sẽ được khấu trừ khoản chi phí vốn hình thành nên các thiết bị này với tỷ lệ 40% trong năm đầu và 20% các năm sau đó trong thời gian 3 năm.

+Cuối cùng, về phát triển các vùng sâu vùng xa còn khó khăn:

Chính phủ Malaysia đã quyết định cấp vị trí tiên phong cho các dự án đầu tư nước ngoài nằm ở bờ biển phía đông Bán đảo Malay và Đông Malaysia

Theo cách này, Chính phủ Malaysia đã theo đuổi hầu hết các mục tiêu bằng cách cung cấp ưu đãi thuế cho các công ty đáp ứng các điều kiện được Chính phủ đề ra.

- *Chính sách chi ngân sách:*

Sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, các ngành kinh tế truyền thống tập trung nhiều nguồn lực tài nguyên, lao động của Malaysia tỏ ra kém lợi thế cạnh tranh so với Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước khác trong khu vực. Trong khi đó, những ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao lại chưa đủ điều kiện để cạnh tranh với các nước phát triển và các nước công nghiệp mới. Vì vậy bên cạnh các ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp FDI, Chính phủ Malaysia đã lên kế hoạch chi khoảng 25 tỷ USD cho phát triển kinh tế trong vòng 10 năm.

+ Với đặc điểm, các ngành công nghiệp then chốt chủ yếu tập trung trong các khu công nghệ cao, vì thế để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài, bên cạnh việc thúc đẩy các khu công nghệ cao được xây dựng từ những năm 1988 như Bukit Jalil, Kulim... hoạt động tốt hơn, từ năm 1997, nhiều khu công nghệ cao mới đã được xây dựng.

+ Bên cạnh đó, Malaysia cũng tập trung vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu cũng như các tiêu chuẩn của các ngành công nghiệp hiện đại. Malaysia đã thành lập "Quỹ phát triển cơ sở hạ tầng" với nguồn vốn ngân sách cấp ban đầu là 5 tỷ RM. Quỹ này có nhiệm vụ trợ giúp tài chính cho các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng, như nâng cấp mạng lưới đường ray điện từ Putra, Star và ERL; nâng cao năng lực khai

thác đường cao tốc Kuala Lumpur, Cheras - Kajang, Ipah - Lumut ...; nâng cấp hệ thống cảng Kuantan, TangJung Pelepas; xây dựng một số dự án cấp thoát nước và xử lý chất thải ... Chính phủ Malaysia đã chi hơn 4 tỷ RM ngay sau khi xảy ra khủng hoảng để làm đường, cầu cống, đường sắt, cảng biển, cảng hàng không dân dụng, nâng cấp các sân bay quốc tế Kuala Lumpur, Penang, Kota Kinabalu, Tawau ...

+ Malaysia tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch xây dựng "Siêu hành lang đa phương tiện - MSC" với dự kiến chi khoảng 30 tỷ USD nhằm đưa Malaysia trở thành trung tâm năng động và hấp dẫn bậc nhất khu vực Đông Nam Á về công nghệ thông tin và viễn thông - ICT, đồng thời đưa Malaysia chuyển sang nền kinh tế tri thức chủ yếu dựa công nghệ điện tử và thông tin vào năm 2020. Về cơ sở hạ tầng tin học, ngay từ năm 1997, Malaysia đã thành lập những cơ sở điện tử hóa hệ thống tiền tệ, xây dựng "Phòng bảo đảm an ninh ngân hàng", đến tháng 03/1999 Malaysia hoàn thành việc xây dựng hệ thống hỗ trợ an toàn giao dịch ngân hàng và được liên thông với mạng của thế giới. Năm 1998, Malaysia phê chuẩn dự án phát triển "thành phố tri thức" Cybejaya (là một phần trong chương trình MSC) với số vốn đầu tư 5 tỷ RM (1,25 tỷ USD). Nhiều TNCs, công ty nước ngoài và công ty trong nước đầu tư vào khu vực MSC (Multimedia Super Corridor - Siêu hành lang đa phương tiện) với các sản phẩm viễn thông, đa phương tiện, các giải pháp hữu ích, dịch vụ và R&D.

+ Để khắc phục mất cân đối đầu tư và phát triển kinh tế giữa các vùng và tạo địa chỉ hấp dẫn thu hút FDI, Malaysia triển khai dự án "Khu vực kinh tế Nam Johor" với vốn đầu tư ban đầu 17,7 tỷ RM (4,8 tỷ USD) trên diện tích 2.217 km² (rộng gấp 2,5 lần so với Singapore). Số vốn ban đầu này do Chính phủ Malaysia đầu tư 4,3 tỷ RM, cơ quan đầu tư quốc gia Malaysia Khazanath Nassional đầu tư 3,4 tỷ RM, huy động từ khu vực tư nhân 10 tỷ RM, còn lại sẽ thu hút từ nguồn FDI với mục tiêu tổng đầu tư của dự án là 47 tỷ RM (14 tỷ USD). Với kỳ vọng của Chính phủ Malaysia khi dự án đi vào hoạt động sẽ đem lại những thành công như Thâm Quyển của Trung Quốc.

+ Malaysia thực hiện cải tổ và mở rộng hệ thống giáo dục và dạy nghề. Trong kế hoạch phục hồi kinh tế quốc gia (National Economic Recovery Plan - NERP), Malaysia đầu tư 13,5 tỷ RM để đào tạo nguồn nhân lực (năm 1999), trong đó dành cho giáo dục tiểu học và trung học 8 tỷ RM; hỗ trợ sinh viên và xây dựng các trung tâm đại học 2,85 tỷ RM; còn lại 1,145 tỷ RM dành cho Bộ Giáo dục, Bộ Phát triển doanh nghiệp, Bộ Phát triển nhân lực và Bộ Thanh niên Thể thao để hỗ trợ đào tạo phát triển

kỹ năng và một số hoạt động khác tại 76 trường dạy nghề và kỹ thuật, 16 viện đào tạo và phát triển kỹ năng, 159 trung tâm đào tạo.

+ Trung tâm Phát triển kỹ năng Penang (PSDC - Penang Skills Development Centre) là mô hình hợp tác giữa Chính phủ, các học viện và các doanh nghiệp. Nhiệm vụ chính của PSDC là cung cấp các chương trình đào tạo lực lượng lao động; thiết lập mối quan hệ hợp tác chiến lược với các trường đại học trong và ngoài nước; hỗ trợ các sáng kiến về phát triển nguồn nhân lực; chia sẻ sở hữu trí tuệ của PSDC về tính cạnh tranh và kinh nghiệm; hỗ trợ quá trình đào tạo nâng cao nguồn nhân lực. Malaysia thường xuyên cung cấp kinh phí hỗ trợ PSDC như cấp thêm 500 triệu RM để tạo nguồn vay cho sinh viên đào tạo nghề và kỹ thuật; thành lập quỹ 100 triệu RM để đào tạo sinh viên sau khi tốt nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng về kế toán, công nghệ thông tin ...

+ Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp FDI, Malaysia thực hiện công tác quản lý và tiếp nhận FDI theo cơ chế "một cửa". Từ năm 1998, MIDA (Malaysian Investment Development Authority - Tổ chức phát triển công nghiệp Malaysia) là đầu mối duy nhất giúp các nhà đầu tư hoàn tất mọi thủ tục trong việc cấp phép thành lập và đi vào hoạt động. Tại MIDA, tất cả các cơ quan có liên quan như Bộ Tài chính, Bộ Phát triển nguồn nhân lực, Cục Nhập cảnh, Cục Hải quan, Cục Thuế vụ, Cục Môi trường ... có trách nhiệm cử các chuyên gia có năng lực đến làm việc để phối hợp giải quyết công việc nhằm giảm các thủ tục hành chính, tránh sự chồng chéo, rườm rà. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của MIDA rất rộng: Có thể nhanh chóng đưa ra "những khuyến khích trọn gói" đối với các dự án FDI trọng điểm; phê duyệt tất cả các dự án cấp liên bang, cung cấp các dịch vụ sau đầu tư; đứng ra giải quyết những vướng mắc giữa nhà đầu tư với chính quyền địa phương... Ngoài trụ sở chính ở Kuala Lumpur, MIDA còn có 16 văn phòng ở nước ngoài và chi nhánh ở các bang thuộc Malaysia để cung cấp dịch vụ cũng như hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài.

- *Chính sách đất đai:*

+ Luật Đất đai của Malaysia cho phép các công ty tư nhân, người nước ngoài hoặc người Malaysia được quyền sở hữu đất. Người nước ngoài được mua đất để đầu tư sau khi được Ủy ban Đầu tư nước ngoài chấp thuận. Nếu không được chấp thuận, doanh nghiệp được thuê đất với thời hạn tối đa từ 60 đến 99 năm.

+ Bên cạnh đó, giá thuê đất dành cho các nhà đầu tư nước ngoài cũng ở mức khá hấp dẫn trung bình từ 300-1.000 USD/ha/năm, mức giá thuê đất cao nhất cũng chỉ ở mức 15.000USD/ha/năm. Nếu như các doanh nghiệp FDI đầu tư vào các ngành được Chính phủ khuyến khích giá thuê đất còn được giảm theo quy định

+ Đối với đặc khu kinh tế như Iskandar, Chính phủ Malaysia đã đưa ra những ưu đãi về chính sách tài chính đất đai như hoãn vô thời hạn thuế giá trị gia tăng đối với bất động sản...

Có thể thấy với các chính sách tài chính của Malaysia mang tính ổn định, minh bạch, công bằng đối với cả nhà đầu tư nước ngoài lẫn nhà đầu tư trong nước. Không chỉ vậy mà các nhà hoạch định chính sách tài chính của Malaysia còn rất linh hoạt luôn có những hướng điều chỉnh kịp thời phù hợp với thực tiễn trong nước và quốc tế, nhờ vậy mà Malaysia đã trở thành một trong những điểm đến đầu tư hấp dẫn cho các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghệ cao.

1.3.3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc:

Để thực hiện mục tiêu thu hút các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghệ cao và theo định hướng tăng trưởng xanh và bền vững. Chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra các chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI rất thiết thực và hiệu quả:

- Chính sách thuế:

Các chính sách ưu đãi về thuế dành cho các doanh nghiệp FDI ở Hàn Quốc rất đa dạng như: miễn giảm thuế TNDN, thuế chuyển nhượng tài sản, thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, thuế thu nhập cổ tức, thuế đất...

Cơ sở tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ở Hàn Quốc khác với các nước khác. Thông thường cơ sở tính ưu đãi thuế thường được tính trên thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp, tuy nhiên ở Hàn Quốc cơ sở tính ưu đãi thuế TNDN lại căn cứ vào tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp đó.

Với chủ trương thu hút các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghệ cao, cùng với mục tiêu thúc đẩy các hoạt động R&D. Hàn Quốc đã đưa ra những ưu đãi đặc biệt dành cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Cụ thể: đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ hoặc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp sẽ được giảm 100% thuế TNDN trong 5 năm đầu và 50% trong 2 năm tiếp theo.

- Chính sách chi ngân sách:

Bên cạnh các chính sách ưu đãi về thuế, Chính phủ Hàn Quốc còn trực tiếp trợ cấp tiền mặt cho các doanh nghiệp FDI. Theo đó chính quyền địa phương sẽ trả cho các doanh nghiệp FDI khoản tiền đầu tư nhằm hỗ trợ hoạt động của các doanh nghiệp này với điều kiện:

- + Các doanh nghiệp này phải hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, hoặc doanh nghiệp sản xuất hỗ trợ công nghiệp với tỷ trọng vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong tổng vốn phải lớn hơn 30%.

- + Giá trị khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài tối thiểu phải từ 10 triệu USD trở lên với mục tiêu xây dựng nhà máy hoặc cơ sở kinh doanh mới nhằm cung cấp sản phẩm dịch vụ hỗ trợ công nghiệp, công nghệ cao.

- + Đầu tư để xây mới hoặc mở rộng các trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ cao, hỗ trợ công nghiệp với điều kiện sử dụng trên 10 nhà nghiên cứu có trình độ từ thạc sĩ trở lên trong lĩnh vực chuyên ngành có liên quan.

Với các doanh nghiệp không đáp ứng được các yêu cầu trên vẫn có thể được hưởng các ưu đãi này nếu Chính phủ thấy cần thiết.

Mức trợ cấp sẽ được thỏa thuận cụ thể giữa Bộ Tài chính Hàn Quốc với các doanh nghiệp FDI, việc chi trả khoản trợ cấp này có thể được thực hiện làm nhiều lần trong thời hạn 5 năm. Doanh nghiệp khi nhận được khoản trợ cấp này sẽ bị giới hạn mục đích sử dụng trong việc: thuê hoặc đào tạo người lao động; trả tiền mua hoặc tiền thuê đất; chi trả chi phí xây dựng, chi phí vận hành hạ tầng cơ bản; mua sắm thiết bị cho hoạt động R&D.

Ngoài ra, để giúp cho các doanh nghiệp FDI có thể dễ dàng đầu tư và hoạt động tại nội địa. Chính phủ Hàn Quốc đã thành lập trung tâm dịch vụ đầu tư Hàn Quốc (KISC) là công ty phi lợi nhuận được tài trợ bởi ngân sách nhà nước với đội ngũ là các thành viên đến từ cơ quan xúc tiến thương mại đầu tư Hàn Quốc (KOTRA) và các chuyên gia đầu ngành trong nhiều lĩnh vực và các bộ ban ngành. Chức năng chính của KISC là cung cấp các thông tin ban đầu về thị trường tới các doanh nghiệp FDI; triển khai hướng dẫn về mục tiêu đầu tư, giúp đỡ tìm kiếm các đối tác liên quan; thông tin đến các doanh nghiệp về các ưu đãi đầu tư...

Bên cạnh KISC, Hàn Quốc còn thành lập tổ chức phi lợi nhuận Ombudsman với chức năng như là cầu nối giữa doanh nghiệp FDI với Chính phủ Hàn Quốc. Đối với các doanh nghiệp FDI, Ombudsman giúp doanh nghiệp giải quyết các vướng mắc khó

khăn trong quá trình hoạt động. Mặt khác tổ chức này cũng thu nhận thông tin phản hồi từ các doanh nghiệp về các chính sách có liên quan để từ đó đưa ra những kiến nghị và tư vấn cho Chính phủ.

1.3.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam:

Qua kinh nghiệm của một số nước trên thế giới như Trung Quốc, Malaysia, Hàn Quốc với sự thành công trong việc sử dụng các chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI có thể rút ra được những bài học quý giá, là cơ sở để tham khảo, vận dụng vào thực tế ở Việt Nam như sau:

- *Chính sách thuế:*

+ **Thứ nhất**, cần có hệ thống thuế suất đồng bộ đơn giản và công bằng giữa các doanh nghiệp nội địa và các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, qua đó tạo ra sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp đồng thời cải thiện điểm số về môi trường kinh doanh của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư quốc tế.

Bài học đó được rút ra từ Chính phủ láng giềng Trung Quốc. Với một quyết định đúng đắn của Chính phủ trong thời kỳ đầu của công cuộc cải cách pháp luật thuế của nước này chính là áp dụng chính sách thuế thống nhất với mọi thành phần kinh tế bao gồm cả các doanh nghiệp nội địa lẫn những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, xóa bỏ dần các ưu đãi miễn giảm thuế và chuyển sang hình thức tài trợ cho các trường hợp đặc biệt cần thiết bằng chi ngân sách. Bước đi này đã góp phần tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp và nâng tầm quốc gia trên bảng đánh giá môi trường kinh doanh quốc tế.

+ **Thứ hai**, việc xây dựng các chính sách tài chính riêng cho các đặc khu cần được tiến hành đồng bộ tránh xảy ra những cuộc chiến ưu đãi thuế giữa các đặc khu gây ra những tổn thất lớn lên ngân sách nhà nước.

Không thể phủ nhận những lợi ích từ việc thành lập các đặc khu kinh tế với các ưu đãi đặc biệt cho các doanh nghiệp FDI, chính nhờ chính sách thành lập đặc khu kinh tế này đã đưa Thâm Quyển từ một làng chài ven biển trở thành một trung tâm công nghệ tầm cỡ thế giới và là một trong những trung tâm tài chính năng động nhất toàn cầu. Tuy nhiên, sau đó việc thành lập ồ ạt các đặc khu kinh tế dẫn đến cuộc chiến ưu đãi miễn giảm thuế giữa các đặc khu và sự cạnh tranh không lành mạnh nhằm thu hút các doanh nghiệp FDI về địa phương của mình, và những hệ lụy về sự xuống cấp trầm trọng môi trường tại các đặc khu này. Qua đó, có thể thấy Việt Nam cần cần

trọng hơn trong việc xây dựng các chính sách tài chính đặc biệt là chính sách ưu đãi thuế cho các đặc khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp...

+ **Thứ ba**, nên có những cú hích mạnh hơn nữa từ những chính sách ưu đãi thuế nhằm nâng tỷ lệ nội địa hóa trong các sản phẩm xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI.

Ở Malaysia các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng xuất khẩu có tỷ lệ nội địa hóa cao từ 60% trở lên sẽ được giảm trực tiếp thu nhập tính thuế tương ứng với 30% giá trị tăng thêm của giá trị hàng hóa xuất khẩu, con số đó có thể tăng lên 50% nếu doanh nghiệp đó xuất khẩu thành công sang thị trường mới song song với việc áp dụng phương pháp khấu trừ khi tính thuế cho các mặt hàng xuất khẩu vào năm 1986. Nhờ đó Chính phủ Malaysia có thể hướng tới đồng thời cả 2 mục tiêu vừa đẩy mạnh tỷ lệ xuất khẩu vừa nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong các sản phẩm xuất khẩu đó.

+ **Thứ tư**, cần cân nhắc đưa thêm các ưu đãi thuế nhằm mục đích thúc đẩy tái đầu tư từ phía các doanh nghiệp FDI.

Bài học đó được rút ra qua sự thành công của Chính phủ Trung Quốc và Chính phủ Malaysia. Ở Trung Quốc, các doanh nghiệp nước ngoài tái đầu tư lợi nhuận thu được từ 5 năm trở lên, sẽ được hoàn lại 40% thuế thu nhập tính trên số lợi nhuận tái đầu tư này. Còn đối với Malaysia Chính phủ áp dụng những ưu đãi trực tiếp trên thu nhập tính thuế của các doanh nghiệp FDI, cụ thể: nếu một công ty đã đầu tư trước tháng 1 năm 1988 và muốn mở rộng hoạt động của nó thì 25% chi phí vốn cho việc mở rộng đầu tư có thể được khấu trừ khi tính thuế. Còn nếu doanh nghiệp đầu tư vốn mới sau thời điểm tháng 1 năm 1988 và sau đó mở rộng hoạt động, có thể được khấu trừ 40% chi phí vốn cho việc tái đầu tư mở rộng.

+ **Thứ năm**, nên có những chính sách ưu đãi thuế riêng cho các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ cao hoặc trong lĩnh vực R&D, nhằm mục tiêu thu hút nhiều hơn nữa các doanh nghiệp trong lĩnh vực này đầu tư vào Việt Nam.

Hàn Quốc rất chú trọng việc thu hút các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghệ cao, cùng với mục tiêu thúc đẩy các hoạt động R&D. Do đó Chính phủ nước này đã đưa ra những ưu đãi đặc biệt dành cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Cụ thể: đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ hoặc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp sẽ được giảm 100% thuế TNDN trong 5 năm đầu và 50% trong 2 năm tiếp theo. Đây là một trong những yếu tố góp phần đưa Hàn Quốc trở thành một

trong những nước có chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức rất cao 0,903 vào năm 2018, đồng thời thu nhập và tài sản của Hàn Quốc đang tiếp tục gia tăng một phần là do sự đầu tư lớn và tăng cường xuất khẩu công nghệ cao sang các nước đang phát triển như: Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Việt Nam, Thái Lan, Myanmar, Lào, Campuchia, Philippines, Đông Timor, Malaysia, Indonesia và khu vực Trung Đông. Từ kinh nghiệm của Chính phủ Hàn Quốc cũng cho thấy nên có những ưu đãi về miễn giảm thuế để thu hút các doanh nghiệp FDI vào các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ hay lĩnh vực nghiên cứu phát triển. Từ đó nâng cao trình độ khoa học công nghệ trong nước làm cơ sở cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế trong kỷ nguyên số 4.0 hiện nay.

-Chính sách chi ngân sách:

+Thứ nhất, cần có những chính sách hợp lý đối với việc chi ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ và hiện đại, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI.

Cơ sở hạ tầng phát triển và đồng bộ là điều kiện cần để phát triển khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nhận ra vai trò quan trọng trong việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, Chính phủ Trung Quốc hay Malaysia đã rất mạnh tay trong việc chi ngân sách tập trung vào nâng cấp và cải tạo cơ sở hạ tầng. Nếu như Trung Quốc bỏ ra hàng trăm tỷ USD để nâng cấp toàn bộ hệ thống hạ tầng giao thông, hệ thống viễn thông và mạng internet đến cả những địa phương vùng sâu vùng xa, thì Malaysia đã thành lập "Quỹ phát triển cơ sở hạ tầng" với nguồn vốn ngân sách cấp ban đầu là 5 tỷ RM với chức năng hỗ trợ các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng. Ngoài ra Malaysia với dự kiến chi khoảng 30 tỷ USD để xây dựng "Siêu hành lang đa phương tiện - MSC" nhằm đáp ứng nhu cầu về hạ tầng tin học cho các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghệ cao và R&D. Từ kinh nghiệm của các nước cho thấy việc xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng cần được ưu tiên và chú trọng qua đó làm tiền đề cho việc thu hút và sử dụng nguồn lực của các doanh nghiệp FDI một cách hiệu quả.

+ Thứ hai, cần tăng cường chi ngân sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là vô cùng cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp FDI trong mọi lĩnh vực đặc biệt là các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao và R&D.

Bên cạnh cơ sở hạ tầng các quốc gia trên cũng rất chú trọng vào đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn lao động của các

doanh nghiệp FDI. Malaysia ngoài việc chi ngân sách để mở rộng hệ thống giáo dục và dạy nghề, Chính phủ còn thành lập Trung tâm Phát triển kỹ năng Penang kết hợp với doanh nghiệp với chức năng bồi dưỡng các kỹ năng làm việc cần thiết cho người lao động qua đó giúp đáp ứng các điều kiện thực tế tại doanh nghiệp mình. Chính phủ Hàn Quốc còn trợ cấp tiền mặt cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, R&D hay công nghiệp hỗ trợ để phục vụ cho công tác đào tạo người lao động đáp ứng nhu cầu công việc. Đây là những kinh nghiệm rất thực tế và hiệu quả để Việt Nam có thể nghiên cứu và áp dụng bởi nếu như nói cơ sở hạ tầng là điều kiện cần thì chất lượng lao động chính là điều kiện đủ để các doanh nghiệp FDI có thể đưa ra quyết định đầu tư, cũng như vận hành hoạt động sản xuất kinh doanh một cách hiệu quả.

+ **Thứ ba**, cần có những chính sách chi ngân sách phù hợp cho công tác cải cách thủ tục hành chính nhằm giảm gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật cho các doanh nghiệp FDI.

Kinh nghiệm chi ngân sách cho hoạt động cải cách thủ tục hành chính của Malaysia và Hàn Quốc đều rất đáng để Việt Nam học hỏi. Tại Malaysia các thủ tục hành chính của hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp FDI sẽ được áp dụng cơ chế một cửa thông qua tổ chức MIDA (Malaysian Investment Development Authority - Tổ chức phát triển công nghiệp Malaysia) là đầu mối duy nhất giúp các nhà đầu tư hoàn tất mọi thủ tục trong việc cấp phép thành lập và đi vào hoạt động. Còn tại Hàn Quốc các doanh nghiệp FDI sẽ được hỗ trợ qua 2 tổ chức là KISC và Ombudsman có chức năng giúp đỡ doanh nghiệp từ quá trình triển khai đầu tư, đến quá trình đi vào hoạt động.

- *Chính sách tài chính đất đai:*

Chính sách tài chính đất đai cần được điều chỉnh theo hướng công khai minh bạch và mang tính ổn định lâu dài, qua đó giúp các doanh nghiệp FDI có thể ổn định tâm lý đầu tư, cũng như dễ dàng hoạch định kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình.

Kinh nghiệm về chính sách tài chính đất đai của Trung Quốc và Malaysia đều đem đến hiệu quả cao giúp các doanh nghiệp FDI có thể an tâm và quyết định đầu tư lâu dài đồng thời làm gia tăng nguồn thu cho ngân sách công. Theo đó các doanh nghiệp FDI không chỉ được miễn thuế đất mà tại các đặc khu kinh tế các doanh nghiệp còn được ưu đãi về thời hạn thuê đất lâu dài, đặc biệt giá thuê đất sẽ được ưu đãi giảm

thêm khi các doanh nghiệp FDI đầu tư vào các lĩnh vực được Chính phủ khuyến khích. Do vậy khi xây dựng và hoàn thiện các chính sách tài chính đất đai tại Việt Nam nên gắn với lợi ích cũng như mối quan tâm của các doanh nghiệp FDI đó là tính ổn định và lâu dài. Việc xác định giá thuê đất cần sát với giá thị trường, đồng thời lộ trình tăng giá thuê đất cần điều chỉnh phù hợp tạo tâm ý an tâm cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp FDI nói riêng trong thời gian hoạt động đầu tư.

Kết luận chương 1

Với mục tiêu xây dựng khung lý thuyết cho việc nghiên cứu đề tài luận án, trong chương này tác giả đã làm sáng tỏ các vấn đề lý luận liên quan đến đề tài luận án như:

Thứ nhất, lý luận về doanh nghiệp FDI và tác động của doanh nghiệp FDI đối với nền kinh tế của nước nhận đầu tư.

Thứ hai, làm rõ khái niệm chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI, nội dung của các chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI. Đồng thời chỉ ra các tác động của chính sách tài chính tới hoạt động SXKD của các doanh nghiệp FDI.

Thứ ba, tìm hiểu kinh nghiệm thực tiễn về sử dụng các chính sách về tài chính để phát triển khu vực doanh nghiệp FDI của một số Quốc gia trên thế giới để rút ra các bài học kinh nghiệm quý giá cho Việt Nam. Đây là những vấn đề cơ sở lý luận cốt lõi là khung lý thuyết để tác giả làm cơ sở đánh giá, phân tích, tình hình chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong thời gian vừa qua

Chương 2:

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

2.1 Thực trạng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian qua

2.1.1 Sự hình thành phát triển doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

* Giai đoạn 1988 -1999:

Sau hơn 30 năm thực hiện chính sách mở cửa, khu vực doanh nghiệp có vốn FDI ngày càng đóng vai trò quan trọng và có những đóng góp đáng kể trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Nhìn lại lịch sử hình thành và phát triển doanh nghiệp FDI, ngày 7/4/1988 có thể coi là dấu mốc đầu tiên cho việc đầu tư của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, khi Bộ Kinh tế đối ngoại cấp phép cho dự án liên doanh đầu tiên giữa Công ty Hochimex của Hong Kong và Công ty Du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu. Thỏa thuận liên doanh đầu tiên này là thành công bước đầu của Việt Nam sau khi Luật đầu tư nước ngoài được quốc hội thông qua năm 1987. Luật đầu tư nước ngoài được ban hành như một bước ngoặt cho việc chính thức mở cửa thu hút các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam, với tỷ lệ góp vốn tối đa là 100% thay vì 49% như các nước trong khu vực. Chính nhờ quy định chỉ giới hạn số vốn góp của các nhà đầu tư nước ngoài ở mức tối thiểu là 30% mà không giới hạn mức tối đa, mà chính sách đầu tư nước ngoài ở Việt Nam được đánh giá là “khá hấp dẫn” so với các nước cùng khu vực, qua đó đem đến những thành tựu bước đầu trong giai đoạn đầu 1988-2000.

Ba năm đầu kể từ khi Luật đầu tư nước ngoài có hiệu lực được coi là giai đoạn khởi động, trong những năm này số dự án cũng như số vốn FDI đăng ký còn khá khiêm tốn, từ năm 1988-1990 tổng số dự án FDI được cấp phép cũng chỉ dừng ở con số 211 dự án, số vốn đăng ký mới chỉ đạt 1.602,5 triệu USD. Các lĩnh vực thu hút đầu tư chủ yếu là khách sạn, du lịch, khai thác thăm dò dầu khí, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, xây dựng. Đây là giai đoạn đầy những khó khăn và thử thách với Việt Nam trong việc thu hút doanh nghiệp FDI, bởi những viên gạch đầu tiên về vấn đề pháp lý được đặt xuống vẫn còn nhiều thiếu sót, chưa kể, GDP bình quân đầu người của Việt Nam khi đó chỉ từ 100 - 200 USD, một nền kinh tế non trẻ cùng với sự thiếu

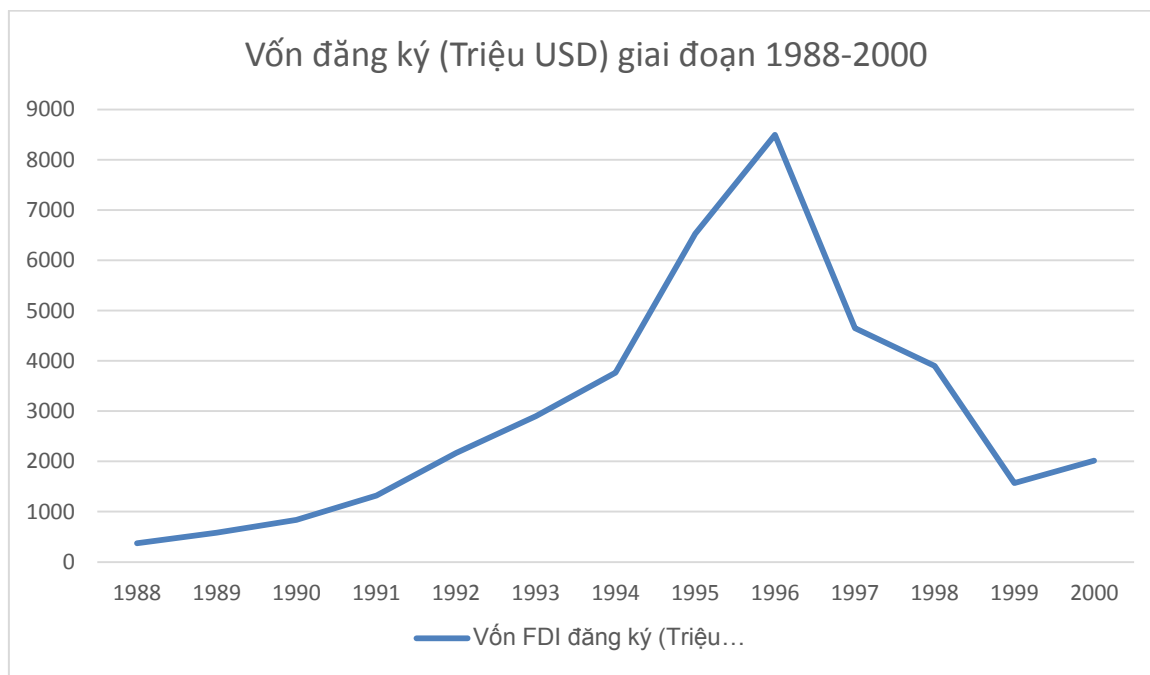
thôn về vật chất, lạc hậu về công nghệ, khó khăn về kinh tế là những rào cản khi các doanh nghiệp FDI cân nhắc đầu tư.

Mặc dù luật đầu tư nước ngoài năm 1987 cho phép ba hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài là liên doanh, BCC và 100% vốn nước ngoài tuy nhiên nhà nước vẫn khuyến khích hình thức đầu tư liên doanh để giúp doanh nghiệp có thể học hỏi kinh nghiệm quản lý và tiếp cận các công nghệ tiên tiến, do vậy hình thức liên doanh được hưởng ưu đãi cao hơn so với các hình thức còn lại. Từ năm 1990, luật ĐTNN đã điều chỉnh theo hướng đối xử bình đẳng giữa các hình thức đầu tư, đồng thời mở rộng đối tượng tham gia hợp tác đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài cho phép các thành phần kinh tế khác ngoài nhà nước được phép hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài trừ một số lĩnh vực bị cấm hoặc đầu tư có điều kiện. Sau đó năm 1992, luật ĐTNN đã từng bước đa dạng hóa hình thức đầu tư bổ sung thêm hình thức BOT và BTO. Việc điều chỉnh quy định về luật ĐTNN là một trong những lý do mang đến những thành công vượt trội cho việc thu hút FDI vào Việt Nam trong những năm từ 1991 đến 1996. Đây là thời kỳ tăng trưởng nhanh kể cả về chất và lượng của dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam so với những năm trước đó. Số vốn FDI đăng ký mới riêng trong năm 1996 là 9.635,3 triệu USD gấp 6 lần so với lũy kế cả 3 năm 1988-1990, trong đó số vốn FDI đã thực hiện trong năm 1996 là 2.792 triệu USD và số vốn FDI đã thực hiện tính đến năm 1996 là 7.153,5 triệu USD. Các doanh nghiệp FDI đã tạo thêm việc làm cho gần 200.000 lao động, rất nhiều doanh nghiệp FDI lựa chọn Việt Nam là điểm đến để đầu tư, hàng trăm dự án mới chờ thẩm định, hàng chục nhà máy được khởi công xây dựng, hoạt động của khu vực FDI trong thời gian này diễn ra sôi nổi, nhộn nhịp.

Năm 1997-2000 là thời kỳ suy thoái của dòng vốn FDI vào Việt Nam. Số vốn lũy kế FDI đăng ký có tăng từ 18.379,1 triệu USD năm 1995, đến năm 2000 con số này là 25,509,6 triệu USD, tuy nhiên số vốn FDI đăng ký mới từng năm vào Việt Nam liên tục giảm từ năm 1997 là 5.955,6 triệu USD, năm 1998 đạt 4.873,4 triệu USD và năm 1999 chỉ đạt 2.282,5 triệu USD. Nguyên nhân là do sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 đã tác động tiêu cực làm giảm dòng vốn FDI trong 3 năm liên tiếp từ 1997-1999, vốn thực hiện cũng giảm trung bình 3,5%/năm, quy mô các doanh nghiệp FDI ở những năm này cũng chỉ ở mức vừa và nhỏ. Phải đến năm 2000 thì việc thu hút các doanh nghiệp FDI mới có những dấu hiệu phục hồi, và đây

cũng là dấu mốc đánh dấu làn sóng FDI mới tràn vào Việt Nam đến từ Mỹ và các nước châu Âu.

Biểu đồ 2.1: Số vốn FDI đăng ký đầu tư tại Việt Nam giai đoạn 1988-2000



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ niên giám thống kê qua các năm.

*** Giai đoạn 2000-2006:**

Giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2006 đánh dấu sự gia tăng nhanh chóng về số lượng các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam với tốc độ tăng trưởng bình quân là 19%/năm. Đặc biệt năm 2006 sau khi luật Đầu tư chính thức được ban hành thay thế cho hai luật đầu tư riêng rẽ trước đó đã mang đến một làn sóng đầu tư mới của các doanh nghiệp FDI, số lượng doanh nghiệp FDI có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam là 4.220 doanh nghiệp, với nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp FDI đạt mức 655.456 tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng hơn 300% so với cùng kỳ năm trước. Đây là thành quả từ sự nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, cũng như mở rộng cơ hội đầu tư thêm một số ngành, lĩnh vực do nhà nước nắm giữ độc quyền trước đây như ngành điện lực, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm...

*** Giai đoạn 2007-2018:**

Kể từ sau khi ra nhập WTO vào năm 2007, số lượng doanh nghiệp đầu tư vào Việt Nam cũng có những chuyển biến rõ ràng và tích cực hơn. Từ năm 2007 đến năm 2010 số lượng doanh nghiệp FDI tăng với tốc độ trung bình 14,5%/năm. Năm 2010 tổng số doanh nghiệp FDI có kết quả hoạt động kinh doanh trên cả nước đạt mức 279.360 doanh nghiệp với tổng số vốn kinh doanh đạt 1.906.288 tỷ đồng tăng 43% so

với cùng kỳ năm 2009. Tuy nhiên sau đó do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã khiến cho xu hướng các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam tăng chậm lại và thậm chí đến 2012 số lượng doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam còn giảm so với năm trước đó.

Năm 2013 đánh dấu sự trở lại của dòng vốn FDI khi tăng cả về số lượng doanh nghiệp FDI lẫn tổng vốn kinh doanh của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam. Mặc dù tốc độ tăng trưởng trong năm 2013, 2014, 2015 vẫn còn thấp hơn nhiều so với thời kỳ trước đó, nhưng đây là một tín hiệu đáng mừng cho thấy những cải thiện của nền kinh tế vĩ mô và tiềm năng thu hút đầu tư của thị trường Việt Nam.

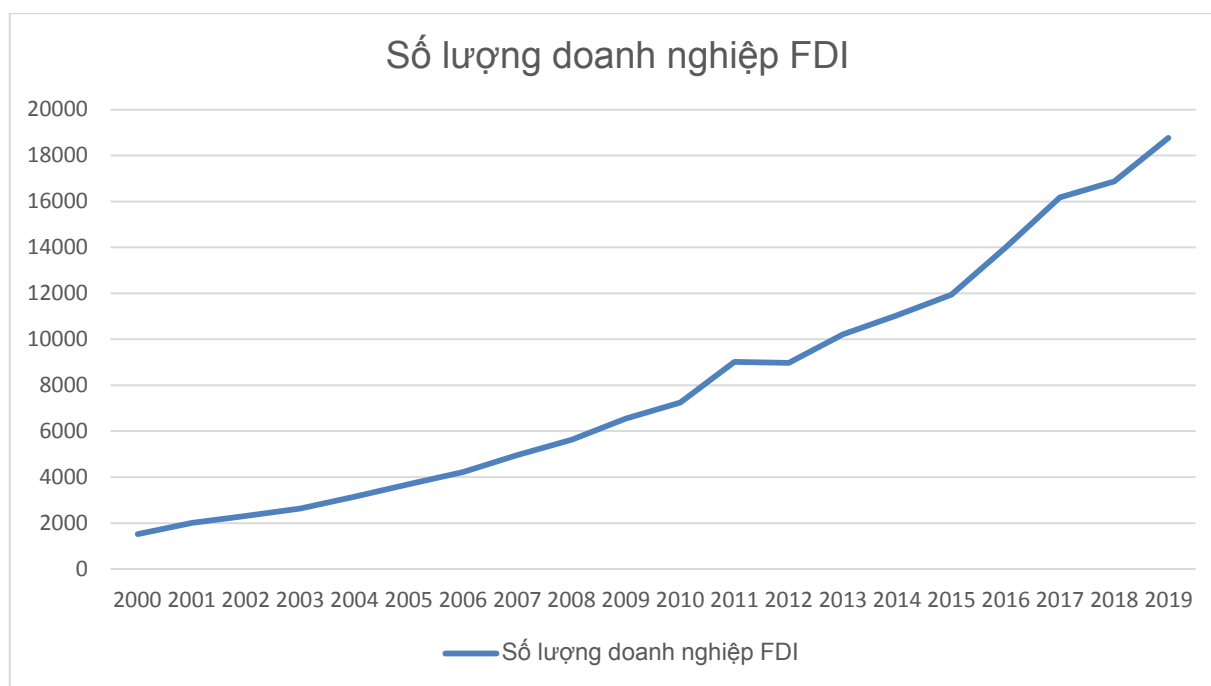
Năm 2017 ghi dấu mốc quan trọng đánh dấu 30 năm Việt Nam thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). 2017 cũng là năm có nhiều bước tiến mạnh mẽ khi số lượng doanh nghiệp FDI có kết quả hoạt động kinh doanh đạt kỷ lục về lượng và có “bước nhảy” về chất. Số doanh nghiệp FDI có kết quả hoạt động kinh doanh đạt trên 16.000 doanh nghiệp, cao nhất trong 10 năm kể từ 2006; với tổng vốn kinh doanh của khu vực này đạt 6.000.000 tỷ VNĐ. Trong suốt 30 năm thu hút FDI, Việt Nam đã chứng kiến sự hiện diện của những nhà đầu tư nước ngoài, điển hình là các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu thế giới như: Honda, Intel, Samsung, Yamaha, Panasonic, Microsoft, LG... Những dự án tỷ “đô” của các tập đoàn kinh tế hàng đầu cho thấy Việt Nam đã và đang là điểm đến đầu tư hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, chỉ trong vòng 10 năm từ 2007-2017, diện mạo FDI chảy vào Việt Nam đã có sự thay đổi mạnh mẽ. Năm 2008, Tập đoàn Samsung đầu tư vào Việt Nam với dự án nhà máy lắp ráp điện thoại tại Bắc Ninh với tổng số vốn 700 triệu USD. Đến 2017, tổng số vốn đăng ký của Samsung đạt khoảng 17 tỷ USD. Cùng với đó, Tập đoàn LG cũng đã đầu tư vào Việt Nam khoảng 3 tỷ USD. Trong 20 năm có mặt tại Việt Nam, tổng số vốn đầu tư của Honda đã đạt khoảng 530 triệu USD và tính đến 2017, Tập đoàn này đã đóng góp khoảng hơn 40 nghìn tỷ đồng tiền thuế cho ngân sách và tạo việc làm cho khoảng 10 nghìn nhân viên; Tập đoàn Formosa (Đài Loan) cũng đã đầu tư gần 10 tỷ USD cho dự án sản xuất thép tại Việt Nam...

Năm 2018 và 2019 số lượng doanh nghiệp FDI tiếp tục gia tăng, tính đến 2019 khu vực doanh nghiệp FDI có 18.762 doanh nghiệp, chiếm khoảng 2,8% số doanh nghiệp cả nước, tăng 11.2% so với cùng thời điểm năm 2018 (trong đó, có 8.689

doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 51,5%; có 326 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 1,9%; có 7.863 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 46,6%).

Biểu đồ 2.2: Số lượng doanh nghiệp FDI có kết quả hoạt động kinh doanh tại Việt Nam qua các năm 2000-2019

ĐVT: doanh nghiệp



Nguồn: Tổng cục thống kê.

Mặc dù, Số lượng doanh nghiệp FDI trong cơ cấu các doanh nghiệp có kết quả HĐSXKD tại Việt Nam vẫn chỉ ở mức 2,8% so với tổng số doanh nghiệp trong năm 2019, nhưng doanh nghiệp có quy mô lớn ở Việt Nam tập trung chủ yếu ở khu vực này, thu hút đáng kể vốn cho SXKD với 7,8 triệu tỷ đồng, chiếm 18,0%, tăng 12,6% so với cùng kỳ 2018, doanh thu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 7,6 triệu tỷ đồng, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 381,57 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,6% tổng lợi nhuận của khối doanh nghiệp trên cả nước. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI tạo ra việc làm cho rất nhiều lao động, cụ thể số lao động làm việc tại khu vực doanh nghiệp FDI trong năm 2019 là khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 4,9 triệu lao động, chiếm 31,8%, tăng 5,4% so với năm trước.

Có thể thấy, khu vực doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đang phát triển nhanh và hiệu quả, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của đất nước, thu hút nhiều lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo và phát triển bền vững.

2.1.2 Đặc điểm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam:

2.1.2.1. Hình thức đầu tư:

Hiện nay các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam hiện nay chủ yếu có hai hình thức sở hữu vốn là: 100% vốn đầu tư nước ngoài và liên doanh.

Trong đó, phần lớn các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có hình thức sở hữu vốn là 100% vốn nước ngoài. Số lượng doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng từ 854 doanh nghiệp năm 2000 lên 16.081 doanh nghiệp năm 2019. Trong khi đó số lượng doanh nghiệp FDI liên doanh có tốc độ tăng chậm hơn từ 671 doanh nghiệp năm 2000, đến năm 2019 con số này mới chỉ tăng lên 2.681 doanh nghiệp. Do đó tỷ trọng doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng từ 56% năm 2000 lên 86% năm 2019. Tuy nhiên, tỷ trọng doanh nghiệp liên doanh giảm từ 44% năm 2000 xuống còn 16% năm 2019. Xu hướng dịch chuyển của hình thức sở hữu vốn 100% vốn nước ngoài ngày càng gia tăng đến năm 2019 hình thức liên doanh chỉ chiếm 14% trong tổng số doanh nghiệp FDI có kết quả hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Bảng 2.1: Tỷ trọng của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam theo hình thức sở hữu vốn thời kỳ 2000-2019

DVT: doanh nghiệp; %

Năm	Số lượng doanh nghiệp		Tỷ trọng	
	100% vốn nước ngoài	liên doanh	100% vốn nước ngoài	liên doanh
2000	854	671	56%	44%
2001	1.295	716	64%	36%
2002	1.561	747	68%	32%
2003	1.869	772	71%	29%
2004	2.335	821	74%	26%
2005	2.851	846	77%	23%
2006	3.342	878	79%	21%
2007	4.018	943	81%	19%
2008	4.612	1.014	82%	18%
2009	5.414	1.134	83%	17%
2010	5.989	1.259	83%	17%

2011	7.516	1.494	83%	17%
2012	7.523	1.453	84%	16%
2013	8.632	1.588	84%	16%
2014	9.383	1.663	85%	15%
2015	10.238	1.702	86%	14%
2016	11.974	2.028	86%	14%
2017	14.015	2.163	87%	13%
2018	14.755	2.123	87%	13%
2019	16.081	2.681	86%	14%

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ [2][3][55][56][57]

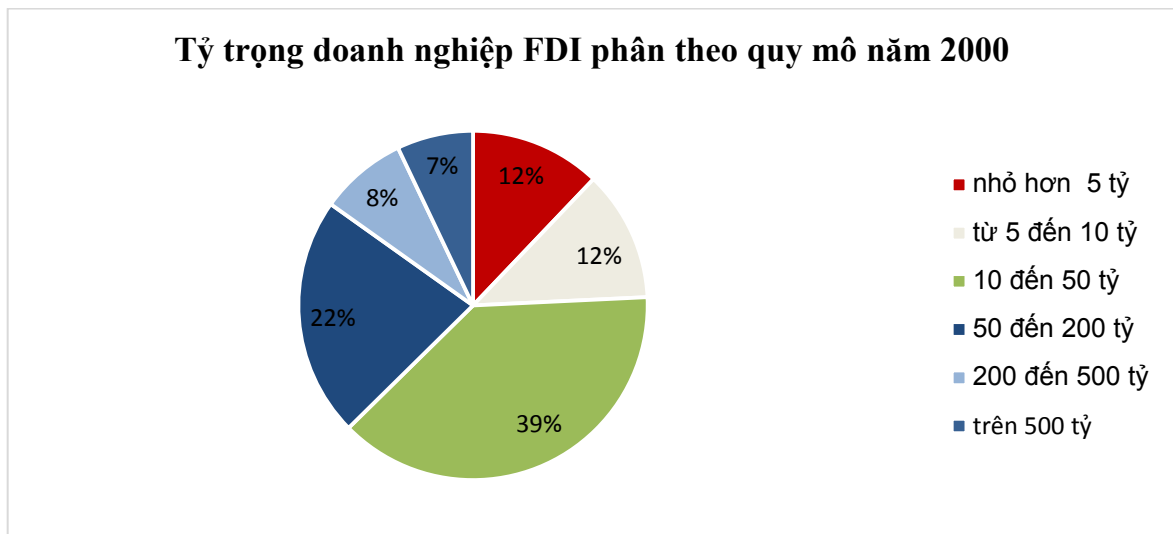
Tuy nhiên, hình thức sở hữu vốn của các doanh nghiệp FDI có mối liên kết rất chặt chẽ với chuyển giao công nghệ, kỹ năng, các liên kết ngang và liên kết dọc giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa. Nếu hình thức sở hữu 100% vốn nước ngoài chiếm ưu thế thì các quốc gia nhận đầu tư sẽ khó có thể nhận được những tác động tích cực này. Thực tế tại Việt Nam mặc dù khu vực doanh nghiệp FDI đang ngày càng lớn mạnh và phát triển tuy nhiên tác động của các doanh nghiệp FDI đến thúc đẩy tiềm lực công nghệ cũng như tăng năng suất lao động cho các doanh nghiệp nội địa vẫn còn chưa cao. Mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước vẫn còn rất yếu, nguyên nhân cản trở việc hình thành nên các mạng lưới liên kết này chủ yếu là do khoảng cách về công nghệ và khoảng cách về trình độ lao động. Đây là vấn đề cần cân nhắc khi xây dựng chính sách đối với những doanh nghiệp FDI, qua đó có thể tạo ra tác động lan tỏa tích cực từ các doanh nghiệp FDI tới các doanh nghiệp nội địa để thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững hơn.

2.1.2.2. Quy mô doanh nghiệp:

Số lượng doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam tăng mạnh trong những năm gần đây xuất phát từ việc dịch chuyển các nhà máy sản xuất từ các nước lân cận vào Việt Nam ngày càng nhiều. Nếu như trước đây Trung Quốc và một số nước ASEAN đều được lựa chọn là điểm đầu tư cơ sở sản xuất để xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI, thì hiện nay Trung Quốc đang dần trở thành một thị trường tiêu thụ thay vì sản xuất. Mặt khác, chiến tranh thương mại Mỹ Trung nổ ra đã khiến cho rất nhiều dòng vốn đầu tư của các doanh nghiệp FDI dịch chuyển sang ASEAN. Trong bối cảnh đó, ngành công nghiệp Việt Nam, đặc biệt các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, có

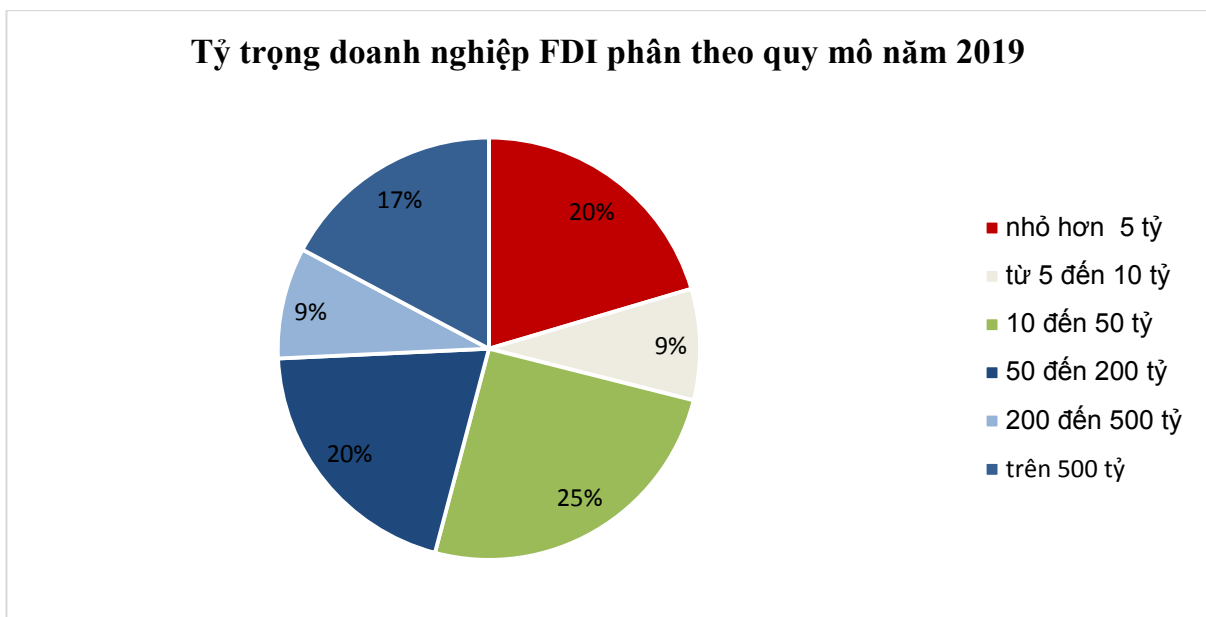
triển vọng phát triển lớn với cơ hội tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn công nghiệp đa quốc gia. Đặc biệt là với hàng loạt hiệp định thương mại tự do (FTA) ký kết, Việt Nam có nhiều lợi thế khi xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường lớn của thế giới. Thực tế đó đã dẫn đến hàng loạt doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đầu cuối, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ dịch chuyển mạnh vào Việt Nam. Tuy nhiên các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Bên cạnh đó tỷ trọng của doanh nghiệp FDI có quy mô dưới 5 tỷ tại Việt Nam đang có xu hướng tăng lên nhanh chóng.

Biểu đồ 2.3: Tỷ trọng doanh nghiệp FDI phân theo quy mô năm 2000



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ [2][3][55][56][57]

Biểu đồ 2.4: Tỷ trọng doanh nghiệp FDI phân theo quy mô năm 2019



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ [2][3][55][56][57]

Tỷ trọng của các doanh nghiệp FDI có quy mô dưới 5 tỷ có xu hướng gia tăng nhanh chóng nếu như năm 2000 tỷ trọng này là 12% thì đến 2019 đã tăng lên mức 20% trong đó tỷ trọng các doanh nghiệp FDI có quy mô dưới 1 tỷ tăng hơn 3 lần so với năm 2000. Trong khi đó, tỷ trọng của các doanh nghiệp có quy mô vốn từ 5-10 tỷ và 10 đến 50 tỷ có xu hướng giảm xuống. Năm 2000 tỷ trọng doanh nghiệp có quy mô vốn từ 5-10 tỷ và từ 10 -50 tỷ lần lượt là 12% và 39%, tới năm 2018 con số này giảm xuống chỉ còn 9% và 25%. Tỷ trọng doanh nghiệp có quy mô vốn từ 50-200 tỷ vẫn giữ tỷ trọng ở mức ổn định 20% trong tổng số doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Một tín hiệu đáng mừng là tỷ trọng của các doanh nghiệp quy mô lớn đang có chiều hướng gia tăng, với tỷ trọng doanh nghiệp có quy mô vốn 200 – 500 tỷ và trên 500 tỷ lần lượt là 8% và 7%, tới năm 2018 tỷ trọng doanh nghiệp ở 2 quy mô trên đều tăng lên mức 9% trong tổng số doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Nhìn chung các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hiện nay vẫn tập trung chủ yếu ở quy mô từ 10 tỷ đến 200 tỷ. Mặt khác, xu hướng gia tăng của các doanh nghiệp FDI có quy mô nhỏ thậm chí là siêu nhỏ dưới 1 tỷ có thể mang lại nhiều tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam thay vì các tác động tích cực. Bởi phần lớn doanh nghiệp FDI quy mô sản xuất nhỏ thường là những doanh nghiệp nằm trong chuỗi cung ứng đầu cuối hoặc các doanh nghiệp gia công phần cuối để tận dụng xuất xứ của Việt Nam, chứ không nằm trong các lĩnh vực đem lại giá trị gia tăng cao. Điều này không chỉ gia tăng nguy cơ trở thành bãi rác công nghệ của Việt Nam mà còn tạo ra tình trạng gian lận xuất xứ thương mại gây bất lợi cho nền kinh tế.

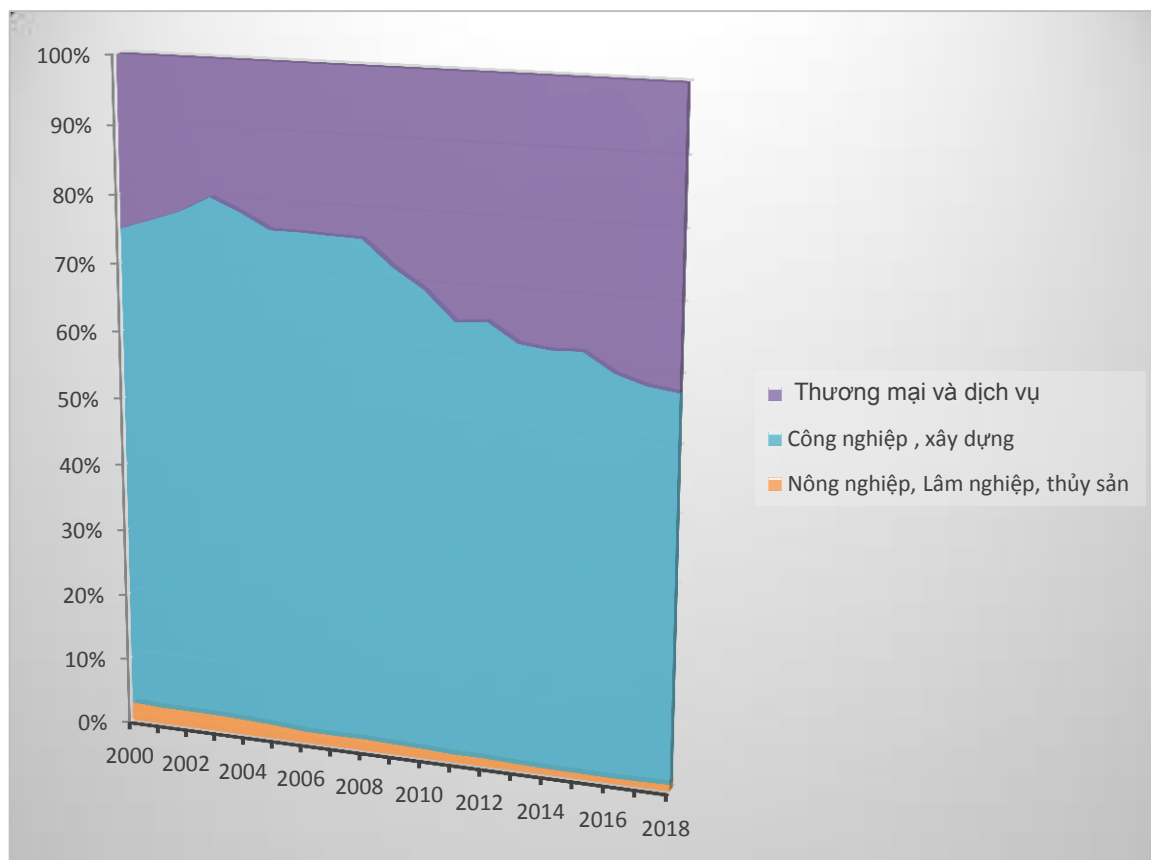
2.1.2.3. Cơ cấu các doanh nghiệp theo ngành đầu tư:

Các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hiện nay đã có mặt tại tất cả các ngành và lĩnh vực, trong đó ngành có tỷ trọng doanh nghiệp FDI đầu tư vào lớn nhất hiện nay vẫn là ngành công nghiệp, xây dựng.

Biểu đồ 2.5 cho ta thấy mặc dù hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản là ngành thế mạnh, đang được Việt Nam khuyến khích phát triển nhưng lĩnh vực này thu hút rất ít dự án và vốn đăng ký. Tính đến hết năm 2019 số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chỉ đạt mức 121 doanh nghiệp chiếm 1% tổng số doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam.

Ngành công nghiệp xây dựng vẫn là ngành thu hút được doanh nghiệp đầu tư vào nhiều nhất với tỷ trọng đầu tư đặt mức 57,6% trong năm 2019.

Biểu đồ 2.5: Tỷ trọng đầu tư vốn của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam giai đoạn 2000-2019



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ [2][3][55][56][57]

Tuy nhiên xu hướng đầu tư vào ngành công nghiệp xây dựng đang dần sụt giảm từ (72,2% năm 2000 giảm xuống chỉ còn 57,6% năm 2019) và dịch chuyển sang lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Nếu như tỷ trọng đầu tư vào ngành thương mại dịch vụ những năm 2000-2007 chỉ đạt trung bình khoảng 22% thì đến năm 2019 con số này đã tăng lên mức 42,4%. Kết quả này một phần là do tác động khi Việt Nam ra nhập WTO, cùng với một loạt các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, nhờ đó Việt Nam đã giảm dần các rào cản đối với các doanh nghiệp FDI khi đầu tư vào một số lĩnh vực thương mại dịch vụ như: tài chính, bảo hiểm, bất động sản, dịch vụ khác...

2.1.3. Tình hình kinh doanh và tài chính của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam

2.1.3.1. Quy mô tài sản của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam:

Tổng VKD của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2019 đạt 40,97 triệu tỷ đồng, tăng 11% so với cùng thời điểm năm 2018.

Trong đó, VKD của khu vực doanh nghiệp FDI là hơn 7 triệu tỷ đồng chiếm hơn 17 % tổng VKD của toàn bộ các doanh nghiệp. Tổng quy mô VKD của khu vực doanh nghiệp FDI tăng lên nhanh chóng tới cuối năm 2019 con số này đã tăng gấp 3,9 lần so với trung bình giai đoạn 2000-2016 và tăng 1,2 lần so với năm 2018.

**Bảng 2.2: VKD của các doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả hoạt động kinh doanh tại Việt Nam giai đoạn 2000-2019**

ĐVT: nghìn tỷ đồng

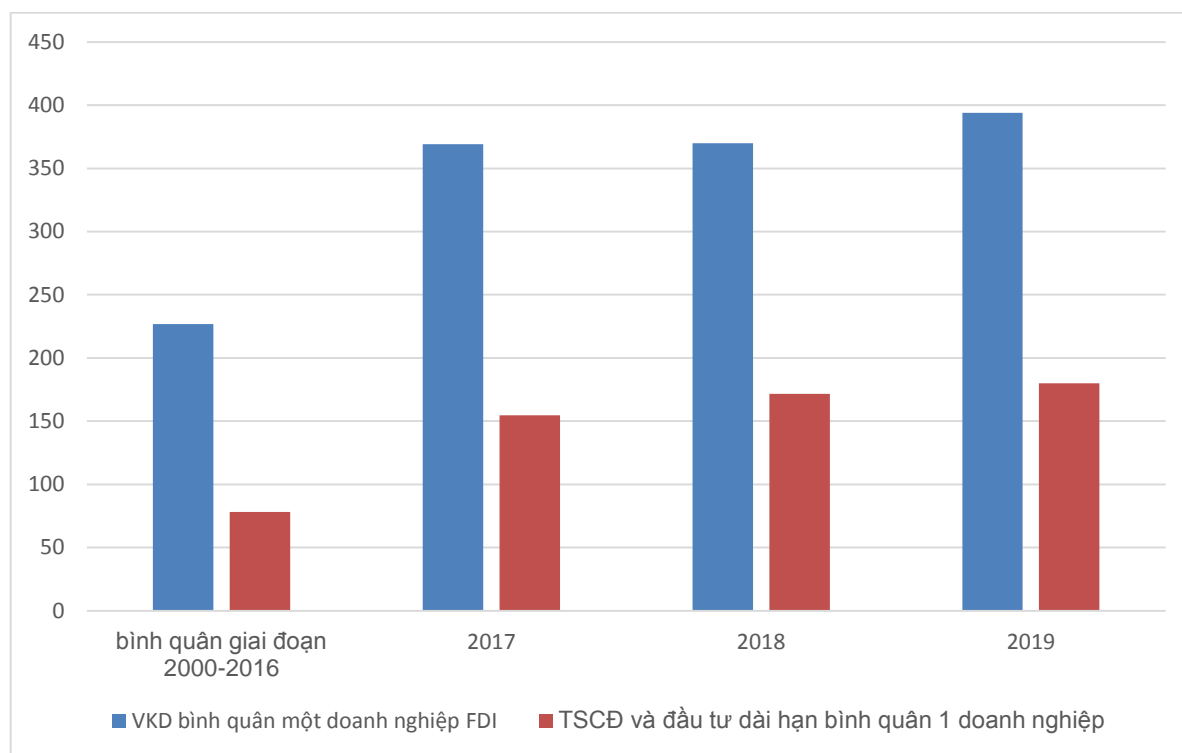
Chỉ tiêu	Bình quân giai đoạn 2000- 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Toàn bộ các doanh nghiệp	9.906	33.010	36.712	40.972
DN nhà nước	3.453	9.523	9.465	9.358
DN ngoài nhà nước	4.674	17.514	20.669	24.204
FDI	1.779	5.973	6.577	7.409

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ [2][3][55][56][57]

Vốn kinh doanh của khu vực doanh nghiệp FDI tăng dần trong giai đoạn từ 2000-2019 tuy nhiên tỷ trọng VKD tại khu vực doanh nghiệp FDI đến năm 2019 chỉ chiếm 18% tổng VKD của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, nhỏ hơn rất nhiều so với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước với số vốn đầu tư là 24,2 triệu tỷ đồng chiếm 49%, nhưng khu vực doanh nghiệp FDI có quy mô bình quân một doanh nghiệp về nguồn vốn SXKD cao hơn so với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, cụ thể: Nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp FDI năm 2019 là 394,4 tỷ đồng gấp gần 11 lần khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Biểu đồ 2.6 cho thấy nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng lên nhanh chóng: giai đoạn 2000-2016 bình quân là 226,8 tỷ đồng tới năm 2019 con số này tăng lên là 394.4 tỷ đồng gấp 1,8 lần bình quân giai đoạn 2000-2016, và gấp 1,2 lần so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó quy mô về đầu tư dài hạn và tài sản cố định tại các doanh nghiệp FDI là tương đối lớn năm 2019 đạt mức 171,6 tỷ/ 1 doanh nghiệp, và xu hướng đầu tư vào tài sản dài hạn tại các doanh nghiệp FDI ngày càng ổn định với tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn 2000-2019 là 11%/năm.

Biểu đồ 2.6: Các chỉ tiêu phản ánh quy mô bình quân một doanh nghiệp FDI tại Việt Nam giai đoạn 2000-2019



Nguồn: Niên giám thống kê qua các năm

Điều này cho thấy các doanh nghiệp FDI đang dần mở rộng quy mô kinh doanh tại Việt Nam, Việt Nam đang dần trở thành điểm đến đầu tư lâu dài và ổn định.

2.1.3.2. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam:

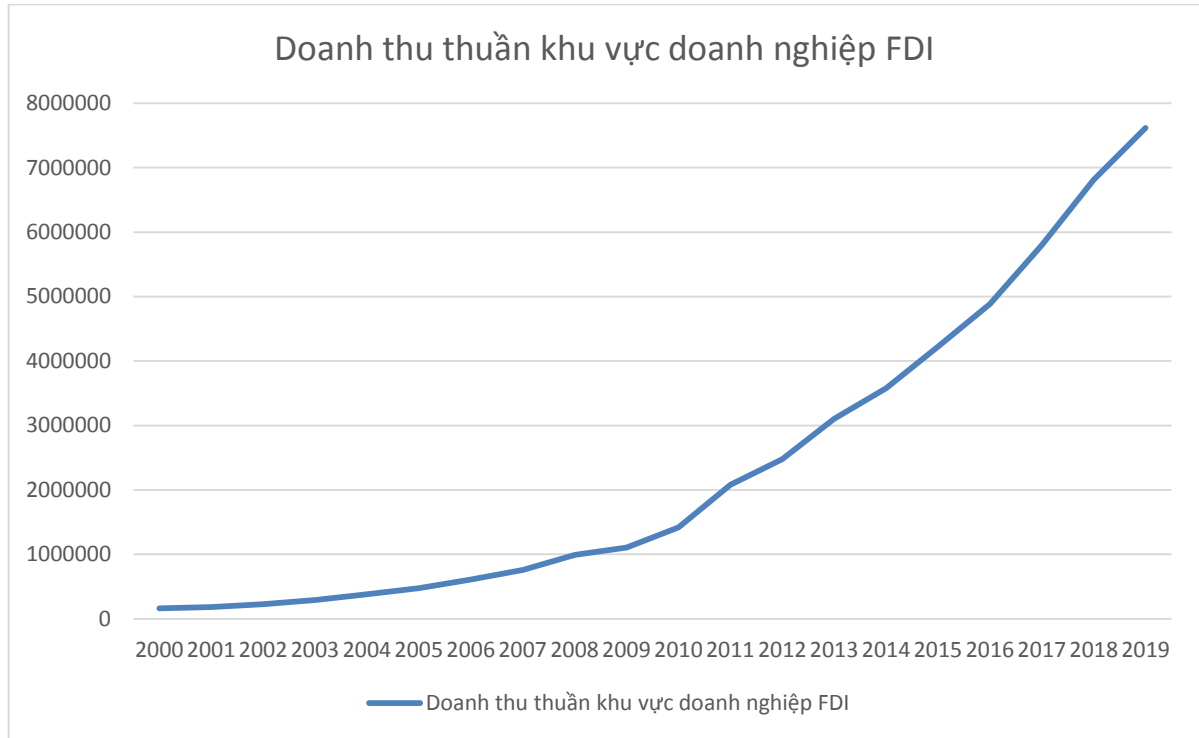
* *Doanh thu của doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:*

Doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp FDI tăng từ 1,6 triệu tỷ đồng năm 2000 lên 7,6 triệu tỷ đồng năm 2019. Năm 2019, tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 26,3 triệu tỷ đồng, tăng 11,3% so với năm 2018. Trong đó, khu vực doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng trưởng doanh thu đạt 11,7% so với cùng kỳ năm trước, với tổng doanh thu thuần năm 2019 là 7,6 triệu tỷ đồng, chiếm 28,8%. Có thể thấy quy mô doanh thu của khu vực doanh nghiệp FDI là khá cao mặc dù mới chỉ chiếm 28,8% tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp, tuy nhiên tốc độ tăng doanh thu ở khu vực này đang là cao nhất với tỷ lệ tăng trưởng bình quân doanh thu là 23%/năm trong cả giai đoạn 2000-2019

cho thấy tiềm năng phát triển cũng như vai trò quan trọng của các doanh nghiệp FDI trong phát triển kinh tế xã hội.

Biểu đồ 2.7: Doanh thu thuần khu vực doanh nghiệp FDI tại Việt Nam giai đoạn 2000-2019

ĐVT: Tỷ đồng



Nguồn: Niên giám thống kê qua các năm

** Lợi nhuận tại các doanh nghiệp FDI đang có kết quả hoạt động kinh doanh tại Việt Nam:*

Năm 2019, tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp đạt 890 nghìn tỷ đồng, trong đó khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra lợi nhuận cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp với 406 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,6%. Với tỷ lệ VKD chỉ chiếm 18% tổng VKD của toàn bộ các loại hình doanh nghiệp, và doanh thu chỉ chiếm 28,8% nhưng khu vực FDI đang là khu vực dẫn đầu về chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế với tỷ trọng chiếm tới 42,6%. Hơn thế, lợi nhuận trước thuế của khu vực FDI đang có xu hướng tăng trưởng với tốc độ tăng nhanh và ổn định. Tính riêng trong năm 2019, tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra đạt 406 nghìn tỷ đồng gấp hơn 3 lần so với bình quân cả giai đoạn 2000-2016, đồng thời cao hơn gần 2 lần so với khu vực doanh nghiệp nhà nước. Qua đó cho thấy tính hiệu quả trong hoạt động quản trị tài chính cũng như đầu tư kinh doanh của khu vực doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

**Bảng 2.3. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp
theo hình thức đầu tư giai đoạn 2000-2019**

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Bình quân giai đoạn 2000-2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tổng cộng	280.018	876.676	895.560	889.934
DN nhà nước	99.938	200.891	190.357	206.287
DN ngoài nhà nước	60.061	291.635	323.637	277.624
DN FDI	120.019	384.149	381.566	406.023

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ [2][3][55][56][57]

Tuy nhiên, Khu vực doanh nghiệp FDI luôn là khu vực có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ cao nhất trong ba khu vực doanh nghiệp. Trong số 18.782 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam tính đến năm 2019 thì có 326 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 1%; có hơn 12 nghìn doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 55% doanh nghiệp FDI có kết quả hoạt động kinh doanh. Trong 3.545 doanh nghiệp lỗ mất vốn năm 2019 có đến hơn 2.160 doanh nghiệp lỗ mất vốn nhưng vẫn mở rộng sản xuất kinh doanh. Tốc độ tăng của quy mô đầu tư và hoạt động của các doanh nghiệp FDI báo lỗ và lỗ lũy kế cao hơn tốc độ tăng về số lượng các doanh nghiệp này, điều này cho thấy rõ có hiện tượng chuyển giá, trốn thuế của khu vực doanh nghiệp FDI.

**Tỷ suất lợi nhuận trên Vốn kinh doanh:*

Tỷ suất lợi nhuận trên VKD (ROA) phản ánh khả năng sinh lợi của VKD hay hiệu quả sử dụng VKD trong doanh nghiệp. Xu hướng biến động tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2000-2019 không có sự ổn định qua các năm. Năm 2000, tỷ suất lợi nhuận trên VKD đạt 9,0% và có xu hướng tăng dần, đến năm 2007 đạt 11,7%, sau đó giảm xuống 9,1% vào năm 2009 tiếp tục những năm sau đó chỉ tiêu ROA có xu hướng giảm xuống đến năm 2012 chỉ còn 4,4%, phải đến năm 2013 chỉ tiêu này mới tăng trở lại mức 5,7% và tăng dần tới năm 2017 đạt mức 6,4%. Đến năm 2019 chỉ tiêu ROA của khu vực doanh nghiệp FDI giảm xuống còn 5,5% có nghĩa là cứ một đồng vốn đầu tư kinh doanh của khu vực doanh nghiệp FDI sẽ tạo ra 0,055 đồng lợi nhuận trước thuế.

Biểu đồ 2.8: Tỷ suất lợi nhuận trên VKD khu vực doanh nghiệp FDI tại Việt Nam giai đoạn 2000-2019



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ [2][3][55][56][57]

Tuy nhiên, so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thì khu vực doanh nghiệp FDI có tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn đạt cao nhất trong giai đoạn 2000-201. Năm 2019, ROA của khu vực doanh nghiệp FDI gấp 3,7 lần khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và 2,8 lần khu vực doanh nghiệp nhà nước. Điều này lại một lần nữa khẳng định: khu vực doanh nghiệp FDI đang là khu vực hoạt động có hiệu quả nhất.

2.2 Thực trạng chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian qua.

2.2.1. Về chính sách thuế:

Trong hơn 30 năm qua, Việt Nam liên tục hoàn thiện và đổi mới thể chế chính sách về thuế đối với các doanh nghiệp FDI nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lực đến từ khu vực này. Tựu chung lại, chính sách thuế ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI tập trung vào ba vấn đề về: (i) thuế thu nhập doanh nghiệp, (ii) thuế xuất nhập khẩu và (iii) các yếu tố khác về pháp luật thuế.

(i) Về chính sách Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- *Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:*

Tính từ năm 1987, khi Luật đầu tư nước ngoài ra đời, Việt Nam đã trải qua 4 giai đoạn cải cách thuế, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp FDI cũng có sự thay đổi rõ rệt qua các giai đoạn:

- Giai đoạn 1 (1987-1995) Chính phủ bắt đầu công cuộc cải cách thuế với mục tiêu nhằm tạo môi trường cho mọi thành phần kinh tế phát triển, thu hút đầu tư nước ngoài.

Giai đoạn này, đối với khu vực đầu tư nước ngoài, thuế suất phổ thông của thuế lợi tức là 25%, được quy định trong Luật thuế lợi tức (1990). Ngoài ra, còn có thuế suất ưu đãi thấp hơn là 10%, 15% hoặc 20% áp dụng đối với các dự án khuyến khích đầu tư. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài (1987) được miễn thuế lợi tức tối đa 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa trong 4 năm tiếp theo tùy theo lĩnh vực ngành nghề khuyến khích đầu tư hoặc địa bàn hoạt động. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận thu được để tái đầu tư thì được hoàn lại số thuế lợi tức đã nộp cho phần lợi tức sử dụng để tái đầu tư. Như vậy, với mức thuế suất thấp hơn và thời gian miễn giảm thuế dài hơn, quan điểm chính sách thuế trong giai đoạn này thể hiện sự ưu đãi đối với nhà ĐTNN hơn nhà đầu tư trong nước (thuế suất thuế thu nhập đối với doanh nghiệp trong nước theo quy định của năm 1997 vẫn là 32%).

- Giai đoạn 2 (1996-2004), cải cách thuế giai đoạn này tập trung cắt giảm dần hàng rào thuế quan để thực hiện chủ trương của Chính phủ thời kỳ này là mở cửa và hội nhập với kinh tế thế giới.

Việt Nam thực hiện cải cách thuế giai đoạn 2 trong bối cảnh Việt Nam đã bắt đầu tham gia vào các Hiệp định thương mại quốc tế và song phương. Năm 1999, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp (1999) đã thay thế cho Luật thuế lợi tức (1990) và bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp cho phép áp dụng nhiều ưu đãi để khuyến khích đầu tư, như các cơ sở sản xuất mới thành lập được miễn thuế 2 năm đầu, được giảm 50% hai năm tiếp theo; Nếu đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề, vùng kinh tế được ưu đãi đầu tư sẽ hưởng mức thuế suất thấp hơn các dự án khác. Thời gian miễn giảm cao nhất là 13 năm (4 năm miễn, 9 năm giảm). Ngoài ra, còn khuyến khích miễn, giảm thuế đối với các trường hợp đầu tư dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất, di chuyển cơ sở kinh doanh, khuyến khích đối với doanh nghiệp xuất khẩu.

- Giai đoạn 2005 - 2010, Việt Nam đã tiến hành cải cách thuế giai đoạn 3 với trọng tâm của cải cách là hướng vào thực hiện ba mục tiêu: đơn giản, công bằng, hiệu quả.

Đồng thời tạo ra sân chơi bình đẳng cho doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa.

Nền kinh tế trong giai đoạn này đã có những bước phát triển khá sau nhiều năm thu hút vốn ĐTNN và áp dụng luật khuyến khích đầu tư trong nước. Đồng thời, việc thực hiện các cam kết quốc tế đa phương và song phương dẫn đến sự cắt giảm đáng kể nguồn thu từ thuế nhập khẩu. Do đó để khuyến khích đầu tư trên cơ sở vẫn đảm bảo nguồn thu, Nhà nước đã giảm gánh nặng thuế qua việc giảm thuế suất, đơn giản hóa hệ thống thuế, mở rộng đối tượng chịu thuế. Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11 được áp dụng trong giai đoạn 2004-2008 đã quy định chung mức thuế suất quy định một mức thuế suất 28% được áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài đồng thời thống nhất điều kiện ưu đãi, theo hướng lựa chọn mức ưu đãi cao nhất thuận lợi nhất của Luật khuyến khích đầu tư trong nước và luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nhằm thu hút vốn đầu tư vào những ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn theo định hướng của nhà nước. Chính sách thuế đã thể hiện rõ sự phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước trong giai đoạn này là khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vốn vào những vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn nhằm tạo nên sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong cả nước, tiến tới hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, tạo thu nhập bền vững và ổn định cho nền kinh tế. Thời kỳ này, chính sách thuế đã góp phần hướng tới xóa bỏ sự phân biệt, đối xử giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việc quy định nghĩa vụ thuế và ưu đãi thuế áp dụng thống nhất cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn ĐTNN vừa tạo ra sự bình đẳng về nghĩa vụ thuế cho tất cả các nhà đầu tư, vừa tạo dựng được môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và là một bước tiến quan trọng chung cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

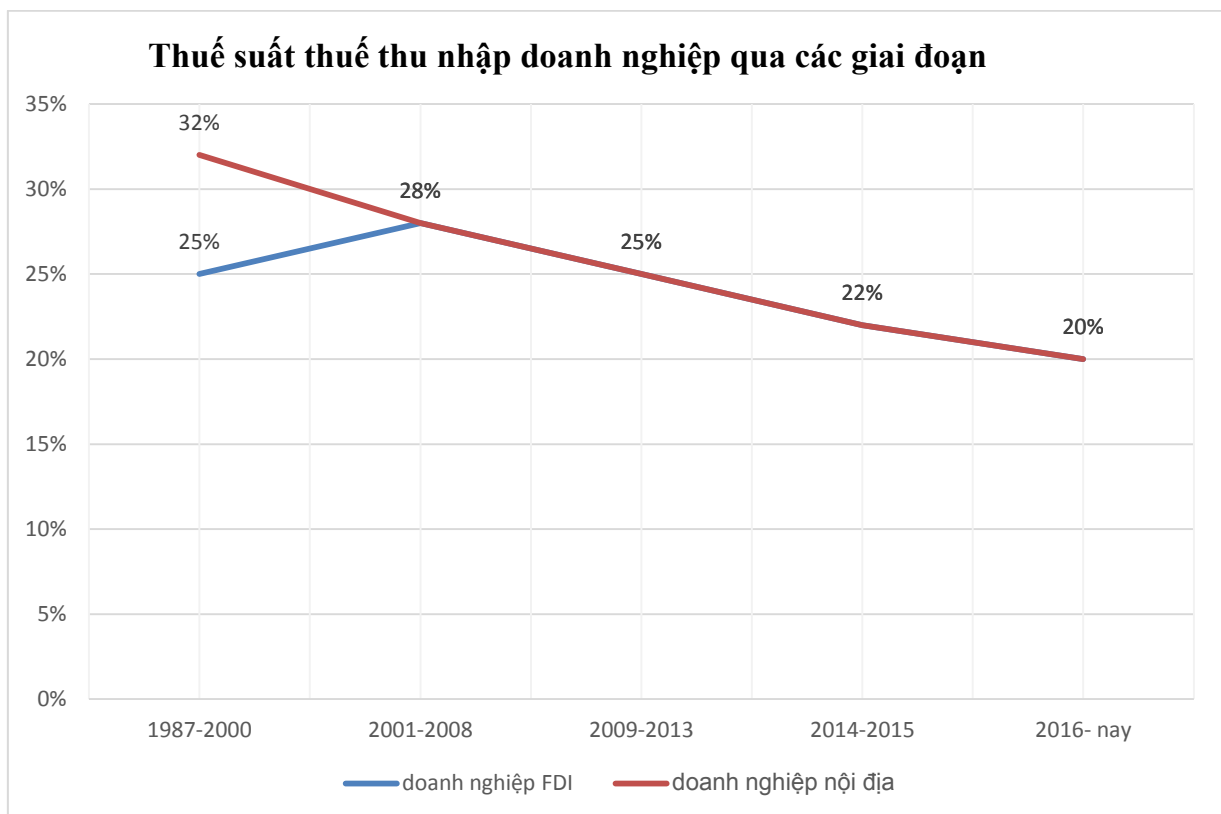
- Giai đoạn 4 (từ 2011- 2020), Việt Nam tiến hành cải cách thuế giai đoạn 4 gắn với mục tiêu tăng trưởng bền vững.

Trong giai đoạn này, bối cảnh kinh tế của đất nước có nhiều thay đổi. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, cộng với sự tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên, vốn và lao động chất lượng thấp, giá rẻ đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chậm lại đòi hỏi Việt Nam phải thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững. Khu vực nông nghiệp, nông

thôn trở thành một trong những khu vực được ưu tiên phát triển trong thời gian tới. Thêm vào đó, hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng nâng cao chất lượng, phát triển theo chiều sâu. Luật thuế mới được ban hành và Luật sửa đổi, bổ sung các Luật thuế trong thời gian này cũng được xây dựng theo hướng phục vụ các chiến lược này. Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 đã điều chỉnh mức thuế suất thuế TNDN phổ thông từ 28% xuống còn 25%. Sau đó thực hiện Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13, theo đó thuế suất thuế TNDN phổ thông được điều chỉnh giảm từ 25% xuống còn 22% và xuống mức 20% kể từ ngày 01/01/2016.

Như vậy, qua các giai đoạn cải cách thuế ở Việt Nam thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp FDI ngày càng được đơn giản hóa và có xu hướng giảm dần với mức thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

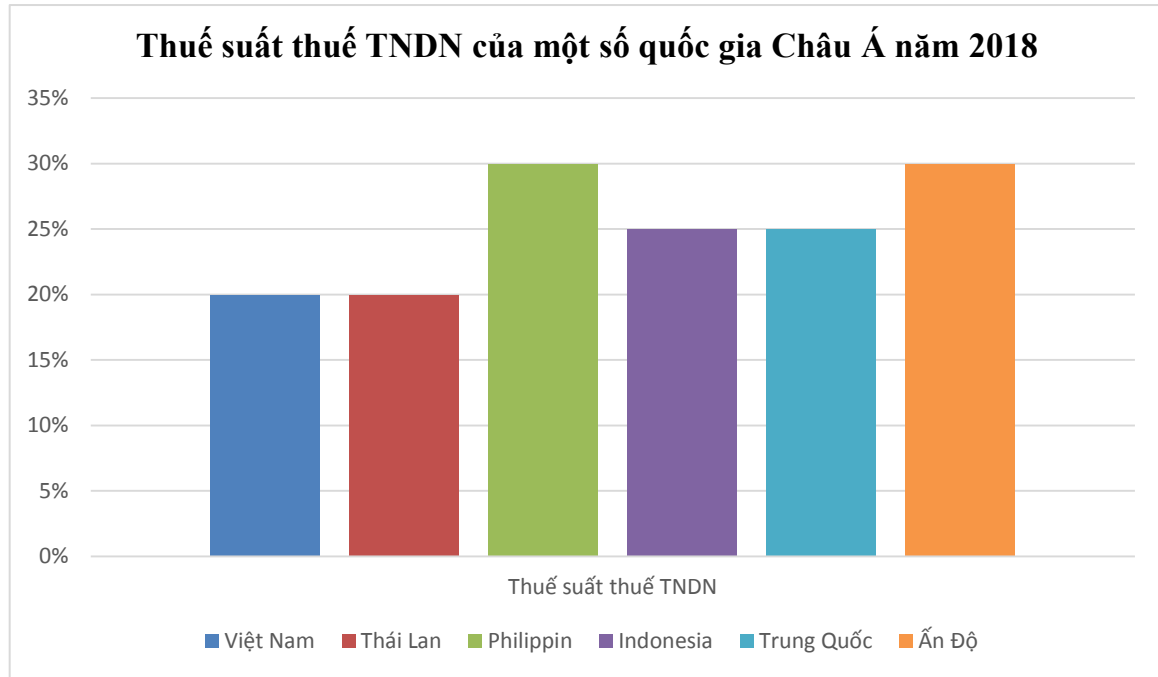
Biểu đồ 2.9: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam qua các giai đoạn



Nguồn: Tổng cục thuế

Mức thuế suất này tại Việt Nam hiện nay là khá ưu đãi so với các nước trong khu vực, đây có thể coi là một điểm mạnh để Việt Nam có thể tăng sức hấp dẫn của mình với các doanh nghiệp FDI.

Biểu đồ 2.10: Thuế suất thuế TNDN của một số quốc gia Châu Á năm 2018



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo Doing Business của WB 2019

- *Ưu đãi thuế về thuế thu nhập doanh nghiệp:*

Bên cạnh việc giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp các quy định ưu đãi thuế TNDN liên tục điều chỉnh qua từng giai đoạn đã đem lại rất nhiều tác động tích cực đối tới các doanh nghiệp FDI, qua đó góp phần thu hút đầu tư, khuyến khích kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tăng tích lũy, trên cơ sở đó có thêm nguồn lực để tăng đầu tư vào nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng.

Các ưu đãi về thuế TNDN đối với các doanh nghiệp FDI hiện hành tại Việt Nam hiện nay được quy định trong các văn bản pháp luật thuế như: Luật Thuế TNDN (2008), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN (2013), Luật sửa đổi các Luật về thuế 2014, Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Nghị định 12/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, Nghị định 146/2017/NĐ-CP về sửa đổi Nghị định 12/2015/NĐ-CP, Nghị định 13/2019/NĐ-CP, Văn bản hợp nhất 19/VBHN-BTC năm 2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định... Bên cạnh đó để xác định được doanh nghiệp có được hưởng ưu đãi hay không, doanh nghiệp còn phải theo dõi các văn bản pháp luật khác như: Luật Đầu tư (2020), Luật Nhà ở, Luật công nghệ cao, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP,...Hiện nay, quá trình phê duyệt để nhận ưu đãi thuế/tài chính

không tự động mà chịu sự đánh giá của các cơ quan nhà nước trong từng trường hợp cụ thể.

* Theo đó chính sách ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp FDI chủ yếu có 5 hình thức: ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế có thời hạn, miễn thuế đối với một số thu nhập, chuyển lỗ và khấu hao nhanh, cụ thể:

- Ưu đãi về thuế suất thuế TNDN: Dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi được áp dụng thuế suất 20% (từ 2016 là 17%), 15% hoặc 10%, tùy theo tiêu chí, như dự án tạo nhiều việc làm, dự án đầu tư tại địa bàn, lĩnh vực khuyến khích đầu tư. Thuế suất ưu đãi được áp dụng trong thời gian 10 năm hoặc 15 năm, kể từ khi bắt đầu thực hiện dự án đầu tư và có thể được gia hạn trong một số trường hợp. Một số dự án có thể được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN suốt đời dự án, ví dụ như dự án đầu tư trong lĩnh vực xã hội hóa (y tế, giáo dục) có thể được áp dụng mức thuế suất 10% suốt đời dự án.

- Miễn giảm thuế có thời hạn: là hình thức miễn thuế từ khi doanh nghiệp có lợi nhuận hoặc giảm 50% mức thuế suất được áp dụng. Tuy nhiên, nếu sau 3 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động mà doanh nghiệp không có lợi nhuận thì thời gian hưởng ưu đãi tính từ năm thứ tư, kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động. Miễn giảm thuế có thời hạn được áp dụng căn cứ vào điều kiện được hưởng ưu đãi, theo đó, mức ưu đãi có thể áp dụng cao nhất là miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

- Miễn thuế đối với một số thu nhập: Doanh nghiệp được miễn một phần hoặc toàn bộ thu nhập chịu thuế từ những hoạt động và lĩnh vực đặc biệt được nhà nước khuyến khích như: thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp...

- Khấu hao nhanh: Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh đối với tài sản cố định nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao thông thường. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

- Chuyển lỗ: Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau. Thời gian được chuyển lỗ không quá 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

(ii) *Về chính sách Thuế xuất nhập khẩu:*

Bên cạnh thuế thu nhập doanh nghiệp thì thuế xuất nhập khẩu cũng là một trong những sắc thuế có ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình đầu tư và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Để thực hiện tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp có vốn

đầu tư trực tiếp nước ngoài, đồng thời khuyến khích sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1991 có quy định một số trường hợp miễn thuế như: hàng tạm nhập tái xuất để dự hội chợ triển lãm, hàng nhập khẩu chuyên dùng phục vụ khoa học, giáo dục, đào tạo, hàng là tài sản di chuyển ... Quan trọng nhất là từ năm 1991, chính sách thuế nhập khẩu đã cho phép miễn thuế nhập khẩu đối với các hàng hóa tạo tài sản cố định của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài qua đó giúp các doanh nghiệp FDI nâng cao khả năng cạnh tranh nhờ việc giảm được chi phí đầu vào và giá thành sản phẩm.

Giai đoạn 1995-2000, Chính phủ tiếp tục cải cách thuế xuất nhập khẩu theo nguyên tắc ưu tiên khuyến khích nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất (hầu hết thuế nhập khẩu là 0%) hơn là hàng tiêu dùng; ưu tiên khuyến khích xuất khẩu hàng đã qua chế biến (thuế suất 0%) hơn là đối với hàng hoá ở dạng nguyên liệu thô. Đây là nền móng đầu tiên từng bước đưa Việt Nam trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu của mạng lưới các doanh nghiệp FDI.

Từ năm 2001 đến nay, đi đôi với quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, Việt Nam tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhằm đáp ứng các cam kết quốc tế. Tháng 01/2007, Việt Nam trở thành thành viên WTO, chính thức tham gia vào hệ thống thương mại toàn cầu. Việc tham gia vào WTO là nền tảng quan trọng để Việt Nam tiếp tục mở rộng quan hệ thương mại quốc tế và tham gia vào các hiệp định thương mại tự do đa phương và song phương khác. Tính đến tháng 9/2018, Việt Nam đã tham gia vào 17 hiệp định thương mại tự do, trong đó 10 hiệp định đã ký kết và đang triển khai thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan, 4 hiệp định đã ký kết hoặc kết thúc đàm phán đang chuẩn bị có hiệu lực, và 3 hiệp định đang tiếp tục đàm phán. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng được tiếp tục cập nhật, sửa đổi, trong các năm 2001, 2005 và 2016. Quy định thuế XNK đối với các doanh nghiệp FDI hiện nay được quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, Luật Đầu tư (2020). Có thể thấy chính sách thuế XNK đối với các doanh nghiệp FDI đang dần đáp ứng các yêu cầu cam kết hội nhập, từng bước hoàn thiện nhằm tạo ra môi trường đầu tư công bằng và hấp dẫn dành cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp FDI nói riêng với nhiều ưu đãi miễn giảm thuế XNK hấp dẫn.

Các yếu tố khác về pháp luật thuế:

Cùng với những cải cách về thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế xuất nhập khẩu đối với các doanh nghiệp FDI, thì thủ tục hành chính về pháp luật thuế tại Việt Nam cũng đang dần được hoàn thiện. Một điểm nhấn quan trọng trong chính sách thuế là việc lần đầu tiên ở Việt Nam một văn bản pháp lý chung về quản lý thuế được ban hành với sự ra đời của Luật Quản lý thuế 2006, áp dụng từ 1/7/2007 đến nay đã được hoàn thiện bổ sung thay thế bằng Luật Quản lý thuế 38/2019/QH14. Theo đó hàng loạt những thay đổi của chính sách và pháp luật thuế theo hướng công khai, đơn giản, minh bạch; hiện đại hóa hệ thống quản lý thuế; cải cách thủ tục hành chính thuế để cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh. Đặc biệt lĩnh vực thuế đã mở rộng dịch vụ khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế điện tử trên 63/63 tỉnh, thành phố; xây dựng và triển khai thí điểm hệ thống cấp hóa đơn điện tử có xác thực của cơ quan thuế tại TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; nghiên cứu triển khai thực hiện phương thức điện tử đối với các dịch vụ: dịch vụ nộp thuế đối với đất đai, hộ cá nhân ... Quá trình cải cách chính sách thuế mạnh mẽ này đã góp phần hoàn thiện thể chế chung tại Việt Nam, tạo ra hành lang pháp lý minh bạch và môi trường đầu tư kinh doanh ổn định hơn trong mắt các doanh nghiệp FDI.

* Chính sách thuế ở Việt Nam hiện nay đã trải qua 4 giai đoạn cải cách và ngày càng được hoàn thiện. Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại như:

- Các quy định về ưu đãi thuế, miễn giảm thuế còn phức tạp cụ thể như mức thuế suất ưu đãi dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi được áp dụng thuế suất 17%, 15% hoặc 10%, thời gian hưởng ưu đãi cũng ở nhiều mức 10 năm hoặc 15 năm.

- Nhiều quy định liên quan đến điều kiện được hưởng các ưu đãi thuế còn chưa thật sự xác đáng. Chẳng hạn như, các doanh nghiệp khi được cấp giấy chứng nhận có sử dụng công nghệ cao sẽ được hưởng ưu đãi thuế, tuy nhiên một trong những điều kiện để cấp giấy chứng nhận có sử dụng công nghệ cao tại Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg là: “Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp, tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam trên tổng doanh thu thuần hàng năm đạt ít nhất 0,5%; số lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của doanh nghiệp đạt ít nhất 2,5%”. Tiêu chí này có phần thiếu chuẩn xác khi xác định điều kiện doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao dựa trên số lượng lao động có trình độ đại học trở lên, và tỷ lệ chi cho hoạt động

nghiên cứu và phát triển trên doanh thu thuần. Điều này sẽ làm giảm đi hiệu quả của các chính sách ưu đãi.

- Hệ thống chính sách thuế phức tạp và khó quản lý điều này không chỉ làm giảm hiệu quả của các ưu đãi mà còn đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp FDI. Chẳng hạn, quy định ưu đãi thuế còn nằm ở nhiều văn bản, các tiêu chí về điều kiện được hưởng ưu đãi thuế và tài chính được quy định trong Luật Đầu tư, các luật và quy định về thuế khác nhau, Luật Đất đai và các quy định khác có liên quan. Chẳng hạn như Luật Đầu tư (Điều 15, 16, 17) mô tả các loại dự án đầu tư đủ điều kiện để được ưu đãi đầu tư; các ngành và khu vực được ưu đãi đầu tư; và các thủ tục cấp/đề nghị hưởng ưu đãi đầu tư. Mặt khác, quá trình phê duyệt để hưởng ưu đãi thuế phải thông qua sự đánh giá của các cơ quan nhà nước trong từng trường hợp cụ thể. Quy định dàn trải, thủ tục rườm rà thiếu chặt chẽ không chỉ gây khó khăn và gia tăng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, mà còn tạo kẽ hở cho sự nhũng nhieu của một bộ phận cán bộ thực thi pháp luật. hệ thống chính sách thuế trở nên phức tạp và khó quản lý điều này không chỉ làm giảm hiệu quả của các ưu đãi mà còn đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp FDI. Mặt khác, về ưu đãi thuế TNDN đối với các khu kinh tế: theo số liệu thống kê của các Cục Thuế thì có 14 địa phương báo cáo số liệu về ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện đầu tư vào khu kinh tế. Trong số các khu kinh tế đã thành lập thì nhiều khu có phạm vi bao gồm cả địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi như: Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, Khu kinh tế Đình Vũ Cát Hải...Đồng thời trong khu kinh tế bao gồm cả khu dân cư, đô thị nên đã phát sinh hiện tượng lợi dụng chính sách ưu đãi thông qua việc thành lập nhiều dự án tại khu kinh tế và chuyển thu nhập từ các địa bàn không được hưởng ưu đãi về dự án tại khu kinh tế, đồng thời tồn tại sự bất công bằng với những dự án tại địa bàn lân cận khu kinh tế, nơi có điều kiện kinh tế xã hội tương đồng với các địa bàn thuộc khu kinh tế.

- Tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực đầu tư của các doanh nghiệp FDI vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích còn hạn chế. Theo số liệu thống kê tình hình đầu tư nước ngoài tính đến 31/12/2019 cho thấy, các doanh nghiệp FDI thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi như khu vực Đông Nam Bộ và khu vực Đồng bằng sông Hồng (tỷ trọng doanh nghiệp FDI trong tổng số doanh nghiệp FDI lần lượt là 57,5% và 29,4%). Các địa phương có số lượng doanh nghiệp FDI lớn là: Thành phố HCM với 7.159 doanh nghiệp, Hà Nội với 2.688 doanh nghiệp, Bình Dương với 2.274 doanh nghiệp, Đồng Nai với 984 doanh nghiệp. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như Bắc Trung Bộ và Tây

Nguyên là hai khu vực có tỷ trọng doanh nghiệp FDI trong tổng số doanh nghiệp có báo cáo tháp (với tỷ trọng lần lượt là 1,2% và 0,6%). Tính theo địa phương, có 24/63 tỉnh, thành phố có số lượng doanh nghiệp FDI có báo cáo dưới 20 doanh nghiệp (Trung du và miền núi phía Bắc có 10 tỉnh, Bắc trung Bộ có 2 tỉnh, Tây Nguyên có 4 tỉnh, Đông bằng sông Cửu Long có 8 tỉnh). Như vậy, mặc dù pháp luật về thuế quy định mức ưu đãi cao đối với những dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn nhưng những khu vực này vẫn khó thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI.

Mặt khác, Theo quy định của Luật thuế TNDN thì có tới tổng số 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi tuy nhiên theo thống kê trên toàn quốc, các trường hợp được ưu đãi tập trung chủ yếu vào những lĩnh vực sau:

Bảng 2.4. Thống kê ưu đãi thuế TNDN FDI theo lĩnh vực năm 2019

STT	Lĩnh vực	Số doanh nghiệp được ưu đãi	Tỷ trọng	Tổng số thuế TNDN được ưu đãi (triệu đồng)(*)	Trung bình số thuế ưu đãi/ doanh nghiệp (triệu đồng)
1	Sản xuất sản phẩm phần mềm	758	39,1	619.026	817
2	Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô	392	20,2	32.722	83
3	Doanh nghiệp thực hiện hoạt động xã hội hóa	260	13,4	301.473	1.160
4	Chế biến nông sản, thủy sản	129	6,7	802.502	6.221
5	Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng nông sản, thủy sản, lâm sản	73	3,8	132.799	1.819
6	Nghiên cứu KH&CN	49	2,5	835.980	17.061
7	Hoạt động báo in, xuất bản	34	1,8	14.825	436
8	Sản xuất vật liệu composit, vật liệu XD nhẹ, vật liệu quý hiếm	27	1,4	84.198	3.118
9	Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của NN	25	1,3	420.724	16.829
10	Bảo vệ môi trường	25	1,3	25.968	1.039
11	DN công nghệ cao, DN nông nghiệp ứng dụng CNC	24	1,2	10.616.439	442.352
12	Ứng dụng CNC, sản xuất sản phẩm CNC, đầu tư mạo hiểm cho phát triển CNC	14	0,7	8.845.156	631.797

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ [2][3][55][56][57]

Bảng số liệu thống kê các ngành nghề ưu đãi chủ yếu nêu trên cho thấy số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phần mềm chiếm tỷ lệ lớn (39,1% tổng số trường hợp được ưu đãi theo lĩnh vực trên cả nước), tuy nhiên số tiền thuế được ưu đãi trung bình cho một trường hợp không cao. Trong khi đó, các doanh nghiệp công nghệ cao và sản xuất sản phẩm công nghệ cao đang có tổng mức ưu đãi thuế TNDN và bình quân ưu đãi đối với một trường hợp là cao nhất, tuy nhiên số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này chỉ chiếm tỷ trọng 2% trong tổng số các doanh nghiệp FDI được hưởng ưu đãi, cho thấy hiệu quả thu hút đầu tư từ ưu đãi thuế vào lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao còn khá thấp.

- Lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế hiện hành còn khá dàn trải làm giảm nguồn thu cho NSNN.

Về lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN: tổng số nhóm lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN là 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề; về địa bàn ưu đãi thuế theo pháp luật về đầu tư: Hiện nay có 54/63 tỉnh, thành phố thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế. Thêm vào đó là các khu kinh tế, khu công nghệ cao và các khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp tại địa bàn thuận lợi). Các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi rộng sẽ tạo môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn, có tác động tích cực trong việc thu hút đầu tư, tuy nhiên cũng làm giảm thu NSNN đáng kể, cụ thể:

Bảng 2.5. Tổng hợp số thuế ưu đãi thuế TNDN tại Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
I	Tổng số doanh nghiệp kê khai, quyết toán thuế TNDN	550.497	610.637	668.503
II	Tổng số doanh nghiệp được ưu đãi thuế TNDN (miễn, giảm, ưu đãi thuế suất)	15.420	18.647	22.136
	<i>Tỷ trọng % (I/II)</i>	<i>3,57</i>	<i>3,29</i>	<i>3,02</i>
III	Tổng số thuế TNDN theo mức thuế suất phổ thông (tỷ đồng)	170.927	155.142	170.927
IV	Số thuế, TNDN miễn, giảm (tỷ đồng)	19.831	25.461	30.794
V	Số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi (tỷ đồng)	14.805	23.010	27.826

VI	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm ưu đãi (IV+V) (tỷ đồng)	34.635	48.471	55.300
VII	Tổng số thuế TNDN phải thu NSNN phát sinh trong kỳ W (tỷ đồng)	124.098	134.716	146.530
	Tỷ lệ % (V/VII)	18,99	17,08	18,99
	Tỷ lệ % (VI/VII)	37,74	35,98	37,74

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ [2][3][55][56][57]

Theo đó số trường hợp được hưởng ưu đãi thuế TNDN chỉ chiếm khoảng 3% tổng số doanh nghiệp (năm 2017 là 3,57%, năm 2018 là 3,29%, năm 2019, là 3,02%). Tuy nhiên, số thuế TNDN được miễn, giảm chiếm tỷ trọng khá đáng kể (năm 2017 là 11,93 %, năm 2018 là 17,08 % và năm 2019 là 18,99%); nếu tính cả số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi thì tổng số tiền ưu đãi thuế TNDN chiếm tỷ lệ tương đối cao so với tổng số thuế TNDN phải thu phát sinh trong kỳ của toàn bộ số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước, cụ thể: năm 2017 là 27,91 %, năm 2018 là 35,98 %, năm 2019 là 37,74 %. Trong đó, số thuế TNDN được ưu đãi tập trung chủ yếu ở khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, với tổng số thuế TNDN được miễn, giảm ưu đãi của khu vực doanh nghiệp FDI là hơn 41 nghìn tỷ đồng chiếm 75,6 % tổng số thuế TNDN được miễn, giảm ưu đãi trên cả nước năm 2019.

2.2.2. Về chính sách tài chính đất đai:

Ngay từ những năm đầu của quá trình thu hút các doanh nghiệp FDI đến với Việt Nam, Chính phủ luôn quan tâm tới việc cải thiện môi trường đầu tư, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI thông qua việc triển khai xây dựng các cơ chế chính sách, trong đó có chính sách tài chính đất đai. Đến nay những chính sách tài chính đất đai đang ngày càng được hoàn thiện, cụ thể các văn bản pháp luật có liên quan đến chính sách tài chính đất đai đối với các doanh nghiệp FDI như sau:

Các quy định chung về tài chính đất đai:

- + Luật Đất đai Luật số: 45/2013/QH13
- + Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- + Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng

dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Các chính sách về ưu đãi tài chính đất đai:

+ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;

+ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ quy định miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước;

+ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2013).

+ Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Giai đoạn trước năm 2005, sự ra đời của Luật Đất đai năm 1993 đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong chính sách tài chính đất đai bằng hàng loạt các quy định mang tính tiên bộ, từng bước phù hợp với cơ chế thị trường. Các nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã từng bước phát huy trong cuộc sống, đặc biệt là các chính sách tài chính đất đai như: Chính sách thu tiền sử dụng đất, Chính sách thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về các chính sách trên. Các chính sách tài chính liên quan đến tài chính đất đai được ban hành trong từng bối cảnh, giai đoạn cụ thể đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong việc khai thác nguồn lực tài chính đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, đã có các quy định về ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước góp phần cải thiện môi trường đầu tư, giải quyết hợp lý về lợi ích giữa Nhà nước với người sử dụng đất.

Giai đoạn từ năm 2005 đến nay, để hỗ trợ doanh nghiệp, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp hỗ trợ, cụ thể:

- Giảm 50% tiền thuê đất trong giai đoạn từ 2011-2014;
- Điều chỉnh giảm mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất chung từ 1,5% (quy định tại Nghị định số 121/2010/ NĐ-CP) xuống còn 1% (quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức tỷ lệ (%) trong

khung từ 0,5% đến 3% theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất để áp dụng thu tiền thuê đất tại địa phương;

- Quy định áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất trong xác định giá đất tính thu tiền thuê đất đối với thửa đất

Do đó những chính sách ưu đãi về tài chính đất đai đang ngày càng được hoàn thiện, cụ thể các chính sách tài chính đất đai đối với các doanh nghiệp FDI như sau:

- *Về thời hạn sử dụng, cho thuê đất:* thời hạn sử dụng, cho thuê đất của các doanh nghiệp FDI để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam được xem xét, quyết định trên cơ sở dự án đầu tư hoặc đơn xin thuê đất nhưng không quá năm mươi năm; đối với dự án có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm, dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà cần thời hạn dài hơn thì thời hạn giao đất, cho thuê đất là không quá bảy mươi năm.

- *Về đơn giá thuê đất:* Đơn giá thuê đất hiện nay tại Việt Nam đối với doanh nghiệp FDI do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định là giá đất tại bảng giá đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và công bố vào ngày 01 tháng 01 hàng năm. Trường hợp giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định và công bố có sự biến động từ 20% trở lên so với giá đất để tính tiền thuê đất tại thời điểm xác định đơn giá thuê đất lần trước đó thì Sở Tài chính chủ trì xác định lại và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp làm cơ sở để Sở Tài chính quyết định điều chỉnh đơn giá thuê của thời hạn (05 năm) tiếp theo.

- *Về thời gian ổn định đơn giá thuê đất:* Đơn giá thuê đất của mỗi dự án được ổn định 05 năm. Hết thời hạn ổn định, nếu giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định và công bố có sự biến động không quá 20% so với giá đất để tính tiền thuê đất tại thời điểm xác định đơn giá thuê đất lần trước đó thì Sở Tài chính quyết định đơn giá thuê đất cho thời hạn tiếp theo.

- *Về các ưu đãi tài chính đất đai:* Các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam sẽ được hưởng các ưu đãi về tài chính đất đai như sau:

+ Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đưa vào hoạt động từ 3 năm tới tối đa 15 năm đối với các dự án đầu tư tại địa bàn hoặc lĩnh vực được nhà nước khuyến khích đầu tư theo quy định của Chính phủ.

+ Riêng đối với các dự án nông nghiệp mà doanh nghiệp FDI đầu tư thuộc diện đặc biệt ưu đãi đầu tư sẽ được miễn tiền sử dụng đất, đối với dự án ưu đãi đầu tư, hoặc khuyến khích đầu tư sẽ lần lượt được giảm 70% và 50% tiền sử dụng đất trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án.

+ Đồng thời, để thu hút đầu tư, tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính đất đai tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 quy định thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao với những ưu đãi cao hơn mức ưu đãi của các dự án đầu tư thường.

Mặc dù các chính sách tài chính đất đai hiện nay vẫn chưa hoàn toàn hoàn thiện nhưng bước đầu đã mở cửa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI có động lực đầu tư sâu rộng hơn nữa vào thị trường Việt Nam. Bên cạnh một số thay đổi quan trọng giúp giải quyết các vấn đề liên quan đến bất động sản gắn liền với đất và thu hồi đất - nguyên nhân của các tranh chấp trong nhiều năm qua, bao gồm: giao đất, cho thuê đất; thu hồi đất; giá đất và thời gian thuê đất, thì những doanh nghiệp FDI thuê đất trả tiền một lần trước ngày luật có hiệu lực có thể tiếp tục sử dụng đất trong thời gian thuê còn lại, hoặc có thể đổi sang hình thức giao đất đóng tiền sử dụng đất. Qua đó, giúp tăng cường sự bình đẳng giữa nhà doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

2.2.3. Về chính sách chi ngân sách:

Khác với chính sách thuế, chính sách chi ngân sách không ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của các doanh nghiệp FDI mà ảnh hưởng gián tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như quyết định đầu tư của các doanh nghiệp này qua việc chi ngân sách cho bốn khoản chi sau: (i) cơ sở hạ tầng, (ii) đào tạo nâng cao chất lượng lao động, (iii) cải thiện thủ tục hành chính, (iv) xúc tiến đầu tư.

(i) Chi ngân sách cho cơ sở hạ tầng:

Cơ sở hạ tầng là một trong những yếu tố hàng đầu được các doanh nghiệp FDI quan tâm khi đưa ra quyết định đầu tư. Một cơ sở hạ tầng phát triển không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, mà cơ sở hạ tầng luôn đi kèm với sự dịch chuyển về cơ cấu kinh tế tại địa phương giúp cho các doanh nghiệp có thể mở rộng thị trường phân phối cũng như dễ dàng tìm kiếm đối tác cung ứng các sản phẩm đầu vào ngay tại địa phương nhận đầu tư. Nhờ đó, mà các doanh nghiệp này có thể tiết kiệm tối đa chi phí đầu vào và tiến gần hơn với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

Nhận thấy tầm quan trọng của việc phát triển cơ sở hạ tầng, Chính phủ cũng đã đưa ra những chính sách về tài chính nhằm hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu kinh tế và các khu công nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Một số chính sách tiêu biểu có thể kể đến như:

- Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg của thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 19/03/2009, Về việc ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân hàng Trung ương đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Quyết định của thủ tướng Chính phủ số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2004 về cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Quyết định Số: 126/2009/QĐ-ttg ban hành ngày 26 tháng 10 năm 2009 về việc ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách trung ương đối với đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế ven biển.

Từ năm 2010 đến 2018, Việt Nam liên tục tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Tại châu Á, mức đầu tư hạ tầng của Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc (6,8%), theo số liệu của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB). Với một số dự án nổi bật gần đây như:

- + Nâng cấp hệ thống đường cao tốc, quốc lộ, cầu lớn, đường tỉnh, giao thông nông thôn, điển hình là các dự án như: dự án cầu Nhật Tân, dự án đường vành đai 3 Hà Nội, dự án phát triển hạ tầng giao thông đồng bằng sông Cửu Long.

- + Năm 2016, các tuyến cao tốc trọng điểm nằm trên trục Bắc - Nam, kết nối hai vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam với các cảng biển cửa ngõ và cửa khẩu quốc tế, bao gồm tuyến: TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương; Pháp Vân - Ninh Bình; Liên Khương - Đà Lạt; Vành đai 3 Hà Nội; Đại lộ Thăng Long; Hà Nội - Thái Nguyên; Nội Bài - Lào Cai; Nội Bài - Nhật Tân; TP. Hồ Chí Minh - Dầu Giây; Hà Nội - Hải Phòng đã được đưa vào sử dụng, giúp Việt Nam đứng vào top 3 các nước có đường cao tốc lớn và hiện đại nhất khu vực Đông Nam Á .

- + Tính đến năm 2017, cả nước có tổng số 13 tuyến đường cao tốc, 146 tuyến đường quốc lộ chính với tổng chiều dài là 23.816 km, trong đó chủ yếu là đường bê tông nhựa.

- + Bên cạnh đó, chi ngân sách tập trung vào bảo trì phát triển tuyến đường sắt Bắc - Nam, xây dựng một số tuyến đường sắt trên cao tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh,

xây dựng tuyến đường sắt cao tốc nối liền hai miền Bắc - Nam, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống thông tin tin hiệu trên các tuyến đường sắt chủ yếu, đầu tư đầu máy hiện đại, sức kéo lớn. Các dự án lớn trong lĩnh vực đường sắt có thể kể ra là Dự án Metro Bến Thành - Suối Tiên TP. Hồ Chí Minh, Dự án xây dựng đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh (Đoạn Bến Thành - Suối Tiên) ...

* Chính sách chi ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng của Chính phủ đã giúp cho các doanh nghiệp FDI có những sự đánh giá tích cực về chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam. Theo điều tra của báo cáo PCI 2018 cho thấy, cảm nhận của doanh nghiệp FDI về ba hạng mục hạ tầng quan trọng:

+ Về chất lượng đường bộ luôn được các doanh nghiệp FDI đánh giá ở mức tương đối tốt 3,5 (trung bình) và 4 (tốt) kể từ năm 2014 đến nay, nếu tính theo thang điểm 5.

+ Về mức độ kết nối cảng-cao tốc và đường sắt-cao tốc: luôn nhận được đánh giá của doanh nghiệp FDI ở mức cao, đặc biệt là ở nhóm doanh nghiệp sản xuất, và liên tục gia tăng với số điểm lần lượt là 4,2 và 4,3 trong năm 2018

+ Về chất lượng cung ứng điện: Các doanh nghiệp FDI hàng năm đều tham gia đánh giá tình hình cung cấp điện tại địa phương, kết quả cho thấy chỉ tiêu này từ năm 2014 đã ở mức cao, 4,5 điểm trên thang 5 điểm. Tình hình còn cải thiện mạnh hơn nữa trong vòng bốn năm qua ở tất cả các lĩnh vực sản xuất, xây dựng, và dịch vụ/bán lẻ. Kết quả này phù hợp với đánh giá của báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới: Điểm số của chỉ số tiếp cận điện năng của Việt Nam tăng từ 78,69/100 năm 2017 lên 87,94 năm 2018. Trên bảng xếp hạng 190 quốc gia và vùng lãnh thổ, Việt Nam thăng hạng từ vị trí 64 lên 27.

Qua đó, có thể thấy những đường lối chủ trương của Đảng và Chính phủ trong việc nâng cấp cơ sở hạ tầng đã phát huy hiệu quả nhằm thu hút đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

* Tuy nhiên việc chi ngân sách cho phát triển cơ sở hạ tầng vẫn còn tình trạng lãng phí nguồn vốn. Thực trạng dự án đầu tư vượt quá khả năng thực tế, không tập trung đủ nguồn lực nên dẫn đến không có khả năng thực hiện hoặc kéo dài quá lâu... đã tồn tại nhiều năm nay, khiến nhiều công trình đầu tư đắp chiếu, không phát huy được hiệu quả, không thu hồi được vốn đầu tư. Trong năm 2017, có hơn 51.000 dự án

thực hiện đầu tư từ ngân sách (trong đó có 29.000 dự án khởi công mới), trong số đó có 1.609 dự án chậm tiến độ vì các nguyên nhân như công tác giải phóng mặt bằng chậm, bố trí vốn không kịp thời, năng lực yếu kém của chủ đầu tư. Ngoài số dự án chậm tiến độ, sau khi kiểm tra hơn 12.800 dự án và đánh giá 18.000 dự án, cơ quan thanh tra, kiểm toán phát hiện gần 850 dự án có dấu hiệu thất thoát lãng phí, 225 dự án vi phạm quy định về thủ tục đầu tư, 22 dự án vi phạm về quản lý chất lượng, 284 dự án phải ngừng thực hiện; trong đó 2.605 dự án thực hiện đầu tư phải điều chỉnh, chủ yếu là điều chỉnh vốn đầu tư (979 dự án) và điều chỉnh tiến độ đầu tư (936 dự án). Cũng trong năm 2017, tại phiên giải trình về tình hình triển khai thực hiện Luật Đầu tư công và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố 72 dự án với tổng số vốn đầu tư 42.000 tỷ đồng có dấu hiệu không hiệu quả. Tình trạng thất thoát lãng phí trong đầu tư công cũng xảy ra ở hầu hết các Bộ, ngành mà nhiều nhất là Bộ Công thương và Bộ Giao thông Vận tải. Bộ Công thương với 12 đại dự án thua lỗ hàng nghìn tỷ đồng đã được báo chí nhắc đến nhiều. Bộ Giao thông Vận tải với những dự án sau:

- Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi hơn 34.000 tỷ đồng vừa nghiệm thu thông xe chỉ sau vài trận mưa đã hỏng. - Dự án tuyến đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông tổng mức đầu tư ban đầu là 8.769,97 tỷ đồng đã điều chỉnh tăng thêm 18.001,59 tỷ đồng, tăng 205,27%. Dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2013 nay quá 6 năm chưa kết thúc.

- Dự án đường sắt đô thị tuyến Bến Thành - Suối Tiên do UBND thành phố Hồ Chí Minh đầu tư với tổng mức đầu tư ban đầu là 17.387,6 tỷ đồng đã điều chỉnh tăng thêm 47.325 tỷ đồng, tăng 272%. Dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng cuối năm 2018 nhưng đến nay chỉ hoàn thành trên 52% khối lượng công việc.

- Dự án xây dựng tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân với số vốn đã đầu tư là 4.300 tỷ đồng và sau 12 năm triển khai thì hiện giờ vẫn đang trong tình trạng dở dang. Điều đáng lo ngại là nếu xét trên khía cạnh kinh tế thì sự thay đổi của hàng loạt yếu tố đầu vào so với phương án ban đầu, như có nhiều tuyến đường cao tốc song hành, cảng nước sâu được đưa vào khai thác trong giai đoạn dự án nằm đắp chiếu... đã khiến công trình này rất khó hoàn vốn. Đặc biệt, vẫn còn tồn tại nhiều dự án chưa có tính cấp thiết hay có giá trị sử dụng không cao như tượng đài hay quảng trường... vẫn đang được xây dựng bằng vốn ngân sách nhà nước. Chính điều này đã

gây ra tình trạng đầu tư dàn trải và thiếu vốn đầu tư vào các hạng mục trọng điểm, khiến cho cơ sở hạ tầng hiện nay vẫn còn thiếu tính đồng bộ làm ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI.

(ii) *Chi ngân sách cho đào tạo nâng cao chất lượng lao động:*

Cùng với chất lượng kết cấu hạ tầng, chất lượng lao động tại nước nhận đầu tư cũng là một trong những yếu tố được các doanh nghiệp FDI vô cùng chú trọng. Trình độ lao động tốt sẽ giúp cho doanh nghiệp nâng cao được năng suất lao động từ đó giúp thúc đẩy lợi nhuận tăng trưởng. Doanh nghiệp FDI thường đầu tư vào những địa phương có nguồn lao động đã qua đào tạo cao, tại đó họ có thể nhanh chóng tìm được nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu có thể dễ dàng tiếp nhận và thao tác với các máy móc khoa học hiện đại. Đặc biệt là những địa phương nhận đầu tư có lao động được đào tạo chuyên môn nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm được một khoản không nhỏ chi phí và thời gian đào tạo.

Nhận ra được vai trò quan trọng của chất lượng nguồn nhân lực trong việc thu hút các doanh nghiệp FDI nói riêng và hỗ trợ tăng trưởng bền vững nói chung, những năm gần đây Việt Nam đã chú trọng rất nhiều phát triển yếu tố con người. Cụ thể:

- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo nghề nghiệp được ưu tiên đầu tư nguồn lực lớn từ ngân sách nhà nước (NSNN) với mức chi tiêu công cho giáo dục và đào tạo nghề nghiệp tăng nhanh trong thời gian qua và tương đương với mức chi của các quốc gia láng giềng giàu có hơn. Theo Nghị quyết số: 37/2004/NQ-QH của Quốc Hội, NSNN dành cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề sẽ ở mức 20% trong tổng chi NSNN vào năm 2010 và sẽ cố gắng đạt tỷ trọng này vào năm 2008 nhằm tạo ra bước chuyển biến tích cực về chất lượng nguồn nhân lực ở nước ta. Trong giai đoạn 2001-2007 tỷ trọng chi NSNN cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề đã được tăng dần lên đáng kể: nếu năm 2005 là 18,0%; năm 2006 là 19% thì đến năm 2007 là 19,7%. Đến năm 2011 đạt 19,93%; năm 2013 đạt 20,01% và đến năm 2016 đạt 20,08%. Tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo nghề nghiệp hàng năm của Việt Nam ở mức xấp xỉ 18%, tương đương 5% GDP trong giai đoạn 2009-2018, đặc biệt có năm đạt 6,3%GDP (2012). Đây là mức cao so với mức trung bình của thế giới (14%), cao hơn các khu vực và của các nước trong khu vực. Mức chi cho giáo dục đào tạo và đào tạo nghề nghiệp ở nước ta tương đối cao so với nhóm nước phát triển và mới phát triển (Singapore 3,2%/GDP năm 2010,

Malaysia 5,1%, Thái Lan 3,8%, Hàn Quốc 5,2% năm 2011, Hồng Kông 3,5%). Riêng trong năm 2018, tổng nguồn NSNN dành cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo là 270.092 tỷ đồng, chiếm khoảng 15,4% tổng chi NSNN.

- Giáo dục nghề nghiệp năm 2018 đã có những chuyển biến tích cực, chất lượng nguồn nhân lực tiếp tục được nâng cao; gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Tính đến hết quý IV 2018, cả nước có 1.913 cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Các cơ sở đào tạo nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được thành lập ở hầu hết các địa bàn đông dân cư, các vùng, các địa phương, kể cả ở vùng khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long: bao gồm 402 trường cao đẳng; 472 trường trung cấp và 1.039 trung tâm giáo dục thường xuyên. Đào tạo nghề năm 2018 đã tuyển mới được khoảng 2.338 nghìn người, trong đó trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 568 nghìn người; trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác tuyển sinh được 1.770 nghìn người, trong đó hỗ trợ đào tạo nghề cho 800 nghìn lao động nông thôn. Năm 2018, số học sinh tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề khoảng 2.195 nghìn người, trong đó trình độ cao đẳng và trung cấp là 495 nghìn người, trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác là 1.700 nghìn người.

Nhờ sự quan tâm sát sao của Chính phủ mà chất lượng nguồn nhân lực tại Việt Nam được cải thiện đáng kể, giúp bổ sung những lao động có lành nghề và chuyên môn cao cho khối doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp FDI nói riêng. Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta mặc dù vẫn còn thấp: trong tổng số 55,35 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có khoảng 12,2 triệu người đã được đào tạo, chiếm 22,0% tổng lực lượng lao động. Tuy nhiên tỷ lệ này đang có xu hướng tăng dần theo các năm. Đặc biệt, tỷ lệ người lao động có trình độ cao đẳng và đại học trở lên đang có xu hướng tăng lên nhanh chóng từ 11% năm 2015 tăng lên mức 13% năm 2018, đây là được coi là đội ngũ lao động có chuyên môn cao, khả năng tiếp cận khoa học công nghệ tốt, được coi là đội ngũ tiên phong giúp Việt Nam bứt phá trong các mục tiêu tăng trưởng kinh tế nói chung và nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp FDI nói riêng.

Bảng 2.6. Trình độ lao động Việt Nam giai đoạn 2015-2018

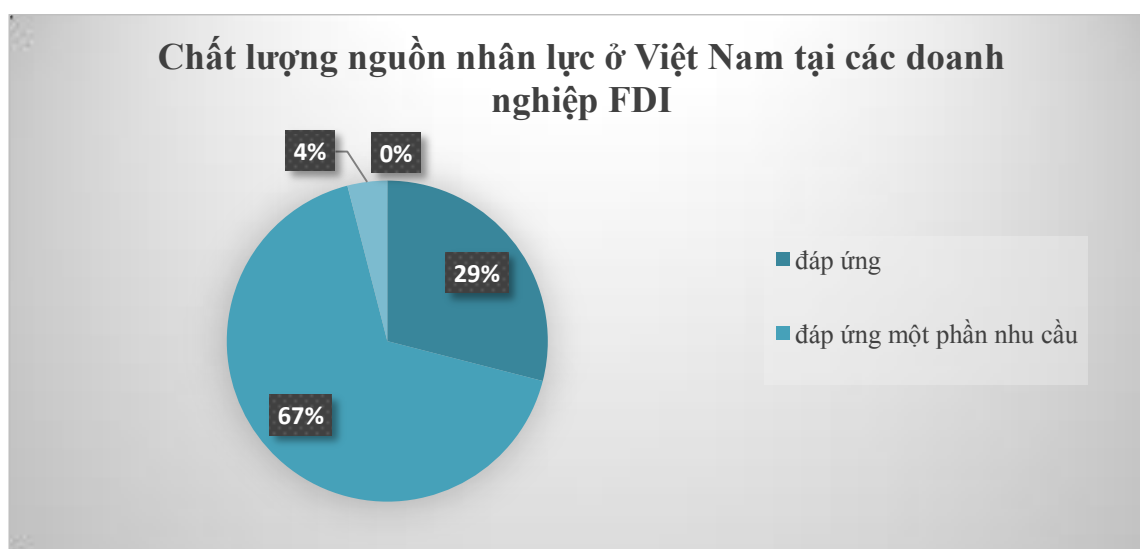
ĐVT: %

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	79,7	79,1	78,3	78,0
Dạy nghề	5,0	5,0	5,4	5,5
Trung cấp chuyên nghiệp	4,0	3,9	3,8	3,8
Cao đẳng	2,7	2,8	2,9	3,2
Đại học trở lên	8,6	9,2	9,6	9,7

Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm 2018, Tổng cục thống kê.

Ngoài ra theo báo cáo PCI 2018, các doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng lao động tại địa phương nơi họ hoạt động là đáp ứng (29%) hoặc đáp ứng một phần (67%) nhu cầu của họ. Chỉ có 4% số doanh nghiệp được hỏi cho rằng chất lượng lao động không đáp ứng được. [8,72-73]

Biểu đồ 2.11. Chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam tại các doanh nghiệp FDI 2018



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2018.

Chính sách ưu tiên chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo nghề ở Việt Nam đã giúp cho chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng cao, đây là cơ sở giúp cho các doanh nghiệp FDI có thể đáp ứng được các nhu cầu về trình độ quản lý và tay nghề của đội ngũ lao động, giảm bớt được chi phí đào tạo và nâng cao lợi nhuận của

doanh nghiệp. Đồng thời về phía Việt Nam cũng sẽ tăng thêm cơ hội tiếp cận việc chuyển giao công nghệ từ những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi mà trình độ chuyên môn của người lao động ngày càng được nâng cao.

Mặc dù vậy định mức phân bổ ngân sách cho dạy nghề hiện nay vẫn còn thấp, đào tạo chưa thật gắn kết với mục tiêu, không dựa vào căn cứ hiệu quả đầu ra. Mức ngân sách bố trí cho dạy nghề chỉ xấp xỉ 10% tổng chi NSNN cho các cấp học. Định mức chi giáo viên/học sinh, định mức chi thực hành chưa sát thực tế. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định, mức chi cho mỗi học sinh học nghề trong một năm chỉ là 4,3 triệu đồng, tuy nhiên, không phải tất cả học sinh đều được hưởng như vậy. Trên thực tế, chỉ có khoảng từ 55 - 60% học sinh đang được tham gia trong các cơ sở đào tạo nghề hiện nay được thụ hưởng mức quy định nêu trên. Số tham gia hệ đào tạo nghề ngắn hạn thì hoàn toàn không được ngân sách đầu tư.

Bất cập này dẫn đến hệ thống trường nghề ít được nâng cấp đầu tư, chất lượng đào tạo nghề thấp, không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Không chỉ bất cập về định mức và cơ cấu phân bổ, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào hoạt động dạy nghề còn rất thấp thể hiện ở cơ cấu đào tạo chưa xuất phát từ yêu cầu thực tế của doanh nghiệp và nền kinh tế. Dẫn tới 67% doanh nghiệp FDI cho rằng người lao động chỉ đáp ứng một phần yêu cầu của doanh nghiệp [8,72-73]. Dẫn tới phần lớn các doanh nghiệp phải đào tạo bổ sung và đào tạo lại tay nghề cho người lao động, đặc biệt là trong những ngành sử dụng công nghệ hiện đại, phức tạp, dẫn đến gia tăng chi phí của doanh nghiệp.

(iii) Chi ngân sách cải thiện thủ tục hành chính:

Có thể nói thủ tục hành chính là một trong những rào cản, tạo ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp FDI khi đầu tư tại Việt Nam, chính bởi lẽ đó mà trong giai đoạn từ năm 2011 cho đến 2018, Chính phủ luôn quan tâm và chú trọng đến công tác cải cách thủ tục hành chính giúp tăng sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư của Việt Nam. Đặc biệt Chính phủ đưa ra chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước trong vòng 10 năm kể từ năm 2011 với nguồn kinh phí thực hiện chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành với những nội dung cụ thể:

- Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị ở trung ương và địa phương để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa

các cơ quan hành chính nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp được phân định hợp lý

- Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản, mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức, phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước.

- Cơ chế một cửa, một cửa liên thông được triển khai 100% vào năm 2013 tại tất cả các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, bảo đảm sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 60%.

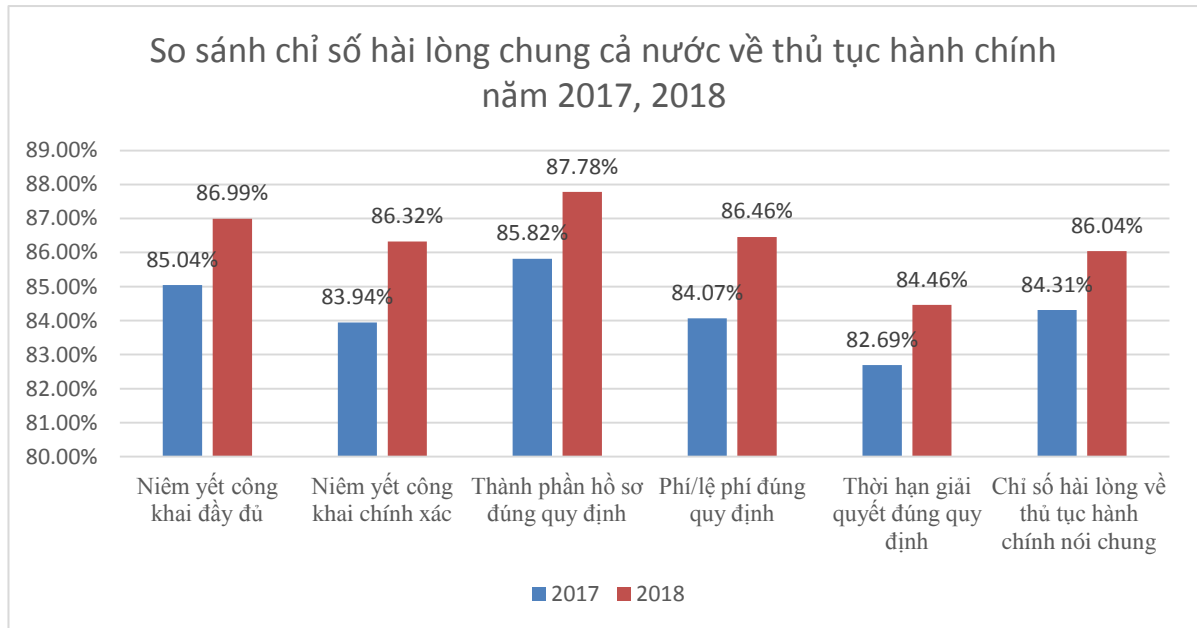
- 100% cơ quan hành chính nhà nước từ cấp huyện trở lên có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định, cung cấp tất cả các dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 2 và hầu hết các dịch vụ công cơ bản trực tuyến mức độ 3 tới doanh nghiệp.

- Liên tục tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, nhằm tăng hiệu suất hoạt động trong công tác hoàn tất các thủ tục pháp lý, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các doanh nghiệp FDI.

Kết quả, trên góc độ đánh giá của các doanh nghiệp FDI về chất lượng của thủ tục hành chính hiện nay, thì công cuộc cải cách thủ tục hành chính tại Việt Nam đã gặt hái được những thành quả nhất định.

Dựa trên đánh giá của báo cáo SIPAS 2018 thủ tục hành chính được đánh giá ở 5 nội dung, gồm: (1) Thủ tục hành chính được niêm yết công khai đầy đủ; (2) thủ tục hành chính được niêm yết công khai chính xác; (3) thành phần hồ sơ mà người dân, tổ chức phải nộp là đúng quy định; (4) phí/lệ phí mà người dân, tổ chức phải nộp là đúng quy định; (5) thời hạn giải quyết là đúng quy định. Qua kết quả đánh giá cho thấy: 86,99% số người được hỏi hài lòng về việc quy định thủ tục hành chính được niêm yết công khai minh bạch; 86,32% hài lòng về thủ tục hành chính được niêm yết công khai đầy đủ; 87,78% hài lòng về việc nộp thành phần hồ sơ đúng quy định; 86,46% hài lòng về nộp phí/lệ phí đúng quy định và 84,46% hài lòng về thời hạn giải quyết công việc. Chỉ số hài lòng về thủ tục hành chính nói chung năm 2018 là 86,40%. Chỉ số hài lòng về thủ tục hành chính nói chung và 5 chỉ số hài lòng thành phần năm 2017 nằm trong khoảng 82,69% - 85,82% và năm 2018 nằm trong khoảng 84,46 - 87,78%, với sự tăng lên của mỗi chỉ số rất tương đồng, khoảng 2%.

Biểu đồ 2.12. So sánh chỉ số hài lòng chung cả nước về TTHC năm 2017, 2018



Nguồn: Báo cáo SIPAS 2018

Xét riêng đánh giá của các doanh nghiệp FDI về thủ tục hành chính thì công tác cải cách thủ tục hành chính tại Việt Nam đang có những chuyển biến đáng kể mang tính tích cực. Tỷ lệ các doanh nghiệp phải dành hơn 5% quỹ thời gian của lãnh đạo cho việc tìm hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính giảm từ khoảng 70% trong những năm 2012-2016 xuống còn 66,2% trong năm 2017 và 42,6% vào năm 2018. Đây là một kết quả rất ấn tượng. Cùng với đó là tình trạng những nhiều doanh nghiệp đã giảm đáng kể. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị thanh tra quá mức, những doanh nghiệp phải tiếp từ 8 đoàn thanh, kiểm tra trở lên mỗi năm, đã giảm từ 4,6% trong năm 2016 xuống còn 3,4% trong năm 2017 và chỉ còn ở mức 1,4% vào năm 2018.

(iv) Chi ngân sách cho hoạt động xúc tiến đầu tư:

Hoạt động xúc tiến đầu tư có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp nước ngoài trong việc đưa ra các quyết định tài chính của mình. Hoạt động xúc tiến đầu tư giúp cung cấp cho các doanh nghiệp FDI những thông tin cần thiết liên quan đến dự án đầu tư của họ, giúp họ có được cái nhìn khái quát nhất về môi trường đầu tư, cơ chế chính sách của các nước nhận đầu tư, qua đó giúp cho chủ đầu tư rút ngắn được thời gian tạo điều kiện để họ đưa ra quyết định đầu tư một cách nhanh chóng và chính xác. Hơn thế, các cơ quan xúc tiến đầu tư còn đóng vai trò trung gian giúp tháo gỡ những vướng mắc khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong quá trình

đầu tư kinh doanh giúp cho các dự án của họ có thể hoạt động một cách thuận lợi và hiệu quả hơn.

Thấy được vai trò quan trọng của hoạt động xúc tiến đầu tư đối với việc thu hút và sử dụng nguồn lực của các doanh nghiệp FDI, những năm gần đây Chính phủ ngày càng quan tâm và đưa ra nhiều chính sách chi ngân sách nhằm thúc đẩy hoạt động xúc tiến thương mại mạnh mẽ và hiệu quả hơn, cụ thể:

+ Thông tư liên tịch 90/2015/TTLT-BTC-BKHĐT hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư, có hiệu lực thi hành từ 1/8/2015.

+ Thông tư số 31/2013/TT-BTC hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2013.

+ Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ban hành quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư.

+ Quyết định số 1895/QĐ-BKHĐT ngày 22 tháng 12 năm 2017 về việc thành lập Cục Đầu tư Nước ngoài (FIA) trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI).

Theo đó, nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư được xác định là những hoạt động sau:

- + Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư;
- + Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư;
- + Xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư;
- + Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư;
- + Các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư;
- + Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư;
- + Hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu tư; tiềm năng, thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư; triển khai dự án sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư;
- + Thực hiện các hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư.

Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư được lấy từ nguồn ngân sách nhà nước nằm trong chương trình xúc tiến đầu tư đã được phê duyệt phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, theo đúng quy định về tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu hiện hành và mức chi cho nội dung chương trình theo quy định.

Chiến lược xúc tiến đầu tư của Việt Nam, áp dụng cho cả trong nước và nước ngoài nhà đầu tư, có thể được rút ra từ Nghị định 118/2015 /ND-CP, cung cấp những điều sau:

+ Xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực trọng điểm và các vùng kinh tế được khuyến khích theo định hướng thu hút đầu tư tại thời điểm đó; các hoạt động xúc tiến đầu tư khác phải được thực hiện theo đánh giá của nhu cầu để đầu tư và phân tích dữ liệu;

+ Tập trung vào xúc tiến đầu tư của các dự án thông qua hỗ trợ giải quyết khó khăn cho các nhà đầu tư;

+ Khuyến khích xúc tiến đầu tư kết hợp với xúc tiến thương mại, du lịch, các chương trình ngoại giao, tuyên truyền văn hóa;

+ Khuyến khích huy động các nguồn lực xã hội để xúc tiến đầu tư.

Nhờ có những chính sách thiết thực của nhà nước mà hoạt động xúc tiến đầu tư ở Việt Nam ngày càng trở nên chuyên nghiệp và bài bản hơn, cụ thể:

- Về công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động XTĐT ở cấp địa phương: đến nay, 53/63 địa phương trong cả nước đã có tổ chức bộ máy theo hình thức Trung tâm nhằm thực hiện chức năng XTĐT vào địa phương. Tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi địa phương, Trung tâm XTĐT của các địa phương được thành lập theo một số mô hình sau đây: Trung tâm XTĐT trực thuộc UBND cấp tỉnh (trương đương cấp Sở) với chức năng nhiệm vụ xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch hay hỗ trợ doanh nghiệp chiếm 26/63 tỉnh, thành phố hoặc trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư (trương đương cấp Phòng thuộc Sở) chiếm 27/63 tỉnh, thành phố. Hiện có 10/63 tỉnh, thành phố không thành lập Trung tâm, các nhiệm vụ XTĐT được giao cho Phòng Kinh tế đối ngoại của UBND hay Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Việc thành lập các trung tâm thực hiện chức năng XTĐT ở các địa phương đã hình thành cơ quan đầu mối trong việc thực hiện hoạt động XTĐT, thông qua đó hoạt động XTĐT ở các địa phương được tăng cường và đi vào nề nếp, góp phần quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào các địa phương. Công tác phối hợp giữa trung ương với địa phương cũng như giữa các địa phương với nhau về xúc tiến đầu tư ngày càng được chú trọng đây là cơ sở cho việc triển khai các hoạt động XTĐT có quy mô lớn, mang tính chất liên vùng, liên ngành. Nhìn chung, các hoạt động xúc tiến đầu tư ở các địa phương được đánh giá có nhiều mặt tích cực như :

+ Hoạt động XTĐT của các địa phương tại Việt Nam đã được xây dựng thành chương trình XTĐT hàng năm, đáp ứng được các yêu cầu cơ bản đối với hoạt động XTĐT : Hầu hết các hoạt động phù hợp với: quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của ngành và địa phương; định hướng của Chính phủ về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, có tác động thiết thực đến việc thu hút các nguồn đầu tư vào các lĩnh vực hoặc địa bàn và mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Các hoạt động XTĐT đã được triển khai rộng khắp tại các địa phương của cả nước. Đánh dấu chuyển biến từ XTĐT theo hướng bị động sang chủ động. Một số địa phương, công ty phát triển hạ tầng KCN tại các vùng kinh tế trọng điểm, thu hút đầu tư nước ngoài mạnh đã xác định được các đối tác, thị trường trọng điểm... tạo niềm tin mạnh mẽ với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài.

+ Các hoạt động XTĐT được xây dựng tương đối toàn diện từ khâu nghiên cứu thị trường, xây dựng các kênh xúc tiến hiệu quả với các các tổ chức ngành nghề, cơ quan XTĐT của các nước đối tác đầu tư nước ngoài chủ chốt của Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đài Loan, Singapore...

+ Hầu hết các địa phương quán triệt phương thức lồng ghép xúc tiến đầu tư với thương mại và du lịch. Tích cực tham gia các chương trình XTĐT liên ngành, liên vùng do các Bộ ngành TW tổ chức trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, công nghiệp phụ trợ, nông nghiệp công nghệ cao...

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm tích cực của hoạt động xúc tiến đầu tư thì vẫn còn tồn tại những điểm tiêu cực. Với chức năng, nhiệm vụ còn hạn chế và các nguồn lực khá khiêm tốn như hiện nay, các cơ quan xúc tiến đầu tư cấp tỉnh (IPA) chưa thể làm tốt vai trò đầu mối cung ứng dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư. Do đó, hiệu quả hỗ trợ đối với các nhà đầu tư hiện đang phụ thuộc rất lớn vào kết quả phối hợp giữa IPA và các sở, ban, ngành của tỉnh và sự phối hợp giữa các địa phương. Mặt khác ở nhiều địa phương cũng đã bắt đầu chú trọng đến việc hợp tác trong lĩnh vực xúc tiến đầu tư. Nhưng mức độ hợp tác thường mới chỉ dừng lại ở việc trao đổi kinh nghiệm và kỹ năng xúc tiến đầu tư với các tỉnh bạn hoặc các đối tác. Một số địa phương đã bước đầu tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài và ký kết các thoả thuận hợp tác về xúc tiến đầu tư với các tổ chức, hiệp hội tại nước sở tại. Mặc dù được tiến hành khá rầm rộ và tốn kém, nhưng các hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm trong xúc tiến đầu tư, thương mại hầu như mới chỉ giúp quảng bá hình ảnh địa phương chứ chưa mang lại kết quả về thu hút đầu tư. Trong khi đó, hầu hết các địa

phương đều chưa nhìn nhận và quan tâm một cách đúng mức đến vai trò và hiệu quả của việc hợp tác giữa các cơ quan chính quyền với các chủ thể dân sự, đặc biệt là các tổ chức tư vấn trong lĩnh vực đầu tư, doanh nghiệp. Mô hình hợp tác “ba nhà” (Nhà quản lý- Nhà đầu tư - Nhà tư vấn) đã từng được nhắc đến trong hoạt động xúc tiến đầu tư nhưng gần như chưa được cụ thể hoá bằng các chương trình hành động, quan hệ hợp tác cụ thể.

* Nhờ có những chính sách chi ngân sách nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động, chi ngân sách nâng cấp cơ sở hạ tầng, chi ngân sách cho hoạt động xúc tiến đầu tư, chi ngân sách để cải thiện thủ tục hành chính đã giúp cho môi trường kinh doanh của Việt Nam có những cải thiện vượt bậc. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới Doing Business 2015-2019, môi trường kinh doanh liên tục được cải thiện từ năm 2015, năm 2015 Việt Nam đứng thứ 90/190 nền kinh tế với điểm số đạt 62,1 điểm, thì tới năm 2018 chúng ta đã tăng lên tới 21 bậc xếp thứ 69/190 nền kinh tế với điểm số đạt 68,36 điểm. Trong ASEAN, Việt Nam đứng thứ 5 chỉ sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, và Brunei. Nhờ đó, Việt Nam đã và đang trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn đối với các doanh nghiệp FDI.

Bên cạnh hiệu quả tích cực do chính sách chi ngân sách mang lại thì đây cũng là lĩnh vực bộc lộ khá rõ thực trạng thất thoát, lãng phí vốn đầu tư công. Nguyên nhân là do công tác quản lý và giám sát hoạt động chi ngân sách vẫn chưa được chú trọng. Khiến cho hiệu quả của các chính sách không đạt được như mục tiêu đã đề ra, đồng thời làm thất thoát lãng phí tài sản của nhà nước. Tại tỉnh Điện Biên, từ năm 2006 - 2012, có hàng trăm dự án được đầu tư bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ (TPCP), vốn từ các chương trình 134, 135. Qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, ngành chức năng đã phát hiện nhiều dự án có biểu hiện sai phạm, thu hồi số tiền lên tới hơn sáu tỷ đồng. Trong năm 2013, tỉnh Kiên Giang, qua thanh tra trực tiếp 76 công trình và hạng mục công trình XDCB trong lĩnh vực nông nghiệp, huyện Tân Hiệp đã phát hiện sai phạm hơn 4,3 tỷ đồng; bốn công trình trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo sai phạm hơn 253,9 triệu đồng; tổng số tiền sai phạm trong đầu tư XDCB ở Tân Hiệp là hơn 20,3 tỷ đồng. Thanh tra Nhà nước tỉnh Nghệ An đã thanh tra chín cuộc về đầu tư XDCB, phát hiện sai phạm 14,2 tỷ đồng, trong đó kiến nghị thu hồi về NSNN bốn tỷ đồng, giảm giá trị quyết toán, giảm cấp phát vốn hơn 10 tỷ đồng; xử lý hành chính 11 tổ chức có sai phạm, nhưng đến nay mới thu hồi 2,7 tỷ đồng. Trên quy mô toàn quốc, kết quả thanh tra Bộ Tài chính tại các dự án quốc lộ 279, quốc lộ 32, đường vành đai biên giới phía

bắc, tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp, xây dựng tuyến đường Nam Sông Hậu... đã có những sai phạm gây thất thoát tiền NSNN lên đến hàng nghìn tỷ đồng...

2.3. Tác động của chính sách tài chính tới các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

2.3.1. Mô hình nghiên cứu:

Từ những đánh giá khái quát doanh nghiệp FDI và thực trạng chính sách tài chính đối với FDI tại Việt Nam có thể nhận định quá trình xây dựng hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam thời gian qua đã đem lại tác động rất tích cực đối với sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nói chung và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng:

- Số lượng doanh nghiệp FDI có kết quả hoạt động kinh doanh tại Việt Nam tăng qua các năm: nếu như năm 2000 mới chỉ có 1.525 doanh nghiệp, thì đến năm 2019 con số này đã gia tăng nhanh chóng đạt hơn 18 nghìn doanh nghiệp.

- Nhờ chính sách ưu đãi đối với khu công nghiệp, số lượng Khu công nghiệp (KCN) của Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Từ con số 01 KCN năm 1991, lên đến 260 KCN năm 2010 và 326 KCN năm 2019.

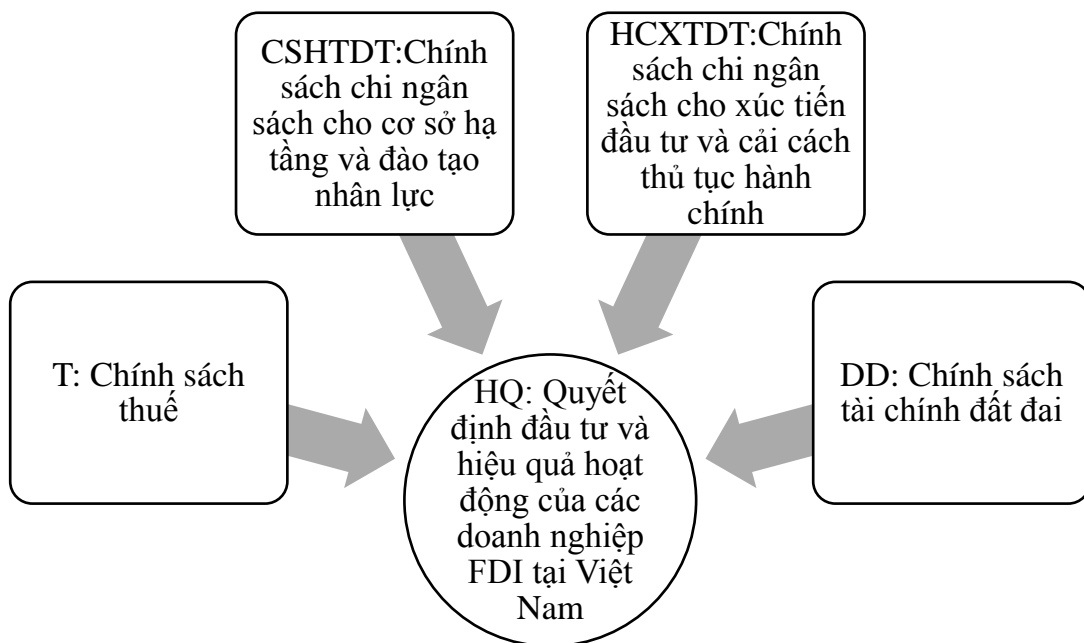
- Đặc biệt nhờ các chính sách ưu đãi tài chính thiết thực mà Chính phủ đã thu hút được các doanh nghiệp đến từ 129 quốc gia/vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Các doanh nghiệp FDI đã hiện diện tại 63/63 địa phương bao gồm cả các địa bàn khó khăn, vốn FDI cũng đã được đầu tư vào 19/21 ngành nghề sản xuất kinh doanh của Việt Nam.

- Khu vực doanh nghiệp FDI luôn là khu vực doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn đạt cao nhất trong toàn bộ các khu vực doanh nghiệp trong giai đoạn 2000-2019. Năm 2019 ROA của khu vực doanh nghiệp FDI gấp 3,7 lần khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và 2,8 lần khu vực doanh nghiệp nhà nước. Hơn thế, lợi nhuận trước thuế của khu vực FDI đang có xu hướng tăng trưởng với tốc độ tăng nhanh và ổn định. Tính riêng trong năm 2019, tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra đạt 406 nghìn tỷ đồng gấp hơn 3 lần so với bình quân cả giai đoạn 2000-2016, đồng thời cao hơn gần 2 lần so với khu vực doanh nghiệp nhà nước. Điều này lại một lần nữa khẳng định: khu vực doanh nghiệp FDI đang là khu vực hoạt động có hiệu quả nhất.

Để chứng minh quá trình cải cách và hoàn thiện chính sách tài chính bao gồm: chính sách thuế, chính sách chi ngân sách, chính sách tài chính đất đai tại Việt Nam trong thời gian qua có tác động tích cực tới quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động

của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và 4 biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc, căn cứ vào cơ sở lý thuyết mà tác giả đã tổng hợp cũng như chọn lọc các yếu tố phù hợp với thực tế nghiên cứu của đề tài, cụ thể như sau:

Hình 2.12. Mô hình nghiên cứu tác động của chính sách tài chính đến các doanh nghiệp FDI



Các giả thuyết nghiên cứu:

- Giả thuyết T: Chính sách thuế có tác động thuận chiều và có tác động tích cực tới Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.
- Giả thuyết CSHTDT: Chính sách chi ngân sách cho cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực có tác động thuận chiều và có tác động tích cực tới Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.
- Giả thuyết HCXTDT: Chính sách chi ngân sách cho xúc tiến đầu tư và cải cách thủ tục hành chính có tác động thuận chiều và có tác động tích cực tới Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

- Giả thuyết DD: Chính sách tài chính đất đai có tác động thuận chiều và có tác động tích cực tới Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

2.3.2. Phương pháp nghiên cứu và thang đo:

Nghiên cứu sử dụng bảng khảo sát gồm 24 câu hỏi thuộc 4 thành phần: chính sách thuế (6 biến), chính sách chi ngân sách cho cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực (5 biến), chính sách chi ngân sách cho xúc tiến đầu tư và cải cách thủ tục hành chính (5 biến), chính sách tài chính đất đai (4 biến), và 4 câu hỏi cho biến phụ thuộc đánh giá Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Các câu hỏi được thiết kế để đánh giá cụ thể mức độ tác động của các chính sách tài chính tới Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nhờ vào việc sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ 1 đến 5 tương ứng cho từng mức độ:

- 1: rất không quan trọng,
- 2: không quan trọng,
- 3: bình thường,
- 4: quan trọng
- 5: rất quan trọng.

- Phương pháp thu thập dữ liệu:

Bảng khảo sát được thực hiện bằng cách phỏng vấn các nhà quản lý doanh nghiệp của các doanh nghiệp FDI trên phạm vi cả nước. Đối với các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận, phỏng vấn viên sẽ trực tiếp gặp các nhà quản lý của công ty để xin phỏng vấn các nhà quản lý. Tác giả sẽ tiến hành phỏng vấn qua điện thoại, email đối với các nhà quản lý của các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại các khu vực còn lại.

- Kích cỡ mẫu nghiên cứu:

Để đảm bảo tính đại diện và đáng tin cậy cho mẫu và phân tích EFA thì với mỗi biến quan sát cần ít nhất 5 mẫu (Bollen, 1989). Do đó, với 24 biến quan sát thì ít nhất cỡ mẫu phải là $24 \times 5 = 120$ mẫu. Căn cứ trên hai lý thuyết và kinh nghiệm các nhà nghiên cứu trên, tác giả đã tiến hành khảo sát và thu về được 206 mẫu để phục vụ cho quá trình nghiên cứu.

- Thang đo sử dụng cho nghiên cứu:

Bảng 2.7: Thang đo sử dụng cho nghiên cứu

Tên biến	Diễn giải nội dung
Chính sách thuế	
T1	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp
T2	Các quy định miễn/giảm thuế TNDN hấp dẫn
T3	Các quy định miễn thuế nhập khẩu hấp dẫn
T4	Thuế suất thuế XNK hợp lý
T5	Chính sách thuế ổn định, ít thay đổi
T6	Chi phí tuân thủ thuế thấp
Chính sách chi ngân sách cho cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực	
CSHTDT1	Hệ thống giao thông thuận lợi
CSHTDT2	Hệ thống cấp điện đáp ứng được nhu cầu
CSHTDT3	Thông tin liên lạc thuận tiện
CSHTDT4	Dễ dàng tuyển dụng cán bộ quản lý giỏi tại địa phương
CSHTDT5	Số lượng lao động đã qua đào tạo nghề tại địa phương cao
Chính sách chi ngân sách cho xúc tiến đầu tư và cải cách thủ tục hành chính	
HCXTDT1	Địa phương nhận đầu tư có thương hiệu và uy tín cao
HCXTDT2	Các trung tâm XTDT có trợ giúp tốt cho doanh nghiệp trong quá trình SXKD
HCXTDT3	Thủ tục hành chính đơn giản minh bạch
HCXTDT4	Thời gian hoàn thiện các thủ tục hành chính nhanh gọn
HCXTDT5	Tra cứu về các văn bản pháp luật, thông tin đất đai và các nguồn lực liên quan dễ dàng
Chính sách tài chính đất đai	
DD1	Thời gian ổn định đơn giá thuê đất hợp lý
DD2	Quy định về miễn/giảm tiền thuê đất hấp dẫn
DD3	Giá thuê hợp lý
DD4	Thời gian thuê đất dài
Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam	
HQ1	Doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đạt kế hoạch đặt ra
HQ2	Lợi nhuận của doanh nghiệp tăng trưởng như kỳ vọng
HQ3	Doanh nghiệp sẽ tiếp tục mở rộng đầu tư tại Việt Nam trong thời gian tới
HQ4	Tôi sẽ giới thiệu Việt Nam cho các doanh nghiệp khác

- *Trình tự phân tích được tiến hành như sau:*

+ Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

+ Phân tích nhân tố EFA

+ Phân tích hồi quy tuyến tính bội

- *Kỹ thuật phân tích số liệu:*

+ Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Sau khi đã có thang đo sơ bộ ban đầu từ nghiên cứu định tính, luận án đánh giá độ tin cậy và giá trị của nó. Thực hiện kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha cho các thang đo để loại bỏ các biến quan sát không phù hợp trong thang đo vì hệ số Cronbach's Alpha thể hiện mức độ chặt chẽ mà các biến quan sát trong thang đo tương quan với nhau. Trên cơ sở đó, các biến có hệ số tương quan với tổng (item-total correlation) thấp hơn 0.3 sẽ bị loại và tiêu chuẩn để lựa chọn thang đo là khi nó đảm bảo độ tin cậy Alpha từ 0.6 trở lên.

+ Phân tích nhân tố khám phá EFA Việc phân tích nhân tố EFA trong đề tài này được thực hiện bằng phương pháp trích Principal Component Analysis với phép xoay vuông góc Varimax để có thể trích được nhiều phương sai từ các biến đo lường với số lượng thành phần nhỏ nhất. Điều kiện để phân tích EFA được thực hiện qua 2 kiểm định: kiểm định Bartlett xem xét giả thuyết H_0 : các biến không có tương quan với nhau trong tổng thể. Nếu phép kiểm định Bartlett có $p < 5\%$ nghĩa là chúng ta từ chối giả thuyết H_0 , nghĩa là các biến có quan hệ với nhau; thứ hai là kiểm định KMO (Kaiser - Meyer - Olkin), để sử dụng được EFA, KMO phải lớn hơn 0. Tiêu chí chọn số lượng nhân tố: dựa trên tiêu chí Eigenvalue: với tiêu chí này, số lượng nhân tố được xác định ở nhân tố (dùng ở nhân tố) có Eigenvalue tối thiểu bằng 1 và tổng phương sai trích TVE (Total Variance Explained) được phải bằng hoặc lớn hơn 50%. Tiêu chí chọn biến: Trong ma trận xoay nhân tố các biến quan sát nào có trọng số nhân tố (factor loading) nhỏ hơn 0.5 sẽ bị loại vì biến này đã không đo lường được khái niệm chúng ta cần đo lường.

+ Phân tích hồi quy tuyến tính:

Trước tiên là phân tích tương quan. Phân tích tương quan giúp tính toán mức độ tuyến tính giữa 2 biến. Nếu hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập lớn chúng tỏ chúng có quan hệ với nhau và phân tích hồi quy tuyến tính có thể phù hợp. Tiếp theo, phân tích hồi quy tuyến tính bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất

OLS được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc cũng như kiểm định các giả thuyết mô hình. Phương pháp đưa biến vào phân tích hồi quy là phương pháp đưa các biến vào cùng 1 lượt (phương pháp Enter), sau đó tác giả kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy thông qua hệ số Adjusted R Square và kiểm định F.

+ Kiểm định T để xem xét giả thuyết các hệ số hồi quy của tổng thể bằng 0, nhằm mục đích xác định các biến độc lập nào thực sự có tác động đến biến phụ thuộc.

+ Hệ số Beta cho biết mức độ tác động và chiều tác động của các biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc (mức độ hài lòng).

+ Cuối cùng, để đảm bảo mô hình hồi quy tuyến tính là phù hợp, tin cậy cần thực hiện dò tìm các vi phạm giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính như giả định liên hệ tuyến tính, phương sai của phần dư không đổi, phân phối chuẩn của phần dư, tính độc lập của phần dư, hiện tượng đa cộng tuyến.

2.3.3. Kết quả nghiên cứu:

2.3.3.1. Mẫu nghiên cứu:

Căn cứ vào mẫu nghiên cứu tối thiểu là 120 quan sát, tác giả tiến hành phát ra 16.878 phiếu khảo sát để phỏng vấn các doanh nghiệp FDI trên cả nước để nghiên cứu tác động của các chính sách tài chính tới các doanh nghiệp FDI, thời gian khảo sát từ tháng 7/2020 đến tháng 10/2020. Trong đó:

Số phiếu thu về: 208 phiếu

Số phiếu hợp lệ: 206 phiếu

Các doanh nghiệp có số phiếu khảo sát hợp lệ có quy mô vốn trải rộng từ dưới 5 tỷ đến những doanh nghiệp quy mô vốn trên 500 tỷ đồng. Trong đó: số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng chiếm tỷ trọng thấp nhất 7,3%, doanh nghiệp có quy mô vốn từ trên 10 tỷ đến 50 tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn nhất 38,3%. Phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp FDI được khảo sát cũng trải đều trên tất cả các lĩnh vực, cụ thể: lĩnh vực nông/lâm nghiệp/thủy sản có 11,7%, công nghiệp/xây dựng chiếm 74,1% và dịch vụ chiếm 14,1%. Địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp cũng trải đều trên cả 3 miền của Việt Nam. Do đó có thể khẳng định mẫu khảo sát đã đáp ứng đủ tính đại diện cho các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam.

Phiếu khảo sát hợp lệ là phiếu khảo sát đầy đủ thông tin và trả lời một cách khách quan, không có trường hợp chỉ lựa chọn 1 mức độ cho tất cả câu hỏi (hoặc 1, 2,

3, 4, 5). Các phiếu khảo sát hợp lệ được nhập liệu vào phần mềm STATA15 để tiến hành phân tích dữ liệu và kiểm định mô hình nghiên cứu.

2.3.3.2. Kiểm định Cronbach's Alpha:

Các thang đo trong nghiên cứu này được đánh giá bằng công cụ hệ số tin cậy Cronbach's Alpha. Các tiêu chuẩn trong kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha được đánh giá thông qua mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha:

- Từ 0.8 đến gần bằng 1: thang đo lường rất tốt.
- Từ 0.7 đến gần bằng 0.8: thang đo lường sử dụng tốt.
- Từ 0.6 trở lên: thang đo lường đủ điều kiện.

Khi thực hiện phân tích độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, về mặt số liệu thống kê, chúng ta cần loại biến đang xem xét. Tuy nhiên, việc loại biến quan sát hay không không chỉ đơn thuần nhìn vào con số thống kê mà còn phải xem xét giá trị nội dung của khái niệm. Nếu nội dung của biến có ý nghĩa quan trọng, không nhất thiết chỉ vì để tăng hệ số Cronbach's Alpha mà loại đi một biến chất lượng.

Bảng 2.8. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha

Nhân tố	Biến quan sát	Hệ số tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Chính sách thuế $\alpha = 0,885$	T1	0,741	0,876
	T2	0,766	0,873
	T3	0,814	0,861
	T4	0,829	0,859
	T5	0,841	0,856
	T6	0,789	0,866
Chính sách chi ngân sách cho cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực $\alpha = 0,901$	CSHTDT1	0,843	0,881
	CSHTDT2	0,917	0,855
	CSHTDT3	0,868	0,872
	CSHTDT4	0,810	0,890
	CSHTDT5	0,794	0,896
Chính sách chi ngân sách cho xúc tiến đầu tư và cải cách thủ tục	HCXTDT1	0,8806	0,8647
	HCXTDT2	0,77	0,8962

hành chính $\alpha = 0,8992$	HCXTDT3	0,877	0,8663
	HCXTDT4	0,8664	0,8697
	HCXTDT5	0,8275	0,8864
Chính sách tài chính đất đai $\alpha = 0,8966$	DD1	0,8298	0,8878
	DD2	0,8841	0,8635
	DD3	0,8963	0,8526
	DD4	0,8839	0,8606
Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam $\alpha = 0,9252$	HQ1	0,8736	0,9185
	HQ2	0,9128	0,8971
	HQ3	0,9265	0,8922
	HQ4	0,9228	0,8994

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả Stata15 trên mẫu chính thức

Kết quả nghiên cứu trên cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các biến đều 0.7 và hệ số tương quan biến tổng 0.3 nên thang đo trên là hoàn toàn phù hợp và kết quả khảo sát có thể tiếp tục sử dụng để phân tích tiếp.

2.3.3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA):

Khi tiến hành phân tích nhân tố, tác giả đã sử dụng phép trích (Extraction Method) là Principal components với phép xoay (Rotation) Varimax.

Bảng 2.9. Kết quả EFA của các chính sách tài chính tác động đến doanh nghiệp FDI

Nhóm nhân tố	Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố			
Chính sách thuế	T1	0,5179			
	T2	0,5339			
	T3	0,8133			
	T4	0,7893			
	T5	0,7895			
	T6	0,6401			
Chính sách chi ngân sách cho cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực	CSHTDT1		0,6598		
	CSHTDT2		0,8652		
	CSHTDT3		0,8462		
	CSHTDT4		0,6262		

	CSHTDT5		0,5996		
Chính sách chi ngân sách cho xúc tiến đầu tư và cải cách thủ tục hành chính	HCXTDT1			0,8762	
	HCXTDT2			0,7182	
	HCXTDT3			0,7541	
	HCXTDT4			0,7376	
	HCXTDT5			0,7318	
Chính sách tài chính đất đai	DD1				0,7366
	DD2				0,7153
	DD3				0,8113
	DD4				0,8122

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả Stata trên mẫu chính thức

Sau đó tác giả tiếp tục tiến hành kiểm định “Bartlett's Test of Sphericity” với giả thiết H_0 : các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể

Kết quả thu được như sau:

Chi-square = 3205,930

Degrees of freedom = 190

p-value = 0,000

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy

KMO = 0,910

Kết quả kiểm định Bartlett's là 3205,93 với mức ý nghĩa (p_value) sig = 0,000 < 0,05 (bác bỏ giả thuyết H_0 : các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể) như vậy giả thuyết về ma trận tương quan giữa các biến là ma trận đồng nhất bị bác bỏ, tức là các biến có tương quan với nhau và thỏa điều kiện phân tích nhân tố. Đồng thời, kết quả phân tích nhân tố cho thấy chỉ số KMO là 0,91 > 0,5, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp.

2.3.3.4. Phân tích hồi quy tuyến tính bội:

Sau khi tiến hành hồi quy tuyến tính bội biến HQ theo các biến T, CSHTDT, HCXTDT, DD tác giả tiến hành kiểm định Ramsey trên mô hình thu được, kết quả cho thấy mô hình này còn thiếu biến, do đó tác giả đã khắc phục bằng cách thêm 2 biến giả

là a và y. Với a là biến đại diện cho quy mô vốn của doanh nghiệp, y là biến đại diện cho năm thành lập doanh nghiệp.

Theo đó tác giả quy ước như sau:

- gen a=(qm=="1"): Tức là với những doanh nghiệp có quy mô lớn biến a sẽ nhận giá trị là 1 còn lại các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ sẽ nhận giá trị là 0.

- gen y=(y<2010): Tức là những doanh nghiệp thành lập trước năm 2010 sẽ nhận giá trị là 1 còn lại sẽ nhận giá trị là 0.

Mô hình nghiên cứu:

$$HQ = \beta_0 + \beta_1T + \beta_2CSHTDT + \beta_3HCXTDT + \beta_4DD + \beta_5a + \beta_6y + \varepsilon$$

Kết quả hồi quy thu được như sau:

Bảng 2.10. Kết quả hồi quy tuyến tính bội

Source	SS	df	MS
Model	69,3900529	6	11,56501
Residual	32,3587335	199	0,162607
Total	101,748786	205	0,496336

Number of obs	206
F(6, 199)	71,12
Prob > F	0,000
R-squared	0,682
Adj R-squared	0,6724
Root MSE	0,40325

hq	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.Interval]	
t	0,281826	0,054243	5,2	0,000	0,174862	0,388791
cshtdt	0,267825	0,068641	3,9	0,000	0,132468	0,403183
hcxttdt	0,154579	0,063531	2,43	0,016	0,029299	0,27986
dd	0,222156	0,058929	3,77	0,000	0,105951	0,338361
a	0,267219	0,063799	4,19	0,000	0,14141	0,393028
y	0,22811	0,080368	2,84	0,005	0,069628	0,386592
_cons	0,17491	0,206828	0,85	0,399	-0,23295	0,582767

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả Stata trên mẫu chính thức

Dựa vào kết quả này cho phép kết luận:

- Một là, các giả thuyết đo lường T, CSHTDT, HCXTDT, DD được đề xuất trong mô hình lý thuyết ban đầu được chấp thuận do giá trị sig < 0.05. Kết quả kiểm

định cho thấy 4 nhóm yếu tố đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa 5%, độ tin cậy 95%. Quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài được tác động bởi 04 yếu tố theo mức độ tác động sau: (1) Chính sách thuế, (2) Chính sách chi ngân sách cho cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực, (3) Chính sách tài chính đất đai, (4) Chính sách chi ngân sách cho xúc tiến đầu tư và cải cách thủ tục hành chính. Khi đó viết được mô hình hồi quy ước lượng được từ mẫu dữ liệu bằng phương pháp OLS như sau:

$$HQ_i = 0,17491 + 0,281826T_i + 0,267825 CSHTDT_i + 0,154579 HCXTDT_i + 0,222156 DD_i + 0,267219 a_i + 0,22811 y_i + \varepsilon_i$$

- Hai là, mức độ ảnh hưởng (quan trọng) của các chính sách tài chính đến Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam được xác định như sau:

+ Chính sách thuế là chính sách tài chính có ảnh hưởng nhiều nhất đến các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Cụ thể là, khi mức độ ảnh hưởng của chính sách thuế tăng/giảm 01 đơn vị thì Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sẽ tăng/giảm 0,2818 đơn vị trong điều kiện các doanh nghiệp này có cùng quy mô vốn và cùng khoảng thời gian thành lập.

+ Chính sách chi ngân sách cho cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực có ảnh hưởng lớn thứ 2 đến các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Cụ thể là, khi mức độ ảnh hưởng của chính sách chi ngân sách cho cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực tăng/giảm 01 đơn vị thì Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sẽ tăng/giảm 0,2678 đơn vị trong điều kiện các doanh nghiệp này có cùng quy mô vốn và cùng khoảng thời gian thành lập.

+ Chính sách tài chính đất đai có ảnh hưởng lớn thứ 3 đến các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Cụ thể là, khi mức độ ảnh hưởng của chính sách tài chính đất đai tăng/giảm 01 đơn vị thì Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sẽ tăng/giảm 0,2222 đơn vị trong điều kiện các doanh nghiệp này có cùng quy mô vốn và cùng khoảng thời gian thành lập.

+ Chính sách chi ngân sách cho xúc tiến đầu tư và cải cách thủ tục hành chính có ảnh hưởng lớn thứ 4 đến các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Cụ thể là, khi mức độ ảnh hưởng của chính sách chi ngân sách cho xúc tiến đầu tư và cải cách thủ tục hành chính tăng/giảm 01 đơn vị thì Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh

ngành FDI tại Việt Nam sẽ tăng/giảm 0,15458 đơn vị trong điều kiện các doanh nghiệp này có cùng quy mô vốn và cùng khoảng thời gian thành lập.

Ngoài ra:

+ Khi được áp dụng chung các ưu đãi và khung chính sách giống nhau thì mức độ tác động của các chính sách tài chính trên tới kết quả thu hút và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI được thành lập cùng khoảng thời gian sẽ có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp có quy mô lớn và các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ là 0,267219 đơn vị.

+ Khi được áp dụng chung các ưu đãi và khung chính sách giống nhau thì mức độ tác động của các chính sách tài chính trên tới kết quả thu hút và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI có cùng quy mô vốn sẽ có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp thành lập trên 10 năm và những doanh nghiệp mới thành lập dưới 10 năm là 0,22811 đơn vị.

Như vậy, kết quả thu được với mẫu số liệu hoàn toàn phù hợp với lý thuyết đã đưa ra ban đầu. Đồng thời giá trị thống kê $F = 71,12$, giá trị $\text{sig} = 0,000$ là căn cứ để chúng ta có đủ điều kiện để bác bỏ giả thuyết H_0 : là tập hợp các biến độc lập không có mối liên hệ với biến phụ thuộc (ngoại trừ hằng số), điều này có nghĩa là mô hình được xây dựng hoàn toàn phù hợp.

* Kiểm tra sự vi phạm của các giả thuyết thống kê:

- Kiểm định về hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập:

Bảng 2.11. Hệ số phóng đại phương sai (VIF)

Variable	VIF	1/VIF
cshtdt	2,44	0,410645
t	2,11	0,47384
dd	2,10	0,475877
xtdthc	1,84	0,544016
y	1,12	0,892395
a	1,11	0,902935
Mean VIF	1,79	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả Stata trên mẫu chính thức

Kiểm định về hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập Đa cộng tuyến là hiện tượng trong đó các biến độc lập có quan hệ với nhau. Công cụ chuẩn đoán giúp ta

phát hiện sự tồn tại của đa cộng tuyến trong dữ liệu là hệ số phóng đại phương sai (VIF), quy tắc là khi VIF vượt quá 10 đó là dấu hiệu của Đa cộng tuyến. Kết quả đánh giá mức độ đa cộng tuyến thông qua phân tích hồi quy (Bảng 2.8) cho thấy hệ số VIF của các yếu tố đều nhỏ hơn 10, do đó ta có thể kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

- *Phương sai sai số thay đổi:*

Định lý Gauss - Markow khẳng định để ước lượng OLS là tốt nhất thì phương sai sai số trong mô hình hồi quy phải bằng nhau tại mọi quan sát. Tuy nhiên, trong thực tế giả thuyết này có thể bị vi phạm, tức là phương sai sai số ngẫu nhiên có giá trị khác nhau tại mỗi giá trị khác nhau của biến độc lập. Hiện tượng này được gọi là phương sai sai số thay đổi.

Tác giả sử dụng kiểm định Breusch - Godfrey Cặp giả thuyết trong kiểm định Breusch - Panda như sau:

Giả thuyết H_0 là phương sai sai số không đổi.

Đôi thuyết H_1 là dữ liệu có phương sai sai số thay đổi tức là nó phụ thuộc vào các biến ngoại sinh có quan hệ tương quan với phương sai của mô hình.

Kết quả thu được:

Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test for heteroskedasticity

H_0 : Constant variance

Variables: fitted values of hq

chi2(1) = 2,34

Prob > chi2 = 0,1264

Do giá trị “Prob > chi2” >0,05 kết luận mô hình gốc có phương sai đồng nhất, hay phương sai sai số không đổi.

*** Kết luận sau kiểm định:**

- Chính sách thuế là chính sách tài chính có ảnh hưởng nhiều nhất đến các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Và việc hoàn thiện chính sách tài chính theo hướng ổn định, ít sự thay đổi, với thuế suất hợp lý, chi phí tuân thủ thuế thấp sẽ mang lại tác động tích cực tới thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này tại Việt Nam.

- Chính sách chi ngân sách cho cơ sở hạ tầng như tăng cường chất lượng cơ sở kết nối giao thông, hệ thống cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp FDI và chính sách chi ngân sách cho đào tạo nguồn nhân lực cán bộ quản lý chất lượng, nâng cao số lượng lao động đã qua đào tạo nghề có ảnh hưởng lớn thứ 2 đến Quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam chỉ sau chính sách thuế.

- Chính sách tài chính đất đai với đơn giá thuê đất hợp lý, ổn định, thời gian thuê đất dài với các quy định về miễn giảm tiền thuê đất hấp dẫn là công cụ có tác động lớn thứ 3 tới quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Chính sách chi ngân sách cho xúc tiến đầu tư và cải cách thủ tục hành chính có ảnh hưởng lớn thứ 4 đến các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

+ Mức độ tác động của các chính sách tài chính trên tới kết quả thu hút và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI sẽ có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp có quy mô lớn và các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, giữa các doanh nghiệp đã hoạt động tại Việt Nam trên 10 năm và những doanh nghiệp mới hoạt động dưới 10 năm.

2.4. Đánh giá chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI ở Việt Nam:

2.4.1. Ưu điểm chính sách:

2.4.1.1. Chính sách thuế:

Chính sách thuế của Việt Nam hiện nay sau nhiều bước cải cách ngày càng hoàn thiện mang lại nhiều tác động tích cực tới quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, cụ thể:

- *Một là, công cuộc cải cách thuế đã thành công tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn và thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI.*

Việc giảm gánh nặng thuế và đa dạng hóa các hình thức ưu đãi thuế đã góp phần đưa Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Bằng chứng là tổng số doanh nghiệp FDI và quy mô các doanh nghiệp này liên tục gia tăng trong hơn 30 năm trở lại đây. Bên cạnh đó, nhân tố chính sách thuế là chính sách tài chính có ảnh hưởng lớn nhất tới hiệu quả hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Và hiệu quả SXKD của các doanh nghiệp FDI những năm qua ngày càng tăng trưởng mạnh mẽ cho thấy đường lối cải cách của chính sách thuế hiện nay là hoàn toàn phù hợp.

- Hai là, các ưu đãi về thuế đối với các doanh nghiệp FDI đã cho thấy kết quả tích cực hướng đến nguồn thu ngân sách bền vững, ổn định.

Mặc dù nhìn trong ngắn hạn áp dụng chính sách ưu đãi thuế sẽ làm giảm số thu thuế trong thời gian doanh nghiệp FDI được hưởng ưu đãi thuế, tuy nhiên xét trong dài hạn số tiền thuế được miễn giảm sẽ giúp doanh nghiệp FDI có thêm khoản tích lũy, làm cơ sở tái đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, từ đó góp phần làm tăng thu ngân sách trong các năm tiếp theo. Và thực tiễn, quy mô thu NSNN từ thuế luôn được mở rộng, cơ cấu thu đã và đang được thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng từ nguồn thu nội địa, từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Ba là, chính sách thuế được cải cách từng bước rõ ràng hơn và tiến tới quy định thống nhất tại văn bản quy phạm pháp luật thuế, giúp cho các doanh nghiệp FDI có thể dễ dàng tiếp cận và giảm bớt chi phí hành chính về tuân thủ pháp luật thuế.

Chính sách ưu đãi thuế quy định tại văn bản quy phạm pháp luật hiện hành ngày càng minh bạch hơn, phù hợp với các định hướng ưu tiên về phát triển của nền kinh tế, phù hợp với định hướng tái cơ cấu nền kinh tế đang thực hiện, bao gồm cả tái cơ cấu ngành, nghề và địa bàn. Các quy định về ưu đãi thuế đã được đưa tập trung trong các văn bản pháp luật về thuế để đảm bảo tính minh bạch của chính sách, giảm thiểu sự trùng lặp về ưu đãi, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc theo dõi và áp dụng. Đến nay, hầu hết các quy định về ưu đãi thuế đã được tập trung vào các văn bản pháp luật về thuế. Bên cạnh đó, để đảm bảo quyền lợi cho các doanh nghiệp FDI khi thực tiễn có phát sinh những vấn đề mới đòi hỏi cần thiết phải sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp quy về ưu đãi thuế thì các chính sách thuế đã quy định nguyên tắc chuyển tiếp ưu đãi theo hướng: Nếu trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế cao hơn mức quy định của Luật mới thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi đó cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật mới cho thời gian còn lại.

2.4.1.2. Chính sách tài chính đất đai:

- Một là, chính sách tài chính đất đai đang dần hoàn thiện theo hướng đơn giản và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế và tạo ra sân chơi công bằng hơn đối với các doanh nghiệp FDI.

Chính sách tài chính về đất đai đối với doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa cơ bản gần như giống nhau cả về chính sách thu tiền thuê đất lẫn nghĩa vụ tài chính

đất đai khác và ưu đãi. Đặc biệt, điểm mới trong luật đất đai 2013 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể được giao đất để đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê. Những người thuê đất trả tiền một lần trước ngày luật có hiệu lực có thể tiếp tục sử dụng đất trong thời gian thuê còn lại, hoặc có thể đổi sang hình thức giao đất đóng tiền sử dụng đất. Qua đó, giúp củng cố niềm tin và tạo thêm sự cạnh tranh công bằng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nhất là trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.

- Hai là, các ưu đãi về tài chính đất đai đã mang lại nhiều hiệu ứng tích cực tới các doanh nghiệp FDI .

Các ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất, thuế đất được thay đổi qua nhiều năm đã mang lại lợi ích cho nhiều doanh nghiệp. Kết quả khảo sát của tác giả cho thấy các doanh nghiệp FDI đánh giá các quy định miễn, giảm tiền thuê đất mang lại nhiều tác động thuận chiều và tích cực đến hiệu quả đầu tư và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này tại Việt Nam. Chính sách tài chính đất đai hiện nay được các doanh nghiệp FDI đánh giá là 4,01 điểm trên thang 5 điểm đã cho thấy những thành công bước đầu của công cuộc đổi mới chính sách của Chính phủ.

2.4.1.3. Chính sách chi ngân sách:

- Một là, công tác chi ngân sách cho đào tạo nguồn nhân lực ngày càng được chú trọng không chỉ cung cấp cho các doanh nghiệp FDI nguồn lao động chất lượng mà còn giúp Việt Nam nâng cao cơ hội chuyển giao kiến thức và công nghệ kỹ thuật cao từ nước ngoài.

Căn cứ theo phiếu khảo sát của tác giả, nhân tố số lượng lao động đã qua đào tạo cao chiếm tới 3,6 điểm trên thang 5 mức độ quan trọng đối với quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI đối với địa phương nhận đầu tư. Do đó, chính sách ưu tiên chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo nghề ở Việt Nam là một chính sách đúng đắn và phù hợp. Đó là cơ sở giúp cho chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng cao, cụ thể các doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng lao động tại địa phương nơi họ hoạt động là đáp ứng (29%) hoặc đáp ứng một phần (67%) nhu cầu của họ. Nhờ đó, các doanh nghiệp FDI có thể đáp ứng được các nhu cầu về trình độ quản lý và tay nghề của đội ngũ lao động, giảm bớt được chi phí đào tạo, nâng cao năng suất lao động và gia tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời về phía Việt Nam cũng sẽ có thêm nhiều cơ hội và khả năng tiếp cận việc chuyển giao công nghệ từ

những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi mà trình độ chuyên môn của người lao động ngày càng cao.

- Hai là, chính sách chi ngân sách đã góp phần từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ hiện đại góp phần giúp hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trở nên thuận lợi hơn, đây cũng chính là cơ sở đưa Việt Nam đến gần hơn với các doanh nghiệp FDI tiềm năng.

Chính phủ Việt Nam luôn nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư nhằm tạo điều kiện thuận lợi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI, trong đó đặc biệt chú trọng vào xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng. Những năm qua chính sách chi ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng của Chính phủ đã giúp cho các doanh nghiệp FDI có những sự đánh giá tích cực về chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam. Theo điều tra của báo cáo PCI 2018 cho thấy, cảm nhận của doanh nghiệp FDI về ba hạng mục hạ tầng quan trọng là: chất lượng đường bộ, mức độ kết nối cảng-cao tốc và đường sắt-cao tốc, chất lượng cung ứng điện luôn được đánh giá ở mức tốt trên 4 điểm tính theo thang điểm 5. Đặc biệt theo đánh giá của báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới: Điểm số của chỉ số tiếp cận điện năng của Việt Nam tăng từ 78,69/100 năm 2017 lên 87,94 năm 2018. Trên bảng xếp hạng 190 quốc gia và vùng lãnh thổ, Việt Nam thăng hạng từ vị trí 64 lên 27.

- Ba là, Chính sách chi ngân sách cho cải cách thủ tục hành chính trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy quá trình đổi mới kinh tế; minh bạch hóa thông tin; phòng chống tiêu cực; giúp các doanh nghiệp FDI tiết kiệm được thời gian cũng như chi phí tuân thủ pháp lý đồng thời tăng sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư tại Việt Nam.

+ Thứ nhất, thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp (DN) ngày càng được tinh gọn, đơn giản, công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp FDI trong quá trình SXKD tại Việt Nam.

+ Thứ hai, cơ chế một cửa liên thông tiếp tục được các địa phương quan tâm tổ chức thực hiện, đạt được kết quả tại tốt bằng việc ban hành và triển khai kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính và kế hoạch rà soát thủ tục hành chính. Theo báo cáo của Bộ Tư pháp, đến nay đã đơn giản hóa 79% thủ tục hành chính được Chính phủ phê duyệt tại 25 nghị quyết. Sự hài lòng của các doanh nghiệp FDI về chất lượng giải

quyết thủ tục hành chính đã tăng lên đáng kể. Chất lượng hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp ngày càng được nâng cao.

+ Thứ ba, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức được xây dựng và từng bước được nâng cao. Công tác thi tuyển cạnh tranh các chức danh lãnh đạo, quản lý; và thi nâng ngạch theo hình thức cạnh tranh tiếp tục được đẩy mạnh và được coi là một trong những giải pháp mạnh, mang tính đột phá để nâng cao chất lượng nền công vụ.

+ Thứ tư, thủ tục hành chính ngày càng được minh bạch hóa bằng việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 tại các cơ quan hành chính nhà nước: đến hết năm 2014, Bộ Khoa học và Công nghệ đã cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng cho hơn 4.815 cơ quan hành chính Nhà nước; trong đó, tại địa phương có hơn 3.579 cơ quan hành chính Nhà nước của 63 tỉnh, thành phố được cấp giấy chứng nhận. Tại Trung ương có khoảng 1.236 cơ quan thuộc 18 bộ, ngành được cấp giấy chứng nhận.

-Bốn là, chính sách chi NSNN giúp cho hoạt động xúc tiến đầu tư ở Việt Nam ngày càng hoàn thiện làm tăng sức hút của Việt Nam tới các doanh nghiệp FDI.

Nhờ có những chính sách thiết thực của nhà nước mà hoạt động xúc tiến đầu tư ở Việt Nam ngày càng trở nên chuyên nghiệp và bài bản hơn. Các hoạt động XTĐT đã được triển khai rộng khắp tại các địa phương của cả nước, với xu hướng chuyển từ XTĐT theo hướng bị động sang chủ động. Đến nay, 53/63 địa phương trong cả nước đã có Trung tâm XTĐT, thông qua đó hoạt động XTĐT ở các địa phương được tăng cường và đi vào nề nếp, góp phần quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn ĐTNN vào các địa phương. Bên cạnh đó, công tác phối hợp giữa trung ương với địa phương cũng như giữa các địa phương với nhau về xúc tiến đầu tư ngày càng được chú trọng đây là cơ sở cho việc triển khai các hoạt động XTĐT có quy mô lớn, mang tính chất liên vùng, liên ngành mang lại hiệu quả cao nhưng vẫn tiết kiệm giúp giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

2.4.2. Hạn chế chính sách tài chính:

2.4.2.1. Chính sách thuế:

Bên cạnh những thành công đã đạt được thì chính sách thuế cho các doanh nghiệp FDI hiện nay cũng có những hạn chế nhất định:

- Một là, chính sách thuế hiện nay vẫn chưa thực hiện mục tiêu phân bổ nguồn lực đầu tư của các doanh nghiệp FDI vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà

nước khuyến khích.

Theo số liệu thống kê từ tổng cục thuế thì địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là địa bàn có số lượng trường hợp được hưởng ưu đãi chiếm nhiều nhất trong các địa bàn thuộc diện ưu đãi tuy nhiên số thuế ưu đãi trung bình cho một doanh nghiệp tương đối nhỏ. Hơn nữa, số lượng trường hợp ưu đãi tại các địa bàn này chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, phần lớn là các doanh nghiệp trong nước. Điều này cho thấy mặc dù pháp luật về thuế quy định mức ưu đãi cao đối với những dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn nhưng những khu vực này vẫn gặp nhiều khó khăn trong thu hút các doanh nghiệp FDI do những hạn chế về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực.

Bên cạnh đó, các khu công nghiệp là địa bàn thu hút các nhà đầu tư có quy mô lớn (chủ yếu là các doanh nghiệp FDI) và hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn nhiều lần các khu công nghệ cao. Cho thấy kết quả thu hút nhà đầu tư vào khu công nghệ cao hiện nay còn khá hạn chế, thể hiện ở số lượng doanh nghiệp được ưu đãi thuế TNDN tại địa bàn này đạt mức thấp nhất trong tất cả các địa bàn được hưởng ưu đãi (hơn 30 doanh nghiệp trên tổng số hơn 14 nghìn doanh nghiệp được hưởng ưu đãi theo địa bàn). Theo quy định của Luật thuế TNDN thì có tới tổng số 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi tuy nhiên theo thống kê trên toàn quốc, tuy nhiên số lượng doanh nghiệp FDI đầu tư vẫn chỉ tập trung ở một vài lĩnh vực nhất định như: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, Vận tải, kho bãi...

- Hai là, chính sách thuế hiện nay vẫn chưa tạo ra được hiệu ứng lan tỏa từ khu vực doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp nội địa như mục tiêu đã đề ra.

Bên cạnh mong muốn tận dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI, Việt Nam cũng mong muốn các doanh nghiệp nội địa được tiếp cận và hưởng lợi từ hiệu ứng lan tỏa về công nghệ mới, kỹ năng quản lý cao. Tuy nhiên, thực tế chất lượng các công nghệ được chuyển giao hiện nay có nhiều công nghệ đã cũ và lạc hậu khiến Việt Nam có nguy cơ trở thành bãi rác công nghệ của thế giới, các ưu đãi thuế hiện nay mới chỉ tác động tới các doanh nghiệp FDI đầu tư vào những lĩnh vực sử dụng nhiều lao động với chi phí nhân công rẻ nhưng công nghệ không hiện đại.

- Ba là, chính sách thuế vẫn còn tồn tại lỗ hổng cho hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp FDI.

Trong hơn 30 năm mở cửa thu hút các doanh nghiệp FDI, trung bình mỗi năm có khoảng 50% DN FDI đang hoạt động kinh doanh ở Việt Nam kê khai lỗ, trong đó có nhiều DN kê khai lỗ nhiều năm liền. Mặc dù, kê khai lỗ liên tục, song nhiều DN vẫn tiếp tục mở rộng sản xuất, kinh doanh. Trên thực tế cơ quan thuế đã thanh tra và chứng minh hành vi chuyển giá của một số DN FDI với số tiền truy thu lên đến hàng trăm tỷ đồng... điều này đã cho thấy vẫn còn nhiều lỗ hổng trong chính sách thuế đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

2.4.2.2. Chính sách tài chính đất đai:

- Một là, giá tiền cho thuê đất chưa sát với giá trị thị trường dẫn đến thất thu NSNN.

Đơn giá cho thuê đất hiện nay tại Việt Nam còn khá thấp so với các nước trong khu vực, điều này trực tiếp làm giảm nguồn thu ngân sách nhà nước. Mặt khác, chúng ta vẫn chưa có quy định điều chỉnh phần giá trị gia tăng của giá thuê đất tại một số khu vực do Nhà nước thực hiện quy hoạch lại hạ tầng mà có, đây cũng là một nguyên nhân lớn dẫn tới việc thất thu NSNN.

- Hai là, vẫn còn sự thiếu đồng bộ giữa các văn bản pháp luật về chính sách tài chính đất đai và giữa quy định của các bộ ban ngành gây ra không ít khó khăn cho các doanh nghiệp FDI cũng như các cơ quan nhà nước trong quá trình hoạt động.

Trong thời gian vừa qua, Vẫn còn tồn tại rất nhiều mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật về đất đai và mâu thuẫn giữa các bộ ban ngành. Chẳng hạn như, tuân thủ quy định của Luật Đất đai và nguyên tắc áp dụng pháp luật của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong thời gian qua Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hướng dẫn các địa phương thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai đối với các trường hợp dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, Bộ Tài chính lại có văn bản hướng dẫn theo hướng miễn tiền thuê đất một số năm thì coi như giảm tiền thuê đất và phải đấu giá quyền sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất. Những mâu thuẫn này đã khiến nhiều chính quyền địa phương và các doanh nghiệp FDI gặp nhiều khó khăn vướng mắc liên quan đến việc áp dụng chính sách cho thuê đất với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư và dự án đầu tư vào địa bàn ưu đãi đầu tư.

- Ba là, bảng giá thuê đất thực tế không có sự ổn định trong thời gian dài, gây ra khó khăn cho các doanh nghiệp FDI trong việc lập kế hoạch tài chính cũng như ổn định tâm lý đầu tư.

Với các doanh nghiệp được thuê đất trực tiếp từ Nhà nước thì đơn giá cho thuê đất được xác định một phần dựa trên khung giá đất của Chính phủ, bảng giá đất của địa phương và giá đất thực tế tại địa phương. Tuy nhiên, trong thời gian qua theo quy định của Luật Đất đai 2013; kể từ năm 2015 UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sẽ ban hành bảng giá đất theo chu kỳ 5 năm. Trong thời gian thực hiện bảng giá đất khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất trên thị trường có sự biến động thì UBND cấp tỉnh sẽ điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp. Với quy định như vậy thì thực tế chi phí thuê đất của doanh nghiệp có thể biến động bất kỳ lúc nào trong chu kỳ 5 năm theo sự biến động của giá thị trường, điều này sẽ tác động tới chi phí và tính ổn định trong kinh doanh của các doanh nghiệp FDI.

2.4.2.3. Chính sách chi ngân sách:

- Một là, mặc dù tỷ lệ chi ngân sách cho đào tạo nghề nghiệp luôn ở mức cao nhưng chất lượng lao động vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp FDI.

Mặc dù tỷ lệ chi ngân sách cho đào tạo nghề hàng năm của Việt Nam ở mức xấp xỉ 20%, tương đương 5% GDP là mức rất cao tuy nhiên tốc độ tăng về chất lượng nguồn nhân lực vẫn chưa tương xứng với mức độ đầu tư, theo báo cáo PCI 2018, các doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng lao động tại địa phương nơi họ hoạt động hầu hết mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu của họ. Đặc biệt vẫn còn tới 4% số doanh nghiệp được hỏi cho rằng chất lượng lao động không đáp ứng được. Đây là một trong những rào cản cho Việt Nam khi muốn trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các doanh nghiệp FDI.

- Hai là, kết cấu hạ tầng ở nước ta vẫn còn thiếu đồng bộ và lạc hậu gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất lưu thông của doanh nghiệp FDI.

+Thứ nhất, do nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng còn hạn chế dẫn tới kết cấu hạ tầng vẫn còn chưa hoàn thiện, nhiều tuyến đường nối các khu kinh tế, khu công nghiệp với sân bay cảng biển, khu du lịch còn ít, nhỏ, chưa đảm bảo về mặt kỹ thuật gây ra không ít khó khăn cho hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp FDI. Sự kết nối giữa khu vực miền xuôi và miền núi còn gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến sự giao thương về kinh tế xã hội làm gia tăng tâm lý e ngại cho các nhà đầu tư nước ngoài.

+Thứ hai, để bù đắp cho sự yếu kém về kết cấu hạ tầng Chính phủ sẽ phải đưa ra nhiều ưu đãi tài chính khác như ưu đãi về thuế để tăng cường thu hút đầu tư, gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

-Ba là, hoạt động XTĐT hiện nay vẫn thiếu tính chiều sâu và chưa mang lại nhiều hiệu ứng tích cực cho các doanh nghiệp FDI.

+ Thứ nhất, hoạt động xúc tiến đầu tư hầu hết được tổ chức trong phạm vi trong nước như: tham dự các hội chợ, xúc tiến tại các tỉnh trong cả nước, tham dự các hội thảo... Do kinh phí dành cho xúc tiến ở nước ngoài và chương trình tuyên truyền, quảng bá, hỗ trợ công tác xúc tiến đầu tư còn hạn chế. Cho nên hầu hết là các doanh nghiệp họ tự đến với mình, mà chưa chú trọng đến tổ chức xúc tiến ở nước ngoài để quảng bá cho thương hiệu của Việt Nam.

+ Thứ hai, hệ thống tài liệu, cơ sở dữ liệu còn hạn chế, đơn giản và nội dung nghèo nàn, ít cập nhật khiến cho công tác xúc tiến, chương trình tuyên truyền quảng bá không mang lại hiệu quả thực sự.

+ Thứ ba, hoạt động XTĐT mới chỉ chú trọng ở khâu thu hút mà chưa có chính sách quan tâm và hỗ trợ doanh nghiệp FDI sau đầu tư.

-Bốn là, thủ tục hành chính đã được cải cách theo hướng tinh gọn hơn nhưng vẫn gây ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp FDI.

Mặc dù đã có sự chuyển biến mạnh mẽ và tích cực trong công tác cải cách thủ tục hành chính, nhưng theo báo cáo PCI 2018 nhiều doanh nghiệp FDI lại cho biết vẫn gặp khó khăn trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, việc thông quan hàng nhập khẩu trung bình vẫn mất hai ngày, trong khi thời gian thông quan hàng xuất khẩu tăng từ một lên hai ngày trong năm 2018. Cũng theo khảo sát của PCI 2018 thủ tục hành chính của lĩnh vực hải quan được đánh giá là gây phiền hà nhất chiếm tỷ trọng cao nhất (28%), tiếp đến là bảo hiểm xã hội, đăng ký đầu tư và thuế, lần lượt là 26, 24% và 25%.

2.4.3. Nguyên nhân của các hạn chế chính sách tài chính:

- Nguyên nhân khách quan:

Một là, do tác động ảnh hưởng từ biến động của tình hình chính trị, kinh tế thế giới, kinh tế trong nước suy giảm; nợ công tăng cao, dẫn đến việc huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác phục vụ cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn.

Hai là, do điều kiện phát triển còn thấp, thiếu kiến thức và kinh nghiệm trong

thu hút, sử dụng nguồn lực của các doanh nghiệp FDI nên khi xây dựng chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI còn nhiều thiếu sót và không lường hết được những rủi ro và hạn chế là điều khó tránh khỏi.

Ba là, tiến trình toàn cầu hóa đang với tốc độ nhanh và mạnh mẽ đã giúp cho các yếu tố sản xuất có thể tự do dịch chuyển, tạo nên sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu sắc giữa các nền kinh tế. Do đó điều kiện kinh tế, xã hội trên thế giới thay đổi sẽ tác động trực tiếp dòng đầu tư đến từ các doanh nghiệp FDI, khiến cho các chính sách tài chính dễ trở nên lạc hậu và thiếu đi tính thực tế.

Bốn là, cuộc chiến gia tăng ưu đãi tài chính nhằm thu hút các doanh nghiệp FDI đã khiến Việt Nam gặp không ít khó khăn khi phải đứng giữa lựa chọn gia tăng ưu đãi khiến cho nguồn thu ngân sách giảm sút, còn ngược lại lại khó thu hút và giữ chân được các doanh nghiệp FDI khi các kết cấu hạ tầng còn nhiều yếu kém.

- *Nguyên nhân chủ quan:*

Một là, tổng nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng tại Việt Nam là rất lớn. Thế nhưng nhu cầu khổng lồ này hiện nay vẫn chủ yếu được lấy từ ngân sách nhà nước trong khi nguồn ngân sách Nhà nước chỉ đáp ứng khoảng 50% tổng nhu cầu, nguồn vốn hỗ trợ chính thức ODA sắp hết, khiến cho nhiều dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng bị đình trệ. Khi đó đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) được xem là một trong những giải pháp tối ưu để giải quyết bài toán thiếu vốn đầu tư phát triển hạ tầng và giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, quá trình triển khai các dự án PPP còn chậm, quy mô nhỏ... đây là những vướng mắc cần sớm tháo gỡ để đẩy nhanh thực hiện các dự án trong thời gian tới. Mặt khác, công tác kiểm soát, quản lý nguồn vốn NSNN trong công tác xây dựng cơ sở hạ tầng còn thiếu chặt chẽ gây ra tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát và kém hiệu quả.

Hai là, Chính sách thuế hiện nay còn khá phức tạp, khó quản lý, điều này đã tạo ra điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giá, đặc biệt là hoạt động chuyển giá của các DN FDI.

Ba là, Chính sách thuế hiện nay tập trung quá nhiều vào ưu đãi thuế mà chưa hướng đến cắt giảm các chi phí tuân thủ pháp luật thuế cho các doanh nghiệp FDI. Chính sách thuế hiện nay tập trung quá nhiều vào ưu đãi thuế nhằm thúc đẩy đầu tư, tuy nhiên các diện ưu đãi thuế còn dài trải và thủ tục nộp thuế và hưởng ưu đãi thuế còn khá phức tạp, làm phát sinh thêm nhiều chi phí tuân thủ thuế của doanh nghiệp

FDI. Dựa theo kết quả điều tra của tác giả có tới 75% doanh nghiệp FDI cho rằng chi phí tuân thủ thuế có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và quyết định đầu tư của họ. Do đó việc chi phí tuân thủ thuế còn cao đã làm giảm đi hiệu quả của các chính sách ưu đãi thuế.

Bốn là, việc phân cấp quản lý đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hiện nay vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Sự chậm trễ trong khâu tổ chức thực hiện chính sách và những thủ tục hành chính phức tạp, đồng thời vẫn còn tồn tại những mâu thuẫn giữa các chính sách của địa phương với chính sách chung do Chính phủ ban hành gây ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp. Do đó dẫn đến chính sách ưu đãi tài chính dành cho các doanh nghiệp FDI vẫn chưa được thực hiện đồng bộ làm giảm hiệu quả của chính sách.

Năm là, cơ cấu chi ngân sách cho đào tạo nghề ở nước ta vẫn còn bất hợp lý. Tuy nhiên, nếu so với các nước phát triển thì tỷ trọng chi NSNN cho chi thường xuyên ở nước ta vẫn còn khá cao (Hầu hết các nước năng suất lao động cao trên thế giới như: Anh, Pháp, Mỹ và ngay như Trung Quốc, tỷ lệ chi thường xuyên chỉ chiếm khoảng 40-45% trong tổng số chi; 55-60% còn lại dành cho tái đầu tư). Cơ cấu chi mất cân đối này là nguyên nhân khiến phần lớn lao động tại Việt Nam mới chỉ ở trình độ đại trà chưa có đủ năng lực để tiếp cận các công nghệ, kỹ thuật cao mặc dù tỷ lệ chi ngân sách cho đào tạo nghề nghiệp luôn ở mức cao.

Sáu là, công tác quảng bá tiềm năng và tuyên truyền về các cơ chế chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các doanh nghiệp FDI vẫn còn đơn điệu thông qua phương tiện truyền thông, thông tin. Các dịch vụ thông tin, viễn thông, ngân hàng, dịch vụ thủ tục hải quan cho hàng xuất nhập khẩu còn yếu. Nguyên nhân chủ yếu là nguồn lực còn khó khăn dẫn tới công tác xúc tiến chưa được đầu tư chuyên nghiệp, chưa năng động và cũng chưa linh hoạt và chưa mang tính quốc tế.

Bảy là, quá trình xây dựng thể chế chính sách chưa đẩy mạnh tham khảo ý kiến cộng đồng DN, chủ yếu là dựa trên suy xét, phân tích tình hình thực tế và trên cơ sở những mong muốn quản lý của cơ quan nhà nước khi ban hành văn bản pháp luật, nên còn mang nặng tính chủ quan, thực tiễn và khả thi thấp.

Tám là, chính sách tài chính dành cho các doanh nghiệp FDI được xây dựng còn thiếu đi tính nhất quán giữa các mục tiêu, và giữa mục tiêu và biện pháp thực hiện. Ví dụ như đồng thời đưa ra các ưu đãi khi đầu tư vào địa bàn khó khăn và vào khu

công nghiệp, khu chế xuất; đồng thời, ưu đãi thu hút đầu tư dự án công nghệ cao và các dự án sử dụng nhiều lao động thường có công nghệ không cao. Một trong những mục tiêu của chính sách ưu đãi thu hút là thu hút các DN FDI công nghệ cao, tuy nhiên, tiêu chí lại xác định dựa trên số lao động có trình độ đại học trở lên mà không dựa trên các tiêu chí về công nghệ được sử dụng.

Chín là, quá trình thực thi chính sách tài chính còn tồn tại nhiều bất cập. Các chính sách ưu đãi thu hút FDI được đưa ra, nhưng hiện vẫn chưa có một báo cáo chi tiết nào tổng kết đánh giá về kết quả quá trình thực hiện các chính sách ưu đãi thu hút FDI. Do đó các nhà hoạch định chính sách khó có thể đánh giá đầy đủ chi phí lợi ích của chính sách nhằm đảm bảo rằng, chính sách ban hành có tác động tổng thể tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, các thủ tục để được nhận ưu đãi chưa minh bạch, vẫn còn cơ chế xin cho, một số chính sách ưu đãi được ban hành nhưng không có quy định về điều kiện và thủ tục để được hưởng ưu đãi. Điều này dẫn đến tình trạng DN gặp khó khăn vướng mắc trong việc xin xác nhận đối tượng được hưởng ưu đãi bởi cơ quan nhà nước

Kết luận chương 2

Trên cơ sở phân tích thực trạng tình hình các doanh nghiệp FDI của Việt Nam giai đoạn 2000-2018 và chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam hiện nay. Đề tài đã đưa ra những nhận định và đánh giá về thực trạng về chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI hiện nay. Nhờ có những thay đổi về chính sách tài chính trong thời gian qua đã giúp cho môi trường kinh doanh của Việt Nam có những cải thiện vượt bậc. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới Doing Business 2015-2019, môi trường kinh doanh liên tục được cải thiện từ năm 2015, năm 2015 Việt Nam đứng thứ 90/190 nền kinh tế với điểm số đạt 62,1 điểm, thì tới năm 2018 chúng ta đã tăng lên tới 21 bậc xếp thứ 69/190 nền kinh tế với điểm số đạt 68,36 điểm. Trong ASEAN, Việt Nam đứng thứ 5 chỉ sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, và Brunei. Nhờ đó, Việt Nam đã và đang trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn đối với các doanh nghiệp FDI. Tuy nhiên, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI nêu ở phần thực trạng còn bộc lộ những hạn chế còn tồn tại được chỉ ra trong đề tài như tình trạng đầu tư ngân sách còn dàn trải, thiếu hiệu quả, giải ngân chậm, thủ tục hành chính còn phiền hà, công tác GPMB còn nhiều phức tạp... Các dự án đầu tư có công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, các dự án có giá trị gia tăng cao, ít tiêu tốn năng lượng, thân thiện với môi trường chưa

nhiều, FDI vào tỉnh Việt Nam vẫn còn mất cân đối, các dự án chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, vào ngành dịch vụ và nông nghiệp còn quá ít. Mặt khác, doanh nghiệp FDI vào Việt Nam chủ yếu là thuộc các nước ở khu vực Châu Á, các dự án đầu tư của các nước phát triển như Mỹ, Tây Âu còn rất hạn chế. Đây chính là cơ sở khoa học nhằm đưa ra các giải pháp mang tính khả thi để hoàn thiện chính sách tài chính cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Chương 3:

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

3.1 Bối cảnh kinh tế - xã hội và xu hướng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:

3.1.1. Bối cảnh kinh tế-xã hội trên thế giới:

Điểm nhấn nổi bật trên toàn thế giới năm 2020 là cuộc chiến với đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng nhanh chóng và là một thử thách lớn, chưa có tiền lệ, gây ra một loạt hệ quả nặng nề cả về con người, kinh tế và xã hội cho cả thế giới, mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ và doanh nghiệp cũng như từng người dân.

Đại dịch Covid-19 không chỉ cướp đi sinh mạng của hàng trăm nghìn người trên toàn thế giới mà còn được ví như "con lốc" đối với nền kinh tế toàn cầu. Kinh tế thế giới năm 2020 chịu tác động rõ nét và nghiêm trọng hơn bởi sự bùng phát của đại dịch Covid-19, nguy cơ suy thoái kinh tế ngày càng hiện hữu, đặc biệt tại các nền kinh tế hàng đầu thế giới. Nguyên nhân là do trong bối cảnh thế giới vẫn chưa đánh giá được một cách chính xác mức độ nguy hiểm cũng như thời điểm khi nào có thể kiểm soát được dịch, số người nhiễm và số ca tử vong vẫn tiếp tục tăng nhanh, buộc các quốc gia phải đưa ra các biện pháp ứng phó với đại dịch như đóng cửa nền kinh tế, giãn cách xã hội... Những biện pháp này đã đem đến những tác động tiêu cực tới nền kinh tế toàn cầu như: gây ra tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu dẫn đến sản xuất đình trệ, làm gia tăng số người thất nghiệp, kéo theo nguy cơ vỡ nợ, phá sản của doanh nghiệp và tâm lý lo ngại rủi ro, thậm chí hoảng sợ của các nhà đầu tư, làm sụt giảm kim ngạch thương mại toàn cầu; cùng với đó là sự sụt giảm mạnh của các chỉ tiêu kinh tế quan trọng như chỉ số các TTCK quốc tế, tỷ suất trái phiếu Chính phủ Mỹ, giá dầu thế giới,... Các báo cáo mới nhất của các tổ chức quốc tế lớn đều nhận định kinh tế thế giới sẽ bước vào suy thoái, trong đó tăng trưởng GDP của nhiều nước ở mức âm.

Nếu như cuộc đại khủng hoảng 1929-1933 có khoảng 83,8% nền kinh tế trên thế giới rơi vào suy thoái, thì năm 2020 tỷ lệ này lên tới 92,9%. Con số này cho thấy, tác động tiêu cực trên diện rộng của đại dịch Covid-19 khi hầu hết của các nền kinh tế đạt mức tăng trưởng âm.

Tăng trưởng các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi lần đầu tiên giảm trong 60 năm qua (-2,5%) trong khi mức suy giảm ở các nền kinh tế tiên tiến ở mức (-7%) trong năm 2020.

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2021, Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ đạt mức 4% và tăng trưởng của Việt Nam, một trong số ít quốc gia có tăng trưởng dương năm 2020, dự kiến đạt 6,8%.

Trong lĩnh vực lao động việc làm, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) nhận định thị trường lao động việc làm đã bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu phục hồi sau những gián đoạn chưa từng có do đại dịch Covid-19 gây ra trong năm 2020. Tuy nhiên, sự tác động tiêu cực của đại dịch vẫn còn đang tiếp diễn. Báo cáo tác động Covid-19 của tổ chức này đưa ra số liệu mới nhất cho thấy số giờ làm việc toàn cầu năm 2020 đã sụt giảm 8,8% so với quý 4 năm 2019. Mức độ sụt giảm này bao gồm cả số giờ làm việc bị giảm của những người vẫn có việc làm và những người bị mất việc. Đáng lưu ý, khoảng 71% số người bị mất việc (tương đương 81 triệu người) quyết định rời bỏ thị trường lao động thay vì đi tìm công việc khác và trở thành người thất nghiệp. Những thiệt hại vô cùng lớn này khiến thu nhập từ lao động trên toàn cầu giảm 8,3%, tương đương với 3,7 nghìn tỷ đô la Mỹ hay 4,4% tổng sản phẩm quốc nội toàn cầu.

Mặc dù, Trong quý I/2021, kinh tế thế giới và trong nước có dấu hiệu khởi sắc trước kỳ vọng về hiệu quả của việc tăng cường triển khai các hoạt động về vaccine cũng như các chính sách hỗ trợ kinh tế của các quốc gia. Chỉ số quản trị mua hàng (PMI) tổng hợp toàn cầu 2 tháng đầu năm đều trên 50 điểm (52,3 vào tháng 1 và 53,2 vào tháng 2), cho thấy sự mở rộng sản xuất kinh tế thế giới với sự dẫn đầu của các quốc gia như Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc, Australia,... Nền kinh tế Mỹ được phục hồi đáng kể sau khi Thượng viện Mỹ thông qua dự luật kích thích kinh tế trị giá 1,9 nghìn tỷ USD ngày 6/3 vừa qua. Kinh tế các nước châu Á tăng trưởng trở lại. Trong khi đó, khu vực châu Âu hồi phục chậm chạp do đang phải tái áp dụng các biện pháp phong tỏa; các chương trình tiêm chủng đang chậm lại do các chính phủ lo ngại về tác dụng phụ của vaccine đang được phân phối rộng rãi tại châu Âu.

Tuy nhiên, xu hướng phục hồi của kinh tế thế giới năm 2021 vẫn chưa rõ nét khi vẫn tồn tại nhiều nguy cơ bất ổn từ các vấn đề địa chính trị, xung đột thương mại và diễn biến khó lường từ dịch COVID-19. WB đưa ra mức dự báo thấp hơn với tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2021 là 4% với những lo ngại về tình hình dịch bệnh có

thể diễn biến phức tạp. Ngược lại, OECD đã nâng mức dự báo từ 4,2% (vào tháng 12/2020) lên 5,6% (vào tháng 3/2021). Báo cáo tháng 1 của IMF cũng đưa ra dự báo về kinh tế thế giới đạt 5,5% vào năm 2021 (tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo vào tháng 10 trước đó).

Cụ thể diễn biến một số nền kinh tế như sau:

- Kinh tế Mỹ được phục hồi đáng kể sau khi Thượng viện Mỹ thông qua dự luật kích thích kinh tế trị giá 1,9 nghìn tỷ USD ngày 6/3. Chỉ số PMI trong tháng 2/2021 của Mỹ đã tăng lên 60,8 điểm, tăng thêm 2,1 điểm so với tháng 1/2021 và là điểm số cao nhất kể từ khi chịu ảnh hưởng tiêu cực do COVID-19 gây ra. Chỉ số sản xuất công nghiệp của Mỹ cũng đã tăng từ 106,2 tháng 12/2020 lên 107,2 trong tháng 1/2021. Tổ chức CB1 dự báo tăng trưởng GDP của Mỹ là 3% trong quý quý I (so với cùng kỳ) và 5,5% trong năm 2021 (mức tăng trưởng cao hơn rất nhiều mức bình quân của Mỹ là 2,3%/năm giai đoạn 2011 - 2019).

- Khu vực Châu Âu cho thấy những dấu hiệu phục hồi còn yếu, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ khu vực tư nhân, do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19. Chỉ số PMI tổng hợp của khu vực Eurozone tháng 11/2020 giảm mạnh xuống 45,3 điểm từ mức 50 điểm trong tháng 10. Chỉ số PMI khu vực dịch vụ giảm mạnh xuống mức 41,7 từ mức 46,9 điểm trong tháng 10. Tỷ lệ lạm phát tháng 11 không cải thiện so với tháng trước (ở mức -0,3%), thể hiện sự giảm phát. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực Eurozone gần như không đổi so với tháng trước (tháng 10/2020 ở mức 8,4%, giảm không đáng kể so với mức 8,5% của tháng trước đó, và cao hơn so với mức 7,4% của cùng kỳ năm trước); đối với khu vực EU-28 là 7,6%.

- Về kinh tế Nhật Bản hồi phục mạnh sau khi sau giảm kỷ lục trong quý II (giảm 27,8% so với quý trước) do đại dịch Covid-19. GDP của Nhật Bản trong quý III/2020 tăng 22,9% (annualized) so với quý II/2020 và giảm 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Tiêu dùng tư nhân tăng 5,1% so với -8,3% trong quý II/2020 trong khi chi tiêu công tăng 2,8% (so với 0,3% trong quý II/2020). Thương mại ròng đóng góp tích cực vào tăng trưởng, xuất khẩu tăng 7% trong khi nhập khẩu giảm 8,8%. Đã phục hồi kinh tế Nhật Bản được dự báo có thể sẽ chậm lại trong các quý tới chủ yếu do nhu cầu trong nước vẫn yếu trong lúc số ca nhiễm mới đang tăng trở lại cả ở trong và ngoài nước. Ngày 8/12, Thủ tướng Nhật Bản cho biết Nhật Bản sẽ “bơm” thêm khoảng 73,6 nghìn tỷ Yên (tương đương 708 tỷ USD) cho gói kích thích kinh tế mới.

- Kinh tế Trung Quốc đang cho thấy những dấu hiệu trên đà phục hồi. Sản lượng công nghiệp 2 tháng đầu năm 2021 tăng 35,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Doanh số bán lẻ 2 tháng đầu năm 2021 cũng tăng 33,8% so với cùng kỳ năm 2020. Các chỉ số PMI và giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm giảm do kỳ nghỉ Tết (chỉ số PMI ngành sản xuất giảm từ 51,5 điểm trong tháng 1 xuống còn 50,9 điểm trong tháng 2). Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giảm từ 462,6 tỷ USD trong tháng 1 xuống 371,8 tỷ USD trong tháng 2. Nhưng nhìn chung, xuất nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2021 của Trung Quốc đã tăng trưởng nhanh hơn so với dự báo với mức tăng lần lượt là 60,6% và 22,2% so với cùng kỳ năm trước, thậm chí cao hơn so với năm 2019 (tăng trưởng xuất nhập khẩu năm 2019 lần lượt là -20,7 và -5,2).

- Các nước trong khối ASEAN có dấu hiệu phục hồi kinh tế, trong đó, Singapore là nước có mức cải thiện mạnh nhất trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ với chỉ số PMI đạt 55,2. Theo sau là Philipines, chỉ số PMI là 52,5. Duy nhất tại khu vực ASEAN, chỉ số này tại Myanmar giảm xuống mức 27,7 điểm, là mức thấp kỷ lục khi tình trạng bất ổn chính trị khiến các nhà máy phải đóng cửa.

Thị trường tài chính tiền tệ thế giới

Đồng USD tiếp tục lao dốc trong bối cảnh kinh tế Mỹ đình trệ hoặc chậm lại, trong khi dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp dù thế giới có những tiến bộ vượt bậc về vaccine ngừa dịch bệnh. Tính tới ngày 17/12, chỉ số US Dollar Index đứng ở mức 90,065 điểm - mức thấp nhất trong gần 3 năm qua và thấp hơn nhiều so với mức 102,82 điểm ghi nhận hồi giữa tháng 3. Trong khi đó, giá vàng và đồng nhân dân tệ tiếp tục tăng mạnh. Đồng USD dự báo còn tiếp tục giảm trong bối cảnh ông Joe Biden chính thức trở thành Tổng thống Mỹ và được cho là sẽ có những chính sách bơm tiền mạnh tay hơn so với Tổng thống tiền nhiệm Donald Trump.

Giá cả hàng hóa thế giới tiếp tục biến động trong năm 2020 do diễn biến trái chiều từ các sự kiện địa chính trị và kinh tế thế giới.

Giá cả hàng hóa thế giới tiếp tục có nhiều biến động. Giá vàng được dự báo lên cao và chưa có dấu hiệu quay đầu. Giá vàng giao ngay trên sàn Kitco tăng lên mức 1.778,2 USD/ounce, tăng 1 USD/ounce so với tuần trước. Trước đó, giá vàng đã tăng 2%, vượt qua ngưỡng quan trọng 1.765 USD. Trong tháng 4/2021, giá dầu thế giới tăng sau loạt dự báo tích cực của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) và Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC). Theo dự báo của Cơ quan Năng lượng Quốc tế

(IEA), nhu cầu dầu mỏ toàn cầu trong năm 2021 đạt 96,4 triệu thùng/ngày (tăng 5,2 triệu thùng/ngày so với năm 2020), phục hồi khoảng 60% khối lượng bị giảm do đại dịch Covid-19. Tổng nguồn cung bên ngoài OPEC+ sẽ tăng 830.000 thùng/ngày trong năm nay, sau khi giảm 1,3 triệu thùng vào năm 2020. Tồn kho dầu sẽ giảm mạnh khi việc sử dụng nhiên liệu tăng lên trong khi OPEC+ không tăng sản lượng khai thác. Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI giao dịch ngày 16/4/2021 ở ngưỡng 63,4 USD/thùng, dầu Brent ở ngưỡng 66,9 USD/thùng, cao nhất trong vòng 1 tháng qua.

Nhu cầu của một số mặt hàng trên thế giới có xu hướng phục hồi. Nhập khẩu máy móc tại Nhật trong tháng 3/2021 tăng 29,1% so với tháng trước; nhu cầu mua vật tư và nguyên liệu công nghiệp tại Mỹ trong tháng 3/2021 tăng 3,5 tỷ USD so với tháng 2/2021; nhu cầu về quặng sắt và thép được dự báo sẽ tăng mạnh vào năm 2021 nhờ nhu cầu xây dựng và sản xuất của Trung Quốc phục hồi. Trong 2 tháng đầu năm 2021, lượng thép thành phẩm xuất khẩu của Trung Quốc tăng gần 30% so với cùng kỳ năm ngoái. Dự báo do nhu cầu ngày càng tăng nên lượng thép thành phẩm xuất khẩu sẽ tiếp tục tăng trong các tháng 3 và tháng 4/2021.

Tình hình chính trị

Ngày 09/01/2020, thỏa thuận Brexit đã được Hạ viện Anh thông qua, theo đó thời gian để Anh rời EU vào khoảng cuối tháng 1. Thời gian để Thượng viện thông qua trước khi Hoàng gia Anh phê chuẩn là 3 tuần sau đó. Ngoài ra, thỏa thuận này còn phải được Nghị viện châu Âu thông qua mới có hiệu lực. Sau khi chính thức rời EU, Anh sẽ bước vào giai đoạn đàm phán thỏa thuận thương mại với EU.

Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung đã đạt được những thoả thuận mới. Ngày 16/1/2020, hai nước đã ký thoả thuận thương mại giai đoạn 1. Theo đó, Trung Quốc cam kết sẽ mua tổng cộng hơn 200 tỉ USD hàng hóa Mỹ. Đổi lại, Mỹ cam kết sẽ không áp thêm thuế quan lên hàng hóa Trung Quốc nhưng sẽ không vội dỡ bỏ hoàn toàn các mức thuế quan đã áp. Mỹ khẳng định chỉ dỡ bỏ thuế quan khi đạt được thỏa thuận giai đoạn 2 với Trung Quốc.

Việc Ông Biden chính thức trở thành Tổng thống Mỹ dự kiến sẽ đem lại nhiều thay đổi trong chính sách kinh tế và ngoại giao của Mỹ, gồm: tập trung vào “cạnh tranh chiến lược” hơn là đối đầu trực diện, gây dựng lại các quan hệ đồng minh đã xuống cấp (như chấm dứt một số tranh chấp thương mại với châu Âu), cải tổ lại Tổ chức Thương mại thế giới WTO, có chính sách thương mại hòa hoãn hơn so với Tổng

thông Trump, dù vẫn ủng hộ hạn chế nhập khẩu và các biện pháp phòng vệ thương mại. Về chính sách phát triển kinh tế Mỹ, ông Biden ưu tiên các gói kích thích và phát triển cơ sở hạ tầng, đồng thời có thể đảo ngược một số chính sách thuế của Tổng thống tiền nhiệm Donald Trump (tăng thuế thu nhập DN từ 21% lên 28% và tăng thuế thu nhập cá nhân).

Mỹ dự kiến hợp tác với Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc nhằm xây dựng một chuỗi cung ứng “không Trung Quốc”. Theo đó, Tổng thống Mỹ Joe Biden dự kiến ký sắc lệnh hành pháp nhằm đẩy nhanh nỗ lực xây dựng chuỗi cung ứng chip và các sản phẩm chiến lược quan trọng khác, giúp nền kinh tế Mỹ giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc. Bên cạnh đó, chính quyền của Biden coi vấn đề phụ thuộc vào Trung Quốc đang dần trở thành vấn đề an ninh quốc gia, do đó có những hành động nhằm đẩy mạnh hợp tác với đồng minh để xây dựng chuỗi cung ứng không phụ thuộc vào Trung Quốc[2]. Nếu các hoạt động thúc đẩy hợp tác với đồng minh của Mỹ nhằm giảm thương mại với Trung Quốc chưa được triển khai trong ngắn hạn thì Việt Nam đứng trước cơ hội thay thế Trung Quốc trong việc tham gia vào chuỗi cung ứng này. Tuy nhiên, Trung Quốc đã trình Quốc hội thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ 14, với một số điểm mới, đặc biệt nhấn mạnh một trong ba giải pháp quan trọng là “duy trì thể mạnh về chuỗi cung ứng” không để các nhà đầu tư nước ngoài rời đi. Trong điều kiện đó, cơ hội đón nhận dòng dịch chuyển vốn đầu tư từ Trung Quốc, cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu của Việt Nam trở nên khó khăn hơn.

3.1.2. Bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam và định hướng thu hút FDI trong giai đoạn tới:

Sự nghiệp đổi mới, đã mang lại những thay đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội ở nước ta, trong đó phải kể đến những thành tựu trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo: Thu nhập bình quân đầu người tăng; Chỉ số phát triển con người(HDI) đã được cải thiện, tỷ lệ nghèo đói giảm nhanh. Chỉ số Vốn con người (HCI) của Việt Nam xếp thứ 48 trên 157 quốc gia và vùng lãnh thổ và đứng thứ hai ở ASEAN, chỉ sau Singapore. Việt Nam là quốc gia có Chỉ số Vốn con người cao nhất trong số các quốc gia có thu nhập trung bình. Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã đánh giá “Sau 35 năm đổi mới, thể và lực, sức mạnh tổng

hợp quốc gia, uy tín quốc tế, niềm tin của nhân dân ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã đưa ra mục tiêu đến năm 2025 là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập thấp. Theo đó, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm khoảng 6,5 - 7%; GDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 4.700-5.000 USD.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả quốc gia trên thế giới, hiện nay đang tiếp tục diễn biến rất phức tạp. Nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái nghiêm trọng. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng đã và đang chịu nhiều tác động, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế-xã hội, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đã tác động trực tiếp đến các ngành xuất, nhập khẩu, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục, lao động, việc làm; nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô. Tuy nhiên, nhờ có các biện pháp đối phó chủ động ở cả các cấp trung ương và địa phương nên tình hình dịch Covid-19 trên cả nước đã được kiểm soát tốt, hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cơ bản trở lại trạng thái bình thường, các dự án, công trình đang được tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhờ đó mà nền kinh tế của Việt Nam đã nhanh chóng phục hồi và tiếp tục đà tăng trưởng. Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 tăng chậm lại ở mức thấp nhất so với nhiều năm trước đó, nhưng vẫn đạt mức tăng trưởng 2,91%. Việt Nam nằm trong 10 quốc gia và vùng lãnh thổ đạt tăng trưởng dương trong khi tăng trưởng toàn cầu đạt mức -4%. Việt Nam trở thành điểm sáng trên tấm bản đồ u ám của kinh tế thế giới năm 2020. GDP Việt Nam năm 2020 đạt 273,1 tỷ USD, vượt Singapore với 337,5 tỷ USD, Malaysia với 336,3 tỷ USD. GDP bình quân đầu người đạt 2,799 USD, cao nhất từ trước đến nay. Theo đó, lạm phát được giữ vững ở mức 3,23%, thặng dư thương mại lớn gần 17 tỷ USD, đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn cao.

Đại dịch Covid-19 khiến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên toàn cầu giảm mạnh trong năm 2020. Những tác động tiêu cực của đại dịch lên nền kinh tế toàn cầu hiện nay đã gây ra những chướng ngại tâm lý cho các nhà đầu tư khiến họ trở nên e ngại rủi ro và cẩn trọng hơn trong các quyết định đầu tư. Đây cũng chính là

nguyên nhân cơ bản tạo nên sự sụt giảm của dòng vốn FDI vào Việt Nam- thị trường vốn đang là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài

Mặc dù dòng vốn FDI vào Việt Nam trong năm 2020 có xu hướng sụt giảm, tuy nhiên nếu nhìn vào toàn cảnh của các nước trong khu vực và trên thế giới thì chúng ta vẫn có thể thấy được những tín hiệu lạc quan. Khi mà tổng vốn FDI đăng ký trong năm 2020 mặc dù thấp hơn cùng kỳ 2019 nhưng vẫn cao hơn so với bình quân giai đoạn 2016-2020. Về sự sụt giảm lượng vốn góp, mua cổ phần, do các nhà đầu tư có hiện tượng bán ròng mạnh, Việt Nam vẫn có mức giảm thấp nhất so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Philippines, Ấn Độ... Dự báo, vốn đăng ký FDI năm nay sẽ giảm từ 10 - 15% so với năm ngoái. Tuy tổng số vốn đầu tư nước ngoài trong năm 2020 có xu hướng giảm, song Việt Nam được đánh giá là “đất lành” cho dòng vốn FDI chất lượng cao sau đại dịch covid -19. Điều đó còn cho thấy niềm tin, mục tiêu hiện diện, làm ăn lâu dài tại Việt Nam là rất mạnh mẽ và đó chỉ là sự sụt giảm tạm thời trong “bão” Covid-19.

Từ đó chúng ta có thể nhận định rằng sự sụt giảm của dòng vốn FDI vào Việt Nam hiện nay chỉ mang tính chất thời điểm do tác động chung của đại dịch toàn cầu chứ không phải do sức hút của của Việt Nam bị giảm nhiệt. Việt Nam vẫn là điểm đến đầu tư đầy hứa hẹn ở khu vực Châu Á nhờ những nỗ lực cải cách môi trường kinh doanh đầu tư và mở cửa hội nhập của Chính phủ trong những năm gần đây.

Mặt khác, Việt Nam đã thành công trong việc khống chế dịch Covid-19, tạo ra một lợi thế cho Việt Nam trong khi các nước khác đang gặp khó khăn. Điều này góp phần xây dựng và củng cố lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài. Đây là cơ hội lớn để dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam. Đặc biệt, từ góc nhìn quốc tế, hiện nay, uy tín và vị thế của Việt Nam đang được đánh giá rất cao qua những thành công đạt được trong phòng, chống đại dịch Covid-19. “Đây là cơ hội để thế giới biết tới Việt Nam với lợi thế đặc biệt về “sự tin cậy chiến lược”, là điểm đến đầu tư an toàn và sẵn sàng đón nhận các dòng vốn chuyển dịch tới Việt Nam.”. Với thành công trong phòng chống dịch Covid-19 và sự ổn định về môi trường đầu tư-kinh doanh đã nâng tầm Việt Nam lên một bước quan trọng, đầy ấn tượng. Không những thế, tiềm năng của Việt Nam còn rất lớn cũng như còn nhiều dư địa cho nhà đầu tư hợp tác, khai thác nhằm tới mục đích cùng có lợi của các bên.

3.2. Quan điểm hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam giai đoạn tới (2021 – 2025):

Trên cơ sở đánh giá thực trạng chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, phân tích bối cảnh trong và ngoài nước mục tiêu đến năm 2025, quan điểm tổng quát hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI đến năm 2025 là tạo bước chuyển biến trong khung khổ chính sách đối với doanh nghiệp FDI để phát triển các doanh nghiệp FDI theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, nâng cao vị trí của Việt Nam trong mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu và trình độ, năng lực sáng tạo của lực lượng lao động Việt Nam.

Các quan điểm cụ thể về hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI:

Một là, thu hút và giữ chân các doanh nghiệp FDI có sử dụng công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng lớn, có sức lan tỏa mạnh mẽ.

Việt Nam đang trong quá trình thực hiện CNH, HĐH trong điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo nàn, lạc hậu, cơ cấu kinh tế mất cân đối, cần có chính sách thu hút các doanh nghiệp FDI có tiềm lực về vốn, công nghệ, kỹ thuật đầu tư trước hết vào các lĩnh vực quan trọng mang tính mũi nhọn. Đặc biệt ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu như: công nghệ thông tin, điện tử, Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), điện toán đám mây, phân tích dữ liệu lớn (SMA), cơ khí chế tạo, tự động hóa, công nghệ sinh học, vật liệu mới, giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, chăm sóc sức khỏe cộng đồng... Tận dụng trình độ hiện đại của những ngành này sẽ có điều kiện để tiếp tục trang bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại cho các ngành kinh tế khác để tạo ra sự đồng bộ trong quá trình CNH, HĐH.

Đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu với đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng và sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực trong nước.

Tăng cường thu hút nhà ĐTNN, doanh nghiệp ĐTNN, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia liên kết với doanh nghiệp trong nước hình thành và phát triển cụm liên kết ngành theo từng chuỗi giá trị.

Tiếp tục thu hút ĐTNN vào các ngành mà Việt Nam vẫn đang có lợi thế như dệt may, da giày..., nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao, gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

Hai là, thu hút và sử dụng nguồn lực từ các doanh nghiệp FDI phải đảm bảo bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường, an toàn, an ninh quốc gia.

Thu hút ĐTNN phù hợp với lợi thế, điều kiện, trình độ phát triển và quy hoạch từng địa phương trong mỗi liên kết vùng, đảm bảo hiệu quả tổng thể kinh tế - xã hội - môi trường.

Đối với những địa bàn, khu vực nhạy cảm, liên quan đến quốc phòng, an ninh, khu vực biên giới, vùng biển, hải đảo, vùng đặc quyền kinh tế, việc thu hút thu hút ĐTNN cần được xem xét chặt chẽ, đặt vấn đề bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia lên hàng đầu.

Bên cạnh đó, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực mới cho thu hút và sử dụng nguồn lực của các doanh nghiệp FDI vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao.

Ba là, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI cần đảm bảo mục tiêu Đa phương hoá, đa dạng hoá đối tác, hình thức đầu tư, đan xen lợi ích trong hợp tác đầu tư nước ngoài

Coi trọng các thị trường, đối tác hiện tại như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Hoa Kỳ, Đức, Anh... Khai thác có hiệu quả mối quan hệ với các đối tác chiến lược (đối tác toàn diện, đối tác chiến lược toàn diện), chú trọng các nước phát triển hàng đầu thế giới, các tập đoàn xuyên quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn, tiên tiến và trình độ quản trị hiện đại.

Chủ động, theo dõi, đánh giá xu hướng dịch chuyển dòng FDI và công nghệ lạc hậu, không thân thiện với môi trường vào Việt Nam từ một số nước trong khu vực để lựa chọn thu hút các dự án đầu tư phù hợp với định hướng.

Thu hút ĐTNN từ các doanh nghiệp FDI vừa, nhỏ và siêu nhỏ phải đảm bảo điều kiện nâng cấp công nghệ và gia nhập mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời, tận dụng lợi thế của Việt Nam trong thị trường của Cộng đồng Kinh tế ASEAN và cơ hội do các hiệp định thương mại tự do tạo ra để phát triển khối doanh nghiệp FDI.

3.3. Hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

3.3.1. Hoàn thiện chính sách thuế đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

Chính sách ưu đãi thuế có thể góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua khuyến khích đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh của một số ngành công nghiệp. Tuy nhiên trước những hạn chế về chính sách thuế đối với các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam hiện nay, Việt Nam cần rà soát và hoàn thiện lại hệ chính sách ưu đãi thuế nhằm phát huy tốt hơn hiệu quả của các chính sách này trong việc hướng đến các mục tiêu đề ra, đồng thời giảm thiểu chi phí của việc thực hiện chính sách. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thuế đối với các doanh nghiệp FDI trong thời gian tới như sau:

Một là, xây dựng chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI phải đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ.

Chính sách tài chính dành cho các doanh nghiệp FDI cần đảm bảo tính nhất quán giữa các mục tiêu, và giữa mục tiêu và biện pháp thực hiện. Chẳng hạn, những mục tiêu của chính sách ưu đãi thu hút là thu hút các DN FDI công nghệ cao, tuy nhiên, tiêu chí lại xác định phải dựa trên các tiêu chí về công nghệ được sử dụng chứ không phải số lượng lao động có trình độ cao.

Để phát huy hiệu quả của các chính sách tài chính trước hết phải đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ giữa các chính sách, giữa các văn bản pháp luật, giữa các bộ ban ngành, giữa trung ương với địa phương; và giữa các địa phương. Tính đồng bộ trong quá trình sử dụng các chính sách tài chính sẽ đảm bảo cho mỗi chính sách tài chính phát huy triệt để các tác động tích cực của nó, nhưng đồng thời cũng mang lại sự tương hỗ cho các chính sách khác. Chẳng hạn như, nếu như sử dụng chính sách chi NSNN cho đầu tư hạ tầng KCN, cụm công nghiệp nhưng không có các chính sách hỗ trợ khác như chính sách miễn, giảm tiền thuê đất, hỗ trợ về thuế, hỗ trợ đào tạo nghề cho công nhân trong KCN, cụm công nghiệp thì hiệu quả khuyến khích phát triển các doanh nghiệp FDI tại các đặc khu này sẽ khó có thể được phát huy ở mức tối đa.

Hai là, không giảm thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp, đồng thời cần thiết lập các sắc thuế mới phù hợp với xu hướng hiện nay:

Trong hơn 30 năm thu hút doanh nghiệp FDI, cùng với việc áp dụng các chính sách ưu đãi mới, Việt Nam cũng đã liên tục giảm thuế suất phổ thông thuế TNDN trong quá trình cải cách thuế, từ 28% xuống 22% và từ 2016 là 20%. Mức

thuế suất thuế TNDN của Việt Nam hiện nay là tương đối thấp so với mức thuế suất bình quân của các nước trong khu vực cũng như trên thế giới. Việc giảm thuế suất thuế TNDN có thể góp phần tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước nhưng chắc chắn sẽ làm giảm thu ngân sách. Chính vì vậy chúng ta nên tiếp tục duy trì mức thuế suất này trong thời gian sắp tới, không nên tiếp tục giảm thuế suất làm giảm nguồn thu và gây gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Đồng thời, trong quá trình cải cách thuế, Việt Nam cần thiết lập các sắc thuế mới đối với các doanh nghiệp FDI sao cho phù hợp với xu hướng hiện nay chẳng hạn như xây dựng thuế bất động sản để thay thế cho các sắc thuế hiện hành hiện đang thu vào đất (thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp). Đây là sắc thuế có tiềm năng thu lớn nhất là trong bối cảnh tiến trình đô thị hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ những năm gần đây. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng cải cách thuế là vấn đề khó khăn và phức tạp nên cần thực hiện theo lộ trình phù hợp.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hệ thống thuế sao cho phù hợp nhất với thông lệ quốc tế :

Để đảm bảo hiệu quả của các chính sách thuế đáp ứng được mục tiêu và yêu cầu đặt ra, việc xây dựng các chính sách thuế cần được xem xét trong bối cảnh phát triển kinh tế tổng thể của trong nước cũng như quốc tế. Việc ban hành chính sách thuế mới cần tuân thủ nghiêm các nguyên tắc, các cam kết mà Việt Nam đã cam kết và các hiệp định quốc tế. Theo đó mặc dù mục tiêu của chính sách hướng tới là khai thác và phát huy tối đa hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên việc xây dựng các chính sách ưu đãi cần đảm bảo đúng mục tiêu công bằng và không có sự phân biệt đối xử với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Là một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, việc thực hiện cải cách thuế là việc không đơn giản, sự hỗ trợ kỹ thuật của các chuyên gia, các tổ chức quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế hay Ngân hàng Thế giới có thể là rất hữu ích cho Việt Nam, qua đó giúp Việt Nam hình thành được một chiến lược cải cách thuế hướng tới thúc đẩy trợ tăng trưởng hiệu quả.

Bốn là, Chính sách thuế cần hướng đến một hệ thống thuế tốt với chi phí tuân thủ thấp cho người nộp thuế (kể cả chi phí chính thức và chi phí phi chính thức) hơn là quá tập trung vào chính sách ưu đãi thuế.

Nói cách khác, cần phải tiếp tục tập trung cải thiện chỉ số về nộp thuế (paying taxes) trong bộ chỉ số đánh giá về môi trường đầu tư và kinh doanh mà Ngân hàng thế giới đánh giá hàng năm sao cho việc kê khai thuế, nộp thuế dễ dàng, thuận lợi, chi phí tuân thủ thuế thấp. Chính phủ đã đặt mục tiêu phấn đấu đạt chỉ số nộp thuế trong nhóm ASEAN-4, sau đó, ổn định và tăng hạng. Phải coi đây là yếu tố quan trọng hàng đầu trong chính sách thuế thu hút đầu tư, chứ không chỉ là ưu đãi thuế. Muốn vậy, có rất nhiều việc quan trọng cần làm. Cụ thể là:

- Hoàn thiện các quy định pháp luật của các sắc thuế theo hướng diễn đạt rõ ràng, minh bạch hơn. Theo hướng này, cần rà soát lại toàn bộ các văn bản luật và hướng dẫn thi hành các luật thuế để sửa đổi những nội dung không rõ ràng, thiếu minh bạch; loại bỏ bớt các ngoại lệ trong pháp luật thuế; cắt bớt các trường hợp giao quyền quyết định nghĩa vụ thuế cho cơ quan hành pháp.

- Cần tiếp tục tập trung cải cách đơn giản và minh bạch hóa các chính sách ưu đãi thuế trong các luật thuế để tạo thuận lợi cho công tác quản lý và thực thi chính sách, qua đó giảm chi phí tuân thủ cho các doanh nghiệp FDI. Ngoài ra, các tiêu chí áp dụng ưu đãi thuế cần được quy định rõ ràng, minh bạch, tránh tình trạng có thể có các diễn giải khác nhau của cán bộ thuế gây khó khăn và tâm lý e ngại cho các doanh nghiệp FDI trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Xem xét cắt giảm các hồ sơ và thủ tục hành chính không thực sự cần thiết theo nguyên tắc vẫn đảm bảo quản lý chặt chẽ căn cứ tính thuế song không gây thêm sự phiền phức cho người nộp thuế. Muốn vậy, định hướng quan trọng là phải giảm bớt sự lệch pha giữa quy định pháp luật kế toán và pháp luật thuế; đảm bảo tận dụng tối đa tài liệu số liệu kế toán cho hoạt động kê khai và tính thuế.

- Thống nhất toàn bộ các ưu đãi thuế vào pháp luật, không quy định ưu đãi thuế ở các luật chuyên ngành khác để đảm bảo tính thống nhất và minh bạch của pháp luật.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động hỗ trợ kê khai thuế, nộp thuế; mở rộng áp dụng kê khai thuế và nộp thuế điện tử; mở rộng ứng dụng điện tử trong nhận, trả và xử lý mọi thủ tục về thuế.

Năm là, cần thu hẹp diện ưu đãi thuế, đặc biệt là ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp FDI.

Hiện nay các chính sách ưu đãi thuế ở Việt Nam đặc biệt là ưu đãi về thuế thu

nhập doanh nghiệp còn dàn trải, phức tạp làm giảm hiệu quả khuyến khích đầu tư của chính sách. Để đảm bảo hiệu quả, chính sách ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp FDI cần tập trung vào các lĩnh vực mà ưu đãi đầu tư sẽ tạo ra ngoại ứng tích cực, tác động lan tỏa đối với toàn bộ nền kinh tế, đối với một số ít ngành, lĩnh vực rất quan trọng theo chính sách phát triển của Nhà nước, các ngành sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng lớn,... ví dụ như khuyến khích nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, công nghệ thông tin, sử dụng công nghệ cao. Quan trọng hơn, chính sách ưu đãi thuế nên gắn với ưu tiên phát triển của quốc gia hoặc các ngành mà Việt Nam có thể phát huy lợi thế so sánh. Đồng thời, cần tiếp tục tăng cường sự minh bạch, đơn giản trong việc thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế nhập khẩu, nhất là trong việc xác định danh mục hàng hóa được miễn thuế của các bộ chuyên ngành. Tất cả các chính sách ưu đãi thuế đang áp dụng cần được đánh giá lại một cách kỹ lưỡng để hạn chế “sự dư thừa của ưu đãi”, hạn chế việc ban hành các chính sách ưu đãi không cần thiết, lãng phí và đồng thời chính sách thuế đưa ra cần minh bạch và đơn giản, cũng như đảm bảo chính sách ưu đãi phù hợp với mục tiêu của Chính phủ xác định trong các kế hoạch trung và dài hạn. Nên loại bỏ các ưu đãi thuế để thực hiện chính sách xã hội và chuyển sang thực hiện chính sách xã hội bằng công cụ tài chính khác; loại bỏ các ưu đãi “thừa”, chẳng hạn như ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp, tránh tạo lỗ hổng cho hoạt động trốn thuế hay chuyển giá trong các doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp FDI.

Theo đó, nên xác định các ưu đãi thuế dành cho các doanh nghiệp FDI theo từng phạm vi cụ thể như sau:

(1) Phạm vi theo ngành/lĩnh vực đầu tư:

- Đối với lĩnh vực sản xuất: nên có các chính sách thuế nhằm hạn chế các doanh nghiệp FDI đầu tư vào các ngành khác thác, mà nên dành nhiều ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI đầu tư vào các lĩnh vực: công nghệ cao, sử dụng ít năng lượng, thân thiện với môi trường, chế biến thực phẩm sử dụng nhiều đầu vào được sản xuất trong nước và đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ cho các ngành được Chính phủ khuyến khích đầu tư.

- Đối với lĩnh vực dịch vụ: nên có thêm các chính sách ưu đãi khuyến khích các doanh nghiệp FDI thành lập các văn phòng đại diện, trung tâm phân phối cho toàn bộ khu vực ASEAN để tăng tính cạnh tranh của Việt Nam so với các nước trong khu vực. Tăng cường các ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI đầu tư trong lĩnh vực dịch

vụ hỗ trợ sản xuất và logistic. Đây là những ngành Việt Nam chưa có nhiều thế mạnh, nhưng lại mang lại giá trị gia tăng cao và có tác động lớn tới phát triển các ngành công nghiệp, và là điều kiện cần thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực công nghiệp trong nước.

(2) Phạm vi theo hoạt động:

Cần có những ưu đãi thiết thực khuyến khích các doanh nghiệp FDI thực hiện các hoạt động: R&D, hoạt động chuyển giao công nghệ và hoạt động đào tạo nghề. Đây là những hoạt động đòi hỏi hàm lượng vốn và tri thức lớn, nhưng lại đóng vai trò quan trọng phục vụ cho quá trình tăng trưởng bền vững của nền kinh tế, do đó việc khuyến khích khu vực FDI tham gia vào các hoạt động này không chỉ làm giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước mà còn giúp đẩy nhanh tốc độ CNH-HĐH đất nước.

(3) Phạm vi theo địa bàn đầu tư:

Các ưu đãi thuế theo địa bàn vẫn luôn là một công cụ hữu ích được các doanh nghiệp FDI rất quan tâm khi cân nhắc bỏ vốn đầu tư. Chính vì vậy cần tiếp tục duy trì các ưu đãi thuế dành cho các doanh nghiệp FDI đầu tư vào các địa bàn được khuyến khích đầu tư (có điều kiện phát triển kinh tế khó khăn và các khu kinh tế) đặc biệt là các chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp FDI đầu tư vào một số khu công nghiệp chuyên sâu/ đặc thù tại các đô thị phát triển.

Sáu là, hướng các ưu đãi thuế vào các hình thức khuyến khích đầu tư dài hạn.

Trong số các hình thức ưu đãi thuế thì hình thức ưu đãi về thời gian miễn giảm thuế có “chi phí” cao nhất khi xét về mức độ giảm thu ngân sách. Vì vậy, với đặc điểm hiện nay là chính sách ưu đãi về thuế suất và ưu đãi về thời gian miễn giảm thuế đang được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam, yếu tố “chi phí” của chính sách ưu đãi cần đặc biệt được quan tâm khi thực hiện rà soát chính sách ưu đãi thuế.

Ưu đãi thuế nên chuyển từ ưu đãi dựa trên lợi nhuận sang ưu đãi thông qua hiệu quả đầu tư và giá trị gia tăng. Việt Nam nên xem xét hạn chế áp dụng hình thức ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế đồng thời áp dụng hình thức ưu đãi thuế mới đã được nhiều quốc gia khác áp dụng như giảm trừ thuế theo đầu tư, cho phép tính vào chi phí được trừ đối với chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp ở mức cao hơn số doanh nghiệp thực chi. Hình thức ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế đã hoàn toàn bị bãi bỏ ở các nước phát triển và hiện nay các nước OECD chỉ áp dụng hình thức giảm trừ thuế hoặc khấu hao nhanh do đây là các

hình thức ưu đãi có mục tiêu cụ thể và hiệu quả nhất.

Bây là, chính sách thuế phải đảm bảo sự công bằng giữa các loại hình doanh nghiệp, đồng thời đưa ra những chính sách khuyến khích gia tăng sự liên kết các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội địa.

Cần xây dựng danh mục hạn chế, không thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp với các cam kết quốc tế; ngoài danh mục này, nhà đầu tư nước ngoài được đối xử bình đẳng như nhà đầu tư trong nước. Khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài gia nhập thị trường ở những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam không có nhu cầu bảo hộ.

Xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi thoả đáng để tăng liên kết giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, các lĩnh vực cần ưu tiên thu hút; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Khuyến khích chuyển giao công nghệ và quản trị cho doanh nghiệp Việt Nam. Chẳng hạn, Bên cạnh đó, khi xây dựng các ưu đãi thuế có thể xem xét đưa thêm các tiêu chí phụ về liên kết với doanh nghiệp trong nước để được hưởng ưu đãi cao hơn, nhằm tạo liên kết với khu vực doanh nghiệp nội địa, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị của các doanh nghiệp FDI, thúc đẩy năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa. Có chính sách khuyến khích đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ cho lao động Việt Nam.

Tám là, tăng cường công tác kiểm định đánh giá về chính sách và kết quả quá trình thực hiện các chính sách ưu đãi thu hút doanh nghiệp FDI.

Cần xây dựng bộ báo cáo tổng kết hàng năm đánh giá về kết quả thực thi các chính sách ưu đãi tài chính đối với các doanh nghiệp FDI, đồng thời tổ chức các hội thảo thường niên để trao đổi và tiếp nhận phản hồi về những vướng mắc của doanh nghiệp cũng như cán bộ thực thi pháp luật về các vấn đề có liên quan phát sinh trong thực tiễn. Qua đó, các nhà hoạch định chính sách có thể đánh giá đầy đủ và khách quan về chi phí, lợi ích hay những điểm còn bất cập của chính sách nhằm đảm bảo rằng, chính sách ban hành có tác động tổng thể tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

3.2.2. Hoàn thiện chính sách tài chính đất đai đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam:

Kể từ sau khi luật đất đai 2013 có hiệu lực và thay thế cho luật đất đai 2003 cũ đã mang lại nhiều hiệu ứng tích cực tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI.

Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế còn tồn tại trong chính sách tài chính đất đai gây ra nhiều khó khăn và rào cản với tâm lý đầu tư của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Do đó để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả chính sách tài chính đất đai đối với các doanh nghiệp FDI trong thời gian tới, tác giả đề xuất một số kiến nghị, cụ thể:

Một là, điều chỉnh quy định giá thuê đất và mặt bằng sản xuất kinh doanh sát với giá thị trường tại từng địa phương.

Một trong những bất cập nổi lên trong việc xác định nghĩa vụ tài chính khi sử dụng đất, đó là giá đất được áp dụng vẫn quá thấp so với giá giao dịch trên thị trường. Theo quy định hiện hành, Chính phủ ban hành khung giá đất làm căn cứ để tính thuế sử dụng đất, tính phí và lệ phí, tính giá trị quyền sử dụng đất... và đây là căn cứ để các địa phương ban hành bảng giá đất áp dụng cho từng địa phương. Tuy nhiên, dù địa phương có áp dụng kịch khung giá thì mức giá được áp dụng vẫn quá chênh lệch so với mức giá giao dịch trong thực tế... Tình trạng này xuất phát từ thực tiễn giao dịch trong lĩnh vực đất đai có nhiều phát sinh mới mà pháp luật chưa điều chỉnh kịp thời. Tình trạng này diễn ra vừa gây thất thu NSNN, vừa là lỗ hổng tạo ra cơ chế xin - cho, tạo điều kiện cho tiêu cực, tham nhũng, như: quy định pháp luật về các trường hợp được giao đất theo chỉ định còn khá rộng, không rõ ràng; quy định điều kiện giao đất để thực hiện dự án không hợp lý, không cụ thể... làm giảm tính minh bạch của môi trường pháp lý trong mắt các doanh nghiệp FDI. Do đó cần tiếp tục nghiên cứu thay đổi phương pháp xác định giá đất và điều chỉnh khung giá đất sát với giá giao dịch trên thị trường.

Hai là, điều chỉnh chính sách theo hướng ổn định giá thuê đất nhằm ổn định tâm lý đầu tư cho các doanh nghiệp FDI.

Một trong những mối quan tâm của các doanh nghiệp FDI khi đầu tư đó là việc ổn định giá thuê đất, do chi phí này chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng chi phí của doanh nghiệp. Do đó để ổn định tâm lý đầu tư cho các doanh nghiệp cần nghiên cứu đặt ra mức trần, khống chế mức tăng tiền thuê đất sau mỗi chu kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất trong suốt thời gian thuê đất thực hiện dự án đầu tư và Nhà nước phải có cam kết mạnh mẽ, đảm bảo vấn đề này trước rủi ro của việc chính sách có thể thay đổi trong tương lai không ảnh hưởng đến các trường hợp thuê đất tại thời điểm hiện tại. Có thể ấn định giá thuê đất không thay đổi theo chu kỳ 5 năm đối với những trường hợp được thuê đất trực tiếp từ Nhà nước. Như vậy, hoạt động sản xuất kinh doanh của

doanh nghiệp sẽ ổn định hơn, doanh nghiệp sẽ yên tâm và có sự chủ động hơn với việc ước tính chi phí sản xuất kinh doanh. Sau 5 năm nếu có chính sách thay đổi thì giá thuê đất không nên có sự biến động quá lớn, mức điều chỉnh không vượt quá 30% đơn giá thuê đất của kỳ ổn định liền kề trước đó (trương tự trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê) và cần phải thông báo sớm để doanh nghiệp lo nguồn tài chính hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước.

Ba là, nên có những chính sách hỗ trợ tài chính thiết thực bên cạnh những ưu đãi tài chính đất đai đối với các doanh nghiệp FDI khi đầu tư tại Việt Nam nhằm huy tối đa hiệu quả của các chính sách ưu đãi, cụ thể:

+ Hỗ trợ chi phí để các doanh nghiệp di dời vào các địa bàn khuyến khích đầu tư như: chi phí tháo dỡ nhà xưởng, thiết bị và vận chuyển, lắp đặt tại địa điểm mới.

+ Hỗ trợ chi phí quảng bá và phát triển thị trường cho các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào các địa bàn được Chính phủ khuyến khích đầu tư.

+ Có thể sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương để hỗ trợ một phần chi phí giải phóng mặt bằng cho các doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực hoặc địa bàn được khuyến khích.

+ Hỗ trợ một phần chi phí để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp bao gồm các chi phí: san lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý chất thải tại các khu, cụm công nghiệp;

3.3.3. Hoàn thiện chính sách chi ngân sách đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

3.3.3.1. Chính sách chi ngân sách đào tạo nguồn nhân lực:

Để cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp FDI cần triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu về lao động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Các giải pháp cụ thể như sau:

Một là, mở rộng nguồn lực đầu tư vào hoạt động đào tạo nhân lực từ nguồn xã hội hóa.

Bên cạnh nguồn lực đến từ ngân sách nhà nước, Việt Nam cần đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa các nguồn lực để mở rộng quy mô, đa dạng hóa ngành nghề và hình thức đào tạo; ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ lao động kỹ

thuật, công nhân lành nghề, đáp ứng nhu cầu lao động cho các doanh nghiệp. Phần đầu đến năm 2025 trình độ nhân lực của Việt Nam đạt khá so với các nước trong khu vực và quốc tế và đưa chất lượng lao động trở thành một thế mạnh của Việt Nam khi cạnh tranh thu hút đầu tư của các doanh nghiệp FDI.

Hai là, cần có chính sách chi ngân sách cụ thể nhằm đào tạo và thu hút nhân tài về làm việc tại các cơ quan nhà nước có liên quan tới các lĩnh vực đầu tư.

Đối với cán bộ công chức công tác tại các Bộ ban ngành liên quan đến lĩnh vực đầu tư (Bộ Kế hoạch đầu tư, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan...) phải thường xuyên được bồi dưỡng và nâng cao trình độ. Nên có chính sách ưu đãi về tiền lương, tuyển dụng, nhà ở để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc trong nước, và đưa cán bộ có năng lực ở trung ương về hỗ trợ các địa phương. Chẳng hạn: những chính sách khuyến khích cụ thể bằng vật chất như: hỗ trợ ban đầu bằng tiền mặt đối với các đối tượng có học hàm, học vị giáo sư; phó giáo sư; tiến sĩ; bác sĩ, dược sĩ chuyên khoa II; nghệ nhân, thợ giỏi cấp quốc gia; trong thời gian tập sự cho hưởng 100% tiền lương khởi điểm theo ngạch, bậc lương nhà nước quy định đối với các đối tượng thuộc diện thu hút. Và các chính sách hỗ trợ khuyến khích khác nhằm thu hút lao động trình độ cao về làm việc tại khu vực nhà nước

Ba là, Tiếp tục duy trì ưu tiên chi NSNN cho đào tạo nguồn nhân lực trong tổng chi NSNN.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0, để có được nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế xã hội thì đầu tư cho con người, đầu tư cho đào tạo nghề nghiệp cần tiếp tục được chú trọng và ưu tiên nhiều hơn. Theo đó, Việt Nam cần ưu tiên chi ngân sách phát triển hệ thống các trường đại học, dạy nghề, cao đẳng trên cả nước theo cả chiều rộng và chiều sâu. Cần đưa ra tiêu chuẩn tối thiểu cần đáp ứng của các trường đào tạo, thậm chí đưa ra tiêu chuẩn cho mỗi ngành, mỗi cấp đào tạo. Dựa trên kế hoạch đào tạo lao động, cần định kỳ rà soát lại hệ thống các trường đào tạo từ dạy nghề đến cao đẳng, đại học trên cả nước.

Các trường đại học và cao đẳng cần đầu tư đổi mới chương trình dạy học bắt kịp với xu hướng chung của thế giới; đồng thời cần nâng cao trình độ đào tạo của giáo viên, xác định yêu cầu tối thiểu giáo viên phải có; hiện đại hóa, trang bị đồng bộ, có hệ thống cơ sở vật chất chất, máy móc thiết bị, phương tiện dạy học phù hợp với nội dung và phương pháp dạy học.

Đồng thời, cần tăng cường công tác hướng nghiệp ngay từ các bậc học phổ thông, giúp người lao động định hướng đúng năng lực và tương lai của bản thân. Qua đó khắc phục tình trạng “thừa thầy thiếu thợ”.

Bốn là, cần đưa ra được hoạch định cụ thể về nhu cầu nguồn nhân lực đúng và trúng nhu cầu của thị trường lao động dành cho các doanh nghiệp FDI để nâng cao hiệu quả chi ngân sách cho đào tạo nhân lực.

- Nhằm nâng cao hiệu quả chi ngân sách cho hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chúng ta cần nắm bắt được nhu cầu về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp FDI trong thời gian tới là cần đào tạo những ngành nghề gì, với trình độ lao động như thế nào. Từ đó, làm cơ sở hoạch định chiến lược về nguồn nhân lực sát với nhu cầu thực tiễn, tránh việc đào tạo ngành nghề không đúng với nhu cầu thực tế. Để thực hiện tốt giải pháp này, phải khảo sát nhu cầu về lao động của các doanh nghiệp (số lượng, chất lượng và cơ cấu) làm tiêu chí, kết hợp với tín hiệu của thị trường lao động và mức độ đáp ứng về nhân lực hiện tại để hoạch định chính sách, tạo nguồn. Nhằm có chính sách phân bổ kinh phí cho đào tạo nguồn nhân lực hợp lý để ưu tiên phân bổ ngân sách cho đào tạo các ngành sát với nhu cầu tuyển dụng.

- Cần hỗ trợ tạo sự kết nối giữa các cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp; tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo hàng năm của các doanh nghiệp FDI để lên kế hoạch, xây dựng chương trình đào tạo nghề bám sát thực tiễn và nhu cầu của doanh nghiệp, đề cao tính ứng dụng, thực hành khi ra trường của người lao động. Đồng thời cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tại các cơ sở đào tạo nhằm đáp ứng tốt nhất cho công dạy và học để có thể cung cấp đội ngũ công nhân lành nghề cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Năm là, điều chỉnh lại cơ cấu chi ngân sách cho đào tạo nhân lực.

Cơ cấu chi NSNN cho đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam hiện chủ yếu là chi thường xuyên, chiếm khoảng 86,7%, chi cho đầu tư chỉ chiếm 13,3%. Việc mất cân đối trong cơ cấu chi ngân sách cho hoạt động dẫn tới cơ sở vật chất nghèo nàn, chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng, lãng phí, thất thoát trong đầu tư... Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đầu ra của lao động. Do đó cần thay đổi cơ cấu chi NSNN cho đào tạo nhân lực theo hướng tăng chi đầu tư, giảm chi thường xuyên, trong đó cần chú trọng tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống đào tạo, từ khu vực thành thị

cho tới các trường ở vùng sâu, vùng xa. Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin. Đặc biệt là đầu tư về mặt chuyên môn như: đầu tư mua giáo trình các môn học khoa học tự nhiên, công nghệ của các nước có trình độ lao động cao, cần đầu tư có trọng tâm, ưu tiên, đặc biệt cho những ngành đào tạo khoa học cơ bản, có nhu cầu xã hội hạn chế, khả năng xã hội hóa không cao.

Ngoài ra chi ngân sách cho đào tạo nghề vẫn chưa có sự tương xứng với nhu cầu xã hội. NSNN chi cho đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học, giáo dục thường xuyên còn hạn chế, chỉ bằng gần một nửa so với kinh phí dành cho bậc tiểu học và giáo dục mầm non. Số liệu này thể hiện sự mất cân đối quá mức so với nhu cầu đào tạo thực tế, do đó chúng ta cần có sự điều chỉnh về cơ cấu chi ngân sách cho đào tạo nghề trong tổng chi ngân sách cho giáo dục đào tạo trong thời gian tới.

3.3.3.2. Chính sách chi ngân sách đầu tư cơ sở hạ tầng:

Sự yếu kém của cơ sở hạ tầng cả về số lượng cũng như chất lượng là một trong những nguyên nhân khiến chi phí kinh doanh tại Việt Nam quá cao. Chính vì vậy, để cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam và phát triển doanh nghiệp FDI thì nhiệm vụ cấp bách trước mắt là phải cải thiện và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, nhu cầu đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng ở Việt Nam hiện nay là rất lớn gây nên gánh nặng cho ngân sách nhà nước, dẫn tới tình trạng thiếu kinh phí, chậm tiến độ các dự án. Để giải quyết bài toán này cần thực hiện những giải pháp sau:

Một là, Tăng cường xúc tiến hợp tác công tư PPP trong công tác phát triển cơ sở hạ tầng giúp giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, theo đó:

Thứ nhất, dần gỡ bỏ các rào cản đối với các dự án PPP tại Việt Nam sao cho phù hợp với thông lệ quốc tế, biến hạ tầng của Việt Nam trở thành thị trường tiềm năng cho các nhà đầu tư quốc tế. Đồng thời, nhiều tập đoàn tư nhân trong nước ngày càng mạnh lên về tiềm lực tài chính, công nghệ, xây dựng, kỹ năng quản lý và vận hành các dự án quy mô lớn. Đây còn là điều kiện tạo cơ sở kỳ vọng một thế hệ nhà đầu tư PPP mới trong và ngoài nước chuyên nghiệp và có năng lực tốt hơn để tham gia các dự án PPP thế hệ mới tại Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ hai, tiến hành đào tạo, tăng cường nhân sự đáp ứng công tác quản lý Nhà nước, giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các mô hình. Xây dựng nguồn nhân lực đảm bảo trình độ, chuyên môn hiểu biết về PPP. Đồng thời, cử người đi tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng thông qua các khóa học về PPP do những nhà

quản lý có kinh nghiệm ở Việt Nam và các nhà tư vấn nước ngoài có kinh nghiệm từ các quốc gia đã thực hiện PPP thành công tham gia giảng dạy và tập huấn.

Thứ ba, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin về lợi ích và chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư theo hình thức PPP, từ đó kêu gọi các nhà đầu tư tham gia vào dự án. Hướng dẫn cụ thể cho các nhà đầu tư khi cần tìm hiểu thông tin, ký kết và thực hiện hợp đồng.

Thứ tư, trong thời kỳ công nghệ 4.0, cơ hội thể hệ dự án mới được kỳ vọng sẽ xuất hiện trong nhiều lĩnh vực, không chỉ giới hạn trong các lĩnh vực truyền thống như: Đường bộ, năng lượng, cấp nước..., do đó cần tăng cường hợp tác công tư nhằm nâng cấp cơ sở hạ tầng trong các lĩnh vực mới bao gồm các lĩnh vực cơ sở hạ tầng và dịch vụ công ứng dụng công nghệ thông tin, đường sắt, hàng không, logistics, y tế, vệ sinh môi trường...

Hai là, Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư tránh tình trạng thiếu vốn chậm tiến độ thi công các dự án cơ sở hạ tầng cấp thiết.

Để tránh tình trạng vốn đầu tư phân bổ dàn trải và công tác triển khai kế hoạch phân bổ vốn kịp thời, ngay từ thời điểm bắt đầu cần triển khai danh mục đầu tư xây dựng cho năm tiếp theo, chính quyền từ trung ương tới địa phương cần chủ động chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng dựa trên những nguyên tắc sau:

- Bố trí vốn cho các dự án đã dự kiến đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm đã trình Chính phủ và UBND các cấp và đã được phê duyệt.

- Tập trung, ưu tiên bố trí vốn đầu tư xử lý thanh toán dứt điểm nợ đọng các công trình xây dựng và hoàn vốn các công trình đã tạm ứng.

- Tập trung bố trí vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong những năm trước chưa bố trí đủ vốn, các công trình chuyển tiếp sang giai đoạn mới đã được phê duyệt.

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án có tác động lớn về mặt kinh tế xã hội. Tạo điều kiện tối đa, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Nhà nước chỉ nên tập trung đầu tư vào các công trình quan trọng, mang tính chiến lược hoặc các công trình mà các nhà đầu tư không làm được.

Ba là, Tăng cường hơn nữa công tác kiểm soát, quản lý nguồn vốn NSNN trong công tác xây dựng cơ sở hạ tầng, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát và kém hiệu quả.

Để nâng cao hiệu quả việc sử dụng nguồn vốn NSNN phục vụ cho công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cần có những biện pháp quản lý, kiểm soát thiết thực, cụ thể:

- Thứ nhất, cần thực hiện tốt công tác quản lý cấp phát và thanh, quyết toán vốn đầu tư. Cấp phát và thanh toán vốn đầu tư cần phải được quản lý chặt chẽ, đảm bảo đúng theo quy định của Nhà nước Việc cấp phát vốn phải gắn với nhu cầu thực tế của công trình phù hợp với tiến độ thi công, tránh tình trạng cấp tràn lan, thừa so với yêu cầu về vốn của công trình này, nhưng lại thiếu vốn đối với các dự án khác.

- Thứ hai, Nâng cao trình độ năng lực và phẩm chất của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đầu tư xây dựng CSHT. Các cấp chính quyền địa phương cần quan tâm, chú trọng hơn nữa đến công tác đào tạo cán bộ làm công tác quản lý, đặc biệt là cán bộ phường xã. Do thực tế, theo quy định mới của Chính phủ về xây dựng cơ bản, các dự án thuộc xã, phường giao cho UBND các xã, phường làm chủ đầu tư nên hiệu quả đưa lại chưa cao.

3.3.3.3. Chính sách chi ngân sách cho xúc tiến đầu tư:

Để phát triển khu vực doanh nghiệp FDI thì bên cạnh việc cải thiện môi trường đầu tư, cần nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư. Đối với Việt Nam để tăng cường xúc tiến đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài trong thời gian tới cần quan tâm các giải pháp cụ thể sau:

Một là, Chi ngân sách xúc tiến đầu tư có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm và gắn với các tiêu chí hợp tác đầu tư.

Chiến lược xúc tiến đầu tư của các địa phương hiện nay chủ yếu quan tâm đến việc thu hút nguồn vốn đầu tư mới, các dự án mới mà ít quan tâm tới dòng vốn tái đầu tư. Hoạt động tái đầu tư vừa làm tăng quy mô và giá trị vốn đầu tư, vừa cho thấy sự tin tưởng của nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư, kinh doanh của địa phương. Dưới góc độ quảng bá về môi trường đầu tư của địa phương thì con số về vốn tái đầu tư thậm chí còn ý nghĩa hơn cả số vốn đầu tư mới. Do đó, trong công tác xúc tiến đầu tư cần tiếp tục duy trì các thị trường và đối tác truyền thống, bên cạnh việc mở rộng thị trường, đối tác mới. Cần đa dạng hóa các hoạt động và phương thức xúc tiến đầu tư. Đặc biệt nên chú trọng xúc tiến đầu tư tại chỗ với những dự án hợp tác cụ thể đã triển khai thành công.

Hai là, Cần xây dựng hệ thống xúc tiến đầu tư mang tính đồng bộ, có tổ chức, phối hợp và liên kết chặt chẽ đảm bảo tính minh bạch nhất quán giữa các địa phương và Trung ương, và giữa các bộ ban ngành trên cả nước.

Công tác xúc tiến đầu tư cần bám sát mục tiêu khuyến khích phát triển và mở rộng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực xúc tiến đầu tư, bao gồm: (i) Hợp tác liên ngành (kết hợp xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại và du lịch); (ii) Hợp tác liên vùng (kết hợp xúc tiến đầu tư giữa các địa phương với nhau; và (iii) Hợp tác liên cấp (kết hợp giữa các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh; giữa UBND cấp tỉnh và các sở, ngành, hiệp hội...). Theo đó cần tăng cường thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư quốc gia, liên vùng, liên ngành; công khai, minh bạch hệ thống thông tin kinh tế - xã hội, pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, thị trường ... giúp cải thiện môi trường đầu tư và thiết lập hệ thống thông tin phong phú giúp các doanh nghiệp FDI dễ dàng tiếp cận và ra quyết định đầu tư, đồng thời tránh được các hiện tượng chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động XTĐT làm thất thoát NSNN.

Ba là, Tăng cường mô hình hợp tác “ba nhà” (Nhà quản lý- Nhà đầu tư - Nhà tư vấn) trong hoạt động xúc tiến đầu tư đối với doanh nghiệp FDI:

Khi một địa phương thu hút được doanh nghiệp FDI đặt chân đến thì mới chỉ được coi là thành công bước đầu. Giữ chân doanh nghiệp ở lại lâu dài và tiếp tục mở rộng hoạt động tái đầu tư thì mới là thành công thực sự và bền vững. Việc giữ chân nhà đầu tư ở lại lâu dài và tái đầu tư phụ thuộc rất lớn vào sự đồng hành, hiện thực hóa những cam kết của chính quyền. Do đó cần tăng cường cơ chế đối thoại, đổi mới, mở rộng phương thức tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của nhà đầu tư; xử lý dứt điểm, kịp thời các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án đang thực hiện... Đặc biệt, cần triển khai việc hợp tác giữa các cơ quan chính quyền với các các doanh nghiệp FDI và các tổ chức tư đầu tư (mô hình hợp tác ba nhà) bằng các chương trình hành động, quan hệ hợp tác cụ thể phù hợp với chính sách mở rộng quan hệ hợp tác trong hoạt động xúc tiến đầu tư của Chính phủ, phù hợp với chính sách khuyến khích các mô hình hợp tác công-tư để tận dụng, khai thác các thế mạnh của các tổ chức dân sự; đồng thời cũng phù hợp với xu hướng hợp tác công-tư trên thế giới và nhu cầu thực tế của thị trường, nhà đầu tư.

3.3.3.4. Chính sách chi ngân sách cải cách thủ tục hành chính:

Việt Nam đã quyết liệt triển khai CCHC đồng bộ từ công tác xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật cho đến việc tổ chức thực hiện và toàn diện trên toàn bộ các lĩnh vực và các bộ ban ngành, đặc biệt trong các lĩnh vực thuế, hải quan, thu được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, với một khối lượng công việc rất lớn và phức tạp, nên trong quá trình thực hiện không thể tránh khỏi một số mặt hạn chế. Nhằm khắc phục vấn đề đó và nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp FDI trong thời gian tới, tác giả đề xuất một số kiến nghị, cụ thể:

Một là, Tiếp tục chi ngân sách đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0, hoàn thiện công tác xây dựng Chính phủ điện tử rút ngắn thời gian và chi phí cho doanh nghiệp FDI.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, chỉ đạo điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước. Hoàn thiện việc xử lý công việc, công tác báo cáo và giải quyết TTHC được thực hiện trên môi trường điện tử qua đó nâng cao hiệu quả giải quyết công việc trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị giúp giảm chi phí tuân thủ cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp FDI nói riêng.

Tập trung thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và hoàn thành cơ bản hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin của ngành, ban hành kiến trúc Chính phủ điện tử theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; triển khai hệ thống thông tin GFMIS; Công bố, cập nhật danh mục các dịch vụ hành chính công, điều kiện kinh doanh trên cổng thông tin điện tử của các Bộ ban ngành và các cơ quan, đơn vị; Phấn đấu 100% TTHC thực hiện các dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3 và 4 đáp ứng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp FDI. Triển khai có hiệu quả Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp tỉnh, cấp bộ; nâng cấp Cổng dịch vụ công của bộ, ngành, địa phương, đáp ứng đầy đủ các tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

Cần tiến hành công khai xử lý thủ tục hành chính của doanh nghiệp trên mạng, công chức có trách nhiệm trả lời trực tiếp ý kiến, kiến nghị của doanh nghiệp FDI qua mạng internet; từng bước tiến tới việc giải quyết thủ tục hành chính và trả lời thông qua mạng, hạn chế sự tiếp xúc giữa doanh nghiệp và công chức, giảm thời gian chi phí của doanh nghiệp và tệ nạn quan liêu tham nhũng.

Hai là, Cần tiếp tục chi ngân sách tạo chuyển biến mạnh mẽ về cải cách thủ tục hành chính theo mô hình một cửa, một cửa liên thông.

Theo đó Chính phủ cần tiếp tục cần có những chính sách chi ngân sách thiết thực và hiệu quả để cải cách thủ tục hành chính theo mô hình một cửa, một cửa liên thông, kết nối điện tử nhằm giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện các thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp, nhất là các thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như: thành lập doanh nghiệp, quyết định chủ trương đầu tư, cấp phép quy hoạch - xây dựng, giao đất, cho thuê đất, thuế, hải quan, bảo hiểm, tiếp cận nguồn vốn, điện năng, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, đăng ký tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

Nhân rộng mô hình cải cách thủ tục hành chính “một cửa liên thông” tại tất cả các ngành, các địa phương trên cả nước để doanh nghiệp FDI chỉ cần tiếp xúc với một cơ quan duy nhất. Khuyến khích thành lập cơ quan hành chính đặc biệt tại địa phương cấp tỉnh làm đầu mối tiếp nhận thông tin, phối hợp tham mưu cho ủy ban nhân dân các cấp điều hành, giải quyết các thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, cần chú trọng công tác quản lý, theo dõi, đôn đốc, giám sát việc chi ngân sách cho các hoạt động cải cách hành chính, tránh để thất thoát lãng phí nguồn lực của nhà nước.

Ba là, có chính sách chi ngân sách thiết thực nhằm đào tạo và xây dựng đội ngũ công chức, viên chức đầy đủ phẩm chất, năng lực nhằm nâng cao hiệu quả cải cách thủ tục hành chính

Tập trung kiện toàn đội ngũ cán bộ đủ đức, đủ tài, đủ về số lượng, có cơ cấu hợp lý, đảm bảo trình độ chuyên môn cao, nâng cao chất lượng, năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức, nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách, theo đó tập trung thực hiện các nhiệm vụ đổi mới mạnh mẽ, hiệu quả công tác cán bộ; đổi mới công tác đánh giá cán bộ theo quá trình, đảm bảo tính liên tục, đa chiều, theo nhiều tiêu chí và mức độ hoàn thành công việc được giao. Cần có những chính sách khen thưởng và mức thu nhập ứng theo năng lực để tạo động lực cho cán bộ viên chức nhà nước nâng cao năng lực và thái độ làm việc.

3.4. Điều kiện thực hiện giải pháp:

Một là, Hoàn thiện hệ thống pháp lý liên quan tới các doanh nghiệp FDI theo hướng thống nhất và đồng bộ.

Các chính sách pháp luật liên quan tới các doanh nghiệp FDI hiện nay được quy định ở nhiều văn bản khác nhau trong hệ thống pháp luật và tới nay sau nhiều lần sửa đổi điều chỉnh, tình trạng thiếu tính nhất quán và đồng bộ giữa các văn bản quy phạm

pháp luật vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để. Việc các chính sách nằm rải rác tại nhiều văn bản, lại thiếu thống nhất không chỉ khiến cho công tác thực thi chính sách gặp nhiều khó khăn đối với cả cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp FDI, mà còn làm giảm hiệu quả của các chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp FDI. Do đó, hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài cần phải hoàn thiện theo hướng đồng bộ, minh bạch và thực thi nghiêm từ Trung ương đến địa phương, tránh chồng chéo, mỗi ngành, mỗi địa phương lại có những quy định khác nhau gây phiền hà cho nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, cần hoàn thiện hệ thống pháp lý bảo vệ môi trường áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Trên cơ sở Luật bảo vệ môi trường cần ban hành khung pháp lý bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp nơi tập trung nhiều doanh nghiệp FDI. Thể chế hóa chủ trương, chính sách, chế độ quy định rõ trách nhiệm cụ thể của các bên liên quan và mối quan hệ phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh về môi trường. Đặc biệt, phải tăng hình phạt cao cho Luật Môi trường để răn đe, ngăn chặn những hành vi, vi phạm đến môi trường.

Hai là, tăng cường năng lực cơ quan quản lý doanh nghiệp FDI, tiếp tục phân cấp nhưng đảm bảo tính tập trung;

- Về cơ quan quản lý doanh nghiệp FDI: có thể nghiên cứu đổi mới mô hình hoạt động của cơ quan quản lý doanh nghiệp FDI, cơ quan này sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan để thực hiện chức năng quản lý của mình, tương tự như mô hình của tổ chức MIDA ở Malaysia. Theo đó, cơ quan này được giao chức năng chính là thúc đẩy hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp FDI gắn với các doanh nghiệp nội địa, qua đó nắm bắt xu hướng và nhu cầu đầu tư trong và ngoài nước, tạo điều kiện gia tăng liên kết sản xuất. Bên cạnh chức năng xúc tiến đầu tư, cơ quan này còn đảm nhiệm vai trò là đầu mối xử lý các vấn đề liên quan tới doanh nghiệp FDI như: môi trường, lao động, hải quan... tạo ra sự đồng bộ trong việc hoạch định và thực thi chính sách đối với các doanh nghiệp FDI.

- Về phân cấp quản lý đầu tư: cần thực hiện nguyên tắc tập trung, thống nhất khi thực hiện phân cấp quản lý tới các địa phương. Muốn vậy cơ quan quản lý trung ương cần xây dựng chủ trương, chính sách ưu đãi cụ thể, có hệ thống tiêu chí chung cho tất cả các địa phương. Đồng thời để tạo ra sức mạnh tổng hợp của các chính sách ưu đãi và tránh tình trạng chia cắt, đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan, ban ngành, địa phương, thì cần đưa ra cơ chế rõ ràng về phối hợp trong thực hiện phân cấp đầu tư

giữa Trung ương và địa phương cũng như các ngành trong cùng một địa phương. Cần nhấn mạnh mục tiêu và lợi ích của quốc gia là trên hết làm căn cứ cho các địa phương khi đưa ra ưu đãi đối với các doanh nghiệp FDI, nhằm đạt được mục tiêu của địa phương nhưng vẫn gắn với mục tiêu chung của quốc gia.

Ba là, cần tăng cường quản lý giám sát và xử lý các vấn đề sau cấp phép đối với các doanh nghiệp FDI.

- Cần nhanh chóng hoàn thiện và vận hành, công khai hệ thống quản lý thông tin của doanh nghiệp FDI, trong đó cần cập nhật đầy đủ số liệu cụ thể và chi tiết về quá trình và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên phạm vi cả nước và ở từng địa phương cụ thể. Đây chính là cơ sở dữ liệu quan trọng để đánh giá hiệu quả chính sách đối với các doanh nghiệp FDI, qua đó nắm bắt thực trạng chính sách và hoạt động của các doanh nghiệp để có sự điều chỉnh kịp thời phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý nhà nước.

- Cần bổ sung thêm chức năng, vai trò của các cơ quan quản lý doanh nghiệp FDI như cung cấp các thông tin hành chính, pháp lý kịp thời, theo dõi hỗ trợ và giải quyết vướng mắc của các doanh nghiệp FDI trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh sau cấp phép đầu tư, qua đó giúp các chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI được thực thi hiệu quả hơn.

Bốn là, cần có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp FDI.

- Cần hỗ trợ cho về thông tin cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa để các doanh nghiệp có thể dễ dàng liên lạc, trao đổi, hợp tác. Song song với việc thiết lập hệ thống thông tin về các đối tác doanh nghiệp thì cũng cần tạo điều kiện, khuyến khích phát triển các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề.

- Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nội địa, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, đổi mới công nghệ hiện hành nhằm tăng khả năng hấp thu và ứng dụng kỹ thuật khoa học hiện đại hơn; qua đó đáp ứng yêu cầu và mở ra cơ hội liên kết sản xuất với doanh nghiệp FDI.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu của các doanh nghiệp nội địa trong ngành công nghiệp hỗ trợ và thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước (vốn, phát triển nguồn nhân lực, cung cấp thông tin công nghệ, tham gia triển lãm sản phẩm...)

Kết luận chương 3

Thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo tiềm lực phát triển kinh tế luôn là nội dung quan trọng trong quá trình CNH, HĐH nền kinh tế của bất kỳ quốc gia nào, nhất là khi xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới ngày càng diễn ra mạnh mẽ và đang có tác động sâu rộng đến mọi hoạt động của đời sống xã hội. Đặc biệt là với các nước đang phát triển như Việt Nam phát triển kinh tế bền vững và toàn diện thì một nhân tố không thể thiếu đó là nguồn lực đến từ doanh nghiệp FDI. Trong thời gian qua, Việt Nam đã sử dụng tương đối hợp lý các chính sách về tài chính đối với các doanh nghiệp FDI giúp cải thiện môi trường đầu tư trong nước qua đó tăng sức hấp dẫn cho Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư quốc tế. Mặc dù, trong quá trình sử dụng các chính sách này còn nhiều hạn chế nhưng cũng đã thu được những kết quả nhất định và cơ bản là đi đúng hướng. Tuy nhiên, những kết quả đó chỉ là bước đầu, trong tương lai Việt Nam còn phải đương đầu với nhiều thách thức và cạnh tranh từ các quốc gia trong và ngoài khu vực. Hơn bao giờ hết, việc hoàn thiện chính sách tài chính gắn với mục tiêu thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ các doanh nghiệp FDI có ý nghĩa không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Do đó, trong nội dung của chương 3 tác giả luận án đã mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thuế, chính sách chi ngân sách, chính sách tài chính đất đai và nhóm giải pháp về các điều kiện thực hiện để hỗ trợ tốt hơn nữa cho sự phát triển của khu vực doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong tương lai.

KẾT LUẬN

Doanh nghiệp FDI có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế của những quốc gia đang phát triển. Doanh nghiệp FDI vừa là kênh bổ sung vốn quan trọng cho nền kinh tế, vừa là cầu nối chuyển giao và phát triển công nghệ, đồng thời có vai trò quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các nước đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nguồn nhân lực cho nước nhận đầu tư. Chính vì vậy, cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài đã đề cập một cách khá toàn diện đến vấn đề cơ bản về FDI nói chung, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI nói riêng. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu về chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, đánh giá thực trạng các chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI hiện nay tại Việt Nam, tác động của chính sách tài chính đến quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, quan điểm và giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách về tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam dưới góc độ tiếp cận của khoa học tài chính ngân hàng.

1. Trên cơ sở kế thừa kết quả các nghiên cứu trong và ngoài nước đã công bố, dưới góc độ tiếp cận của khoa học tài chính ngân hàng, luận án đã hệ thống hóa và góp phần làm sáng tỏ thêm vấn đề lý luận về doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là các công cụ tài chính được Chính phủ sử dụng điều tiết hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể. Chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI ở Việt Nam được tập trung vào những nội dung sau: chính sách thuế, chính sách chi ngân sách, chính sách tài chính về đất đai.

Theo đó luận án đã tập trung nghiên cứu nội dung và tác động của chính sách thuế, chính sách chi ngân sách, chính sách tài chính về đất đai tới các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chịu sự chi phối bởi các nhân tố bên trong và bên ngoài. Nhân tố bên ngoài gồm: bối cảnh kinh tế-xã hội toàn cầu; chiến lược kinh doanh của các công ty đa quốc gia. Nhân tố bên trong gồm: điều kiện kinh tế - xã hội của nước nhận đầu tư; chiến lược

phát triển khu vực doanh nghiệp FDI của các quốc gia; hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại các quốc gia nhận đầu tư; năng lực xây dựng và thực thi chính sách của chính phủ.

Khảo cứu kinh nghiệm sử dụng chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở một số nước như Trung Quốc, Malaysia, Hàn Quốc. Trên cơ sở đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về sử dụng chính sách tài chính tới các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là: Hệ thống thuế suất phải đồng bộ đơn giản và công bằng giữa các doanh nghiệp nội địa và các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, việc xây dựng các chính sách tài chính riêng cho các đặc khu cần được tiến hành đồng bộ và nên có chính sách ưu đãi thuế riêng cho các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ cao hoặc trong lĩnh vực R&D; Cần có chính sách hợp lý đối với việc chi ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ và hiện đại, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI, tăng cường chi ngân sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao và R&D; Chính sách tài chính đất đai cần được điều chỉnh theo hướng công khai minh bạch và mang tính ổn định lâu dài

2. Trên cơ sở khái quát về tình hình phát triển doanh nghiệp doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam từ năm 2000 đến 2018, luận án đã đi sâu xem xét thực trạng chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam và đánh giá tác động của chính sách tài chính đến các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Từ đó luận án đã đánh giá chỉ rõ những ưu điểm của chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI như: Chính sách thuế của Việt Nam hiện nay sau nhiều bước cải cách ngày càng hoàn thiện mang lại nhiều tác động tích cực tới quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam; Chính sách tài chính đất đai đang dần hoàn thiện theo hướng đơn giản và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế và tạo ra sân chơi công bằng hơn đối với các doanh nghiệp FDI, các ưu đãi về tài chính đất đai đã mang lại nhiều hiệu ứng tích cực tới các doanh nghiệp FDI; Chính sách chi ngân sách đã góp phần từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ hiện đại góp phần giúp hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trở nên thuận lợi hơn, công tác chi ngân sách cho đào tạo nguồn nhân lực ngày càng được

chú trọng không chỉ cung cấp cho các doanh nghiệp FDI nguồn lao động chất lượng mà còn giúp Việt Nam nâng cao cơ hội chuyển giao kiến thức và công nghệ kỹ thuật cao từ nước ngoài.

Bên cạnh những thành công đã đạt được thì chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI hiện nay cũng có những hạn chế, như: chính sách thuế hiện nay vẫn chưa thực hiện mục tiêu phân bổ nguồn lực đầu tư của các doanh nghiệp FDI vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích, chưa tạo ra được hiệu ứng lan tỏa từ khu vực doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp nội địa như mục tiêu đã đề ra; Chính sách đất đai, giá tiền cho thuê đất chưa sát với giá trị thị trường dẫn đến thất thu NSNN, vẫn còn sự thiếu đồng bộ giữa các văn bản pháp luật về chính sách tài chính đất đai và giữa quy định của các bộ ban ngành; hoạt động XTĐT hiện nay vẫn thiếu tính chiều sâu và chưa mang lại nhiều hiệu ứng tích cực cho các doanh nghiệp FDI. Đồng thời luận án đã chỉ ra nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan của những hạn chế. Đây chính là cơ sở quan trọng để đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

3. Kết hợp giữa lý luận ở chương 1, đánh giá thực tế ở chương 2 và xem xét bối cảnh kinh tế - xã hội thế giới và Việt Nam, luận án nêu ra 3 quan điểm đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam luận án đã đề xuất 3 nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách thuế đối với doanh nghiệp FDI; nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách đất đai đối với doanh nghiệp FDI; nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách chi ngân sách đối với doanh nghiệp FDI. Đồng thời luận án chỉ ra điều kiện thực hiện giải pháp.

Những vấn đề về chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là những vấn đề đòi hỏi tính lý luận và thực tiễn rất cao. Mặc dù nghiên cứu sinh đã có nhiều nỗ lực, cố gắng để hoàn thành luận án, nhưng không tránh khỏi những thiếu sót. Nghiên cứu sinh mong nhận được sự chỉ dẫn, góp ý của các nhà khoa học, chuyên gia và những người quan tâm đến chủ đề nghiên cứu của luận án.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Hoàng Phương Anh (2018), Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với môi trường đầu tư tại Việt Nam, Tạp chí nghiên cứu Tài chính Kế toán, số 7 (180) – 2018, 9-12.
2. Hoàng Phương Anh (2021), Chính sách thuế đối với doanh nghiệp FDI ở Việt Nam, Tạp chí nghiên cứu Tài chính Kế toán, số 1 (210) – 2021, 82-87.
3. Hoang Phuong Anh (2021), FDI and the tax incentives race: Should Vietnam stay in or out?, Journal of Finance & Accounting Research, No. 02 (10) – 2021, 101-107.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tham khảo tiếng Việt:

1. Báo cáo chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2018.
2. Bộ Kế hoạch đầu tư (2019), Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019, NXB Thống Kê.
3. Bộ Kế hoạch đầu tư (2020), Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020, NXB Thống Kê.
4. Đinh Đức Trường (2015), Quản lý môi trường tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Tập 31, số 5 (2015), 46 – 55.
5. Đoàn Thị Thu Hà (2000), Giáo trình chính sách kinh tế - xã hội, NXB Khoa học và Kỹ Thuật, Hà Nội.
6. Đoàn Vân Hà (2019), Kinh nghiệm của Singapore về cải thiện môi trường đầu tư thu hút FDI vào R&D, Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng số 200+201 tháng 1&2 2019.
7. Dương Đăng Chinh (2005), Giáo trình Lý thuyết tài chính, NXB Tài chính, Hà Nội.
8. Edmund J. Malesky, Đậu Anh Tuấn, Phạm Ngọc Thạch, Lê Thanh Hà, Nguyễn Thị Thu Hằng, Phan Tuấn Ngọc, Nguyễn Lê Hà (2018), Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam PCI 2018.
9. Hà Quang Tiến (2014), Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Phúc, Luận án tiến sĩ kinh tế.
10. Hồ Thị Thanh Mai và Phạm Thị Thanh Thủy (2016) Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Khánh Hòa.
11. Hoàng Mạnh Hùng (2018) Phân tích mối quan hệ nhân quả giữa FDI, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Tạp chí kinh tế dự báo 2018, số 21.
12. Hoàng Thị Việt (2018), Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp ở Việt Nam, Tạp chí kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (4/2018).
13. Huỳnh Công Minh, Nguyễn Tấn Lợi (2017) Đầu tư trực tiếp nước ngoài và chất lượng thể chế: Bằng chứng thực nghiệm từ các nước châu Á.

14. JETRO, nhiều năm khác nhau, Sách trắng về thương mại và đầu tư của JETRO (bằng tiếng Nhật, Jetero Boueki Toshi Hakusho), Tokyo: JETRO
15. Khổng Văn Thắng (2017) Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với kinh tế tỉnh Bắc Ninh, Tạp chí khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và kinh doanh, Tập 33, số 1 (2017) 100-107.
16. Luật Đất đai Luật số: 45/2013/QH13
17. Luật Đầu tư (2020)
18. Luật Quản lý thuế 38/2019/QH14
19. Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp số 09/2003/QH11
20. Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp số 14/2008/QH12
21. Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp số 32/2013/QH13
22. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13
23. Lương Đức Danh (2018), Chính sách tài chính thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ chuyên dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thanh Hóa, luận án Tiến sĩ..
24. Mai Thế Cường (2005), Cách tiếp cận Marketing trong thu hút FDI, bài viết cho Diễn đàn phát triển Việt Nam (VDF) và Đại học Kinh tế quốc dân (NEU).
25. Nghị định 12/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi
26. Nghị định 146/2017/NĐ-CP về sửa đổi Nghị định 12/2015/NĐ-CP
27. Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
28. Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp
29. Nghị định 91/2014/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 218/2013/NĐ-CP
30. Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư
31. Nghị định số 118/2015/NĐ-CP

32. Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước
33. Nghị định số 142/2005/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
34. Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ quy định miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước
35. Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 quy định thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao
36. Ngô Thị Thanh Thúy (2018), Mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế: Định hướng vận dụng mô hình nghiên cứu thực nghiệm tại địa phương, Tạp chí kinh tế & dự báo, tháng 4/2018, số 12.
37. Nguyễn Bích Lâm (chủ biên) (2018), Tổng điều tra kinh tế năm 2017 - Kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2011-2016, NXB Thống Kê.
38. Nguyễn Chiến Thắng (Chủ biên) (2015), Phân cấp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh mới, NXB Khoa học xã hội.
39. Nguyễn Đức Hải (2013) Marketing lãnh thổ nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội, Luận án tiến sĩ.
40. Nguyễn Minh Kiều, Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Nguyễn Kim Nam, Nguyễn Thị Hằng Nga (2016), Tác động của FDI và phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia ASEAN giai đoạn 1995-2014, Tạp chí khoa học Đại học Mở TP.HCM số 50(5).
41. Nguyễn Thị Kim Anh (2014), Đánh giá chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam, Tạp chí khoa học xã hội Việt Nam, số 3(76) – 2014.
42. Nguyễn Thị Kim Anh (Chủ biên) (2015), Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho phát triển kinh tế cường độ Cacbon thấp chính sách và thực tiễn, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
43. Nguyễn Thị Liên (2009), Giáo trình Thuế, NXB Tài chính, Hà Nội.
44. Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Thị Hoa (2019) Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1988-2017, Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 3/2019 số 701.

45. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015), Nghiên cứu điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam đến năm 2020, Đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.
46. Nguyễn Thị Tuệ Anh (Chủ biên) (2015) Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: Thực trạng, hiệu quả và hướng điều chỉnh chính sách, NXB Lao động.
47. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Trần Toàn Thắng, Nguyễn Mạnh Hải (2006), Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Dự án SIDA.
48. Phạm Duy Linh (2015), Tác động của dòng vốn FDI đến tổng mức bán lẻ và hàng hóa dịch vụ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Phát triển và hội nhập số 25(35) tháng 11-12/2015.
49. Phạm Quang Sáng, Phạm Thị Bích Ngọc, Phạm Đình Long (2014) Tác động lần át của FDI đến sự rời ngành của doanh nghiệp trong nước, Tạp chí phát triển KH & CN, Tập 17, số Q4 – 2014.
50. Phạm Quang Sáng, Phạm Thị Bích Ngọc, Phạm Đình Long, Tác động lần át của FDI đến sự rời ngành của doanh nghiệp trong nước, Tạp chí phát triển KH & CN, Tập 17, số Q4 – 2014.
51. Phạm Quang Vinh (2019), Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2018, NXB Thống Kê.
52. Phạm Sĩ Thành (2011) Về vai trò của vốn FDI – nghiên cứu so sánh trường hợp Việt Nam và Trung Quốc, Thông tin khoa học xã hội 2011, số 2.
53. Phạm Văn Hùng (2015) Tác động tích cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Tạp chí phát triển KH&CN, Tập 18, Số Q3-2015.
54. Phùng Xuân Nhạ (2010) Điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
55. Tổng cục thống kê (2008), Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 7 năm đầu thế kỷ XXI, NXB Thống kê Hà Nội.
56. Tổng cục thống kê (2014), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006-2011, NXB Thống kê Hà Nội.
57. Tổng cục thống kê (2020), Niên giám thống kê, NXB Thống kê Hà Nội.

58. Trần Nghĩa Hòa (2016), Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng Bắc Trung Bộ Việt Nam, Luận án tiến sĩ.
59. Trần Thị Phương Mai (2017), Nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại thành phố Hải Phòng, Luận án tiến sĩ.
60. Trương Bá Tuấn, Lê Quang Thuận (2016), Báo cáo nghiên cứu đánh giá chính sách ưu đãi thuế tại Việt Nam.
61. Văn bản hợp nhất 19/VBHN-BTC năm 2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
62. Võ Thị Vân Khánh (2016), Tăng cường thu hút FDI vào các khu công nghiệp theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Luận án tiến sĩ.
63. Vương Thị Thanh Trì, Vũ Thị Lệ Hằng, Nguyễn Hồng Nga, Nguyễn Thị Vân Nga (2015) Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất các doanh nghiệp ngành chế tạo kim loại Việt Nam, Kỷ yếu công trình khoa học, Đại học Thăng Long.

B. Tài liệu tham khảo tiếng Anh

63. Abbas, S M. Ali, & Klemm, Alexander. (2013). A partial race to the bottom: corporate tax developments in emerging and developing economies. *International Tax and Public Finance*, 20(4), 596–617.
- Osmani, Rofi. (2016). Improved Business Climate and FDI in the Western Balkans. *Journal of Economic and Social Studies*, 6(1), 5.
64. Asamoah, L.A, Mensah, E.K, & Bondzie, E.A. (2019), Trade openness, FDI and economic growth in sub - Saharan Africa: do institutions matter?, *Transnational Corporations Review / Kuanguo Gongsi*,11(1),65–79.
65. Athiphat Muthitachoen (2021) Tax rate cut and firm investment: evidence from Thailand, *Applied Economics Letters*, 28:3, 220-224.
66. Boyer, R., & Hodrick, R. (1982). Perfect Foresight, Financial Policies, and Exchange-Rate Dynamics. *The Canadian Journal of Economics / Revue Canadienne D'Economique*, 15(1), 143-164.
67. Buettner, Thiess, The Impact of Taxes and Public Spending on the Location of FDI: Evidence from Fdi-Flows within Europe (March 15, 2002). ZEW Discussion Paper No. 02-17.

68. Calder, B.J., Philips. L.W, Tybout. A.M. (1981), Sep. Designing for research application, *The Journal of Consumer Research*, 8(2), pp.197-207.
69. Cecilia Pasquinelli & Renaud Vuignier (2020) Place marketing, policy integration and governance complexity: an analytical framework for FDI promotion, *European Planning Studies*, 28:7, 1413-1430.
70. Chittenden, F., Hall, G., Hutchinson, P. (1996), Small firm growth, access to capital markets and financial structure: Review of issues and an empirical investigation, *Small Business Economics*, vol. 8, no.1, pp. 59-67.
71. Christian Bellak & Markus Leibrecht (2009) Do low corporate income tax rates attract FDI? – Evidence from Central- and East European countries, *Applied Economics*, 41:21, 2691-2703,
72. Creswell, J., & Plano Clark, V. (2007), *Designing and Conducting Mixed Methods Research*, Thousand Oaks, CA: Sage.
73. Croushore, D. D. (1987). Government financial policy and capital: I. introduction. *Southern Economic Journal* (1986-1998), 54(2), 435.
74. Daphne A.Kenyon, Adam H.Langley, Bethany P. Paquin. (2012), *Rethinking Property Tax Incentives for Business*, Lincoln institute of land policy, USA.
75. Dong Xiang, Andrew C. Worthington (2013), The impact of government assistance on SMEs in Australia during the GFC, *Discussion Papers Finance*, Griffith University.
76. Eckaus, R. S. (1972). *Basic economics*. Little, Brown.
77. Edinburgh group (2012), *Growing the global economy through SMEs*, New York.
78. European Commission (2005), *The new SME definition: user guide and model declaration section*, Office for Official Publications of the European Communities.
79. Gentrit Berisha, Justina Shiroka Pula (2015), *Defining Small and Medium Enterprises: a critical review*, www.iipcd.org, [truy cập 15/6/2016].
80. *Global Investment Competitiveness Report 2017/2018*
81. Goodspeed, T., Martinez-Vazquez, J., & Zhang, L. (2007). *Are Government Policies More Important Than Taxation in Attracting FDI?*, IDEAS Working Paper Series from RePEc, St. Louis, 30 pp.2007.

82. Goodspeed, T., Martinez-Vazquez, J., & Zhang, L. (2011). Public Policies and FDI Location: Differences between Developing and Developed Countries. *FinanzArchiv / Public Finance Analysis*, 67(2), 171-191. Retrieved March 27, 2021,
83. Griffin (1999), Social policy in Kazakstan during the economic transition, *International Journal of Social Economics*, (26), pp.134-157.
84. Holmes, S. and P. Kent (1991), An Empirical Analysis of the Financial Structure of Small and Large Australian Manufacturing Enterprises, *The Journal of Small Business Finance*, (2), pp.141-154.
85. Huang, Y. and Tang, H. (2012), FDI Policies in China and India: Evidence from Firm Surveys. *The World Economy*, 35: 91-105.
86. Hynes, K., Ma, J., & Yuan, C. (2019). Transport infrastructure investments and competition for FDI. *Scottish Journal of Political Economy*, 66(4), 511–526.
87. International Finance Corporation (2007), *Designing a Tax system for Micro and Small Businesses: Guide for practitioners*, Washington D.C.
88. International Finance Corporation. Economics Private Sector Development Vice Presidency, & World Bank. (2018). *Global investment competitiveness report 2017/2018: foreign investor perspectives and policy implications*.
89. Isaac Kipchirchir Kamar (2015), Effects of government taxation policy on sales revenue of SME in Uasin Gishu County, Kenya, *International Journal of Business and Management Invention*, (2), pp.29-40.
90. Jacob Levitsky (1997), Credit guarantee schemes for SMEs an international review, *Small Enterprise Development*, Vol. 8, No 2.
91. JETRO, 1987.
92. JETRO, 1988.
93. JETRO, 1991.
94. Jia Chen (2006), Development of Chinese small and medium-sized enterprises, *Journal of Small Business and Enterprise Development*, (13), pp.140-147.
95. Kaur, M., Khatua, A. and Yadav, S.S. (2016), Infrastructure Development and FDI Inflow to Developing Economies: Evidence from India. *Thunderbird International Business Review*, 58: 555-563.

96. Khadaroo, J., & Seetanah, B. (2009). The Role of Transport Infrastructure in FDI: Evidence from Africa using GMM Estimates. *Journal of Transport Economics and Policy*, 43(3), 365-384.
97. Knill, C., Tosun, Jale, & ProQuest. (2012). *Public policy: a new introduction*. Palgrave Macmillan, 5
98. Knoepfel, P., C. Larrue, F. Varone and M. Hill (2007) *Public Policy Analysis* (Bristol: The Polity Press), 21–22
99. Lascoumes, P., & Le Gales, P. (2007). Introduction: Understanding Public Policy through Its Instruments—From the Nature of Instruments to the Sociology of Public Policy Instrumentation. *Governance*, 20(1), 1–21.
100. Lasswell, H.D. (1956) *The Decision Process: Seven Categories of Functional Analysis* (College Park: University of Maryland Press): 7–11
101. Laura Dobbins & Martin Jacob (2016) Do corporate tax cuts increase investments?, *Accounting and Business Research*, 46:7, 731-759,
102. Lawless, M. (2013), Do Complicated Tax Systems Prevent Foreign Direct Investment? *Economica*, 80: 1-22.
103. Liou, K. T. (2012). Incentive Policies and China's Economic Development: Change and Challenge. *Journal of Public Budgeting, Accounting & Financial Management*, 24(1), 114-135.
104. Lopez-Gracia, J., Sogorb-Mira, F. (2008), Testing trade-off and pecking order theories financing SMEs, *Small Business Economics*, 31(2), pp.117-136.
105. Luosha Du, Ann Harrison, Gary Jefferson, *FDI Spillovers and Industrial Policy: The Role of Tariffs and Tax Holidays*, *World Development*, World Development, 2014, Pages 366-383, ISSN 0305-750X.
106. Mahbub, Tareq, & Jongwanich, Juthathip. (2019). Determinants of foreign direct investment (FDI) in the power sector: A case study of Bangladesh. *Energy Strategy Reviews*, 24, 178–192.
107. Menike (2015), Capital Structure and Financing of Small and Medium Sized Enterprises: Empirical Evidence from a Sri Lankan Survey, *Journal of Small Business and Entrepreneurship Development*, 3(1), pp.54-65.

108. Merz, Julia, Overesch, Michael, & Wamser, Georg. (2017). The location of financial sector FDI: Tax and regulation policy. *Journal of Banking & Finance*, 78, 14–26.
109. Metelenko, N. (2017). Principles of formation of state financial policy in economic development of region. *Advanced Engineering Forum*, 22, 72-76.
110. Min, D. (2003). Environmental Conditions and Governmental Fiscal Policy. *Social Indicators Research*, 62/63, 321-344. Retrieved March 26, 2021,
111. Minchung Hsu, Junsang Lee, Roberto Leon-Gonzalez & Yanqing Zhao (2019) Tax incentives and foreign direct investment in China, *Applied Economics Letters*, 26:9, 777-780,
112. Myers, M.D. (2009), *Qualitative research in business and management*, London, England: Sage.
113. Myers, S.C. (1984), The Capital Structure Puzzle, *Journal of Finance*, 39(3), pp.575-92.
114. Ngui Thomas Katua (2014), “The role of SMEs in Employment creation and economic growth in selected countries”, *International Journal of education and research*, (2).
115. O Y Krasulina et al 2019 IOP Conf. Ser.: Earth Environ. Sci. 302 012099
116. OECD (2015), *Taxation of SMEs in OECD and G20 Countries*.
117. OECD (2017), *Tax certainty, IMF/OECD report for the G20 Finance Ministers*.
118. Organization for small and medium enterprises and regional innovation, (2008), *Small & medium enterprise development policies in 6 ASEAN countries, Japan*.
119. Overesch, Michael, & Wamser, Georg. (2009). Who Cares About Corporate Taxation? Asymmetric Tax Effects on Outbound FDI. *World Economy*, 32(12), 1657–1684.
120. Ponedilchuk, T., Paska, I., Novikova, V., Satyr, L., & Zadorozhna, R. (2021). State policy financial support of development of agricultural sector. *Les Ulis: EDP Sciences*.
121. Popovici, O. C., & Călin, A. C. (2012). Attractiveness of Public Policies for Fdi in Central and Eastern European Countries. *Annals of the University of Oradea, Economic Science Series*, 21(1), 61–67.

122. Pussadee Polsaram, Panid Kulsiri, Lissara Techasermasukkul, Thaw Dar Htwe, Kanittha Kwanchainond (2011), A survey research project on small and medium enterprises development policies of 4 Asean countries: Brunei Darussalam, Cambodia, Lao PDR, Myanmar, Japan Overseas Development Corporation (JODC).
123. Raymond Vernon. (1966). International Investment and International Trade in the Product Cycle. *The Quarterly Journal of Economics*, 80(2), 190–207.
124. Rjoub, Husam, Aga, Mehmet, Abu Alrub, Ahmad, & Bein, Murad. (2017). Financial Reforms and Determinants of FDI: Evidence from Landlocked Countries in Sub-Saharan Africa. *Economies*, 5(1), 1.
125. Roghayyeh Afshari (2012), Do government financial and tax policy affect SME's growth?, *Life Science Journal*, 9(4).
126. Ronald Wall, Stelios Grafakos, Alberto Gianoli & Spyridon Stavropoulos (2019) Which policy instruments attract foreign direct investments in renewable energy?, *Climate Policy*, 19:1, 59-72,
127. Ross, Andrew G. (2019). Governance infrastructure and FDI flows in developing countries. *Transnational Corporations Review*, 11(2), 109–119.
128. Rugraff, Eric. (2008). Are the FDI policies of the Central European countries efficient? *Post-Communist Economies*, 20(3), 303–316.
129. Sabir, S., Rafique, A. & Abbas, K. Institutions and FDI: evidence from developed and developing countries. *Financ Innov* 5, 8 (2019).
130. Sahiti, A., Aliu, M., & Sahiti, A. (2017). Review on Policy Developments of FDI in India, *Acta Universitatis Danubius: Oeconomica*, 13(1), 197–208.
131. Salvatore Zecchini, Marco Ventura (2006), Public Credit Guarantees and SME Finance, Working paper, Italy.
132. Shuji Uchikawa (2009), Small and medium enterprises in Japan: surviving the long-term recession, ADBI Working Paper Series.
133. Sirag, A., SidAhmed, S., & Ali, H. S. (2018). Financial development, FDI and economic growth: evidence from Sudan, *International Journal of Social Economics*, 45(8), 1236–1249.
134. Stephen Aanu Ojeka (2011), Tax policy and the growth of SMEs: Implications for the Nigerian economy, *Research Journal of Finance and Accounting*, 2(2).
135. The impact of FDI on developing countries. (2004). *China & World Economy*,

136. Tidiane Kinda (2018) The quest for non-resource-based FDI: Do taxes matter?, *Macroeconomics and Finance in Emerging Market Economies*, 11:1, 1-18.
137. To, Anh Hoang, Ha, Dao Thi-Thieu, Nguyen, Ha Minh, & Vo, Duc Hong. (2019). The impact of foreign direct investment on environment degradation: Evidence from emerging markets in Asia. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 16(9), 1636.
138. Van Bon, Nguyen. (2019). The role of institutional quality in the relationship between fdi and economic growth in vietnam: empirical evidence from provincial data. *Singapore Economic Review*, 64(3), 601–623.
139. Van Parys, S., & James, S. (2010). The effectiveness of tax incentives in attracting investment: Panel data evidence from the CFA franc zone. *International Tax and Public Finance*, 17(4), 400-429.
140. Vlachos, Vasileios A, Mitrakos, Panagiotis, Tsimpida, Chrysanthi, Tsitouras, Antonis, & Bitzenis, Aristidis. (2019). Factors Favoring Greece's Inward Foreign Direct Investment in the Aftermath of the Global Financial Crisis: An Exploratory Survey. *Journal of East-West Business*, 25(3), 262–292.
141. Wall, Ronald, Grafakos, Stelios, Gianoli, Alberto, & Stavropoulos, Spyridon. (2019). Which policy instruments attract foreign direct investments in renewable energy? *Climate Policy*, 19(1), 59–72.
142. World Bank (2018), *Doing Business 2018, USA*.
143. Ylvije Boriçi Kraja (2014), The role of the government policy for support the SMEs, *Academic Journal of Interdisciplinary Studies*, 3(2).
144. Yuan Tian (2018), Optimal policy for attracting FDI: Investment cost subsidy versus tax rate reduction, *International Review of Economics & Finance*, Volume 53, January 2018, Pages 151-159.
145. Zandile, Z., & Phiri, A. (2019). Fdi as a Contributing Factor to Economic Growth in Burkina Faso: How True Is This?, *Global Economy Journal*, 19(1), N.PAG,
146. Zhang, H, Xu, X, Liu, W, Jia, Z. Green supply chain decision modeling under financial policy, with or without uniform government emission reduction policy. *Manage Decis Econ*. 2020; 41: 1040– 1056.

147. Zhaozhen Fan (2008), Experience reference from the Financial Support Practices for Japan's small and medium-sized enterprises, *International Journal of Business and Management*, 3(10).
148. Zhiyong An (2012), Taxation and foreign direct investment (FDI): empirical evidence from a quasi-experiment in China *International Tax and Public Finance* volume 19, pages 660–676.
149. Zoppa, A. and R. G. P. McMahon (2002), Pecking Order Theory and the Financial Structure of Manufacturing SMEs from Australia's Business Longitudinal Survey, School of Commerce Research Paper, The Flinders University of South Australia.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

Kính chào: Ông/Bà

Tôi là Hoàng Phương Anh, hiện đang thực hiện đề tài nghiên cứu “*Chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*”. Để đánh giá đúng tác động của chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam thời gian qua. Kính mong ông/bà dành thời gian nghiên cứu và trả lời các câu hỏi dưới đây bằng cách khoanh tròn vào ô mà ông/bà lựa chọn.

Tôi xin cam kết những thông tin ông/bà cung cấp sẽ được giữ bí mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, rất mong nhận được sự giúp đỡ của ông/bà.

1. Tên doanh nghiệp:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Email:..... Số điện thoại:.....

4. Năm thành lập doanh nghiệp:.....

5. Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

Phần 1: Thông tin chung

Nông/lâm/thủy sản	<input type="checkbox"/>
Công nghiệp/xây dựng	<input type="checkbox"/>
Thương mại/dịch vụ	<input type="checkbox"/>

6. Hình thức sở hữu vốn

100% vốn đầu tư nước ngoài	<input type="checkbox"/>
Góp vốn liên doanh	<input type="checkbox"/>
Khác

7. Quy mô vốn của doanh nghiệp?

Dưới 5 tỷ đồng	<input type="checkbox"/>
Từ 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	<input type="checkbox"/>
Trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	<input type="checkbox"/>
Trên 50 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	<input type="checkbox"/>
Trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	<input type="checkbox"/>
Trên 500 tỷ đồng	<input type="checkbox"/>

Phần 2: Đánh giá về chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam hiện nay.

Quý Ông (Bà) cho ý kiến khảo sát bằng cách đánh dấu (X) vào lựa chọn cho mỗi câu hỏi. Quy ước như sau:

- (1) Rất không quan trọng;
- (2) Không quan trọng;
- (3) Bình thường
- (4) Quan trọng;
- (5) Rất quan trọng.

	YẾU TỐ	1	2	3	4	5
	T- Chính sách thuế					
T1	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp					
T2	Các quy định miễn/giảm thuế TNDN hấp dẫn					
T3	Các quy định miễn thuế nhập khẩu hấp dẫn					
T4	Thuế suất thuế XNK hợp lý					
T5	Chính sách thuế ổn định, ít thay đổi					
T6	Cán bộ thuế có chuyên môn tốt, không trục lợi và gây khó dễ cho doanh nghiệp					
	DD- Chính sách tài chính đất đai					
DD1	Thời gian ổn định đơn giá thuê đất hợp lý					
DD2	Quy định về miễn/giảm tiền thuê đất hấp dẫn					
DD3	Giá thuê đất thấp					
DD4	Thời gian thuê đất dài					
DD5	Thời gian ổn định đơn giá thuê đất hợp lý					
	NS- Chính sách chi ngân sách					
NS1	Hệ thống giao thông thuận lợi					
NS2	Hệ thống cấp điện đáp ứng được nhu cầu					
NS3	Thông tin liên lạc thuận tiện					
NS4	Lao động có kỹ năng tiếp thu và vận dụng công nghệ tốt					
NS5	Dễ dàng tuyển dụng cán bộ quản lý giỏi tại địa phương					
NS6	Thương hiệu và uy tín của địa phương nhận đầu tư là tốt					

NS7	Các trung tâm xúc tiến đầu tư có trợ giúp tốt cho doanh nghiệp					
NS8	Thủ tục hành chính đơn giản nhanh chóng					
NS9	Thời gian hoàn thiện các thủ tục hành chính nhanh gọn					
NS10	Tra cứu về các văn bản pháp luật, thông tin đất đai và các nguồn lực liên quan dễ dàng					
	Kết quả kinh doanh/quyết định đầu tư của doanh nghiệp					
HQ1	Doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đạt kế hoạch đặt ra					
HQ2	Lợi nhuận của doanh nghiệp đạt được như kỳ vọng					
HQ3	Doanh nghiệp sẽ tiếp tục mở rộng đầu tư tại Việt Nam trong thời gian tới					
HQ4	Tôi sẽ giới thiệu Việt Nam cho các doanh nghiệp khác					

Các kiến nghị, đề xuất khác của Ông/Bà để hoàn thiện chính sách tài chính đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn Ông (Bà) !

Phụ lục 2**BẢNG TÓM TẮT THÔNG TIN DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA**

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Email	Số điện thoại
Công ty TNHH YOUNG TECH Việt Nam	Mỹ Ân, Xã Văn Tố, Huyện Tứ Kỳ, Hải Dương		0983837138
Công ty TNHH Xây dựng Shyang Yih	60/47 QL 1 - Khu 8 - Tân lập - Đông hoà, Thành phố Dĩ An, Bình Dương		065850780
Công Ty TNHH DAEHAN PANEL VINA	Lô M2 đường D3 KCN Nam Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, Bình Dương		0917010639
Công ty Cổ phần Smart Asgard Việt Nam	Thôn Thái An, xã Vĩnh Hải, Huyện Ninh Hải, Ninh Thuận	contact@smartasgardvn.com	0682472777
Công ty TNHH East Wind Việt Nam	Láng Cát, Hội Bài, Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	eastwindvntuan@yahoo.com	064844336
Công ty TNHH tư vấn HYDER	Tầng 19, tòa nhà C'Land, 156 Xã Đàn II, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội	ngoc.nguyenthi@nexia.vn; huyen.nguyen@nexia.vn	0249349600
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Fubon Việt Nam	Tầng 10 và 11, tòa nhà Discovery Complex, số 302 Cầu Giấy, P Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	huong.trinh@fubon.com.vn	0462827888

Công ty TNHH đồ chơi CHEE WAH Việt Nam	Khu CN Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội	vungockt@vn.cwtoys.com;vuhuyen87tb@vn.cwtoys.com	0903802838
Công ty TNHH phát triển Nội bài	KCN Nội Bài ,Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn ,Hà Nội	tam.pham@nbiz.com.vn;vietcuong@vietvalues.com	0248850332
Công ty TNHH kính kỹ thuật Luminous (Việt Nam)	Lô CN2-1,KCN TTQ Oai, Huyện Thạch Thất, Hà Nội	amy.chuang@lot-tw.com; amy.liao@lot-tw.com; ket.nguyen@lot-tw.com	02433844168
CÔNG TY TNHH CENTRE WAY (HOLDINGS) VIỆT NAM	Phường Bình Ngọc, Thành phố Móng Cái, Quảng Ninh	dangyenqt1985@yahoo.com	0935993158
CÔNG TY TNHH KENMEC VIỆT NAM	KCN Thạch Thất, Thị trấn Quốc Oai, H.Quốc Oai, Hà Nội	kenmecvietnam@kenmec.com;hoangnguyen@kenmec.com	0247830408
Cty Cổ Phần Đầu Tư Khu Đô Thị Mới Sài Gòn	77 An Dương Vương Phường An Lạc A, Quận Bình Tân,Hồ Chí Minh	voconghoang307@yahoo.com	02838778998
CHI NHÁNH 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NIPPONHAM VIỆT NAM	Số 15, Ngõ 651, Phố Minh Khai Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	hang.van@nhfoods-vietnam.com.vn;annt@nhfoods-vietnam.com.vn	02437172198
Công ty TNHH liên doanh trường quốc tế " Hà Nội Grammar School "	14-16 phố Hàm Long Quận Hoàn Kiếm Hà Nội	hngrammarschool@gmail.com; huongpham195@gmail.com	84439446652

Công ty cổ phần VINAFACADE	Tầng 1 toà nhà 671 Hoàng Hoa Thám Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Hà Nội	lanhuong.vinafacade@gmail.com ;ngkiemthuhuong@gmail.com	0989666838
Công ty TNHH liên doanh Vĩnh Thuận	Khu Trảng Vỹ Phường Trà Cổ, Thành phố Móng Cái, Quảng Ninh		3780168
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC	Khu công nghiệp Quế Võ Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh	neem_pc1@yahoo.com.vn	02223617085
Công ty TNHH bao bì NM Việt Nam	Số 02 đường TS6, KCN Tiên Sơn Xã Nội Duệ, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh	hanoi@ngaimee.com	0983686687
Công ty TNHH JING HENG METAL TREATMENT	Lô H7-1 KCN Quế Võ xã Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh		02413634359
Công ty TNHH ECO TECHNOLOGY	Lô III.4.2, KCN Thuận Thành 3 Xã Thanh Khương, Huyện Thuận Thành, Bắc Ninh		0902026168
Khu Dân Cư Long Tân - Phú Hội	ấp Long Tân, xã Phú Hội, huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	ttn.hanh@tk.t2group.co.kr	02513836421
Công ty TNHH Seidensticker Việt Nam	Km33 quốc lộ 18 phường Văn An, TP Chí Linh, tỉnh Hải Dương	nguyenvanhung75vn@gmail.com	0912607981

Công ty TNHH Dệt May Eclat Việt Nam	Lô 1, Đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	julie@eclat.com.tw	02513560751
Công ty CP Gạch Men Chang Yih	KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai		06135607704
Công ty TNHH Yuan Chang	Xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai		0613511416
Công ty Cổ Phần Johnson Wood	KCN Tam Phước, phường Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai		0613511567
Công ty TNHH Shinhan Vina	D2-2, KCN Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai		
Công ty TNHH SX hàng mây gỗ Đồng Nai Bochang	Đường số 8, KCN Biên Hòa , Biên Hòa, Đồng Nai		
Công ty TNHH ACE PACIFIC Việt Nam	Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch, Đồng Nai		
Công ty Hữu Hạn Công Nghiệp Bảo Việt	Lô IX-3, KCN Hố Nai, Trảng Bom, Đồng Nai		
Công ty TNHH Dệt Nhãn Junmay	Xã Bắc Sơn, KCN Sông Mây, Trảng Bom, Đồng Nai		

Công ty TNHH Homer (Việt Nam)	Số 2, Đường 19A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai		
Công ty TNHH Heera Vina	KCN Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai		
Công ty TNHH Công nghiệp Hung Yih Viet Nam	KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai		
Công ty TNHH Quốc Tế Designlive	Đường Số 6 KCN Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai		
Công ty TNHH Công Nghiệp Gốm Sứ Dian-Ya	Đường số 10, KCN Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch, Đồng Nai		
Công ty TNHH shintsBVT	Phường thạch khô, thành phố hải dương	dinh@shintsbvt.com	0936409118
Công ty TNHH SX Đàn Ghita Xuất Khẩu	Đường Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai		
Công ty TNHH Công Nghiệp Thép Shin Chang	đường số 10, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch, Đồng Nai		
Công ty TNHH Hóa Chất Hsin Sou Việt Nam	KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch, Đồng Nai		
Công ty TNHH Hua Yi Việt Nam	Số 242/T8, đường 769, ấp Phú Mỹ 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai		

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP CAO SU CHÍNH TÂN VIỆT NAM	Đường số 5, KCN Nhơn Trạch III, Nhơn Trạch, Đồng Nai		
Công ty TNHH Gổ Rongjia Việt Nam	Thôn Hợp Thành - Xã Hợp Châu - H Tam Đảo - T Vĩnh Phúc	luanhlc.vn@gamil.com	0981966386
Công ty TNHH NFT Vina	Khu công nghiệp Quế Võ Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh		01233073333
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN LÂM CAMPBELL SHILLINGLAW	Số 52-54 Đường 9A, Khu dân cư Trung Son Xã Bình Hưng Huyện Bình Chánh TP Hồ Chí Minh		02854319248
Công ty TNHH OISHI INDUSTRIES Việt Nam	đường số 6, khu công nghiệp Hoà Khánh, Quận Liên Chiểu ,Đà Nẵng		0908012582
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Baconco	Khu công nghiệp Phú Mỹ I Phường Phú Mỹ ,Thị xã Phú Mỹ ,Bà Rịa - Vũng Tàu		0643893400
Công Ty TNHH SUNHOME Việt Nam	Lô 51 - KCN Tân Đông Hiệp A Thành phố Dĩ An, Bình Dương		0650729773
Công ty TNHH BHflex Vina	KCN Khai Quang, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	nguyenlanvp0712@bhflex.co.kr	0978097222

Công ty TNHH Vina Newflex	Lô A7 KCN Bá Thiện II xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	vculananhnguyen@gmail.com	0941486700
Công ty TNHH Sejin Electronics Vina	Quốc Lộ 2, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc	huyensejin@gmail.com	0979725412
Công ty TNHH J-Tech Vina	Lô CN 13 KCN Khai Quang , Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	trangnhung2603@gmail.com	0974253703
Chi Nhánh Công Ty TNHH R-Pac Việt Nam	35 Vsip II ĐườngSố 2,KCN VN-Singapore II,KLH CN-DV-Đô Thị BD Phường Hoà Phú ,Thành phố Thủ Dầu, Một Bình Dương		06503669700
Công ty TNHH Xây dựng Shyang Yih	60/47 QL 1 - Khu 8 - Tân lập - Đông hoà Thành phố Dĩ An Bình Dương		065850780
Công Ty TNHH TSUNG CHU (Việt Nam)	KCN Việt Nam-Singapore, 21 Đường 8, H. Thuận An, Bình Dương		02743784251
Công ty TNHH sơn HUNG TAH Việt nam	Khu công nghiệp Đồng an Thành phố Thuận An Bình Dương		02743757341
Công ty TNHH Đồ Gỗ Gia Dụng Đài Tùng	454/2 Đường Bình Thung, Xã Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương		0650770546

Công ty TNHH Daeduck Việt Nam	KCN Bá Thiện, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	chudo1810@gmail.com	0973842751
Công ty TNHH SCIENTEX TSUKASA (Việt Nam)	33 Đại lộ Hữu Nghị, KCN VSIP, Thành phố Thuận An, Bình Dương		02743784572
Công Ty TNHH Cao Su RUBIMEX Việt Nam	ấp Đồng Sến, Xã Định An, Huyện Dầu Tiếng, Bình Dương		0913697176
Công ty TNHH Vina ILshin Tech	Lô Xn6-II, KCN Đại An mở rộng, TT.Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, T.Hải Dương	ketoan1ilshintech@gmail.com	0966646426
Công ty TNHH chế biến gỗ Thái Bình Dương	ấp Hòa lân - Thuận giao Thành phố Thuận An Bình Dương		065820863
CÔNG TY TNHH GỖ BAIFAR HẢI DƯƠNG VIỆT NAM	KCN NAM SÁCH,P. ÁI QUỐC, TP. HẢI DƯƠNG	hienacc85@gmail.com	0986414348
CÔNG TY TNHH ASIA PAINT (VIỆT NAM)	15 - 16 KCN Việt hương Thành phố Thuận An, Bình Dương		02743743627
Mascot international Vietnam	Khu CN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	cdh1@mascot.dk	0904810602
CÔNG TY TNHH HYUN DAE SM VINA	9 VSIP đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore Thành phố Thuận An, Bình Dương		06503769066

Nhà Máy Sản Xuất Công ty Cổ Phần Lâm Đạt Hưng 2	lô CN1, đường số 3, KCN Sóng Thần 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương		0945738539
Công ty TNHH YA-AJM Việt Nam	Cụm CN An Đồng, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	vnacc@yaajm.com.vn	220.3759623
CÔNG TY TNHH HO SHIN PRECISION	ấp Bình Phước A - xã Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Bình Dương		02743732560
CÔNG TY TNHH KJAC	KCN Đồng An Thành phố Thuận An, Bình Dương	thuanvk@gmail.com, kjac.thuan@kjbolt.vn	0903009191
Công ty TNHH PHIL INTER PHARMA	Số 20, ĐL Hữu Nghị, KCN Việt Nam Singapore Thành phố Thuận An Bình Dương		02743767040
Công Ty TNHH Vector Fabrication (Việt - Nam)	KCN VN - Singapore Thành phố Thuận An Bình Dương		02743716008
Công ty TNHH Valqua Việt Nam	Khu công nghiệp Tân Trường- Huyện Cẩm Giàng-HĐ	gampt@valqua-vn.com	0974867286
Công ty TNHH Move Vina	Km52-QL5-Đường Hoàng Ngân- P. Cẩm Thượng - TP Hải Dương	oanhhd1@gmail.com	02203833598
Công ty TNHH Năng Lượng Mới Thịnh Thiên Việt Nam	NX A2-A3 KCN Phú Thái, Thị trấn Phú Thái, Huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	oanhnguyen28282@gmail.com	0915065848

CONG TY TNHH SAN XUAT GIAY CHUNGJYE VIET NAM	CUM CN QUYNH PHUC - PHUC THANH - KIM THANH - HAI DUONG	VNAccounting@chungjye.com.tw	0917529229
Công Ty TNHH INTERNATIONAL MATERIALS TECHNOLOGY	32 Đường số 6 - KCN VN - Singapore Thành phố Thuận An Bình Dương		02743768796
Công ty TNHH Công nghiệp dệt HUGE - BAMBOO - CN Bàu Bàng	lô A 12B CN và lô A12C CN đường D6 Huyện Bàu Bàng Bình Dương		02743566566
Công Ty TNHH Princemate Việt Nam	Lô K1-K4, Đường D2-N2, KCN Nam Tân Uyên Thị xã Tân Uyên Bình Dương		02743653437
Công Ty TNHH MiSung Vina	Lô A-3-TT, KCN Mỹ Phước 2 Thị xã Bến Cát Bình Dương		02713640010
Công ty TNHH SHINWA Việt Nam	Lô B- 4B11- CN, KCN Mỹ Phước 3 Thị xã Bến Cát Bình Dương		02513936630
Công Ty TNHH V- EIKOU	Đường Na5, Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương		02743553841
Công Ty TNHH GREEN CERA (Việt Nam)	Lô A-1E-CN, KCN Mỹ Phước 3 Thị xã Bến Cát Bình Dương		02743567915
Công Ty TNHH TUNG SHAN PEN Việt Nam 2	Lô A-6A1-CN, KCN Mỹ Phước 3 Thị xã Bến Cát Bình Dương		02743556116

Công ty TNHH Armstrong Weston Việt Nam	KCN Tiên Sơn Xã Nội Duệ Huyện Tiên Du Bắc Ninh		049350990
Công ty TNHH Wintechi Vina	KCN Yên Phong Xã Long Châu Huyện Yên Phong Bắc Ninh		0934624298
Công ty TNHH Phú Thọ KINOKOEN	Khu 1, xã Hy Cương Thành phố Việt Trì Phú Thọ		02106272151
Công Ty Chè Phú Đa	Thị trấn Thanh Sơn Thị trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Phú Thọ		0210873538
Công ty TNHH dây nâng an toàn Thanh Long	Lô D4, khu công nghiệp Đình Trám Huyện Việt Yên Bắc Giang		0903406689
Công ty TNHH FABI SECRET Việt Nam	Đường 1A Xã Thanh Hà Huyện Thanh Liêm Hà Nam		0913210550
Cong ty LDVCQT Hai Van	10.15 Luong The Vinh, KDT phía đông, phuong Hai Tan, Hai duong	nam-tn.hn@haivantravel.com	0912055979
Công ty TNHH INSULPACK Đà Nẵng	Xã Hoà Sơn Huyện Hoà Vang Đà Nẵng		0914062058
Công ty TNHH Quang Hùng Phát	52 Lê Tấn Toán Phường An Hải Bắc Quận Sơn Trà Đà Nẵng		0903525626

CÔNG TY TNHH GIẢI TRÍ GO GO	102 Phạm Cự Lượng, Phường An Hải Đông, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng		3244880
Công ty cổ phần CHEF MEAT Việt Nam	Lô C3-7, Khu Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng Quận Sơn Trà Đà Nẵng	info@chefmeat.com.vn	02363921929
Công ty TNHH TONY OPTICAL (Việt Nam)	số 16 VSIP II-A, đường số 11, KCN Việt Nam-Singapore II-A Thị xã Tân Uyên Bình Dương		
Công Ty TNHH DAEHAN PANEL VINA	Lô M2 đường D3 KCN Nam Tân Uyên Thị xã Tân Uyên Bình Dương		0917010639
Công ty TNHH Haivina	Thôn Lãng Xuyên gia tân gia lộc Hải dương việt nam	Van@hyunjin.com	0969050377
Công ty TNHH KPF Việt Nam	KCN Đại An mở rộng, Cẩm Giàng, Hải Dương		02203555127
Công ty TNHH May Ever-Glory Việt Nam	Lô 13, Khu CN Nam Sách, Phường Ái Quốc , TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương		02203753255
Công ty TNHH Điện lực JAKS Hải Dương	Thôn Thái Mông xã Quang Thành, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	phamthitienbot@gmail.com	
Công Ty TNHH Điện Tử UMC VIỆT NAM	Khu CN Tân Trường - Huyện Cẩm Giàng- Tỉnh Hải Dương	Tuyenvt@umcvn.com	02203570001

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM	KM 35, quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	taivutaya@mail.taya.com.tw	02203775888
Cong ty TNHH Injae Vina	KCN Phu Thai, TT Phu Thai, huyen Kim Thanh, tinh Hai Duong	thanh.vu@injaevina.com	0984536989
Cong ty TNHH Mastina	CCN Nghia An, thon Do Xa, xa Ung Hoe, huyen Ninh Giang, tinh Hai Duong	Vansphan@gmail.com	02203760688
Công ty TNHH SD Global Việt Nam	KCN Đại An mở rộng, Lai Cách Cẩm Giàng Hải Dương	doanhuongly@61cns.co.kr	0975689959
CÔNG TY TNHH DY ELACEN VINA	Lô XN3-1D2 khu công nghiệp Đại An mở rộng, Thị trấn Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng , Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	thuyluong.hb@gmail.com	0985323668
Công ty TNHH Sản xuất Máy May Pegasus Việt Nam	KHu Công nghiệp Tân Trường- Cẩm Giàng- Hải Dương Dương	phuong@pegasus-vn.com	0973726958
Công ty TNHH Shints BVT	Phường Thạch Khôi, TP. Hải Dương	ngohuong@shintsbvt.com	0987073562
Công ty TNHH UIL ULTRASONIC VIỆT NAM	Thôn Phúc B, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương	nganthuong1984@gmail.com	0988207377
Công ty TNHH Kuroda Kagaku Việt Nam	Lô d3 và Lô F KCN Phúc Điền Cẩm Giàng Hải Dương	Anhvn@kuroda-VN.com	0908641981

Công ty TNHH cơ khí Quảng Long Xương	Cụm CN An Đồng, xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	ketoanqlx@gmail.com	02203757190
Công ty TNHH Sees Vina	Minh Đức - Tứ Kỳ - Hải Dương	ketoanseesvina4@gmail.com	0963175888
Công ty TNHH Kuroda Kagaku Việt Nam	Lô d3 và Lô F KCN Phúc Điền Cẩm Giàng Hải Dương	Anhvn@kuroda-VN.com	0908641981
CÔNG TY TNHH CKJ VINA	Thôn La Giang- Xã Văn Tố- Huyện Tứ Kỳ- Tỉnh Hải Dương	phuongminhkien2010@gmail.com	02203746222
Công ty TNHH ILSUNG Việt Nam	Lô CN9 và một phần lô CN8, Cụm công nghiệp Nhân Quyền, xã Nhân Quyền, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương	ngavu@ilsungm.com	02203952605
Cty TNHH Richway	CCN kỳ Sơn- Tứ kỳ - HD		02206269797
Công Ty TNHH Điện Lạnh MIDEA (Việt Nam)	Lô D-5A-CN, D-5C-CN, D-5E-CN, KCN Mỹ Phước 3 Thị xã Bến Cát, Bình Dương		02743567357
Công Ty TNHH GCM PACKAGING (VietNam)	29 Đại lộ độc lập, KCN VN - Singapore Thành phố Thuận An Bình Dương		02743767492
Công Ty TNHH Thuộc Da Việt Phú	Lô F1-F6A, F8-F14, KCN Việt Hương 2 Thị xã Bến Cát Bình Dương		

Công ty TNHH Dịch Triển	đường số 2, KCN Đồng an Thành phố Thuận An Bình Dương		782072
Công ty TNHH Chăn nuôi Hải Đại	Thôn Kênh, xã Bình Xuyên, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	thuhien2105aof@gmail.com	0966178559
Công Ty TNHH SUNHOME Việt Nam	Lô 51 - KCN Tân Đông Hiệp A Thành phố Dĩ An Bình Dương	sunhomebd@gmail.com	02743729973
Công ty TNHH SEUNG WOO VINA	KCN Yên Bình, Bãi Đông, Phố Yên, Thái Nguyên		02083866283
Công ty TNHH MTV The Fruit Republic Cần Thơ	B15-1, Khu Công Nghiệp 1, Đường 1A,, Tân Phú, Cái Răng, Cần Thơ	binh.tran@thefruitrepublic.com	02923819081
Công ty TNHH Novotech-Trung Hưng	648A, Quốc lộ 91 Quận Thốt Nốt, Cần Thơ		02923769854
CÔNG TY TNHH SAMIL HÀ NỘI VINA	Km52, Quốc Lộ 5A, P.Bình Hàn, TP.Hải Dương, T.Hải Dương, Việt Nam	thuylien7689@gmail.com	
Công Ty LD Hoá sinh Phương Duy	Lô 2-18C, KCN Trà Nóc 2 Quận Ô Môn Cần Thơ	suntze@phuongduy.com.vn, sunbiz@phuongduy.com.vn	02923661616
Công ty TNHH MANDARIN DIGITAL MEDIA	16/66 Xuân Diệu Phường Trường An Thành phố Huế Thừa Thiên Huế		0546253153

Chi Nhánh Công Ty TNHH SCANVI WOOD Tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	37 Thuận Hoá Phường Phú Bài Thị xã Hương Thủy Thừa Thiên Huế		3861184
Công Ty Liên Doanh Làng Xanh Lãng Cô	Số 12 Kiệt 57 Hai Bà Trưng Phường Vĩnh Ninh Thành phố Huế Thừa Thiên Huế		0543684700
Công Ty Cổ Phần Prime Phong Điền	Lô CN01 khu B, Khu công nghiệp Phong Điền Xã Phong Thu Huyện Phong Điền Thừa Thiên Huế		0543751222
Công ty TNHH MSV	Lô C2-3, C2-4 KCN Phú Bài giai đoạn II Phường Phú Bài Thị xã Hương Thủy Thừa Thiên Huế		3955561
Công ty TNHH San Fang Việt Nam	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2 Thị xã Phú Mỹ Bà Rịa - Vũng Tàu		064899500
Công ty Liên Doanh Vũng Tàu Paradise	Số 1 Thùy Vân Phường 8 Thành phố Vũng Tàu Bà Rịa - Vũng Tàu		064859697
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hanshin Việt Nam	Số 553 Nguyễn An Ninh Phường Nguyễn An Ninh Thành phố Vũng Tàu Bà Rịa - Vũng Tàu		0643711951

Công ty TNHH Khuôn Mẫu Hằng Tinh	Khu CN Mỹ Xuân A Thị xã Phú Mỹ Bà Rịa - Vũng Tàu		0643932395
Công ty TNHH Kỳ Hân Việt Nam	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2 Thị xã Phú Mỹ Bà Rịa - Vũng Tàu		0643932688
ROSNEFT VIETNAM B.V.	Biệt thự A15, khu Biệt thự APSC, số 36 Thảo Điền Phường Thảo Điền Quận 2 TP Hồ Chí Minh		0838999375
Công ty TNHH Bọc Phủ Alderley (Đông Nam á)	Đường 6, Khu Công nghiệp Đông Xuyên Phường Rạch Dừa Thành phố Vũng Tàu Bà Rịa - Vũng Tàu		0643573144
Công ty TNHH Pelican	Lầu 2, Tòa nhà Nam Châu, số 180-182 Nguyễn Văn Trỗi Phường 4 Thành phố Vũng Tàu Bà Rịa - Vũng Tàu		0643816887
Công ty trách nhiệm hữu hạn công nghiệp nặng DOOSAN Hải Phòng Việt Nam	Km92 Quốc lộ 5 Phường Sở Dầu Quận Hồng Bàng Hải Phòng		2253712706
Công ty liên doanh hữu hạn Trường Thành	Trung tâm thương mại Chợ sắt Quận Hồng Bàng Hải Phòng		838888

Công ty liên doanh hữu hạn Hải Thành	Tầng 6 Chợ Sắt- Đường Quang Trung Quận Hồng Bàng Hải Phòng		031838105
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HOÁ CHẤT PTN	Số 1 Sở Dầu Phường Sở Dầu Quận Hồng Bàng Hải Phòng		02253540328
Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Phong Đài Đài loan	Lô đất F12 - b - Khu công nghiệp Nomura Huyện An Dương Hải Phòng		743196
Công ty trách nhiệm hữu hạn MAIKO Hải phòng	Lô A9 - Khu công nghiệp NOMURA Huyện An Dương Hải Phòng		743176
Công ty trách nhiệm hữu hạn FUJI MOLD Việt nam	Lô F. 8A KCN Nomura - Hải phòng Huyện An Dương Hải Phòng		618612
Công ty trách nhiệm hữu hạn DAITO RUBBER Việt nam	Lô đất J-15, KCN Nomura Huyện An Dương Hải Phòng		3743119
Công ty trách nhiệm hữu hạn KORG Việt Nam	Lô đất F5 - Khu công nghiệp Nomura Huyện An Dương Hải Phòng		3743318
Công ty TNHH cơ khí và xây dựng GLC Việt Nam	Số 133 đường 5 cũ Phường Quán Toan Quận Hồng Bàng Hải Phòng		3748898
Công ty TNHH CDC Hải Phòng - Việt Nam	Lô đất DV03A KCN Nam Đình Vũ(khu 2)-KKT Đình Vũ - Cát Hải Huyện Thuỷ Nguyên Hải Phòng		0313836169

Công ty liên doanh khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng	Phường Ngọc Xuyên Quận Đồ Sơn Hải Phòng		02253729760
Công ty trách nhiệm hữu hạn WESTFIELD Việt Nam	Lô đất CN 07 Cụm công nghiệp Tân Liên Huyện Vĩnh Bảo Hải Phòng		3581903
Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)	Tầng 8, 39A phố Ngô Quyền Phường Hàng Bài Quận Hoàn Kiếm Hà Nội		2202600
Công ty TNHH bảo hiểm AIG Việt Nam	P501, Tháp Hà Nội ,49 Hai Bà Trưng Quận Hoàn Kiếm Hà Nội	aigvnfa@aig.com;thuy-vi.nguyen@aig.com	9361455
Công ty TNHH May Mặc Quốc Tế Phú Nguyên	QL37-TT.Nam Sách-H.Nam Sách-T.Hải Dương	thoanthd85@gmail.com	0936964075
Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ MSIG Việt Nam	Tầng 10, tòa nhà CornerStone, số 16 Phan Chu Trinh Quận Hoàn Kiếm Hà Nội	msigvntax@vn.msig-asia.com	38240495
Công Ty TNHH đèn hình ORION HANEL	Khu công nghiệp kỹ thuật cao Sài đồng B, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội		02438759572
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	Lô 50 đến 54, Lô 59 đến 68, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến Huyện Sóc Sơn Hà Nội	vannt.acct@yamaha-motor.com.vn; ngalt@yamaha-motor.com.vn; hangnt5@yamaha-motor.com.vn	8855080

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	P.601,T.6,Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh Quận Hoàn Kiếm Hà Nội	trang.pt@baoviettokiomarine.com	39330704
Công Ty TNHH Một Thành Viên HONG YEUNG Việt Nam	Khu Kinh Tế Nhơn Hội Xã Nhơn Hội Thành phố Quy Nhơn Bình Định	hongyeungint@fpt.com.vn	0562222160
Công ty TNHH SEPPLUS Bình Định	Cụm Công Nghiệp Phường Bình Định Thị xã An Nhơn Bình Định		0256736361
Công ty TNHH May Mặc ABLE Việt Nam	Lô A7, KCN Phú Tài Thành phố Quy Nhơn Bình Định		02563941188
Công ty TNHH Giám định Trung Quốc (Việt Nam)	Tầng 3, Tòa Nhà Phú Tài, Số 278 đường Nguyễn Thị Định Thành phố Quy Nhơn Bình Định		02873030468
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Điện Gió Nhơn Hội	Khu Kinh tế Nhơn Hội Xã Nhơn Hội Thành phố Quy Nhơn Bình Định		0903288564
Công ty TNHH MTV sản xuất - thương mại và dịch vụ Khôi Minh	Lô I4, KCN Minh Hưng- Hàn Quốc Xã Minh Hưng Huyện Chơn Thành Bình Phước		0903858085
Công ty TNHH Yong Hôn	ấp 3 Thị trấn Chơn Thành Huyện Chơn Thành Bình Phước		
Công ty TNHH Cooltex Việt Nam	Lô C, đường N11, KCN Minh Hưng III Xã Minh Hưng Huyện Chơn Thành Bình Phước		0933169159

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY MINH HƯNG	Lô H8-H9-H10-H11-H12, đường D4, khu công nghiệp Minh Hưng 3 Xã Minh Hưng Huyện Chơn Thành Bình Phước		0908961888
Công Ty TNHH Dakman Việt Nam	Km 7, Quốc lộ 26 Phường Tân Hoà TP.Buôn Ma Thuột Đắk Lắk		05003823201
CÔNG TY TNHH GIC VINA	LÔ XN 4-3A, KHU CÔNG NGHIỆP ĐẠI AN MỞ RỘNG, TT LAI CÁCH, H CẨM GIÀNG, HẢI DƯƠNG	tuyetkkt0802@gmail.com	0981374686
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT ĐỨC	Quốc lộ 30, Ấp Bình Định Xã Bình Thành Huyện Thanh Bình Đồng Tháp		0907234991
Công ty TNHH Euro Star Hotel	Phường Kỳ Trinh Thị xã Kỳ Anh Hà Tĩnh	lev@vnforum.eu	01233109999
Công ty TNHH Rong Mei	Lô B, KCN Vũng Áng I Phường Kỳ Thịnh Thị xã Kỳ Anh Hà Tĩnh		0918151598
Công ty TNHH Khánh Lực Hà Tĩnh	Xóm Hoàn Nam Phường Kỳ Liên Thị xã Kỳ Anh Hà Tĩnh		01229008696
Công ty TNHH Sparkler Far East Hà Tĩnh	Khu Công nghiệp phụ trợ Phường Kỳ Phương Thị xã Kỳ Anh Hà Tĩnh		0913114342
Công ty TNHH PHONE SACK Việt Nam	Khu CN Phụ trợ (Khu KT Vũng áng) Phường Kỳ Liên Thị xã Kỳ Anh Hà Tĩnh		0912126907

Công ty TNHH tập đoàn quốc tế Trường Thành Việt Nam	Đường Thanh Niên Phường Quang Trung Thành phố Hải Dương Hải Dương		
Công ty TNHH PHI	Khu công nghiệp Đại An - tỉnh Hải Dương Thành phố Hải Dương Hải Dương		03203555874
Công ty TNHH YOUNG TECH Việt Nam	Mỹ Ân Xã Văn Tố Huyện Tứ Kỳ Hải Dương		0983837138
Công ty cổ phần Venture International (Việt Nam)	Xã Lai cách Huyện Cẩm Giàng Hải Dương		0320786283
Công ty TNHH MIRAE-BAC	Thị trấn Lai Cách Thị trấn Lai Cách Huyện Cẩm Giàng Hải Dương		03203781009
Chi nhánh Công ty TNHH SEES VINA	An Đức Xã An Đức Huyện Ninh Giang Hải Dương		03203744600
Công ty TNHH SAMIL Hà Nội VINA	Km 52 - Quốc Lộ 5 - P. Bình Hàn Phường Bình Hàn Thành phố Hải Dương Hải Dương		856008
Công ty TNHH SEIDENSTICKER Việt Nam	Phường Văn An Thành phố Chí Linh Hải Dương		0979422683
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAVIN	Thị tứ Bô Thời Xã Hồng Tiến Huyện Khoái Châu Hưng Yên		02213921921

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG CÔNG NGHIỆP SAICO	Thôn Nghĩa Lộ Xã Chỉ Đạo Huyện Văn Lâm Hưng Yên		0903431174
Công ty Cổ phần MIRAE FIBER	0321974170Xã Liêu Xá Huyện Yên Mỹ Hưng Yên		0321974170
Công ty TNHH liên doanh T&T - Baoercheng	Thị trấn Bần Yên Nhân Thị xã Mỹ Hào Hưng Yên		0321942368
Công ty TNHH liên doanh sơn Vakia Italia	Xã Trung Trắc Huyện Văn Lâm Hưng Yên		0321944329
Công ty TNHH Inter Logo	Xã Minh Hải Huyện Văn Lâm Hưng Yên		0976090217
Công ty TNHH vật tư y tế OMIGA	Xã Trung Trắc Xã Trung Trắc Huyện Văn Lâm Hưng Yên		02437710065
Công ty TNHH Insect Shield Việt Nam	thôn Vĩnh Bảo Xã Vĩnh Khúc Huyện Văn Giang Hưng Yên		0913248860
Công Ty TNHH Ltk Việt Nam	Cụm công nghiệp Tân Quang Xã Tân Quang Huyện Văn Lâm Hưng Yên		0965638743
Công ty TNHH Hưng Vinh Hưng Yên	Thị trấn Lương Bằng Huyện Kim Động Hưng Yên		03203752367

Công ty Terraco Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	Trung Trắc Xã Trung Trắc Huyện Văn Lâm Hưng Yên		0321997509
Công ty TNHH DROSSAPHARM á Châu (Việt Nam)	Đường A5, Khu A, Khu CN Phố Nối A Xã Đình Dù Huyện Văn Lâm Hưng Yên		0904200035
Công ty TNHH Solder Coat Việt Nam	Nhà B, Khu IDE, đường B2, Khu B, KCN Phố Nối A Huyện Văn Lâm Hưng Yên		03213967870
Công ty TNHH Đông Dẫn Hưng Nghiệp Việt Nam	Giai Phạm Xã Giai Phạm Huyện Yên Mỹ Hưng Yên		03213967912
CN Công ty TNHH EM-TECH Việt Nam tại Nghệ An	Khối 2 Phường Vinh Tân Thành phố Vinh Nghệ An	tathitrangnhung@gmail.com	0383529366
Công ty TNHH SX bột lửa ga Trung Lai Việt Nam	Xóm 18 B, xã Nghi Liên Xã Nghi Liên Thành phố Vinh Nghệ An		0383519724
Công ty TNHH MATRIX Vinh	Đường Đặng Thai Mai. khu công nghiệp Bắc Vinh Thành phố Vinh Nghệ An		0383514273
Công ty TNHH Royal Foods Nghệ An, Việt Nam	Khu B, KCN Nam Cẩm, KKTĐN, xã Nghi Long xã Nghi Xá Huyện Nghi Lộc Nghệ An		0908838118
CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐẶC KHU HOPE NGHỆ AN VIỆT NAM	Lô C28, khu C, Khu công nghiệp Nam Cẩm Huyện Nghi Lộc Nghệ An		0383791828